

CỬ NHÂN NĂM THỨ HAI  
Giảng văn dùng trong năm học 1975

# TÀI CHÁNH CÔNG



*Giảng văn xuất bản với sự ưng thuận của*

**G. S. LÊ ĐÌNH CHÂN**

*Luật - khoa Đại - Học Saigon*

*Luật-sư Tòa Thượng-Thẩm Saigon*

**TỦ SÁCH ĐẠI HỌC  
SAIGON 1975**

*LÊ-ĐÌNH-CHÂN*  
*Giáo-sư thực-thụ*  
Luật-khoa Đại-học Sài-gòn  
Luật-sư Tòa Thượng-thẩm Sài-gòn

# TÀI CHÁNH CÔNG

*CUỐN I*

*Giảng văn dùng trong niên học 1975*

**Tủ sách Đại-học**

SAIGON 1975

Tài liệu được số hóa và cung cấp bởi Luật Khoa Tạp Chí, được đăng tải bởi Luật Khoa Thư Quán, nhằm phục vụ hoạt động nghiên cứu và học tập. Chúng tôi phản đối việc sử dụng tài liệu này cho mục đích thương mại.

Thông tin liên hệ

Luật Khoa Thư Quán

[facebook.com/luatkhoathuquan.vnu](https://facebook.com/luatkhoathuquan.vnu) - [luatkhoathuquan@gmail.com](mailto:luatkhoathuquan@gmail.com)

Luật Khoa Tạp Chí

[facebook.com/luatkhoa.org](https://facebook.com/luatkhoa.org) - [www.luatkhoa.org](http://www.luatkhoa.org)

*MỤC DẪN NHẬP*

**VAI TRÒ CỦA CHÁNH-PHỦ  
TRONG ĐỊA HẠT  
TÀI CHÁNH**

*ĐỊNH NGHĨA TÀI CHÁNH CÔNG*

## \*\*\*\* CHƯƠNG I

# VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG ĐỊA HẠT TÀI CHÍNH: CHI TIÊU, ĐIỀU HÒA và TÀI TRỢ

### \*\*\* SỰ GIA TĂNG KHÔNG NGỪNG CỦA CÔNG PHÍ

Năm 1899, tổng số chi tiêu (mà tự nay ta gọi là công phí) của Nam-kỳ và phần nửa Trung-kỳ (tức là các phần lãnh thổ Việt Nam tương đương với Việt Nam Cộng hòa ngày nay) là 1.437 triệu đồng bạc (đây là đồng bạc với mỗi lực năm 1969). Năm 1969, công phí của Việt Nam Cộng Hòa lên tới 130.000 triệu đồng bạc, nghĩa là gần gấp trăm công phí của năm 1899. Công phí năm 1969 choán tới 25% của lợi tức quốc gia (được ước lượng là 533 tỉ). Và từ 1969 đến 1973, tức trong vòng 5 năm, công phí của V.N.C.H. đã chuyển từ 130 tỉ lên tới gần 500 tỉ.

Trước Thế chiến I, tổng số công phí ở Hoa Kỳ (chi phí của Chính phủ Liên bang + chi phí của các chính phủ tiểu bang + chi phí của các tập thể địa phương như là thị xã và quận) không vượt  $\frac{1}{12}$  của lợi tức quốc gia. Trong suốt Thế chiến II, Chính phủ đã tiêu xài chừng 50% của một lợi tức quốc gia đã tăng lên rất mạnh. Trong vòng chừng  $\frac{1}{2}$  thế kỷ, tổng số chi tiêu của tất cả

## TÀI CHÍNH CÔNG

các chính phủ (Liên bang + tiểu bang + địa phương) đã tăng tỷ lệ thuế thu nhập (năm 1913) lên trên 150 tỷ Mỹ kim mỗi năm trong thập niên 1960.

Sự tăng gia công phí tại mọi Quốc gia tiến bộ cũng như kém mở mang, đã đưa đến nhận xét sau của G.S. Louis Trotabas : « Dưới bất cứ thời nào, các chánh khách, tài chính gia, ký giả, và cả thường dân nữa, ai ai cũng có cảm nghĩ là công phí đã tăng tới một mực không còn có thể phồng lên được nữa. » Đại văn hào Pháp, VOLTAIRE, ngay từ hồi đầu thế kỷ thứ 17, đã than phiền như sau trong một bức thư gửi cho bạn : « Cái bao tử của Hành pháp và Lập pháp đã lớn đến nỗi tôi chỉ còn biết làm dấu phép khi tôi nhìn vào cái tâm vóc của nó. » Thời bấy giờ, Quốc gia chỉ thu hẹp trong các lãnh vực Quốc phòng, Hành chánh và Tư pháp. Trước Quốc gia ngày nay xâm nhập vào những khu vực lớn của địa hạt kinh tế và xã hội, tiêu xài đôi khi tới 50% hay 70% của lợi tức quốc gia, thì không hiểu phản ứng Voltaire sẽ ra sao.

Trong suốt thế kỷ thứ 19 và từ đầu thế kỷ thứ 20 cho tới ngày nay, lợi tức quốc gia và dung lượng sản xuất tăng đều. Đồng thời, ở bất cứ nước nào, nền văn hóa nào, cái mực độ tiêu xài của chánh phủ còn tăng nhanh hơn nữa. Mỗi thời gian khẩn trương — mỗi cuộc chiến tranh, mỗi cơn khủng hoảng kinh tế — lại mở rộng tầm hoạt động của chánh phủ. Và khi mà thời khẩn trương đã qua rồi, công phí hình như không bao giờ chịu trở lại cái mực độ của thời kỳ tiền khẩn trương.

Mà sự chầm rớt của tăng gia công phí chưa ai nom thấy. Chỉ tiêu của chánh phủ Mỹ đã tạm hạ xuống, sau ngày hưu chiến, so với đỉnh cao nhất của thời lâm chiến, nhưng nó đâu có chịu hạ xuống ngang với mực của thời tiền Thế chiến II, tức là dưới 10 tỷ Mỹ kim, một con số mà các tài chính gia thời đó coi là cao một cách đáng sợ. Trong những năm sắp tới, bất cứ là chánh quyền hay trong tay đảng Dân chủ hay Cộng hòa, G.S. Samuelson viết, cái khuynh hướng tăng gia của công phí có rất nhiều hy vọng là vẫn cứ tiếp tục hoà hoãn.

Bảng sau đây đưa ra ánh sáng sự trạng là các nước giàu có khuynh hướng tương đối, chỉ tiêu nhiều về chánh phủ, hơn là các nước nghèo.

THỜI HẬU THẾ CHIẾN II

Quốc gia mở mang	Số thuế thu trung bình, tính là bao nhiêu phần trăm của lợi tức quốc gia (LTQG)	Quốc gia kém mở mang	Số thuế thu trung bình tính là bao nhiêu phần trăm của lợi tức quốc gia (LTQG)
Anh	35	Tích lan	19
Pháp	31	Ba tây	18
Gia-nã-đại	27	Puerto - Rico	17
Tây Đức	27	Nam dương	15
Mỹ	26	Colombia	10
Úc	25	Mexico	10
Nhật	22	Pakistan	10
Ý	20	Ấn	8

CHÚ THÍCH : Số tiền mà Chính phủ thu vào tính là bao nhiêu phần trăm của LTQG.

a) Những nước nghèo, kém mở mang, có khuynh hướng đánh thuế ít, chi tiêu ít, so với LTQG. Trái lại những nước giàu, mở mang, đánh thuế nhiều và chi tiêu nhiều, so với LTQG.

b) Khi nào dân chúng có lợi tức cao, thời Chính phủ ít cần phải chi tiêu để thỏa mãn những nhu cầu cá nhân ; nhưng trái lại phải chi tiêu nhiều để thỏa mãn những nhu cầu của cả đoàn thể xã hội. (Nguồn gốc: SAMUELSON, ECONOMICS, 1964, trang 147)

VIỆT NAM : Năm 1968 : Công phí = 23% LTQG (LTQG = 414 tỉ)  
 » 1969 : Công phí = 24% LTQG (LTQG = 532 tỉ)

CHÚ THÍCH : Nước ta nghèo và kém mở mang, nhưng công phí chiếm tới  $\frac{1}{4}$  LTQG là vì nhu cầu quốc phòng trong thời chiến tranh. (Nguồn gốc : Ngân hàng phát triển Á châu)

### \*\*\* SỰ TĂNG GIA CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ

Sự tăng gia của công phí chỉ là một phần của câu chuyện. Ngoài sự can thiệp của chính phủ vào lợi tức quốc gia (ngày nay Quốc gia Việt Nam là chủ xí nghiệp, ngân hàng, cửa hàng lớn bán nhu yếu phẩm, hầm mỏ v. v.) người ta còn thấy một sự khuếch trương của pháp luật, hoặc do Quốc hội làm, hoặc do Chính phủ làm, mà mục tiêu chính là điều hòa mọi hoạt động kinh tế, theo cái chiều hướng mà nhà cầm quyền cho là lợi nhất cho công chúng.

Thế kỷ thứ 19 là thế kỷ của kinh tế tự do, mặc cho làm, mặc cho đi (*Laissez faire, laissez passer*), mà văn hào CARLYLE gọi là : vô trị cộng với cảnh sát (*anarchy plus the constable*). Hậu quả là một thế kỷ tiến bộ vật chất rất nhanh trong khung cảnh của tự do cá nhân. Có nhiên đó cũng là thời gian của khủng hoảng kinh tế, phi phạm những nguồn lợi của thiên nhiên vì khai thác bừa bãi, cực giàu bên cạnh cực thiếu thốn, lũng đoạn chính quyền do ở các nhóm áp lực tư rất mạnh, và đồng thời tự do cạnh tranh bị các tổ hợp độc quyền bóp nghẹt.

Nhưng con người ngày nay hình như không còn tin tưởng ở tiêu ngữ « Cái chính phủ hay nhất là cái chính phủ ít cai trị nhất » (*That government governs best which governs least*). Ngày nay, mặc dầu phản đối không ngừng của Học phái tự do, người ta càng ngày càng nhận thấy rằng « giữa kẻ yếu và kẻ khoẻ, kẻ nghèo và kẻ giàu, chính tự do áp bức và pháp luật giải phóng » (*Entre le faible et le fort, entre le pauvre et le riche, c'est la liberté qui opprime et la loi qui affranchit*) (1)

Những quyền hiến định của chính phủ đều được giải thích rộng rãi, và đem xử dụng để đảm bảo quyền lợi của công chúng và điều hòa chế độ kinh tế. Ở những quốc gia được coi là trường thành của tự do kinh doanh, như Hoa kỳ, ngay tự hồi thế kỷ trước, những doanh nghiệp tư cung cấp tiện ích chung (điện, nước, truyền tin v.v.) những công ty hỏa xa của tư nhân, đều đặt dưới pháp luật Nhà nước. Vì các hãng kỹ nghệ lớn thường liên minh với nhau để bóp nghẹt các hãng nhỏ, và như vậy, giết cạnh tranh,

(1) Lacordaire



tạo độc quyền để dễ bề bóc lột dân chúng, cho nên Quốc hội Mỹ phải biểu quyết (1890) một Đạo luật gọi là Luật chống tổ hợp doanh nghiệp, để ngăn chặn mọi mưu mô xây dựng độc quyền trong nền kinh tế. Các ngân hàng tư, hoạt động với tiền ký thác của dân chúng, được đặt dưới sự chi phối tỉ mỉ của pháp chế về ngân hàng và tín dụng ; sau năm 1913, Chế độ Dự trữ Liên bang (Federal Reserve System) được thành lập, để đóng vai một ngân hàng trung ương, kiểm soát các ngân hàng thương mại ; và từ 1933, hầu hết mọi món tiền ký thác tại các ngân hàng sau đều được một cơ quan của Nhà nước (Federal Deposit Insurance Corporation) bảo hiểm.

Vì các công ty tư nhân cầu thả trong việc chế tạo thực phẩm đóng hộp và dược phẩm, cho nên ngay hồi đầu thế kỷ này, Quốc hội đã phải ra những đạo luật rất tỉ mỉ quy định các hoạt động chế tạo nói trên. Trong nhiều tiểu bang, chánh quyền địa phương đã phải đặt nghề cho vay lãi dưới sự điều hòa của pháp luật, mà mục đích chính là kìm hãm lòng tham của bọn « chủ nợ cá mập ».

Với sự trôi qua của thời gian, những học thuyết cực đoan của một thời đã trở nên ôn hòa phải chăng và đôi khi lại còn bị thời sau coi là thoái hóa. Pháp luật nhà nước quy định cả mục tối thiểu và mục tối đa của thù lao phải trả cho công nhân ; bó buộc các xí nghiệp phải bảo hiểm mọi tai nạn lao động, và trợ cấp cho nhân công thất nghiệp v.v...

### ★★★ BA LỐI TÀI TRỢ CÔNG PHÍ

Tiền đề tài trợ những công phí lớn lao, ở đâu mà ra ? Ở ba nguồn sau : (1) THUẾ (2) SỰ PHÁT HÀNH TIỀN không mang lãi — Chánh phủ yêu cầu Ngân hàng Trung ương cho Ngân khố Quốc gia vay, và số tiền vay này thường không phải trả lãi, và có khi khỏi phải trả cả vốn — (3) TIỀN VAY có mang lãi. Thường thường THUẾ là tài nguyên quan trọng nhất (1)

(1) Năm 1969, ở nước nhà, thuế tài trợ 38% tổng số công phí ; Ngoại viện 20%. Phần số còn lại, 42%, được tài trợ bằng những ứng trước của Ngân hàng phát hành. Một phần số rất nhỏ 42% này được tài trợ bằng công khố phiếu có mang lãi. Năm 1967, số công khố phiếu phát hành là 5 tỉ, và các ngân hàng thương mại mua tới 94% số phiếu đó.

### \* \* A) TÀI TRỢ BẰNG THUẾ

Ta hãy giả tí là Chánh phủ đã, hay sắp tiêu 1 tỉ bạc, vào một dự án mà Quốc hội xét là cần thiết và nên thực hiện. Giải pháp thứ nhất là chánh quyền có thể dùng tới quyền cưỡng chế của mình, và thân rti của nhân dân, dưới hình thức thuế hay công thuế. Không phải là công dân nào cũng phải đóng cùng một ngạch số thuế. Và cũng không phải là công dân nào cũng hưởng lợi ngang với bất cứ công dân nào khác, do ở sự chi tiêu 1 tỉ bạc của chánh quyền. Có người hưởng lợi nhiều hơn là số thuế mà y đã đóng. Có người hưởng lợi ít hơn là số thuế mà y đã đóng. Sở dĩ như vậy là vì nhà làm luật, đặt ra thuế, đã nghĩ rằng có hạng công dân chỉ phải đóng ít thuế, và có hạng công dân xét ra phải đóng nhiều thuế hơn, vì hạng sau có khả năng làm việc đó.

Thuế đã cung cấp tiền đề cho chánh phủ tiêu. Nhưng ngoài ra, nó còn làm thêm một việc nữa, mà việc này quan hệ đặc biệt, nếu nó xảy ra khi mà trong nước không có công nhân ngồi không, và nhà máy không hoạt động. Bên ngoài, chánh phủ chỉ cần tiền cho chương trình công phí. Nhưng thiệt ra, và quan hệ hơn, chánh phủ cần các yếu tố sản xuất là đất (1), tư bản, và nhân công, để thực hiện chương trình. Nếu đâu đâu cũng toàn dụng rồi, thì những yếu tố sản xuất đó đào ở đâu ra ?

Ở đây ta thấy là thuế đóng một vai trò quan trọng hơn là sự cung cấp gián dị một số tiền cần thiết. Những công dân bị đánh thuế, thấy rõ là lợi tức họ bị cắt xén. Vì họ không thể lấy biên lai thuế để mà tiêu xài, họ không thể mua được một số tài sản tiêu thụ tư nhiều bằng khi chưa phải đóng thuế. Những tài sản này đều do đất, nhân công và tư bản cộng lực với nhau chế ra. Bằng cách giảm sự sản xuất những tài sản tiêu thụ tư nói trên (hay chuyển thẳng tài sản cho chánh phủ xài), chúng ta lấy những yếu tố sản xuất của khu vực chế tạo tài sản cho tư nhân, chuyển sang khu vực chế tạo tài sản cho chánh phủ xài. Như vậy thuế đã khiến cho những nguồn lợi kinh tế trước kia phụng sự tư nhân, nay chuyển sang

(1) Đất đây là nhà, đất, các nguồn lợi thiên nhiên nằm ở dưới đất. Đất và nhân viên công là 2 yếu tố sản xuất sơ đẳng và thiên nhiên.

phụng sự chính phủ. Trước kia, tư nhân sử dụng những nguồn lợi kinh tế đó, nay thuế đem chúng sang tay chính phủ.

Trong một nền kinh tế toàn dụng, khan hiếm và lựa chọn đứng hàng đầu. Toàn dân cùng cộng đồng tiêu thụ nhiều nguồn lợi, thời số còn lại, dành cho sự tiêu thụ của mọi cá nhân, lại càng nhỏ đi. Dân chúng phải thận trọng mà lựa chọn giữa hai sự ích lợi chung cả đoàn thể, nguyên do ở :

1) nhiều bệnh viện, trường học, nhà bưu điện, phòng thí nghiệm và nông nghiệp v.v...

2) hay nhiều lợi tức cho các gia đình, để cho mọi cá nhân mua được nhiều thức ăn, quần áo nhà cửa cùng là tiện nghi cho đời sống v.v...

Cần phải lựa chọn lấy một trong hai loại trên vì trong một thế giới hãy còn khan hiếm, muốn có nhiều tài sản loại (1) thì phải hy sinh loại (2), và ngược lại.

### \* \* B) TÀI TRỢ CÔNG PHÍ BẰNG TIỀN MỚI

Chúng ta đã rõ hậu quả kinh tế của thuế trong một tình trạng toàn dụng.

Vấn giá trị là toàn dụng, ta hãy nhìn vào hậu quả kinh tế của phương pháp thứ hai : tài trợ công phí (1 tỉ bạc) bằng tiền mới in. Chánh quyền ở đây sử dụng quyền hiến định của mình : in thêm 1 tỷ bạc mới. Và chánh quyền nhận thấy rằng dân chúng cũng sẵn sàng làm việc cho mình để lấy thứ tiền mới toan này, cũng như là bất cứ loại tiền cũ nào, đã xài, vì tiền mới này, cũng là tiền pháp định.

Và nhờ tiền mới chế ra, dự án của chính phủ thực hiện được một cách mỹ mãn. Hậu quả thật là diệu dàng, không làm đau xót ai cả. Vậy thì thu thuế làm gì ? Chết là sự bất khả tránh, nhưng thuế đầu có bất khả tránh ?

Cái điềm sai lầm trong lối suy luận này, áp dụng vào một nền kinh tế toàn dụng, không có gì là khó tìm ra.

Chính phủ cần những yếu tố, những nguồn lợi, cho dự án của mình — mà không phải là tiền. Trong một thế giới toàn dụng thì những nguồn lợi, những yếu tố sản xuất ở đâu mà ra ? Có nhiên là

ở sự nhện, sự hy sinh của một số tư nhân. Bằng cách in đủ số tiền, chánh phủ có thể trả giá cao hơn là giá mà những người đang sử dụng đất, tư bản và nhân công, phải trả ; chánh phủ có thể hút về phía mình, đề xài, những nguồn lợi cần thiết. Nhưng làm như vậy chánh phủ khiến cho tiền thuê đất, lương nhân công và lãi trả tư bản, cao lên.

Bây giờ ta thấy ai là người phải trả hóa đơn. Vì số tài sản cung cấp cho cá nhân xài, giảm xuống, mực giá sanh hoạt sẽ tăng mạnh hơn là sự tăng gia lợi tức của mọi người. Thực ra, chánh phủ đâu có lấy một xu nào thêm của dân chúng. Nhưng ai là người có thể nuốt tiền thay thức ăn hay dùng nó để đắp lên lưng thay y phục ?

Một sự tăng gia công phí, tài trợ bằng tiền mới in, trong một nền kinh tế đã tới toàn dụng, sẽ gây ra một mực độ lạm phát nào. Và lạm phát là một tay thu thuế hữu hiệu vô song — mặc dầu ít ai trông thấy hẳn và mặc dầu là lối thâm của hẳn gián tiếp. Cái thuế ẩn náu trong mực giá mới tăng có khuynh hướng đè mạnh nhất vào những người già cả, và những công nhân mặc áo cò trắng (nhân viên làm việc bàn giấy của chánh phủ, cũng như của các hãng tư) vì lương bổng của họ ít khi nhúc nhích.

Không ai chối cãi rằng lạm phát là một phương pháp đánh thuế, nhưng đó là một phương pháp vô đoán và bất công, như ta sẽ rõ hơn, khi nào phân tích những cơ diễn của tổng chỉ sự ấn định lợi tức.

### ✱✱ C) TÀI-TRỢ KHIẾM NGÁCH BẰNG CÔNG THẢI

Chúng ta đã nhận định sai biệt giữa lối tài trợ bằng thuế và lối tài trợ bằng tiền tân tạo, trong một nền kinh tế toàn dụng.

Bây giờ còn trường hợp đứng giữa là tài trợ bằng tiền vay được, do sự bán Công khố phiếu. Chánh phủ vẫn sử dụng những dịch vụ của đất, công nhân và tư bản, như trước. Nhưng không trả bằng cách trao biên lai nhận thuế cho dân chúng, như trong lối tài trợ thứ nhất. Mà cũng không trả bằng tiền (tân tạo), mà dân chúng có thể mang xài lúc nào cũng được. Lần này thì Chánh phủ trao cho dân chúng những tờ giấy nhận nợ (tức Công khố phiếu),

trong đó Ngân khố Quốc gia cam đoan hoàn vốn (sau 1, 2, 3, 5 hay 25 năm v.v.) và trả lãi đều đều.

Trong lối tài trợ này, không có gì là bó buộc ai cả. Những người có tiền dè dặt, thường rất vui lòng mua Công khố phiếu, thay vì giữ tiền nằm chết, hay mua trái phiếu của tư nhân (như cổ phần, hay trái phiếu của các công ty tư nhân). Phiếu quốc trái (ở những nước kinh tế tiến bộ) là một lối đầu tư hấp dẫn, vì nó có thể bán, bất cứ lúc nào, mà không sợ lỗ vốn, tại thị trường chứng khoán. Không kém quan trọng là điểm sau: không bao giờ chính phủ — vì có quyền hiến định chế tạo ra tiền — từ chối trả nợ các trái chủ của mình. Một người dân, ở một nước kinh tế mở mang, với một đơn vị tiền giá trị ổn định — như Mỹ, Anh, Thụy sĩ v.v. — có thể ăn no ngủ kỹ, mặc dầu là 99% gia sản của y đầu tư vào phiếu quốc trái: y biết rõ giá trị bằng Mỹ kim, hay Bảng Anh (£), của món nợ mà chính phủ thiếu y, và giá trị này hoàn toàn vững chắc, không có rủi ro mất, hay hao mòn (trong đoán kỳ).

Ở nước nhà, cũng như ở bất cứ nước nào khác, Chính phủ có thể bán phiếu quốc trái (hay Công khố phiếu) cho chế độ ngân hàng (tức Ngân hàng trung ương + các ngân hàng thương mại). Do đó, chế độ ngân hàng có thể tạo ra tiền mới. Vì lý do đó cho nên hậu quả kinh tế của sự tài trợ khiếm ngạch của Ngân sách bằng tiền đi vay được, cũng tương tự hậu quả kinh tế của sự chế tạo tiền, hay thu thuế. Tài trợ bằng tiền vay được có thể cắt giảm chi tiêu của cá nhân, và cung cấp một số nguồn lợi cho chính phủ sử dụng. Ở vào thời toàn dụng, hậu quả của một sự tài trợ khiếm ngạch bằng công thái, sẽ là một hậu quả lạm phát. Chính phủ sẽ trả giá cao hơn để lời về cho mình những nguồn lợi mà tư nhân sử dụng.

# BÀI ĐỌC THÊM

## HAI QUAN NIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA QUỐC GIA, TRONG ĐỊA HẠT TÀI CHÍNH

### QUAN NIỆM CỔ ĐIỂN : QUỐC GIA TIÊU THỤ

Đặc điểm của tài chính gia cổ điển là : họ nghi kỵ tất cả mọi thứ công phí, « cần kiệm giãm chi » : đó là lý tưởng mà họ bắt Quốc gia phải nhằm. Ngạn ngữ cổ điển, về tài chính công là sau : « Bộ trưởng Tài chính có tài, là một con chó canh nhà giõi, nằm gác những quỹ của Nhà nước, để cho không ai tới gần được ». Sự keo bần của Quốc gia là căn bản của tài chính công cổ điển. Người ta có khuynh hướng coi rằng công phí là một sự không hay, bất khả tránh, phải nén chặt trong những giới hạn tối đa.

Các tài chính gia thế kỷ thứ 19 coi Quốc gia như là chỉ có tiêu thụ tài sản : do công phí Quốc gia trích thủ một phần số tài sản mà nền kinh tế cung cấp cho quốc dân, và tiêu thụ, nghĩa là tiêu hủy số tài sản đó. Cổ nhiên sự tiêu thụ này không vô ích, vì các công sở đều tối cần và chỉ được tiêu thụ số tài sản xét ra tối cần thiết cho hoạt động của chúng.

Quốc gia cung cấp cho dân những dịch vụ : như là đảm bảo an ninh ngoài biên, và trên khắp lãnh thổ nội địa.

Nhưng, về mặt kinh tế, thì công phí vẫn là một sự trích thủ một phần số lợi tức Quốc gia ; và đó là một sự « nghèo đi » của đoàn thể dân chúng, vì mọi người chỉ còn một lợi tức quốc gia nhỏ hơn trước, để chia nhau.

Dư luận người ngoài phổ còn phóng đại lối nhìn đó, và coi Quốc gia như là một cái lỗ, một cái hố sâu, trong đó biến mất tằm, những món tiền trích thủ ở lợi tức Quốc gia.

Hình ảnh này rất phổ thông trong dư luận dân chúng : nó là hình

thể linh động của học thuyết cổ điển về công phi, một học thuyết ngày nay, xét ra, không ăn khớp với sự thực nữa.

Trên bình diện khoa học, quan niệm cổ điển về công phi là hậu quả trực tiếp của học thuyết Quốc gia tự do (doctrine de l'Etat libéral). Đối với môn đồ của Adam Smith, Quốc gia phải thu hẹp trong những hoạt động bình bị, cảnh sát, tư pháp; không được can thiệp vào lãnh vực kinh tế, trừ trường hợp đặc biệt. Họ cho rằng do ở chính bản chất của nó, sáng kiến tư nhân, trong lãnh vực kinh tế, bao giờ cũng « hơn » sự can thiệp của Quốc gia. Sự can thiệp này, thay vì tạo ra của cải, chỉ làm cho nghèo đi: vì, với một số vốn, một số nhân công và cố gắng ngang, hoạt động tư bao giờ cũng có năng hiệu lớn hơn. Đối với phái cổ điển, hoạt động của Quốc gia, không sinh lợi về mặt kinh tế. Về mặt này, Quốc gia chỉ xài, chứ không sinh sản, chỉ lấy, chứ không trả. Do đó, phải giới hạn tối đa mọi trích thủ của Quốc gia, để tránh sự nghèo đi của toàn quốc.

### QUAN NIỆM ĐƯƠNG THỜI : QUỐC GIA – TÁI PHÂN PHỐI

Ở căn bản của quan niệm này là hai đại ý như sau :

— Trước hết một hình ảnh thiển thực về Quốc gia, Quốc gia không phải là một thực thể pháp lý, một khối đặc và cố lại, biệt lập đối với xã hội chung quanh. Trái lại Quốc gia chỉ là một khối người, đang làm việc, chi tiêu và tiêu thụ, y như mọi tư nhân.

Thứ chi : từ chối, không chấp nhận chủ trương rằng sáng kiến tư nhân bao giờ cũng hay hơn, vượt hiệu năng của sáng kiến công. Sự thật là có khi nó hay hơn, nhưng cũng có khi dở hơn.

#### ★ A) Quốc gia là cơ quan tái phân phối

Đối với tài chánh gia ngày nay, công phi không phải là chi tiêu của chính Quốc gia. Vì Quốc gia, tiêu thụ và sản xuất, trong thực tế, không có. Các tài chánh gia cổ điển là nạn nhân của một lối nhìn sai, dựa vào một lối nhìn quá ư pháp lý. Quốc gia là một pháp nhân, đúng như vậy, một « người » về mặt pháp lý : nhưng cái con người đó dân có ăn có xài, có tiêu tiền được. Chính công chức, nhà thầu của Quốc gia, chi tiêu những món tiền mà Quốc gia trao cho họ sau khi thu thuế của mọi người. Công phi là chi tiêu của những cá nhân, mà toàn thể hợp thành Quốc gia. Các tỉ bạc kinh phí ghi ở

Ngân sách có biến mất tăm dấu ở trong một cái hồ không đáy : chúng được hoàn lại cho chu luân kinh tế. Chúng có biến mất dạng dấu : chúng trở lại, toàn bộ, không thiếu 1 xu.

Vậy hoạt động tài chính của Quốc gia không thể hình dung bằng cái hồ được, mà phải hình dung bằng một cái máy lọc. Một phần số của lợi tức quốc gia chảy qua máy đó : vai trò chính xác của Quốc gia là hướng nó về phía này hay phía khác, chứ không phải là thủ tiêu nó. Quốc gia không tiêu thụ, chỉ tái phân phối. Ta có thể so sánh Quốc gia với cái bơm hút và nhả, hoàn lại số nước hút vào, và hoạt động trong một chu luân khép : dung lượng nước hút vào, ngang với dung lượng nhả ra. Tổng số những món tiền do Quốc gia phân phối cho mọi công dân, ngang với tổng số tiền đã trích thủ ở lợi tức của họ.

Nhưng đôi khi phần cuối cùng của sự so sánh này không hoàn toàn đúng. Có những món tiền bị tiêu hủy, hay cố ý bị ngăn chặn lại, vì Quốc gia muốn giảm số tiền trong tay tư nhân : thí dụ Quốc gia trao cho Ngân hàng phát hành, để hủy đi, những tấm giấy bạc thân được, nhờ ở một cuộc công thất, hay trong thời chiến tranh Quốc gia để trong một trương mục ngân hàng, những số tiền thuế mà giới kỹ nghệ đóng, rồi sau này hoàn lại cho giới đó, để họ mua nguyên liệu. Nhưng sự trích thủ này chỉ có bề ngoài vì nó thể hiện trên những số tiền, chứ không phải trên tài sản cụ thể. Và chúng có tính chất rất là bất thường.

#### ✧ B) Thẻ thức của sự phân phối

Theo một nghĩa nào, bất cứ một chi tiêu gì, dù là của tư nhân, cũng bao hàm một sự tái phân phối : một công nhân bỏ tiền ra mua thức ăn, quần áo, thuê nhà, phân phối lại cho các nhà buôn, số tiền mà chủ y trả cho ; các nhà buôn, khi họ chi tiêu về ăn mặc, cũng tái phân phối lại số tiền nhận được của khách hàng, v.v.. Những thực trạng đó mô tả chu luân tiền, chu luân các phương tiện chi phí, tự tay này chạy sang tay khác. Trong địa hạt này, Quốc gia đôi khi đóng vai ngăn chặn, dè nén, kéo lại cho tiền chảy chậm, như ta vừa kể.

Nhưng những dấu hiệu tiền diễn tả những nghiệp vụ vật chất : lương của công nhân, là thù lao cho việc y làm, giá trả cho thương



gia, là để mua hàng hóa. Ở đây, không có chu luận trong đó tài sản di chuyển vĩnh viễn, như là dấu hiệu tiền; vì có một vài thứ tài sản bị tiêu hủy đi như là quần áo, nước hoa, xà bông, phấn sáp v.v. Trong cái địa hạt này, Quốc gia chỉ tiêu ra, đóng hai vai trò khác nhau:

- hoặc hoạt động như một cơ quan tư nhân
- hoặc ở trong một tình trạng khác.

a) Tái phân phối y như sự tái phân phối tư.

Khi Hàng không Việt nam trả lương nhân công, mua nguyên liệu, thay đổi máy móc, những chi tiêu của doanh nghiệp đó (do Quốc gia xuất vốn và quản trị) không có gì là khác với những chi tiêu của các doanh nghiệp chuyên chở của tư nhân: sự tái phân phối tiền, lấy của khách hàng, rồi trao cho nhân công và các nhà thầu, theo một chu luận y hệt.

b) Tái phân phối theo một tỷ lệ lớn hơn là sự tái phân phối tư.

Nhưng trong nhiều trường hợp, tiền mà Quốc gia tái phân phối bằng công phí, do ở một nguồn gốc khác hẳn với tiền của tư nhân (hay công ty tư) tái phân phối. Trong địa hạt giáo dục chẳng hạn, vì giáo dục công phần lớn là vô thường, cho nên lương bổng của các nhà giáo nguyên do ở những số tiền trích thủ của toàn thể dân chúng, bằng thuế; trái lại lương bổng của giáo chức tư thực nguyên do ở học phí do học trò đóng. Ở đây ta thấy rõ vai trò của Quốc gia trong chu luận tiền: sự tái phân phối, do Quốc gia làm, căn cứ vào một sự liên đới rất rộng rãi, so với những sự phân phối tư; sự tái phân phối của Quốc gia nằm trong khuôn khổ của toàn quốc. Trái lại sự tái phân phối của tư nhân, nằm trong khuôn khổ những đơn vị nhỏ bé hơn, và nhất là nối liền với nhau: công nhân, công tư chức, mua của thương gia, thương gia mua của kỹ nghệ hay nông gia, và giới sau này trả lương bổng cho công nhân v.v. Tất cả những « dây » này lại chấp nối với nhau: hàng thịt mua của hàng gạo, hàng gạo lại mua của hàng thịt, tất cả hai người này lại mua của hàng chạp phở, và hàng này lại mua của hàng thịt và hàng gạo v.v. Trái lại, sự tái phân phối của Quốc gia có một tính chất toàn diện, tập trung, vô chức: tất cả mọi công dân đóng thuế, Quốc gia dùng những món tiền trích thủ đó (trương đương với một sự hạn chế tiền thụ của những người chia thuế) để trả lương các ông tòa, binh sĩ, công an, cảnh sát, nhà thầu

v. v... Những món tiền trích thả trên lưng mọi công dân trong toàn quốc đều được tái phân phối, qua công phi, cho mọi thành phần của xã hội.

Do đó, có một sự cạnh tranh chung quanh các công phi : vì ở đây, không có dây liên lạc trực tiếp và đối nhân, giữa cái gì mà một người cho ra, và cái gì khác mà người đó nhận vào. Những người cho không phải là những người nhận, và sự liên đới quốc gia muốn rằng những người nghèo nhất, tức là đóng thuế ít nhất, nhận được nhiều nhất, và những người đóng thuế nhiều nhất, lại nhận được ít nhất.

### c) Những di chuyển thực sự.

Trong những thí dụ vừa kể, công phi bao giờ cũng có một khía cạnh giống với tư phi : nó nguyên do ở những dịch vụ hay tài sản, mà Quốc gia nhận được, khi chi tiêu ra. Công chức được trả lương vì đã cung cấp dịch vụ cho Nhà nước, nhà thầu được trả lương vì đã cung cấp tài sản cho Nhà nước. Nhưng trong loại di chuyển thật sự, người ta xa hẳn cơ diễn của các tư phi : công phi chi ra mà người nhận nó không có cung cấp gì cho Quốc gia cả. Ta hãy kể tới những khoản trợ cấp kinh tế cho một vài doanh nghiệp (như trợ cấp cho nhà xuất cảng), trợ cấp cho những người lúng quắn (công nhân thất nghiệp, nạn nhân chiến tranh) ; hay trợ cấp của cơ quan Bảo hiểm xã hội, khi món tiền đóng, không thấm gì với khoản trợ cấp nhận được.

Cơ diễn của công phi, ở đây, thực hiện một sự di chuyển của cái giản dị : những món tiền, do thuế trích ở lợi tức thành phần này hay khác, đều biểu không cho một thành phần nào, không được chứng minh bằng dịch vụ hay tài sản cung cấp cho Quốc gia. Ý niệm liên đới quốc gia ở đây xuất hiện một cách rõ rệt. Dĩ nhiên là sự cạnh tranh giữa các thành phần xã hội (nhóm nào cũng cố thâu được nhiều di chuyển nhất, và chỉ tìm cách đóng thuế cho nhà nước ít nhất) lại càng gay go : mặc dầu là công dân ý thức được tình liên đới quốc gia, nhưng tình này khó mà bóp nghẹt nổi sự tư kỷ, cũng là quyền lợi giai cấp.

---

## ★★★★ CHƯƠNG II

# ĐỊNH NGHĨA TÀI CHÁNH CÔNG

Tài chính công (T.C.C.) là môn học, thuộc ngành Công pháp, mà đối tượng là nghiên cứu những quy tắc và nghiệp vụ (1) liên hệ đến tiền của nhà nước. (2)

Ta hãy giải thích hai yếu tố của định nghĩa đó.

### \*\*\* ĐOẠN I

## TÀI CHÁNH CÔNG LÀ MỘT MÔN THUỘC CÔNG PHÁP

Chúng ta đặt T.C.C. vào địa hạt của Công pháp. Ta cần phải chứng minh sự xếp đặt này, vì T.C.C. có thể nghiên cứu theo hai quan điểm: kinh tế và pháp lý.

### \*\* ĐIỀU I

## TÀI CHÁNH CÔNG VỀ PHƯƠNG DIỆN KINH TẾ

Tài Chính Công là một môn học nghiên cứu tài sản, cùng là tác phong của con người trước tài sản đó. Và việc nghiên cứu này chính là đối tượng của môn Kinh tế.

(1) Nghiệp vụ tài chính (opération financière) là một nghiệp vụ làm thay đổi túi tiền, hay trái quyền khác (tiền cũng chỉ là trái quyền) của một cá nhân, hay một tập thể công như Quốc gia, Tỉnh, Xã v.v...

(2) Tiền của Nhà nước, là tiền nằm trong các Quỹ do Tổng Nha Ngân khố quản trị.

Thật vậy, hiện nay có một chi nhánh mới của môn Kinh tế nghiên cứu tài sản của Nhà nước nghĩa là cái loại tài sản xuất hiện dưới hình thức hết sức lưu động, tức là tiền và tín dụng (tín dụng = tiền người ta cho mình vay để mà xài) thuộc quyền xử dụng của các tập thể công như Quốc gia, các Tỉnh, Xã v.v...

Trong cái chi nhánh mới này của môn Kinh tế, người ta nghiên cứu ảnh hưởng của tài sản công, của công phí, (tức chi tiêu của Nhà nước) của các loại thuế (tức các khoản thu của Nhà nước) vào tình hình kinh tế, mức giá tổng quát, giá trị của đơn vị tiền tệ, tình trạng nhân dụng (nhân công trong nước có được tận dụng hay không) v.v... Cái chi nhánh của Kinh tế nghiên cứu tài chính của Nhà nước như là một yếu tố (càng ngày càng quan trọng) của tổng số của cái của toàn dân là môn học được gọi là: Kinh tế Tài chính (Economie financière); một môn học mới xuất hiện sau Thế chiến 1939-1945. Môn này đang phát triển, vì nó lưu ý tới khía cạnh kinh tế của hoạt động Nhà nước, một lãnh vực đang mở rộng, song đôi với vai trò càng ngày càng lớn mạnh của bộ máy Quốc gia, trong sanh hoạt của toàn quốc.

Như vậy, Tài chính Công là một khoa học, vì môn học đó có đủ những đặc tính của khoa học, mà triết gia LALANDE đã định nghĩa trong cuốn « DANH TỪ TRIẾT HỌC » (Vocabulaire philosophique), nghĩa là: « Một khối toàn bộ những hiểu biết và nghiên cứu, có một mức độ duy nhất và tổng quát đầy đủ và có thể đưa những ai chuyên chú tới, đến những kết luận ăn khớp với nhau, do ở những mối liên hệ khách quan » (Un ensemble de connaissances et de recherches ayant un degré suffisant d'unité, de généralité et susceptible d'amener les hommes qui s'y consacrent à des conclusions concordantes résultant de relations objectives).

Người ta có thể nói tới các định luật tài chính, cũng như nói tới các định luật chính trị. Định luật đây phải hiểu theo nghĩa định luật trong các khoa học thiên nhiên như vật lý hay hóa học. Định luật có bao hàm ý nghĩa là giữa một vài hiện tượng tài chính nào có một mối liên lạc khách quan. Sau đây là một vài định luật tài chính đã được khám phá ra: sự kiểm ngạch của ngân sách thuận lợi cho lạm phát; hoa lợi của thuế gián thu nhạy cảm trước thời vận

kinh tế, hơn là hoa lợi của thuế trực thu; sự tăng tỉ suất thuế làm tăng hiện tượng trốn thuế, khối công trái ấn định dung lượng của khối tiền tệ lưu hành trong nước v.v...

## ★★ ĐIỀU II

### TÀI CHÍNH CÔNG VỀ PHƯƠNG DIỆN PHÁP LÝ VÀ CHÁNH TRỊ

Tiền là một yếu tố quan trọng của tài sản của các tập thể công, và là một trong những dụng cụ hoạt động hữu hiệu nhất của chúng.

Tài chính công như vậy là một yếu tố quan hệ của tài sản công, được đặt dưới một chế độ pháp lý riêng biệt. Tính chất cực kỳ lưu động của cái yếu tố tài sản đó, cùng là những mưu toan phi phạm hay biển thủ của những kẻ có nhiệm vụ quản trị tiền công, đòi hỏi rằng tài chính của Nhà nước phải đặt dưới những quy tắc pháp lý đặc biệt. Những quy tắc này phải cung cấp cho Quốc gia đủ tiền mà chi tiêu (quy tắc về thuế và công trả); khiến cho Quốc gia có thể điều hòa những sự di chuyển của tiền (quy tắc ngân khố), có thể chi tiêu các món tiền đó đúng với ý chí của nhân dân và hợp với công ích (quy tắc ngân sách). Như vậy, có tất cả một hệ thống những quy tắc chi phối sự quản trị tiền công; và nghiên cứu những quy tắc này chính là đối tượng của môn học gọi là: Tài chính pháp, hay Luật tài chính (Législation financière).

Và Tài chính pháp, như vậy, là một môn học thuộc ngành Công pháp.

Công pháp, như chúng ta đã biết, chia ra hai chi nhánh:

— Luật Hiến pháp, đối tượng là sự nghiên cứu những quy tắc pháp lý áp dụng cho các cơ quan chính trị.

— Luật Hành chính, mà đối tượng là nghiên cứu những quy tắc pháp lý áp dụng cho các cơ quan hành chính.

Trong số những phương tiện chấp hành mà các cơ quan hành chính có trong tay, như công sản quốc gia, nhân viên thuộc mọi ngạch của công vụ, các doanh nghiệp do vốn của Nhà nước thiết lập (sự nghiên cứu các phương tiện này thuộc về lãnh vực của Luật

Hành chính), người ta phải kể tới các môn tiền công, nghĩa là những môn tiền của Nhà nước. Trong một quá khứ quá dài, việc nghiên cứu sự quản trị tiền công, chỉ là một Chương của môn Luật Hành chính. Trong các cuốn sách giáo khoa về môn này, xuất bản hồi cuối thế kỷ thứ XIX những Chương cuối cùng đều dành cho Tài chính công và Thuế pháp.

Nhưng, với sự mở rộng của vai trò của Quốc gia, trong bán phần đầu Thế kỷ này, Tài chính công càng ngày càng bành trướng, và chứng minh sự biến đổi của các Chương đó thành một môn học riêng biệt. Luật tài chính, Thuế pháp, đã dần tách biệt khỏi Luật Hành chính, và trở nên một môn học độc lập, ngay từ đầu Thế kỷ thứ XX. Cho tới các năm 1930, Tài chính công được dạy tại các Phân khoa Luật dưới danh từ : Tài chính pháp (Législation financière), và môn này chỉ là bán niên. Và cho tới năm 1960, tại Trường Luật Sài-gòn, Tài chính công vẫn chỉ là một môn bán niên. Nhưng tự năm 1961, Hội đồng Khoa đã định rằng môn Tài chính công trở nên toàn niên, để cho giáo sư phụ trách có đủ thời giờ để diễn giảng về một chương trình xét ra bao quát hơn trước nhiều.

Môn Tài chính công như vậy bổ túc và hoàn bị chương trình diễn giảng về Công pháp.

Tài chính công, bổ túc Luật Hiến pháp, vì nó liên hệ với Hiến luật, do ở phần nói về pháp chế áp dụng cho Ngân sách Quốc gia (tức Luật Ngân sách, Droit budgétaire).

Tài chính công cũng bổ túc Luật Hành chính vì nó nghiên cứu sự quản trị tài chính của các tập thể địa phương.

Như vậy Tài chính công bổ túc các môn thuộc ngành Công pháp, và có một vị trí rõ ràng trong khoa Luật học.

### **Tài chính công về phương diện chính trị**

Cũng như các môn khác trong Công pháp, dầu là Luật Hiến pháp hay Luật Hành chính, Tài chính công không thâu hẹp trong khía hướng pháp lý khi nghiên cứu các hiện tượng tài chính.

Cũng như Luật Hiến pháp kim thời, không thâu hẹp trong khía hướng pháp lý để nghiên cứu chức vụ các công quyền, mà còn xử

dụng cả những thủ đắc của Chánh trị học (Science Politique), Tài chánh công ngày nay, cũng không tự giới hạn trong việc nghiên cứu những quy tắc pháp lý áp dụng cho công sản. Trái lại Tài chánh công bây giờ, còn tìm hiểu ảnh hưởng của những nghiệp vụ tài chánh của Nhà nước vào nền kinh tế. Tài chánh công còn nghiên cứu Quốc gia, khi cơ quan này dùng tiền trong tay mình, để thực hiện một số chánh sách. Như vậy Tài chánh của thế kỷ thứ XIX được tiếp tục và phát triển thành ra « *Chánh sách Tài chánh* » (Politique financière), một chánh sách, mà ngày nay, Quốc gia nào cũng theo đuổi, để đạt tới những mục tiêu chánh trị và xã hội, được nhà cầm quyền coi là ích lợi nhất cho dân chúng. Như vậy Tài chánh công vừa là Tài chánh pháp (trạng thái pháp lý) vừa là Chánh sách Tài chánh (trạng thái chánh trị, căn cứ vào sự phân tách kinh tế).

Sau khi định vị trí của môn Tài chánh công, chúng ta còn phải định rõ đối tượng của môn học đó, bằng cách giải thích yếu tố thứ hai của định nghĩa đã đưa ra.

## \*\*\* ĐOẠN II

### TÀI CHÁNH CÔNG NGHIÊN CỨU NHỮNG QUY TẮC VÀ NHỮNG NGHIỆP VỤ LIÊN HỆ ĐẾN « TIỀN CÔNG »

Tài chánh công là môn học nghiên cứu tiền của Nhà nước. Nhưng tiền này không phải là thứ tiền nghiên cứu trong tình trạng tĩnh, mà phải nghiên cứu qua những nghiệp vụ mà tiền là đối tượng. Tiền công là gì? Và thế nào là nghiệp vụ về tiền công?

## \*\* ĐIỀU I

### TIỀN CÔNG

#### ★ A) ĐỊNH NGHĨA PHÁP LÝ

*Tiền công là gì?*

Pháp chế của ta không có chỉ dẫn nào về vấn đề này.

Ta phải dùng tới Luật đối chiếu, để đem lại một chút ánh sáng.

Điều 1, của Sắc lệnh về kế toán công, của Pháp (Sắc lệnh ngày 31-5-1862) có định nghĩa tiền công là « tiền của Quốc gia, các tỉnh, xã và các công cuộc » (.) Tham chánh viện (Conseil d'Etat) của Pháp, căn cứ vào định nghĩa này, trong bản án FIGHIERA (C.E, 11-3-1938, Rec. 263) đã chủ trương rằng « có tính chất là tiền công, những món tiền dành vào việc thi hành một công vụ ».

Tiêu chuẩn này có lợi là rõ ràng. Như vậy, hình thức của tiền không ảnh hưởng vào tính chất của tiền công (tiền mặt trong tay các kế toán viên, ký thác tại các ngân hàng). Bản thân của người giữ tiền, cũng không ảnh hưởng vào tính chất tiền công : một tư nhân cũng có thể giữ tiền công, miễn là tiền đó dành cho sự thi hành một công vụ (kế toán viên trong thực tế, comptable de fait).

Cần nhất là điểm : tiền để thi hành một công vụ, để thỏa mãn những nhu cầu tổng quát của Quốc gia và các tập thể công. Thí dụ : một món tiền thuế, do tư nhân đóng tại quỹ của một kế toán viên công, lập tức trở nên tiền công vì ngay tự lúc đó, món tiền nói trên chỉ được đem dùng để chi tiêu về một việc ích chung, tức là thi hành một công vụ.

Nhưng ngày nay, công vụ là một ý niệm có một ý nghĩa rất rộng rãi. Vì thế cho nên tiền của một vài tổ chức tư nhân cũng được pháp luật coi như tiền công. Đó là những tổ chức mà phần nửa vốn do Quốc gia hay một tập thể công xuất ra, hay là những tổ chức nhận được những khoản trợ cấp lớn của Nhà nước. Và án lệ của Tham chánh viện cũng uốn mềm tiêu chuẩn tiền công. Trong bản án LOUIS (C.E. 21-12-1945, Rec. 117) Tham chánh viện cho rằng tiền công là tiền trao cho một tập thể công để tập thể đó sử dụng, mặc dầu là không rõ sử dụng về một loại công việc gì. Một xã nọ, cho thuê Phòng khánh tiết, và tiền thuê được, Tham chánh viện coi là tiền công vì rằng tiền này thuộc quyền sử dụng của xã.

Như vậy, ta có thể định nghĩa tiền công là thứ tiền :

— dùng để thi hành một công vụ,

(1) Etablissement public ; đó là một công sở tự trị về mặt tài chánh,



— hay đặt dưới quyền sử dụng một tập thể công.

— hay do một cơ quan tư giữ, nhưng nguyên do ở một công quỹ.

Tiêu chuẩn pháp lý để biết tiền nào là tiền công, xem ra quá rộng. Vì thế cho nên nhà làm luật (ở Pháp) ngày nay tránh dùng danh từ đó. Trong cuốn « Kế toán công » ông Pierre Devaux có nói rằng nhà làm luật hầu như đã mặc nhiên bỏ ý niệm tiền công. Sắc luật ngày 9-8-1853 (Pháp), khi định nghĩa kế toán viên công (comptable public) không có dùng tới danh từ tiền công. Tuy vậy ý niệm này vẫn có ích. Đó là ý niệm trung tâm của Tài chính công. Nhưng sự mập mờ của tiêu chuẩn pháp lý đã khiến cho người ta ưa dùng tới tiêu chuẩn chính trị hơn, vì tiêu chuẩn sau này cho phép ấn định tiền nào là loại tiền mà các tập thể công có thể xài tới để thực hiện chính sách của họ.

#### ★ B) ĐỊNH NGHĨA CHÍNH TRỊ

Đứng về mặt chính trị, tiền công là thứ tiền mà Quốc gia dùng tới để thi hành chính sách của Quốc gia, bằng sự thể hiện quyền chỉ huy.

Như vậy, những món tiền thuộc quyền sử dụng của Quốc gia, không phải là tiền công hết. Giữa định nghĩa chính trị và pháp lý, không có sự trùng nhất. Tiêu chuẩn chính trị đôi khi hẹp hơn tiêu chuẩn pháp lý, nhưng cũng đôi khi rộng hơn.

#### I. — Tiêu chuẩn chính trị hẹp hơn

Tiêu chuẩn này hẹp hơn là vì nó không bao gồm những món tiền công được dành ra để tài trợ hoạt động tư của các công sở.

Thật vậy, công sở thường có hai loại hoạt động. Trước hết là những hoạt động trong đó Quốc gia (hay tập thể công) dùng quyền chỉ huy của mình, dùng uy lực chính trị của mình để thể hiện một chính sách. Những món tiền tài trợ các hoạt động này phải được coi là tiền công. Đó là trường hợp những món tiền dùng để tài trợ các hoạt động quốc phòng, tư pháp, cảnh sát v.v... Nói một cách tổng quát, tất cả những món tiền tài trợ những hoạt động trong

đó Quốc gia không hành động như tư nhân, mà dùng tới quyền chỉ huy và cưỡng chế của mình, đều là tiền công.

Nhưng cũng có những hoạt động trong đó Quốc gia không dùng đến ưu quyền chỉ huy của mình, mà trái lại, xử sự như tư nhân, hay hội tư, những hoạt động đặt dưới sự chi phối của dân luật, thay vì công pháp. Những món tiền dành ra để tài trợ những hoạt động này đều là *tiền tư*.

Thí dụ : tiền của các cơ quan công lập tự trị như Hàng không Việt nam, Ngân hàng Việt nam Thương tín, đều là tiền tư, vì không có gì là khác biệt giữa tiền này và *tiền* của các doanh nghiệp tư nhân (như ngân hàng Việt Nam Công Thương).

Về phương diện chính sách tài chính, tiền tư thuộc về tài chính tư, chứ không phải là tài chính công.

Về phương diện kinh tế, tiền tư do các định luật kinh tế chi phối, và hoàn toàn nằm ngoài sự sử dụng của Nhà nước.

## 2. — Tiêu chuẩn chính trị có khi rộng hơn

Cũng có khi, một vài cơ quan tư nhân, hay bán tư, bán công, nhận được quyền sử dụng những ưu quyền của Nhà nước, cùng là những phương tiện cưỡng chế, để hoạt động. Nhận thấy rằng các tổ chức trên có một sứ mạng ích chung, Quốc gia thừa nhận cho chúng quyền ban hành ra những mệnh lệnh có chế tài. Vậy, những số tiền do các cơ quan đó sử dụng đều là *tiền công* : tiền này không bị những định luật của kinh tế thị trường chi phối, đặc điểm của tiền tư. Tiền này thuộc về Tài chính công.

Đó là trường hợp những món tiền thuộc quyền sở hữu của các cơ quan Bảo hiểm xã hội (ở ta chưa có loại cơ quan này, vì chưa có tổ chức bảo hiểm xã hội) hay những Quỹ trợ cấp gia đình. Các cơ quan nói trên, ở những nước có chế độ bảo hiểm xã hội (Pháp, Anh, Thụy điển v.v.), được Quốc gia thừa nhận cho quyền thu những món tiền đóng góp của hội viên và chỉ ra những món tiền trợ cấp cho các hội viên được quyền nhận trợ cấp đó. Những món tiền này nằm ngoài nền kinh tế thị trường, và như vậy, có tính chất *công*. Vì thế cho nên môn Kế toán quốc gia (Comptabilité

nationale) đồng hóa loại tiền trên, với tiền của Ngân sách Quốc gia, hay của các tập thể công khác. Thuế, và các món tiền đóng góp cho tổ chức Bảo hiểm xã hội, đều được ghi trong một Mục duy nhất mệnh danh là « Chuyển nhượng bó buộc » (Transferts obligatoires).

Như vậy, về phương diện chính trị, tiền công có thể định nghĩa như sau : thứ tiền thuộc quyền sử dụng các cơ quan công, bán công bán tư, hay tư hẳn, khi các cơ quan này hành xử những quyền cưỡng chế của Nhà nước.

## ★ ★ ĐIỀU II

### NGHIỆP VỤ MÀ ĐỐI TƯỢNG LÀ TIỀN CÔNG

Tiền công là một thứ tài sản kinh tế có tính chất lưu động. Do đó, người công chức (cấp cao) nào quản trị và có quyền sử dụng tiền công, có một tầm tự do hoạt động lớn, nhanh chóng và hữu hiệu hơn, là một công chức chỉ có quyền sử dụng những công cụ, động sản, hay là công chức cấp thừa hành.

Hậu quả của tính chất lưu động của tiền công là : thứ tiền này luôn luôn chuyển động. Danh từ Tài chánh công khêu gọi trong trí tưởng tượng sự lưu động của tiền công. Các tài chánh gia thường nói đến hiện tượng chu luân (le phénomène du circuit), tức là sự di chuyển tiền của Ngân khố Quốc gia tại các quỹ của cơ quan đó, sang tay các cơ quan công, hay tư khác rồi lại quay trở lại Ngân khố, đi theo đúng một con đường vòng khép. Danh từ « Công trái nổi » (Dette flottante) gây cho ta hình ảnh một khối công trái (tức tiền mà Ngân khố nợ dân chúng) mà dung lượng, hay ngạch số, lên, xuống luôn luôn tùy theo các thăng trầm kinh tế, hay biến chuyển của chánh cuộc. Ý niệm : thăng bằng của Ngân sách Quốc gia (équilibre budgétaire) cũng gọi cho ta sự bình đẳng giữa cái khối tiền công chầy vô và cái khối tiền công từ giả các quỹ của Nhà nước ; khi nói tới sự « lưu động của Ngân khố » (la liquidité de la Trésorerie), người ta muốn diễn tả cái mức độ khả dụng (degré de disponibilité) của những trái quyền của Ngân Khố.

Tất cả những hình ảnh trên nhấn mạnh vào sự lưu động của tiền công, cùng là sự phức tạp của những nghiệp vụ tài chính, mà đối tượng là thứ tiền đó.

### ★ 1) ĐẶC TÍNH CỦA CÁC NGHIỆP VỤ TÀI CHÍNH

a) *Mối liên lạc mật thiết giữa các nghiệp vụ tài chính và nền kinh tế.*

Mối liên lạc này mật thiết tới cái mực độ là ở nhiều Quốc gia, một đôi khi một Bộ duy nhất được đặt ra, để lo cả tài chính lẫn kinh tế. Ở Pháp chẳng hạn, bộ này mệnh danh là: Bộ Tài chính và Kinh tế (Ministère des Finances et des Affaires économiques).

Mối liên lạc này, như sau đây ta sẽ có dịp đi vào chi tiết, nguyên do là ngày nay, cái khối thâu của Ngân sách Quốc gia thường xấp xỉ chiếm tới 25% hay 30% của trị giá tổng số tài sản và dịch vụ mà hàng năm, toàn quốc chế tạo ra.

Khi nền kinh tế đình trệ, thì tổng số thâu của Ngân sách nhất định hạ xuống. Và nghiệp vụ tài chính gọi là công phí, ngày nay, là một khi giới hữu hiệu trong tay Nhà nước, để ảnh hưởng vào mực sản xuất của nền kinh tế, cùng là mại lực của đơn vị tiền.

b) *Các nghiệp vụ tài chính đều dựa vào những căn bản khoa học.* Ở ta chỉ mới có Nha Thống kê, lo việc thiết lập và sưu tầm mọi tài liệu về kinh tế và tài chính. Nhưng ở các nước tiến bộ, tại Bộ Tài chính và Kinh tế, đều có những cơ quan sưu tầm và nghiên cứu riêng. (như Nha Khảo cứu Kinh tế và Tài chính, tại Bộ Tài chính, ở Pháp).

Những quyết định về các nghiệp vụ tài chính, đều căn bản vào: Thống kê và nghiên cứu kinh tế.

Như thế có nghĩa là quyền quyết định của Chính phủ và Quốc hội, trong lãnh vực tài chính, có một tầm tự do rất thâu hẹp. Những đòi hỏi kỹ thuật (đòi hỏi kinh tế và tài chính) thường ưu tiên, so với các đòi hỏi chính trị. Chính quyền muốn trợ cấp tiền cho thành phần này hay khác trong xã hội (công chức, binh sĩ, phế binh, cô nhi, quả phụ, nạn nhân chiến tranh v.v...) nhưng tình hình của tài chính hay kinh tế (số thâu của thuế, số trợ cấp của ngoại viện, số công phí hiện tại, tình trạng kỹ nghệ hay nông nghiệp, số sở

hữu ngoại tệ v.v...) không cho phép. Và như vậy, trong địa hạt tài chính, vai trò của Quốc hội (cơ quan chính trị) bó buộc phải lu mờ, nhường bước, trước vai trò của Bộ Tài chính hay Nha Ngân sách (cơ quan kỹ thuật), bất luận chế độ chính trị dự liệu trong Hiến pháp.

Tài chính công là địa hạt trong đó giới kỹ thuật gia (technocratie) hầu như nắm được vai trò ưu thắng. Và Quốc hội, mặc dầu là cơ quan chính trị đầu não, chỉ đòi được quyền giám sát.

*c) Tính chất thứ ba của nghiệp vụ tài chính là quan hệ của kiểm soát*

Sự lưu động của tiền công, dung lượng của thứ tiền đó, sự ham muốn mà nó gây ra trong một số đông người, bắt buộc nhà cầm quyền phải chững chắt các biện pháp kiểm soát các nghiệp vụ tài chính, để tránh sự phung phí và biến thủ. Tại bộ Tài chính, những Nha, Sở phụ trách việc kiểm soát này rất nhiều (Thanh tra tài chính, Kiểm soát ước chi, Thanh tra thuế vụ, Kế toán trung ương v.v...). Ngoài bộ Tài chính còn có sự kiểm soát của Giám sát viện, Quốc hội.

Các nhân viên của Nha Kiểm soát Ước chi (thuộc Bộ Tài chính) còn kiểm soát cả sự ước chi các công phí, tức hành vi do đó một cơ quan nhà nước quyết định thực hiện một việc chi tiêu tiền công (như ký giấy đặt mua một thứ hàng hóa, ký một khế ước với một nhà thầu cung cấp vật liệu hay công tác v.v...). Nghĩa là quyết định này, muốn có giá trị, phải có sự kiểm nhận của Nha Kiểm soát Ước chi. Rồi khi cơ quan công phải trả tiền cho chủ nợ của Nhà nước, thì việc xuất tiền, tự công quỹ, sang tay tư nhân, còn phải qua sự kiểm soát của một kế toán viên công. Mà sự kiểm soát này không phải chỉ là một thủ tục hình thức!

### ★ 2) SỰ ĐA TẠP CỦA CÁC NGHIỆP VỤ TÀI CHÍNH CÔNG

Mặc dầu là đa tạp, nhưng các nghiệp vụ tài chính công đều có một tính chất chung : là tất cả đều diễn tả bằng những sự di chuyển tiền bạc (thuế thu vào, công phí xuất ra; thầu hoạch của công thái, tín dụng và ứng trước của chế độ ngân hàng, trợ cấp hay hoàn ngân v.v...)

Nhưng những sự di chuyển tiền công, tức các nghiệp vụ tài chính, đều bản chất khác nhau. Trước hết là những di chuyển nội bộ của tiền công, thực hiện trong nội bộ của Tổng Nha Ngân khố: mục đích của các nghiệp vụ này là làm thế nào cho tất cả mọi công quỹ trực thuộc Nha, nhưng rải rác trên khắp lãnh thổ, đều có đủ phương tiện để mà chi xuất. Sự phát triển của bút tệ (monnaie scripturale) đã giảm tầm quan hệ của các sự di chuyển đó vì tiền bạc ngày nay thường được chuyển bằng sự ghi chép vào sổ kế toán.

Quan trọng hơn là những nghiệp vụ chuyển tiền ra ngoài Quỹ của nhà nước. Tiền này sau khi rời Quỹ đó, có thể ở lại trong nước hay chạy ra ngoại quốc (tài chính quốc tế).

Nhưng những nghiệp vụ xuất tiền ra khỏi Quỹ Nhà nước còn chia ra làm hai loại :

Thứ nhất là những sự di chuyển tiền có tính chất tạm thời. Đó là trường hợp những món tiền cho vay hay ứng trước, do Ngân khố Nhà nước xuất ra, nhưng sau một thời gian dài hay ngắn, sẽ quay về Ngân khố. Đó còn là những món tiền ký thác tại Ngân khố, mà chủ nhân, dĩ nhiên, có quyền bất chợt lấy ra tùy theo ý muốn.

Những nghiệp vụ tài chính này đều gọi là nghiệp vụ ngân khố (opérations de trésorerie) đặt dưới quyền điều động của Tổng Nha Ngân khố, và nhằm mục đích đảm bảo mực ổn cố của sở hữu lưu động và khả dụng của cơ quan đó.

Thứ hai là những sự di chuyển tiền có tính chất vĩnh viễn, có đi mà không có trở về. Đó là trường hợp các khoản thu của thuế, rất ít khi hoàn lại cho người đã đóng. Đó là trường hợp lương bổng trả cho một công chức, hay tiền trả cho một nhà thầu cung cấp tài sản, dịch vụ hay công tác cho Nhà nước. Ở đâu cũng vậy, một khi đã trả ra, tiền công ít khi có lấy về được.

Chính những việc thầu hoạch và chi xuất vĩnh viễn này mới là quan hệ, vì chúng ảnh hưởng một cách vĩnh viễn vào nền tài chính của Quốc gia. Vì thế cho nên những nghiệp vụ này phải thể hiện qua một thủ tục nặng nề, lôm chôm những ngăn chặn và kiểm soát (nhất là nghiệp vụ công phí). Loại sau này còn phải được Quốc hội

xét và cho phép rồi sau mới thi hành, trong một đạo luật quan trọng gọi là Luật Ngân sách.

### \*\*\* ĐOẠN III

## TẦM QUAN HỆ CỦA TÀI CHÍNH CÔNG

Sau khi phác họa đối tượng, xét nên chứng minh tầm quan hệ của đề tài Giảng văn này, bằng cách bày tỏ rằng những vấn đề mà sự quản trị tài chính Nhà nước đặt ra, có dính dáng trực tiếp và sâu xa vào đời sống của bộ máy chính quyền, sức khỏe của nền kinh tế quốc gia, tầm ảnh hưởng của Quốc gia vào các nước khác và sau rốt (và có lẽ quan hệ hơn cả) đời sống và tác phong của người công dân.

### \*\* ĐIỀU I

#### VAI TRÒ CỦA CÔNG PHÍ TỨC CHI TIÊU CỦA NHÀ NƯỚC TRONG SANH HOẠT KINH TẾ

Hiện tượng tối hệ và được biết rõ hơn cả, trong địa hạt này, là sự tăng gia không ngừng, ngạch số của các khoản công phí, bất luận là công phí của Quốc gia, hay của các cơ quan có tính chất công.

Sự tăng gia của khối công phí; ngày nay, đưa đến một sự trích thủ rất quan trọng vào bản chất quốc gia, hay, theo một danh từ kỹ thuật, sau đây ta sẽ nói tới nhiều, vào lợi tức quốc gia. Một vài con số chứng minh thực trạng này. Năm 1954 ở Việt Nam tổng số công phí chiếm 15% lợi tức quốc gia. (15 tỉ công phí, trong khi lợi tức quốc gia ước là 102 tỉ). Tỷ số đó đã lên tới 25% trong năm 1969 (Công phí = 130đ, L.T.Q.G. = 532 tỉ). Ở Pháp, năm 1961 (theo Pallez: Finances Publiques — Les Cours de Droit, Paris — 1964) quá 28% lợi tức quốc gia dành cho Nhà nước, nghĩa là chừng 1/3 tài sản và dịch vụ sản xuất ở Pháp, đều do Quốc gia đứng lên mua.

Ở Huế Kỳ tỷ số đó chừng là 25% nhưng ta cần phải đề ý tới

những định nghĩa khác nhau, khiến cho sự so sánh rất là khó khăn, và chỉ có tính chất tương đối.

Ở Anh, hiện trạng này được Giáo sư J. Hicks nghiên cứu trong cuốn « British Public finance » (London, 1954). Tại xứ này tỷ số giữa công phí và lợi tức quốc gia là 15% trong khoảng 1900-1910.

Trong thời Thế chiến I : 25%

Trong thời giữa 2 Thế chiến : 30%.

Trong thời Thế chiến II : 80%

Trong các năm 1950 : từ 35% đến 40%

Theo giáo sư Masoin, tỷ số này càng cao ở những nước tiến bộ và ngã về chánh sách san phẳng lợi tức các tầng lớp nhân dân trong nước.

Những nhận xét trên, mà ta còn thấy sáng tỏ hơn, sau khi tìm tòi tài liệu ở các nước khác, chứng minh rằng cái vấn đề cở điển sau : can thiệp của Nhà nước vào đời sống kinh tế, bằng tài chánh công, là một vấn đề đã lỗi thời, nghĩa là cở xưa lắm rồi. Vấn đề này không đặt ra nữa. Bất luận là nhà cầm quyền trong nước ngã về chủ nghĩa kinh tế và chánh trị nào, cái khối nặng nề và cồng kềnh của công phí, ảnh hưởng của nó vào kinh tế, đã tới cái mực mà sự can thiệp của Nhà nước là một hiện trạng không chối cãi được nữa. Cái vấn đề quan hệ là : tìm những ảnh hưởng kinh tế của nó. Có ba loại :

#### ★ A) ẢNH HƯỞNG TOÀN DIỆN VÀ TRỰC TIẾP

Ngân sách là một cái máy lớn, phân phối lợi tức, trước hết là vì con số lớn nhân công (quân, dân sự) làm việc cho và nhận lương của Chánh phủ : hiện nay ở Việt Nam con số đó chung quanh một triệu rưỡi, trên dân số 16 hay 17 triệu. Nếu loại ra người già, đàn bà con trẻ, và chỉ tính tới dân số hoạt động, thì ta thấy là phân số người làm việc cho Chánh phủ, đối với khối dân số hoạt động, lên tới chừng 1/5. Cái khối lớn của số người tùy thuộc ở Chánh phủ mà sinh sống khiến cho vấn đề thay đổi lương bổng hết sức



khó khăn, không Chính phủ nào dám động chạm tới (1). Sự trạng này là yếu tố khiến cho một phần số lớn ngân sách ngày nay trở nên cứng nhắc.

Vẫn trong lãnh vực các hậu quả tổng quát và trực tiếp, ngân sách còn là một định chế tiêu thụ rất nhiều dịch vụ và tài nguyên sản xuất.

Tiêu thụ dịch vụ : vì khối nhân viên công vụ rất lớn, sự tuyển mộ nhân viên, của Nhà nước, khiến ngày nay, khu vực tư gặp khó khăn trong việc tuyển mộ người giúp việc. Nếu nhân công trong nước ở tình trạng toàn dụng, thời Quốc gia khỏi phải cạnh tranh, (nhờ ở quyền trung tập của chế độ quân dịch) với các xí nghiệp tư, trong việc kiếm người cần thiết. Ở những Quốc gia thái bình, nhiều khi Quốc gia thua lớn, vì không sao trả nổi cho chuyên viên bằng các xí nghiệp tư. Sự cạnh tranh của Quốc gia như vậy, làm tăng giá phải trả cho nhân công, và lương bổng nhân công là một yếu tố quan trọng của giá vốn các dịch vụ và tài sản cung cấp tại thị trường.

Nếu ta ở tình trạng thiếu dụng, thời dĩ nhiên là sự cần nhân công của Quốc gia không làm tăng lương bổng. Nhưng sự cần này nâng đỡ mức lương bổng, khiến cho nó đỡ tụt xuống. Vậy sự cần nhân công của Nhà nước là một phương tiện nâng đỡ mại lực của tư nhân. Ở những thời gian đình trệ kinh tế người ta thường thúc đẩy Quốc gia đóng vai trò đó, và đem lại cho một số đông người lợi tức cần thiết cho họ.

Qua sự trung gian của Ngân sách, Quốc gia còn là một nhà tiêu thụ rất nhiều nguồn lợi sản xuất. Trạng thái này rất quan trọng cho sự hiểu biết những cuộc tranh luận chung quanh Ngân sách. Trong một vài ngành sản xuất, những việc mua của Nhà nước, có khi chiếm tới  $\frac{1}{3}$ ,  $\frac{1}{4}$ , tổng số tài sản bán ra của ngành đó. Đó là những

---

(1) Ở những nước có chế độ bảo hiểm xã hội như Anh, Pháp, ngoài công chức và binh sĩ còn hàng triệu người nhận được một phần số lợi tức của họ, nhờ ở các khoản phụ cấp xã hội (allocations sociales). Phần này có thể là 100% lợi tức, nếu người thụ hưởng bảo hiểm thuộc thành phần lão già hay yếu kém về kinh tế. Vậy số phận của các giai cấp trên tùy thuộc ở những quyết nghị tài chánh công.

ngành sản xuất vật liệu xây cất, thực phẩm, vải (may quân phục). Ở những nước tiến bộ về kỹ nghệ, những ngành xây cất, đóng tàu, chế tạo phi cơ, vũ khí, phần lớn làm việc đề cung cấp cho Bộ Quốc phòng.

Khi nào một ngành sản xuất cung cấp tới 1/3 sản phẩm cho quân lực, lời dĩ nhiên là sự sống còn của ngành đó trực tiếp tùy thuộc ở mức độ của công phí. Những sự giảm lớn mức chi tiêu về quốc phòng, chẳng hạn như sự giảm mua hàng của Lục quân, Thủy quân hay Không quân, đều là những tai nạn lớn cho các khu vực kỹ nghệ bị ảnh hưởng. Sự tiến triển của tình hình ngân sách tổng quát, thí dụ như là sự cố gắng giảm chi của Nhà nước, rất có thể gây ra những ảnh hưởng sâu xa vào tình trạng các khu vực kinh tế, và do đó, vào mức sống của khối nhân công tùy thuộc ở các khu vực đó.

Do đó, mới có những sự chống đối lại mọi cố gắng (của Nhà nước) để thay đổi sự phân phối công phí giữa các khu vực « thụ hưởng ». Trong một vài khu vực, những người phụ trách về kinh tế, cùng là những nhóm áp lực, do bọn trên giật dây, cố gắng để bình vực tư tưởng rằng : quyền tồn tại của các khu vực đó, phải được Nhà nước đảm bảo, và mức công phí mà họ coi là cần thiết cho họ tồn tại, phải được dự trù trong Ngân sách Quốc gia. Một tình trạng như vậy, gây ra một số rủi ro tài chánh và kinh tế, ấy là chưa nói tới các rủi ro chánh trị.

### ★ B) HẬU QUẢ GIÁN TIẾP

Bên cạnh những hậu quả trực tiếp, những hậu quả gián tiếp của công phí cũng không kém quan trọng.

Trước tiên, sự phân phối lợi tức, không có đối phần dưới hình thức dịch vụ (nếu là viện trợ), hay có đối phần dưới hình thức tài sản hay dịch vụ, nếu là sự mua tài sản, hay tuyển mộ nhân viên, gây ra những hiện tượng kinh, vượt bản thân của những người nhận được viện trợ, hay lương bổng. Những hiện tượng xuất hiện ở nơi các giới thương gia, các nhà thầu cung cấp, và, do ở các cơ diễn như cơ diễn số nhân chẳng hạn, sẽ gây ảnh hưởng vào ngạch số của tổng cầu (demande globale) vào mức độ của nhân

dụng (niveau de l'emploi) và của đầu tư (niveau de l'investissement).

Thứ chỉ : sự trích thủ vào các nguồn lợi kinh tế và dịch vụ toàn quốc, như trình bày ở trên, gây ra nhiều dụng chạm vào nền kinh tế, vì những sự điều chỉnh nhất định phải xảy ra, giữa cung và cầu, trong các khu vực bị ảnh hưởng. Khi nào Nhà nước cần nhân công, thì khi phải tăng gia quân số, điều mà ta gặp ở Việt-Nam, cũng như ở bất cứ nước nào lâm chiến, thì Nhà nước hướng hẳn về các hoạt động không sản xuất, không sanh lợi, một khối nhân công, trước đó, dùng trong các ngành sản xuất.

Và khi đó thì hai cơ diễn sau đây xuất hiện.

Một đảng khối lợi tức khả dụng của tư nhân tăng lên, nhờ ở lương bổng mà Quốc gia trả ra, trong khi, ở một phía khác, sự trích thủ để đem dùng vào Quốc phòng, một phần số nhân công đang hoạt động cho kỹ nghệ, nông nghiệp, nhất định sẽ khiến cho mức sản xuất hạ xuống. Nếu nền kinh tế ở trong tình trạng toàn dụng, nếu sự cung tài sản và dịch vụ không có đủ khả năng cơ giới cần thiết để thoả mãn sự cầu mới gia tăng do ở công phí gây ra, thì những đe dọa lạm phát nhất định sẽ xuất hiện và phát triển vì tổng cầu tăng gia, mà tổng cung thì cứng nhắc, hay có khi còn giảm xuống.

Muốn chống lại các đe dọa lạm phát đó, thì một đảng chánh quyền phải nhập cảng nhân công ngoại quốc, để điền vào số nhân công quốc gia bị gọi đi quân trường và một đảng khác, phải nhập cảng tài sản, để đối phó với sự chênh lệch giữa tổng cung và tổng cầu.

Nếu muốn tránh hai việc trên, hoặc vì không wa công nhân ngoại quốc, hoặc vì ngoại tệ thiếu kém, thì chánh quyền phải hạn chế tiêu thụ, nghĩa là ban ra những mệnh lệnh cưỡng chế, để giới hạn khả năng tiêu thụ của những lợi tức mới phân phối. Đó là những biện pháp lập thể mua bán, tiết kiệm bó buộc, hay tăng thuế.

Trong trường hợp nền kinh tế khiếm dụng dĩ nhiên là phải suy luận ngược với lối suy luận vừa dẫn.

Trong đoạn phân tích tổng quát và sơ lược những hậu quả của công phí, ta phải nhớ rằng những quyết định ngân sách ảnh

hưởng vào mức độ của công phí, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp vào thăng bằng và khuyếch trương của nền kinh tế quốc gia, vì chúng làm thay đổi rõ rệt những yếu tố cấu thành của tổng cung và tổng cầu.

### ★ C) HẬU QUẢ ĐẶC BIỆT

Ngoài những khẳng định tổng quát và toàn diện ở đoạn B trên, ta cần phải lưu ý tới một loại hậu quả thứ ba : những hậu quả riêng biệt của các loại công phí.

Trong lúc này ta chỉ cần dẫn ra một thí dụ : đó là loại công phí về quốc phòng, được coi, không phải là phi lý, là mô hình của công phí vô sản xuất, nghĩa là không chế tạo ra tài sản và dịch vụ, và có thể coi trong đoán kỳ, như là một yếu tố lạm phát của nền kinh tế.

Nhưng có lẽ ta phải sửa sai sự khẳng định này và thừa nhận rằng những công phí quốc phòng bất luận nhằm mục tiêu gì, trong trung và trường kỳ, có những hậu quả thuận lợi cho nền kinh tế. Ai cũng thấy rằng một phần lớn những tiến bộ kỹ thuật, hơn nữa, khoa học thực hiện trong thế kỷ này, là do ở sự thúc đẩy của cái khối công phí quốc phòng rất lớn lao. Vậy trong trung và trường kỳ, công phí quốc phòng, dù người ta ưa hay phản đối nó, là một yếu tố mạnh mẽ của tiến bộ kinh tế, mà ta không thể bỏ qua được, khi thăm định ảnh hưởng của các loại công phí.

Công phí, thường do những tài nguyên của thuế và công thái (công = nhà nước ; thái = vay ; emprunt d'Etat), mà, sau khi phân tách, ta thấy đều là những sự *trích thủ* lợi tức tư nhân.

Hậu quả những trích thủ đó ra sao ?

## ★★ ĐIỀU II

### HẬU QUẢ CỦA LỐI TÀI TRỢ CÔNG PHÍ

Có hai loại hậu quả :

- Hậu quả tài chính và kinh tế.
- Hậu quả xã hội hay chính trị.

### ★ A) HẬU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ KINH TẾ

Sự trích thủ của thuế làm cho khả năng tiêu thụ và đầu tư của tư nhân và các doanh nghiệp bị trích thủ, giảm đi. Cố nhiên người ta có thể nói rằng Quốc gia, nhờ thuế và công thái, tiêu thụ và đầu tư thay cho tư nhân và doanh nghiệp. Nói như vậy đúng một phần nào. Nhưng phải nhận rằng :

- những lý do
- những mục tiêu,

của tiêu thụ và đầu tư của Quốc gia, có thể khác — mà khác là thường — những lý do và mục tiêu của tiêu thụ và đầu tư của tư nhân. Điều ai nấy cũng nhận thấy là tại những Quốc gia Âu châu và Bắc Mỹ (nhất là các Quốc gia Tây và Bắc Âu), những cơ diễn di chuyển (mécanismes de transfert) của thuế và công phí đã chuyển lợi tức của một thành phần dân chúng này sang lợi tức của một thành phần dân chúng khác và như vậy đã thay đổi hẳn khuynh hướng tiêu thụ và đầu tư của cả đoàn thể xã hội.

AI ai cũng nhận thấy rằng sự cung cấp một số lợi tức phụ cho những thành phần lương bổng cố định và yếu kém, đưa tới :

- một khuynh hướng tiết kiệm giảm,
- và một khuynh hướng tiêu thụ tăng cho cả đoàn thể.

Trái lại, nếu Quốc gia ngu xuẩn dùng thuế để duy trì hay tăng gia lợi tức cho thành phần lợi tức cao, thì nhất định là hai khuynh hướng trên sẽ chuyển theo hướng ngược lại, nghĩa là tiết kiệm sẽ tăng và tiêu thụ sẽ giảm.

Một đằng khác, vẫn trong hệ thống tư tưởng trên, điều chắc chắn là khi nào Quốc gia trích thủ tài nguyên và lợi tức, để dùng vào những chi tiêu vô sản xuất, hay sản xuất yếu, sự phát triển của nền kinh tế có thể bị hãm lại, và đó là một hậu quả tai hại, cho toàn thể xã hội.

### ★ B) HẬU QUẢ XÃ HỘI HAY CHÍNH TRỊ

Ngạch số của sự thích thú bằng thuế, ngày nay, lên tới cái mực độ khiến cho chính nó là một nguồn tranh chấp giữa Quốc

gia và những ai (tư nhân, doanh nghiệp) phải chịu thuế. Cũng may là những tranh chấp đó không phải là bao giờ cũng gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội. Nhưng trong một vài trường hợp, chúng có thể làm cho sự sinh tồn của nhà nước bị đe dọa, hay ít ra là làm rung chuyển những tư tưởng triết học, xã hội, hay chính trị, ngự trị trong đầu óc giới lãnh đạo đã đứng lên trích thủ bằng thuế.

Muốn cho sự trích thủ này được chấp nhận, được nhân dân gắng chịu nổi, thì Quốc gia phải thực hiện được một sự thỏa thuận giữa triết lý chính trị và kinh tế của đa số công dân, và tư tưởng tương đương của những vị đại diện dân quyết định về thuế.

Sự thỏa thuận này, có tính chất chính trị, lại càng khó thể hiện được, vì rằng những mục tiêu và kỹ thuật của tài chính công, ngày nay, khác hẳn với những mục tiêu và kỹ thuật của sự quản trị tài chính tư nhân.

### ★ ★ ĐIỀU III

#### QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH CÔNG VÀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH TƯ

Liệu có một lối quản trị riêng biệt cho tài chính công, hay, trái lại, liệu ta có thể chủ trương rằng cái gì hay, tốt, cho Quốc gia, cũng hay, tốt với tư nhân và, do đó, những mưu toan, thắc mắc của nhà quản trị tư doanh, cũng y hệt với những mưu toan, thắc mắc của nhà quản trị tài chính công?

Quan điểm này xét ra, đã đúng trong quá khứ. Nhưng, sự tiến triển của lịch sử đã đưa ra ánh sáng những khác biệt cơ bản giữa sự quản trị tài chính công, và sự quản trị tài chính tư.

Trước hết là khác biệt về mục tiêu. Cách doanh nghiệp tư theo đuổi mức lời (profit) với đa; và đó nhất định không phải là mục tiêu của các cơ quan thuộc Nhà nước, khi mà quyền lợi chung phản đối mức lời tối đa, hay chỉ coi mục tiêu đó, như là thứ yếu. Vì mục đích duy nhất của Nhà nước là thỏa mãn quyền lợi chung.

Vậy những lo âu về : giá vốn, về năng suất, về mức lời, không phải là những yếu tố quyết định trong sự quản trị tài chính công.

Mà quan niệm về ích lợi chung, ngày nay, có một tầm rất rộng. Ích chung ngày nay không những chỉ là :

— Sự bảo vệ và duy trì sanh mạng của Quốc gia, sự toàn vẹn của lãnh thổ, mà còn bao gồm cả :

— Sự bảo vệ mức sống của nhân dân.

— Sự theo đuổi một chương trình nhằm phát triển nền kinh tế. Vì kinh tế có phát triển thì mức sống của nhân dân mới nâng cao.

Rồi đến khác biệt liên hệ đến những phương tiện và phương pháp, trong hai lãnh vực quản trị. Quốc gia sử dụng những phương pháp chỉ huy và cưỡng chế, trước kia trong tay các Vua, Chúa, mà tài chính tư nhất định không có. Những trách nhiệm của Quốc gia lớn lao, mệnh mông, vì những quyền của Quốc gia càng ngày càng lớn rộng và đa tạp. Hoạt động của Quốc gia, trong địa hạt tài chính, không gặp những chế tài rõ ràng, như là *vô nợ* đối với các doanh nghiệp tư.

Những khác biệt này, cho phép chúng ta nghĩ rằng những đức tính cần cho sự quản trị thỏa đáng tài chính công, không phải là những đức tính mà người ta đòi hỏi ở sự quản trị doanh nghiệp tư. Một công chức có khả năng, không chắc có thể đáp ứng được những đòi hỏi của sự quản trị xí nghiệp tư ; và một doanh gia khôn ngoan, thắng lợi trong lãnh vực tư, chưa chắc đã là mô hình của một Tổng trưởng Tài chính lý tưởng.

Nhưng sự khẳng định những khác biệt, cũng không nên đưa tới sự cô lập hai lối quản trị, và nhất là từ chối sự kiểm soát tài chính những doanh nghiệp công, vốn dùng tới những khuôn mẫu chung cho cả hai khu vực công lẫn tư.

Đĩ nhiên là trong những lãnh vực công cũng như tư, bao giờ cũng phải nêu cao những biện pháp thận trọng và tiết kiệm. Cố nhiên là ở cả trong hai khu vực, người ta thường gặp những hành vi bừa bãi và hoang phí. Nhưng hậu quả của một sự quản trị vô

trách nhiệm, trong lãnh vực công, sẽ nghiêm trọng hơn là trong lãnh vực tư. Và dĩ nhiên đó là một lý do, để cho ta phải cố gắng tránh sự quản trị bừa bãi tài chính công.

Trong cả hai lãnh vực, ý niệm một sự quản trị thăng bằng bao giờ cũng có giá trị, mặc dầu là sự thăng bằng toán học của ngân sách, không còn được coi như là nguồn gốc của mọi sự hay. Ý niệm cố ý khiếm ngạch không còn là một giá trị bất di bất dịch nữa, cũng như trong nhiều trường hợp, sự trở lại thăng bằng tài chính, được coi là một giải pháp phải thực hiện, mặc dầu đòi hỏi rất nhiều hy sinh.

Sau hết, ta còn phải xác nhận rằng trong cả hai khu vực, hoạt động không phải là bao giờ cũng hợp lý. Ảnh hưởng của chính trị, vào tâm lý và tác phong con người là việc xảy ra hàng ngày, và những quyết nghị của những người quản trị tài chính công, cũng như tài chính tư thường do những lý do không hoàn toàn hợp lý ảnh hưởng. Mà những lý do này phần lớn, bắt nguồn ở cái thể bó buộc phải dung hòa những đòi hỏi, những quyền lợi đối nghịch.

### ★★★ ĐOẠN IV

## TÀI CHÍNH CÔNG VÀ SANH HOẠT QUỐC TẾ

Cho tới đây, chúng ta chỉ lưu ý tới tài chính công trong khuôn khổ của Quốc gia. Thật vậy, những định chế tài chính (ngân sách, thuế, công thái v.v...) trước hết là những định chế quốc nội, quyền tài chính liên hệ mật thiết với chủ quyền quốc nội. Tuy vậy những nghiệp vụ tài chính (như viện trợ quốc tế, công thái quốc tế v.v.) thường vượt khuôn khổ Quốc gia. Sự phát triển của sanh hoạt quốc tế, những mối liên hệ càng ngày càng thêm phức tạp giữa các Quốc gia, nhất là tự sau Thế chiến II (1939-1945) đưa đến sự phát triển của tài chính quốc tế. Sanh hoạt quốc tế, do những hiện tượng tài chính ảnh hưởng rất là mạnh. Hơn nữa, tài chính (tức là tiền) là điều kiện của sự sanh sống của những tổ chức quốc tế.



Thế lực tài chính của các quốc gia, xưa nay là một yếu tố của sự bành trướng ảnh hưởng của chúng. « Trong bất cứ quốc gia nào. Colbert viết, tài chính là cái phần xung yếu và quan trọng nhất. Đó là yếu tố trung tâm của tất cả mọi công việc, bất luận là khi người ta nói tới thực chất của Quốc gia ở bên trong, hay tới sự phát triển và thế lực của Quốc gia, ở bên ngoài ». Sự nhận xét của Colbert (Bộ trưởng Tài chính của Pháp hoàng, hồi thế kỷ thứ XVII) ngày nay còn đúng hơn là thời ông ta chỉ huy tài chính nước Pháp.

Tài chính không những cần thiết cho Quốc gia, trong phạm vi quốc nội mà còn là yếu tố của thanh thế của Quốc gia, ngoài biên thùy. Thế lực tài chính của I pha nho, hồi thế kỷ thứ 16, do ở vàng lấy ở các thuộc địa Nam Mỹ, là một yếu tố của ru thế chánh trị của nước đó, hồi bấy giờ. Thế lực tài chính của Anh, hồi thế kỷ thứ 19, là yếu tố chính của ru thế chánh trị của xứ đó trong suốt thế kỷ nói trên. Ngày nay thế lực tài chính vượt bực của Huê kỳ giải thích vai trò lãnh đạo mà xứ đó nắm được trong thế giới tự do. Thế lực tài chính của Miền Nam giảng giải tại sao Gia Long thống nhất được Việt Nam, hồi đầu thế kỷ thứ 19.

Tuy vậy, tài chính công, vốn trong một quá khứ lâu là một dụng cụ của chánh sách đế quốc, ngày nay đóng một vai trò tế nhị hơn, trong chánh trường quốc tế. Thực vậy, tự Thế chiến II, các Quốc gia đã ý thức được sự phát triển bất đồng đều của họ. Thế lực tài chính, cho tới 1945 đã được các nước giàu, dùng tới để bóc lột các nước nghèo, bó buộc các nước đó, ngày nay, cung cấp cho những nước chậm tiến, những phương pháp để tự khai thác. Kế tiếp chánh sách tài chính bóc lột, là một chánh sách tài chính viện trợ. Chánh sách này là nguồn cảm hứng cho các mối bang giao quốc tế trong vòng 30 năm trở lại đây. Nó cũng không phải là hoàn toàn vì tha, vô thực lợi, do đó có nhiều tác giả đã nói tới một chánh sách đế quốc căn cứ vào sự tặng dữ (*impérialisme du don*).

Đi tiên phong trên con đường này là Hoa Kỳ, dưới thế thức gọi là « chánh sách ngoại giao của Mỹ kim » (*diplomatie du Dollar*); và kế tiếp là chánh sách ngoại giao của đồng « Rouble » của Nga-sô, cùng là sự viện trợ tài chính của một vài tổ chức quốc tế.

## \*\* ĐIỀU I

## CHÁNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA MỸ KIM

Sau Thế chiến II, Huê Kỳ đã dùng tài chánh làm phương tiện để thi hành mục tiêu căn bản của chánh sách đối ngoại : chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng sản. Chánh sách ngoại giao bằng Mỹ kim, được thực hiện đối với Tây Âu, và các quốc gia chậm tiến.

Đối với Tây Âu, bị chiến tranh tàn phá, viện trợ Mỹ xuất hiện ngay từ năm 1945, dưới hình thức cho vay tiền. Những nước Tây Âu như Anh, Pháp, Đức (Tây) được cung cấp tín dụng bằng Mỹ kim, để nhập cảng (từ Mỹ sang) những tài sản đầu tư và tiêu thụ cần thiết cho sự trùng tu kinh tế. Như vậy Âu châu vừa thoát được đói, khổ, và Mỹ chắc chắn có khách hàng cho tài sản của mình chế ra. Nhưng số tín dụng cung cấp trong các năm 45-46 không đủ. Vì thế cho nên năm 1948, có Chương trình Marshall, do Ngoại trưởng Mỹ trùng tên, đề nghị từ 1947.

Theo chương trình này, một sự viện trợ vô thường, được cung cấp cho các nước Âu châu. Nhưng sự viện trợ này có thể thức tập đoàn. Những quốc gia thụ hưởng phải kết hợp với nhau trong lòng một tổ chức gọi là « Tổ chức hợp tác kinh tế Âu châu » (Organisation Européenne de Coopération Economique; O.E.C.E.). Ngoài ra, các quốc gia này còn phải tôn trọng một số điều kiện sau :

- 1) Phải dùng tiền viện trợ nhận được, mua tại thị trường Mỹ.
- 2) Tài sản mua tại Mỹ, phải chuyển chở sang Âu châu bằng thương thuyền Mỹ, ít ra là tới phần số 50%.
- 3) Phải dành các nguyên liệu chiến lược của mình cho Mỹ.
- 4) Phải cam kết thăng bằng ngân sách và ổn định giá trị của đơn vị tiền tệ.

Người Mỹ cho rằng nhờ viện trợ Marshall, Cộng sản Nga không tràn nổi sang Tây Âu được. Thực vậy, từ 1946 đến 1956, viện trợ Mỹ cho Tây Âu lên tới 12 tỉ Mỹ kim. Hậu quả là Cộng sản Nga không phát triển nổi tại Tây Âu ; miền này khôi phục được kỹ nghệ, và các nước Tây Âu hợp tác khá chặt chẽ với nhau về mặt kinh tế.

Nhưng hậu quả kinh tế của chính cái chính sách viện trợ tài chánh cho Âu châu, chẳng bao lâu, đã biến thành một mối lo cho Huê Kỳ. Thật vậy, Huê Kỳ bị Âu châu phục hưng cạnh tranh mạnh về kinh tế (hàng hóa Tây Âu cạnh tranh dư sức với hàng hóa Hoa Kỳ), và ngày nay, các vai trò đã đảo lộn lại, nghĩa là chính Âu châu đã phải nhiều khi viện trợ tuy là rất ít ỏi cho Mỹ.

Đáng khác, viện trợ Marshall, mặc dầu lớn lao và hữu hiệu, không gây ra lòng biết ơn đối với Hoa Kỳ, như chánh phủ xứ này mong chờ. Trái lại, sau viện trợ Marshall, Âu châu vừa :

a) sợ sự chi phối của nền kinh tế Mỹ, (có rất nhiều xí nghiệp Âu châu bị tư bản Mỹ hoặc mua cả, hoặc mua 51%).

b) ghen ghét Huê Kỳ, vì mức sống dân xứ này rất cao.

Lòng biết ơn của cả một dân tộc, là một cái gì còn khan hiếm hơn lòng biết ơn, của một cá nhân.

Sau khi giúp Tây Âu, Mỹ nghĩ tới các nước kém mở mang. Tổng thống Truman, trong bài diễn văn vào dịp đặc cử, đọc ngày 20-1-1949, phác họa chương trình viện trợ cho các nước nói trên. Viện trợ này thực hiện như sau : Huê Kỳ ký hiệp ước song phương mệnh danh là : hợp tác kỹ thuật, với nước được viện trợ. Nước này nhận Mỹ kim của Huê Kỳ và cam đoan dùng tiền đó để thi hành một chương trình đã định trước, và nhất định đã được Mỹ chấp thuận.

Tiền viện trợ còn được dùng để duy trì và phát triển những định chế dân chủ. Hậu ý này xuất hiện rõ ràng trong hiệp ước hợp tác kinh tế giữa Huê Kỳ và Pakistan (ký năm 1952) trong đó hai chánh phủ kết ước đều thừa nhận rằng « tự do cá nhân, các định chế dân chủ tự do, nền độc lập của Quốc gia, tùy thuộc phần lớn ở những định chế kinh tế và tài chánh lành mạnh, và bang giao kinh tế ổn định ».

Tuy vậy, chính sách tặng đỡ có điều kiện của Huê Kỳ không có đem lại cho người Mỹ những cảm tình nồng nhiệt, hay lòng biết ơn, mà họ mong chờ, sau khi hy sinh tiền của. Nhất là ở Nam Mỹ châu, chính sách ngoại giao bằng Mỹ kim đã khiến cho các xứ miền này nghĩ hoặc, khi họ thấy hàng hóa Mỹ tràn ngập nội địa. Hơn

nữa khi người Nam Mỹ thấy là Hoa Kỳ còn viện trợ cho Âu châu, Phi châu, Đông Nam Á, thì họ cho rằng họ chỉ có hưởng đặc ân gì của Bắc Mỹ. Do đó, Nam Mỹ cũng rất ít đòi ơn Hoa Kỳ.

Như vậy, vì những lầm lẫn về tâm lý, chính sách ngoại viện của Mỹ không đem lại những hậu quả mong muốn. Kinh nghiệm của Mỹ cho hay là chính sách đối ngoại, dựa vào tài chính, đòi hỏi một thái độ khôn ngoan và lui tới để tránh cho nước cho tiền khỏ bị mang tiếng là trích thượng, và nước nhận tiền khỏ bị nhiều mặc cảm. Nga đã dựa kinh nghiệm của Mỹ trong chính sách đối ngoại dựa vào đồng Rouble.

## ★ ★ ĐIỀU II

### CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO CỦA ĐỒNG ROUBLE

Nga không thể khoan tay trước chính sách ngoại viện rất hoạt động của Mỹ. Ngay sau khi trùng tu được các miền bị chiến phá, Nga nghĩ ngay đến chính sách ngoại viện, dựa vào tài chính.

— Trước hết, Nga hướng về các nước Đông Âu, cùng các nước giáp giới các nước trên, và đem tiền ra giúp miền này.

Trong giai đoạn đầu, Nga thực hiện ưu thế chính trị và quân sự của mình, tại Đông Âu, đề khai thác, về mặt tài chính các nước trong miền. Nga cho thành lập những doanh nghiệp kinh tế hỗn hợp (entreprises d'économie mixte), vốn 1/2 của Quốc gia Đông Âu, 1/2 của Nga số: nhưng cái phần vốn mà Nga xuất ra, Nga không phải xuất ra, mà trích thủ ở :

- Chiến lợi phẩm thầu được ở Quốc gia Đông Âu,
- Tài sản trước kia của Đức, nay bị Nga tịch thu.

Nhờ vậy, Nga kiếm được nhiều tài nguyên, do ở địa vị chỉ huy của mình: các doanh nghiệp kinh tế hỗn hợp đem lại hoa lợi cho Nga, trong khi số vốn xuất ra, chỉ tổn kém gì cho xứ đó cả.

Một kỹ thuật khác là: bắt các nước chư hầu (miền Đông Âu) mua hàng hóa của Nga theo giá trên thế giới, và bán hàng hóa của

họ cho Nga, dưới giá đó. Và chờ ở sự trao đổi song phương này, Nga cũng thủ lợi được nhiều.

Nhưng những kỹ thuật hợp tác kinh tế đó, đã khiến cho Đông Âu cực lực phản đối, và chẳng bao lâu, phải gác lại. Ngay trước khi Staline mất, chính sách tặng dử vô thường, thay thế cho chính sách khai thác của giai đoạn đầu. Tự năm 1954, các doanh nghiệp kinh tế hỗn hợp bị giải tán, và Nga ký với các chủ hầu những hiệp ước viện trợ kinh tế và tài chánh.

Thí dụ : do Hiệp ước ngày 18-11-1956, giữa Nga và Ba lan, Nga hoàn cho Ba lan sai biệt giữa giá thế giới và giá thiệt thọ Nga đã trả, của số than mà Ba lan đã xuất cảng sang Nga tự 1946. Đàng khác Nga cho Ba lan vay : 700 triệu roubles, và bán chịu lúa mì cho Ba lan.

Viện trợ cho Hung gia lợi còn tổn cho Nga hơn : trên 1 tỉ roubles.

Như vậy các nước Đông Âu, trước kia là nguồn lợi cho Nga, nay đã là những gánh nặng cho xứ đó.

Cũng như viện trợ Mỹ, viện trợ Nga vượt ngoài Âu châu, đề tràn sang các nước kém mở mang. Chính sách đối ngoại bằng tài chánh của Nga khá khác chính sách của Mỹ, có lẽ vì Nga đã học được những lầm lẫn của Mỹ.

Dung lượng của viện trợ Nga nhỏ hơn của viện trợ Mỹ : tự năm 1954 đến 1959, so với 12 tỉ Mỹ kim cung cấp cho Tây Âu, số viện trợ Nga cho miền Đông Âu không vượt 3,8 tỉ Mỹ kim. (Riêng Pháp, trong thời gian đó, đã nhận được của Mỹ, một số tiền lớn hơn : 3,825 tỉ).

Nhưng chiến thuật tài chánh của Nga rất khôn khéo. Những nước mà Nga định viện trợ, được lựa chọn rất kỹ càng.

Trước hết là những nước láng giềng NGA, vì Nga muốn một trường thành kiên cố những quốc gia bạn, bao bọc chung quanh mình. Áp dụng chính sách đó, Nga viện trợ cho AFGHANISTAN, vì xứ này có biên thùy chung với NGA. Các nước miền Trung Đông, cũng nhận được viện trợ, vì một lý do tương tự.

Sau khi dựng xong trường thành nói trên NGA tìm cách dựng những đầu cầu tại những Quốc gia thuộc các khối khác. Vì thế cho nên viện trợ được cấp cho Guinée, ở Trung PHI rồi sau đến

ARGENTINE và BRESIL ở Nam Mỹ. Và sau cùng tới cửa ngõ nước Mỹ : củ lao CUBA, chỉ cách Mỹ chừng 100 hải lý.

Sau hết những điều kiện của sự viện trợ cố tránh gây mọi mặc cảm tại nước thụ hưởng, và do đó, viện trợ của NGA xem ra có « vẻ vị tha » hơn là của Mỹ.

Thật vậy, không đòi hỏi đổi phần gì ở nơi người được giúp, có lẽ khôn ngoan hơn : thường thường, chính vì không đòi gì mà nhiều khi lại thấu đắc được về nhiều hơn cả. Nga cho các nước chậm tiến vay dài hạn (15 năm) với lãi suất rất hạ (2 hay  $2\frac{1}{2}\%$ ) trái hẳn với những việc cho vay đoản kỳ và lãi suất cao (4,5%) của các nước Tây phương và của Ngân Hàng Quốc Tế Trung tu và Phát triển.

Hơn nữa, Nga cung cấp dụng cụ nặng nề cho các nước thụ hưởng viện trợ có thể mở mang kỹ nghệ trong khi Tây phương thường chỉ cung cấp những sản phẩm tiêu thụ, xét không có lợi trường kỳ cho những nước chậm tiến. Nga cung cấp tài sản đầu tư cho Ba lan, trong khi xứ này chỉ nhận được « sửa đặc » của Mỹ.

Sau hết viện trợ Nga thường không có kèm theo điều kiện chính trị trên giấy tờ, trong khi viện trợ Mỹ phụ thuộc vào sự ký kết những hiệp định tương trợ.

Những quốc gia nhận viện trợ kèm với những hiệp định này bao giờ cũng e ngại sự khống chế của nước đứng giúp. Nhưng gần đây, mới xuất hiện một sự cạnh tranh giữa viện trợ tài chánh do các nước khối Cộng sản cấp, và viện trợ tài chánh của Mỹ và Tây Âu. Một vài nước Á Phi hay Trung Đông đã khôn khéo lợi dụng sự cạnh tranh này, để thụ hưởng viện trợ của cả hai khối.

*MỤC II*

**NGÂN - KHỐ**

và

**NGÂN-HÀNG PHÁT-HÀNH**

*HAI CƠ QUAN TÀI CHÍNH XUNG YẾU  
CỦA QUỐC GIA*

\*\*\*\* CHUƠNG III

## VAI TRÒ CỦA NGÂN-KHỐ QUỐC-GIA

Không có cơ quan nào khó định nghĩa bằng Ngân-khố. Có một điểm chắc chắn : Ngân-khố là một cơ quan không có pháp nhân tư cách (personnalité morale) (1). Về mặt pháp lý, Ngân-khố chỉ là một công sở thuộc Bộ Tài-chánh ; hoạt động của Ngân-khố tức là hoạt động của Quốc-gia, về mặt tài chánh. Đặc điểm của Ngân-khố, đối với các công sở Quốc-gia khác là gì ? Ngân-khố khác các công sở khác ở chỗ nào ?

Về vấn đề này, các Giáo-sư tài-chánh đều có quan niệm gần giống nhau. Tuy vậy, định-nghĩa Ngân-khố một các xác thực thật là tế nhị, khó khăn. Giáo-sư H. LAUFENBURGER cho rằng Ngân-khố là : Thủ quỹ, Ngân hàng và Tài-chánh gia của Quốc-gia.

Giáo-sư L. TROTABAS cũng đồng một quan điểm.

Có giáo sư cho rằng Ngân-khố tức là Quốc-gia đóng vai chủ nợ lẫn vai con nợ (l'Etat créancier et débiteur). Trong cuốn : « Khoa học Tài-chánh » Giáo-sư ALLIX dùng một so sánh rất điển hình để định-nghĩa Ngân khố.

---

(1) Giáo-sư VEDEL có viết : « Tìm một định nghĩa tiêu cực cho Ngân-khố, tức là nói rằng : cái gì không phải là Ngân-khố và cái gì là Ngân-khố dễ hơn là tìm một định nghĩa tích cực. Cái điều chắc chắn là : Ngân-khố không phải là một pháp nhân ; Ngân-khố không có một sinh hoạt, một đời sống pháp lý khác biệt với đời sống pháp lý của Quốc-gia. Ngân-khố là một công sở của Quốc-gia. » (G. VEDEL. Institutions financières, Giảng văn năm 1957, trang 7).



« Ngân-khố, Giáo-sư ALLIX viết, là một cái quỹ giả tạo « chứa đựng hết tất cả tiền bạc của Quốc-gia. Muốn có một « hình ảnh cụ thể về Ngân-khố chúng ta phải thí dụ rằng tất cả « mọi kế toán viên công có nhiệm-vụ thu và giữ tiền của Quốc-  
« gia, ở bất cứ tỉnh nào trong nước, đều cùng một lúc đem hết « tiền trong quỹ của mình, đổ vào một quỹ trung ương độc « nhất, đặt tại thủ-đô. Quỹ trung ương này tập trung tất cả « mọi thứ tiền do các quỹ địa phương thu được bằng thuế, « công thải hay một phương pháp tài chánh nào khác. Quỹ trung ương này tức là Ngân-khố ».

Giáo-sư MICHOUĐ viết : « Đối với Quốc-Gia, Ngân-Khố cũng y như cái kết sắt đựng bạc, đối với tư nhân ».

Trong những định-nghĩa, những so sánh kê trên ta nên giữ lại những đại ý gì ? Ta có thể giữ lại ba ý chính sau đây :

a) Ý thứ nhất giản dị và vật chất nhất. Ý này đã được diễn tả sáng tỏ trong các định nghĩa, của các Giáo-sư ALLIX và MICHOUĐ. Ngân-khố là toàn thể những quỹ, nhưng giả tạo tập trung lại thành một quỹ duy nhất, (*le Trésor est un ensemble de caisses fictivement centralisées et ramenées à l'unité*).

b) Ý kiến thứ hai, kém vật chất hơn. Ngân-khố là một tổ chức gồm có một số công sở, có nhiệm vụ thi hành các việc chi tiền và thu tiền (*Le Trésor est un ensemble de services chargés des opérations de caisse*). Ngân-khố gồm những công sở cần thiết để trả tiền cho mọi chủ nợ của Quốc-gia, để thu tiền cho Quốc-gia, và nói một cách tổng quát để chuyển vận tiền từ quỹ tỉnh nợ sang quỹ tỉnh kia, nhằm thỏa mãn mọi nhu cầu của mọi công quỹ rải rác trên lãnh thổ Quốc-gia.

Nói tóm lại, Ngân-khố là cơ quan tài-chánh tập trung mọi số tiền của Quốc-gia. Bình luận nhiệm vụ quan trọng này của Ngân-khố, ông F. BLOCH-LAINÉ (nguyên Tổng Giám-đốc Ngân-khố Pháp) đã viết như sau : « Lịch sử chứng minh rằng một Quốc-gia chỉ có thể độc lập và sử dụng chủ quyền một cách thực sự khi nào đã tập trung nổi trong tay mình toàn thể những công sở tài chánh ; thu vào công quỹ tất cả những lợi-lức có quyền

thu, để trả tất cả những chi tiêu phải dài thọ, trên suốt lãnh thổ. »

Thiết lập Ngân-khố, hồi sơ khai của định chế này, tức là lập ra một công sở đặc biệt có nhiệm vụ nhận những số tiền thu, và trả những số tiền chi của Quốc-gia. Đề điều hành công vụ này, người ta đặt ra ngạch : Kế toán viên của Ngân-khố (*comptable du Trésor*). Viên chức ngạch này đặt dưới quyền của Bộ-trưởng Tài-chánh, và nhiệm vụ của họ là thu nhận tất cả các lợi tức công và thi hành hết tất cả các việc chi tiêu công.

Nhưng ta cũng cần phải ghi rằng phải chờ đến thế-kỷ thứ 19, Pháp mới có một tổ chức Ngân-khố biệt lập, và hoàn toàn trong tay Chánh-phủ. Ở Pháp, dưới thời Quân-chủ, Quỹ Quốc-gia (tức Ngân-khố ngày nay) do các *tài-chánh gia tư-nhân* quản trị. Những thuế gián thu đều cho đấu thầu, thành ra chủ thầu, một tư nhân, thu một phần lớn tài nguyên của Quốc-gia. Khi nào Ngân-khố cần tiền, thì hỏi vay tại các ngân-hàng tư, các nhà thầu thuế hay các kinh-doanh tư. Trong khi chờ đợi thu được thuế về, hay nếu Ngân-sách hụt, nhà Vua phải dựa vào các ngân-hàng của tư-nhân. Sự thiết lập cơ quan gọi là Ngân-khố Quốc-gia, tập trung mọi việc thu, chi của Nhà nước, đã đánh dấu sự phân biệt rõ rệt giữa Tài-chánh tư và Tài-chánh công. Tự lúc đó, Chánh-phủ không cho bao thầu việc thu thuế nữa.

Lịch sử lại còn cho ta hay rằng sự tập trung tài-chánh bao giờ cũng đi đôi với sự tập trung chánh-trị. Ở Hy-Lạp ngày xưa, Liên-minh các dân tộc thuộc dòng giống Hy-Lạp dưới thời PÉRICLÈS, sở dĩ mạnh và chặt chẽ là vì tài-chánh của mọi nước đồng-minh đều tập trung tại thủ-đô ATHÈNES. Thời Đế-quốc La-Mã, Ngân-khố được tập trung tại kinh-đô La-Mã trong hai quỹ : một quỹ của Quốc-gia, một quỹ của Hoàng-Đế, cả hai đều do các công chức cao cấp quản-trị. Đông-Dương, thời Pháp thuộc, gồm ba nước, năm xứ ; muốn giữ chặt trong tay vận mệnh năm xứ tàn mác đó, chánh quyền thuộc địa đã khôn ngoan đặt ra Ngân-khố Liên-bang để tập trung tài chánh của cả năm xứ. Sự tập trung tài chánh này đi đôi với sự tập trung chánh trị trong tay viên Toàn quyền người Pháp, rất lợi cho sự thống trị của Pháp quốc.

c) Ý kiến thứ ba tế nhị nhất : Ngân khố là một « chủ thể » kế toán (une entité comptable). Trong môn kế toán, người ta bao giờ cũng có thể biệt lập một định chế (institution) hay một cơ quan (un organe) để trình bày hoạt động riêng biệt của định chế hay cơ quan đó. Nhưng ta nên nhớ : về phương diện pháp lý, không có PHÁP NHÂN NGÂN KHỐ. Ngân khố không phải là một pháp nhân, không có đời sống pháp lý riêng biệt đối với Quốc-gia. Ngân-khố chỉ là một cơ quan hành chánh, nằm trong Quốc-gia, như trăm ngàn cơ quan hành chánh khác. Nhưng về phương diện kế toán Ngân-khố được coi như một chủ thể (une entité) độc lập, riêng biệt đối với toàn thể các công sở Quốc-gia khác. (1)

Nói tóm lại, cái định nghĩa Ngân khố rõ ràng, đầy đủ và xác thực nhất vẫn là của G.s. H. LAUFENBURGER : « Ngân khố vừa là :

- « THỦ QUỸ (Caissier)
- « vừa là NGÂN HÀNG GIA (Banquier).
- « vừa là TÀI CHÁNH GIA (Financier) của « Quốc gia ».

Nói xác thực hơn nữa, Ngân khố theo G.s. G. VEDEL, là Quốc gia nhìn dưới khía cạnh :

- các quỹ của Quốc-gia
- các vấn đề ngân-hàng
- và vấn đề tài chánh mà Quốc-gia gặp và phải giải quyết.

(Le Trésor, c'est l'ÉTAT vu sous l'angle de ses caisses, des problèmes de banque et des problèmes de finance qui se posent à lui).

Dựa vào định nghĩa này, chúng ta hãy cố gắng đề biểu thể nào là ngân-khố bằng cách mô tả những nhiệm vụ chánh yếu của nó.

### \*\*\* ĐOẠN I

#### NHIỆM VỤ THỦ QUỸ

Đó là nhiệm vụ giản dị và dễ hiểu nhất.

Ngân-khố quản trị những Quỹ của Nhà nước, nghĩa là :

(1) Entité = tính túy của một sinh vật.

- thu tiền vào các Quỹ đó
- chi tiền ở các Quỹ đó ra.

Khi nào Ngân-khố thu tiền vào ?

Khi nào Ngân-khố nhận những món tiền thuế mà mọi người đóng, hay những món tiền mà một số người cho Quốc-gia vay.

Trái lại, khi nào trả lương công chức, trả tiền cho các nhà thầu, thời đó là lúc mà Ngân-khố phải xuất tiền ở công quỹ ra.

Vậy Ngân-khố là cơ quan chi và thu tiền cho Quốc gia. Ngân-khố đóng vai THỦ QUỸ của Quốc-gia.

### \*\*\* ĐOẠN II

## NHIỆM-VỤ THỨ HAI LÀ : NGÂN-HÀNG GIA CỦA QUỐC-GIA

Nhiệm vụ này tế nhị. Tuy vậy ta có thể có một ý niệm rõ rệt về nhiệm vụ này, nếu ta nghiên cứu những vấn đề mà Ngân-khố phải giải quyết, trong khi quản trị tiền của Quốc-gia.

Ngân-khố phải giải quyết thường nhật ba vấn đề sau :

- Điều chỉnh các khoản CHI và THU của Quốc-gia trong không gian.
- Điều chỉnh các khoản CHI và THU của Quốc-gia trong thời gian.
- Trang trải những khoản khiếm của Ngân-sách Quốc-gia.

### I. Điều chỉnh các việc Chi và Thu trong không gian

Đó là vấn đề dễ giải quyết hơn cả.

Những quỹ của Ngân-khố đều nằm rải rác trên khắp lãnh thổ và mặc dầu là ta giả tí một ngân sách quốc-gia, hoàn toàn thẳng băng (tổng chi = tổng thu), không có gì đảm bảo rằng : mỗi ngày, bất cứ quỹ nào của Ngân-khố, cũng thu vào và chi ra một số tiền ngang nhau. Thường nhật là hôm nay, viên Trưởng-ty Ngân-khố của tỉnh này phải trả ra một số tiền lớn cho một nhà thầu và đồng thời, chưa thu vào được món tiền nào lớn ngang. Quỹ của viên

trường-ty đó sẽ ở trong một tình trạng *khiểm ngặt* trong một thời gian ngắn hay dài. Do đó, toàn thể các công quỹ rải rác trên khắp lãnh thổ Quốc-gia, phải được tiếp tế tiền, để cho Quỹ nào cũng có thể có đủ một số dự trữ tiền mặt để đối phó với mọi việc xuất ngân, dầu là lớn.

Vấn đề trên, thời xưa (thế kỷ trước) không phải là không khó giải quyết vì Ngân-khố phải chuyển vận thực sự tiền kim khí nặng nề và công kình từ địa phương nọ sang địa phương kia : lấy tiền ở những quỹ dư đặt để gửi sang các quỹ hiện đang thiếu thốn.

Ngày nay, vấn đề chuyển vận tiền thực sự không còn khó khăn nữa, ít ra là giữa những tỉnh có một chi nhánh của Ngân-hàng Trung-ương hay của một ngân hàng thương mại lớn, có trụ sở chánh tại Sài-gòn.

Thí dụ : Quỹ của Ty Ngân-khố tại Đà-nẵng cần tiền, Ngân-khố Trung-ương có thể chuyển tiền cho Quỹ đó bằng cách sau :

— đánh điện cho quỹ Đà-nẵng hay rằng một số tiền là bao nhiêu, đã gửi tới chi nhánh Đà Nẵng của một ngân hàng thương mại X có trụ sở trung ương tại Sài-gòn.

Như vậy, Ty Ngân-khố Đà-Nẵng chỉ việc ra chi nhánh nói trên mà lấy tiền.

Và Ngân-khố Trung-ương không phải gửi tiền thực sự ra chi nhánh Đà Nẵng của Ngân-hàng X.

Ngân-khố chỉ cần chuyển món tiền nói trên tới trụ sở trung ương của Ngân-hàng X tại Sài-gòn. Và Ngân-hàng này sẽ đánh điện cho chi nhánh Đà Nẵng hay rằng một món tiền là bao nhiêu đã được đặt dưới quyền sử dụng của Ty Ngân-khố cùng tỉnh.

Tóm lại, ngày nay mọi việc chuyển tiền trên lãnh thổ, giữa các Quỹ thuộc quyền quản trị của Ngân-khố, đều thực hiện nhanh chóng bằng :

— kế toán (chuyển tiền từ chương mục nọ sang chương mục kia).

— và điện tín.

Ở Pháp sự chuyển tiền từ quỹ tỉnh nọ sang quỹ tỉnh kia thực hiện bằng kế toán vì tổ chức ngân hàng ở đó rất mở mang. Ngoài ra, Nha Bưu-điện Pháp cũng có mở công sở gọi là Sở Bưu chi phiếu (Service des chèques postaux). Pháp quốc Ngân-hàng (Banque de France) bao giờ cũng có chi nhánh tại các tỉnh lỵ lớn ở Pháp. Thí dụ : Kế-toán viên công ở tỉnh A cần tiền. Tại tỉnh A này có chi nhánh của Pháp quốc Ngân-hàng. Kế toán viên ở A chỉ cần ra chi nhánh của Pháp quốc Ngân-hàng lấy tiền ở chương mục của mình mở tại đó. Và chương mục này có thể nhận tiền của Ngân-khố Trung-ương tại Ba-Lê gửi đến. Sự chuyển tiền từ Ba-Lê đến tỉnh A thực hiện bằng kế toán : Ngân-khố Trung-ương Ba Lê nhờ Pháp-quốc Ngân-hàng tại Ba-lê điện cho chi nhánh Pháp-quốc Ngân-hàng ở tỉnh A, ghi 10 triệu quan vào chương mục của Kế-toán viên công tỉnh A. Trái lại khi nào Kế-toán viên tỉnh A muốn gửi tiền thuê thu được về cho Ngân-khố Trung-ương Ba Lê, thời viên chức đó chỉ cần bỏ tiền đó vào chương mục của mình mở tại chi nhánh Pháp-quốc Ngân-hàng tỉnh A. Chi nhánh này đánh điện về Ngân-hàng Trung-ương ở Ba Lê, báo Ngân-hàng Trung-ương trao món tiền đó cho Ngân-khố Trung-ương tại Ba Lê. Tóm lại, bất cứ sự chuyển vận tiền nong nào giữa :

- các Ngân-khố địa phương,
  - Ngân-khố Trung-ương và Ngân-khố địa-phương, đều thực hiện bằng điện tín và kế toán.
- Như vậy, tránh được phí tổn chuyển vận thực sự, và mọi rủi ro mà sự chuyển vận này có thể gây ra.

## II. Điều chỉnh các khoản Chi và Thu trong Thời gian

Tới đây vấn đề trở nên tế nhị hơn.

Muốn thấu đáo vấn đề này ta hãy khởi điểm từ giả thuyết một Ngân-sách quốc gia hoàn toàn thẳng bằng. Khi nào ngân sách thi hành xong, sự thẳng bằng của ngân sách thực hiện xong, tức là vào lúc cuối năm thời trên giấy tờ cũng như trong thực tế, không có một xu dư cũng như không có một xu thiếu trong Ngân-khố.

Nhưng trong năm, khi Ngân-sách đang thi hành, thời lẽ cố nhiên, có những sự bất thẳng bằng xảy ra vì những việc thu và những việc

chi thường không trùng với nhau, có lúc thì Ngân-khố chi ra rất ít, mà thu vào rất nhiều, có lúc trái lại, thu chưa được là bao mà đã phải tiêu ra rất nhiều để trả một số lớn các chủ nợ của Quốc-gia, khi nợ đáo hạn.

Về mặt chi, thường các việc chi xảy ra đều trong suốt năm : các khoản chi của một tháng thường chỉ là  $1/12$  của tổng số chi trong cả năm.

Trái lại, về mặt thu, có lắm khoản thu có tính cách hàng năm, nghĩa là một năm mới thu về một lần, như thuế lợi tức, thuế lưu hành xe tự động v.v... Lúc nào thu được những khoản này thì tiền vào Ngân-khố rất nhiều.

Sự phân biệt giữa những lúc thủy triều dâng lên và rút xuống của Ngân-sách nghĩa là giữa những lúc tiền thuế nhập vào Ngân-khố như thủy triều dâng lên, và những lúc tiền của Ngân-khố xuất ra, như thủy triều rút xuống, khiến cho quỹ Quốc-gia lúc thì dồi dào, lúc thì không có gì. Sự phân biệt giữa hai lúc đó, ngày nay, không còn quan hệ như thời cổ điển.

Ngày nay, vấn đề quân bình trong thời gian giữa những số thu và số chi của Ngân-khố không quan trọng như hồi thế kỷ trước vì thuế gián thu chiếm phần lớn trong các thứ thuế, và thuế đó đánh vào những hành vi chịu thuế xảy ra rất đều trong thời gian và cũng thu về được rất đều trong suốt năm.

Nhưng vẫn còn một vấn đề phải giải quyết : đó là một vấn đề hoàn toàn có tính cách ngân-hàng : cung cấp cho Quỹ Quốc-gia những số tiền mặt (argent liquide) cần thiết để điều chỉnh trong thời gian các khoản thu và các khoản chi. Đó là một vấn đề tương tự như vấn đề mà bất cứ doanh nghiệp tư nào cũng phải giải quyết, một vấn đề tiền mặt, một vấn đề tư bản luân chuyển (fonds de roulement).

Một doanh nghiệp tư, dầu là phong phú, cũng phải đứng trước vấn đề này : muốn chế tạo, phải bỏ tiền ra mua nguyên liệu, trả những chi phí tổng quát, trả lương nhân viên (bàn giấy, lao công); doanh nghiệp chỉ thu được tiền sau khi bán các sản phẩm của mình chế tạo ra, nghĩa là sau một thời gian khá lâu. Thời gian sản xuất và phân phối đi từ lúc bắt đầu chế tạo đến lúc bán xong sản phẩm ;

như vậy nó khá dài. Vậy dầu là phát đạt, dầu là kiếm được nhiều lời chẳng nữa, doanh nghiệp phải có phương tiện tài chính, phải có tiền : tiền để chi tiêu trong lúc hàng đang chờ tạo, chưa bán ra được, tiền này tức là tư bản luân chuyển (fonds de roulement); theo danh từ tài chính, tiền này tức là những phương tiện quỹ (moyens de trésorerie).

Những phương tiện quỹ này, doanh nghiệp tìm ở đâu ra ? Ở những món tiền ứng trước, ngắn hạn mà ngân hàng có thể cung cấp cho doanh nghiệp hay ở sự chiết khấu các thương phiếu mà doanh nghiệp có thể phát hành ra với sự thuận nhận, (1) của các khách hàng mua chịu hàng của mình.

Quốc gia cũng đứng trước một vấn đề tư bản luân chuyển tương tự, nhưng vì những lý do khác. Ta hãy thí dụ một ngân sách thăng bằng, và sự thăng bằng này chỉ xuất hiện rõ rệt sau khi ngân sách đã thi hành xong : sự thăng bằng sẽ là một kết quả chung cuộc. Nhưng trong khi ngân sách đang thi hành, các công quỹ, khi chưa thu được các khoản thu, khi bị thiếu thốn trong chốc lát, đều có bổn phận phải luôn luôn có tiền sẵn sàng để ứng phó những khoản chi tiêu mà Quốc-gia phải tài trợ. Chính nhiệm vụ Ngân-khố là giải quyết cái vấn đề ngân hàng này : Ngân-khố phải tìm ra những tư bản luân chuyển, phải cung cấp đầy đủ tiền mặt cần thiết cho sự thi hành ngân sách Quốc-gia trong khắp mọi nơi và vào bất cứ lúc nào. Đó là nhiệm vụ điều chỉnh các khoản CHI và THU trong thời gian, mà Ngân-khố phải lãnh nhiệm.

### III. — Nhiệm vụ thứ ba : Ngân-khố gánh vác những khiếm ngạch của Ngân sách

— Lẽ cố nhiên, vai trò của Ngân-khố lại còn quan trọng hơn nếu ta nhận thấy rằng những ngân sách chỉ thu quân bình, và thi hành rồi cũng vẫn quân bình, là một sự rất hiếm. Một ngân sách thiếu hụt ngày nay là sự thường.

— Sự thiếu hụt này có thể do ở chỗ thu không được đủ số đã dự thu : sự thi hành không ăn khớp với sự ước lượng ngân sách :

(1) Acceptation : cam đoan sẽ trả vào kỳ hạn nào,



— Sự thiếu hụt còn có thể do ở ngay trong khi thiết lập ngân sách, nhà làm luật (Quốc-hội) đã có ý đề mặc cho Ngân-khố cái bồn phận hay trách nhiệm phải tự tìm ra những tài nguyên để bù đắp vào chỗ thiếu hụt của ngân sách.

Sự chênh lệch giữa Chi và Thu của Ngân sách 1973 là :

Chi : 490 tỉ  
Thu : 330 tỉ (kể cả ngoại viện)

Khiếm : 160 tỉ

Khoản khiếm này theo chỉ thị của Quốc hội được tài trợ bằng :

1. Tài nguyên riêng của Ngân-khố Quốc-gia.
2. Ứng trước của Ngân-hàng Quốc-gia.
3. Tiền vay của các ngân hàng thương mại và tư nhân (Công khố phiếu)

1) Tài nguyên riêng của Ngân khố :

Ngân khố được sử dụng kết số dư, của các chương mục (ký thác) sau đây :

- Quỹ Hưu-bổng Văn-giai
- Quỹ Cung-thác Quốc-gia
- Tư nhân (gửi tiền tại Ngân-khố)
- Ký thác của các cơ quan chánh phủ
- Ký thác quân đội v.v....
- Số số Kiến thiết Quốc gia
- Quỹ Đặc biệt cải cách điền địa
- Quỹ Doanh-lý Kiến-thiết, v.v....

Tổng số tài nguyên riêng biệt của Ngân khố Quốc gia là :

1969 : 7,57 tỉ ; 1970 : 6 tỉ ; 1971 : 20 tỉ ; 1972 : 124 tỉ.

2) Ứng trước của Ngân-hàng Quốc-gia

Ngân khố Quốc gia đã vay của Ngân hàng Quốc gia :

— 1969 : 31,6 tỉ ; 1970 : 38 tỉ ; 1971 : 45 tỉ ;

— Năm 1972 : không vay, vì trong năm đó, chánh phủ đã dùng số tiền lời kế toán hối đoái, do biện pháp thay đổi hối xuất chánh

thức ngày 8-7-1972, đem hối xuất chánh thức từ 80 VN\$ lên 425VN\$ một U.S.\$, để trả nợ số tiền đã vay của Ngân hàng Quốc gia, năm đó. Số lời kế toán này là 62 tỉ VN\$.

— Tính vào ngày cuối năm 1972, tổng số tiền ứng trước của N.H.Q.G. cho N.K.Q.G. là : 196,6 tỉ.

3) *Vay của tư nhân.* Trong năm 1969, số tiền vay của tư nhân (bán công khổ phiếu) là 4,75 tỉ.

Năm 1970 : 2, 66 tỉ ; Năm 1971 : 18,22 tỉ.

Năm 1972 : 36, 37 tỉ.

Trong tất cả những trường hợp này Ngân-khố phải đối phó với sự thiếu hụt của Ngân sách, phải bù đắp cho những khoản thiếu hụt bằng những tài nguyên riêng của Ngân-khố.

Tính chất của sự thiếu hụt là một điều không quan hệ :

- có thể là thiếu hụt do sự ước lượng lầm : các khoản thu vào kém hẳn với những con số dự ước (thí dụ : ước thu độ 500 triệu về thuế muối, nhưng thực ra chỉ thu vào được 350) ;
- có thể là thiếu hụt vì Quốc-hội cố ý đề một số kinh phí cho *Ngân-khố phải tài trợ* bằng những phương tiện riêng của cơ quan này.
- lại còn có thể thiếu hụt là vì Quốc-hội cố ý thi hành một chánh sách thiếu hụt (xem kinh nghiệm SCHACHT).

Trong tất cả mọi trường hợp kể trên, Ngân-khố hành động y như Ngân-hàng của Quốc-gia, tuy rằng những hành vi của Ngân-khố không có gì là phù hợp cho lắm đối với những chủ trương của học thuyết ngân hàng cổ điển.

Thực vậy, khi mà Ngân-khố chỉ điều chỉnh trong thời gian những việc thu và chi của Ngân-sách (nghĩa là cung cấp tiền trong khi Quốc-gia phải chi ra, mà tiền thuế chưa thu được về), vai trò ngân hàng của Ngân-khố thật là hợp với học thuyết ngân hàng cổ điển. Ngân-khố cung cấp cho Quốc-gia những tư bản lưu động. Mà cung cấp bằng gì ? Bằng sự vay tiền ngắn hạn, và tiền vay này, Quốc-gia sẽ hoàn, khi nào thu được thuế về.

Trái lại, khi nào mà Ngân-khố phải tài trợ những thiếu hụt vĩnh viễn (*déficits définitifs*), Ngân-khố đã ứng cho Ngân sách những món tiền mà sau này không có khoản thu nào của Ngân sách có thể đền bù được. Và những món tiền cho vay này là những món cho vay thất bản (*thất = mất, bản = vốn*) (*avances à fonds perdus*).

Nhiệm vụ thứ nhất — nghĩa là ứng trước cho Quốc gia tạm tiêu, rồi được trả bằng những khoản thuế mà Ngân khố sẽ thu về được là một nhiệm vụ tương đối dễ dàng. Nhưng rất khó khăn là cái nhiệm vụ thứ hai : bù đắp một lỗ hổng vĩnh viễn của Ngân sách, vĩnh viễn vì không có khoản thu tương lai nào để bù đắp.

Ngân-khố làm gì để bù đắp nòng những khoản khế của Ngân sách, trong khi những phương tiện bù đắp bình thường (thuế) không có hay thiếu, và trong khi Chánh-phủ không chịu đứng lên vay tiền (mới in) của Ngân-hàng Trung-ương ?

Chúng ta sẽ có dịp chứng kiến những phép màu của Ngân khố để « tìm tiền » cho Quốc-gia, khi nào nghiên cứu tới những « phương tiện » (*les moyens*) mà Ngân-khố có trong tay.

Sự trình bày sơ lược những vấn đề kể trên cũng đã đủ để cho ta thấy rằng : gọi Ngân-khố là ngân-hàng gia của Nhà nước, không phải là vô căn cứ.

Trái lại : trong thực tế, nhất là ở các nước Tây-Âu, Ngân khố thực sự phải giải quyết cho Nhà nước những vấn đề, mà trong khu vực tư, các Ngân-hàng thương mại phải giải quyết cho các doanh nghiệp tư.

Các doanh nghiệp tư, muốn điều chỉnh THU với CHI bao giờ cũng phải nhờ cậy ở sự cho vay ngắn hạn của các Ngân hàng thương mại, Ngân-khố cũng vậy.

Ngoài ra, danh từ ngân-hàng gia gán cho Ngân-khố rất đúng : trong thực tế Ngân-khố làm những nghiệp vụ ngân hàng như là : nhận tiền của tư nhân đem ký thác, vay tiền của công chúng, cho một vài công sở của Nhà nước vay tiền.

## \*\*\* ĐOẠN III

**NGÂN-KHỐ LÀ TÀI-CHÁNH GIA CỦA NHÀ NƯỚC**

Khi nói rằng Ngân-khố là tài chánh gia của Nhà nước ta thường nghĩ tới ảnh hưởng mà Ngân khố gây ra trong địa hạt tài-chánh : Ngân-khố là dụng cụ can thiệp của Quốc-gia trong địa hạt đó.

Thủ quỹ cho Quốc-gia, Ngân-hàng gia cho Quốc-gia, đó là hai vai trò cố hữu, cở điển của *Ngân-khố*.

Các tài-chánh gia cở điển chỉ lưu ý tới một sự thăng bằng tài-chánh (*équilibre financier*): thăng bằng giữa thu và chi của Quốc-gia.

Nhưng các tài-chánh gia ngày nay chủ trương rằng còn hai thứ thăng bằng nữa, mà Quốc-gia không thể không chú ý tới được : đó là thăng bằng giữa số tư bản cung và số tư bản cầu (*équilibre entre offres et demandes de capitaux*), và thăng bằng giữa số ngoại tệ nhập nội, và số ngoại tệ xuất cảnh (*équilibre des entrées et sorties de devises étrangères*). Sự can thiệp của Quốc-gia về hai phương diện đó, thực hiện qua sự trung gian của *Ngân-khố*.

Lại nữa, ngày nay các xí nghiệp hỗn hợp (vốn : 1/2 của Quốc-gia, 1/2 của tư nhân) càng ngày càng nhiều : do đó lại xuất hiện một nhiệm vụ mới (vẫn trong địa hạt tài-chánh) của *Ngân-khố*. Chính *Ngân-khố* giữ những cổ phần của Quốc-gia trong những xí nghiệp hỗn hợp, bán công, bán tư, và đồng thời, sử dụng những quyền hành tương đương, trong việc quản trị các xí nghiệp đó.

Tôi xin lưu ý các bạn là : các vai trò của *Ngân-khố* trong địa hạt tài-chánh (can thiệp vào sự cung và cầu tư bản trong nước, can thiệp vào sự xuất và nhập ngoại tệ), thường là vai trò của *Ngân-khố* tại các nước mở mang Tây-phương. Ở ta, *Ngân-khố* mới chỉ đóng vai thủ quỹ và ngân-hàng gia cho Quốc-gia mà thôi.

## \*\* ĐIỀU I

**NGÂN-KHỐ VÀ THỊ-TRƯỜNG TƯ-BÁN**

Tôi chỉ phác họa đơn sơ vai trò của *Ngân-khố* tại thị trường

tư bản : vấn đề này, muốn thấu đáo, đòi hỏi một sự hiểu biết tường tận những cơ diễn tiền tệ (mécanismes monétaires) cùng là những cơ diễn của thị trường chứng khoán (mécanismes boursiers).

Ý chính là người ta đã cố gắng thiết lập chế độ kiểm soát thị trường tư bản, kiểm soát tín dụng, và trao cho Ngân-khố một vai trò quan hệ trong chế độ đó.

### 1) Kiểm soát tín dụng.

Tín dụng, tức là sự cho vay tiền, có ảnh hưởng rõ rệt vào hoạt động kinh-tế. Các doanh gia muốn mở mang doanh nghiệp, sắm thêm dụng cụ, mua thêm nguyên liệu cần phải có tín dụng, tức là vay được tiền. Nếu tiền khó vay hay nếu lãi suất phải trả cho chủ nợ quá cao, tất nhiên họ đành bỏ tay : nền kinh-tế trong nước tất không phát triển được.

Trái lại, nếu tín dụng dễ dãi, lãi suất nhẹ tiền sẽ quá nhiều nền kinh-tế sẽ lâm tình trạng lạm phát, và lạm phát sẽ đưa đến khủng hoảng (xem : Kinh-tế, năm thứ II, các chu vận kinh-tế : les cycles économiques).

Sự duy trì thăng bằng của tín dụng (cung = cầu) là phương tiện thực hiện sự tiến triển điều hòa, thăng bằng của nền kinh-tế Quốc-gia : do đó, người ta chủ trương phải để cho Quốc-gia kiểm soát thị trường tín dụng.

Và vai trò này dành cho Ngân-khố.

Có hai lối kiểm soát :

**Kiểm-soát lượng** (contrôle quantitatif). Người ta có thể quan niệm một sự kiểm soát toàn diện, kiểm soát dung lượng : Quốc-gia (tức Ngân-khố) can thiệp hoặc đề hạn chế mọi sự cung cấp tín dụng, hoặc đề nói rộng sự cung cấp tín dụng.

Những phương tiện để thắt chặt hay mở rộng tín dụng rất nhiều.

Trước hết Quốc-gia (hay Ngân-khố) ra lệnh cho Ngân-hàng Trung-ương tăng hay giảm lãi suất chiết khấu. Tăng lãi suất, tất nhiên số tín dụng cung cấp sẽ thắt chặt lại. Giảm lãi suất, tín dụng

sẽ dễ dãi, phong phú và rẻ. Ngân-khố còn có thể : bán trái phiếu của mình ra (émission d'emprunts publics) cho công chúng mua, như vậy :

- tăng sự cầu tín dụng (Ngân-khố đứng lên vay)
- và đồng thời giảm dung lượng tín dụng dành cho tư nhân.

Quốc-gia (hay Ngân-khố) còn có thể chính mình cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp tư, hay bán công bán tư.

Ngân-khố còn có thể ra chỉ thị cho các Ngân-hàng thương mại trong nước, hay khuyến nghị các cơ quan này hoặc nên tăng giá, hoặc nên thắt chặt số tín dụng cung cấp cho các doanh nghiệp trong nước.

**Kiểm-soát phẩm** (contrôle qualitatif). Người ta cho rằng sự kiểm soát lượng vừa thô kệch, vừa không đi sát vào mục đích mà Ngân-khố nhằm. Muốn ảnh hưởng hữu hiệu vào nền kinh-tế, một sự kiểm soát về phẩm xét ra thích nghi hơn : Ngân-khố sẽ cung cấp (hay chỉ thị cho Ngân-hàng trung ương cung cấp) tín dụng cho những doanh nghiệp nào xét ra hoạt động có ích lợi cho nền kinh tế quốc gia. Cố nhiên, Ngân-khố Việt-Nam sẽ dễ dãi đối với một xưởng chế giấy báo hơn là đối với một xưởng chế nước hoa hạng nhì không xuất cảng nổi.

Hiệu nghiệm hơn, nhưng sự kiểm soát phẩm khó điều hành hơn.

**2) Ngân-khố và sự kiểm soát tín dụng.** Trong đoạn này tôi trình bày vai trò kiểm soát tín dụng của Ngân-khố Pháp (ở Việt Nam, Ngân-khố hiện nay chưa phải lãnh vai trò này). Vai trò này, ở nước ta, trong tay Ngân-hàng Quốc-gia, tức Ngân-hàng Trung-ương.

Ở Pháp, sự kiểm soát tín dụng không hoàn toàn trong tay Ngân-khố.

Pháp Quốc Ngân-hàng (Tức Ngân-hàng Trung ương của Pháp) cũng đóng một vai quan trọng trong việc này.

Ngân-khố ảnh hưởng vào thị trường tín dụng theo ba hướng sau :

a) Ảnh hưởng vào khu vực ngân hàng công (action sur le secteur public bancaire).

Bên cạnh các Ngân-hàng tư và các Ngân-hàng quốc hữu hóa hoạt động y như các ngân hàng tư, có một khu vực Ngân-hàng công (secteur bancaire proprement public) gồm những Ngân-hàng do Quốc-gia trực tiếp hay gián tiếp quản trị. Phần nhiều các cơ quan đó đều là những Ngân-hàng mà mục đích là cung cấp tín dụng một cách dễ dàng cho một loại khách hàng mà các Ngân-hàng tư *chê, lờ* hay *bỏ rơi*. Đó là : Tín dụng nông nghiệp (Crédit Agricole), Tín dụng Khách-sạn (Crédit Hôteller), Tín dụng bất động sản (Crédit Foncier) : hai cơ quan chuyên cho vay để xây cất khách sạn hay nhà cửa ; Tín dụng Quốc-gia (Crédit National) : thiết lập để tài trợ sự bồi thường chiến tranh, và sau, để cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp loại nhỏ và trung bình ; Quỹ Khế-trước công (Caisse des Marchés) để cung cấp tín dụng cho các nhà thầu cung cấp cho Quốc-gia ; Ngân-hàng ngoại thương (Banque du Commerce Extérieur), để cung cấp tín dụng cho các nhà xuất cảng, v.v...

Tất cả các Ngân-hàng chuyên môn kể trên đều của Nhà Nước. Ngân-khố cung cấp vốn sơ khởi và vốn luân chuyển cho các cơ quan đó và cố nhiên, kiểm soát chặt chẽ hoạt động của chúng.

b) Ảnh hưởng vào thị trường các động sản giá khoán (action sur le marché des valeurs mobilières). Các thị trường chứng khoán (bourses), tức là nơi người ta mua bán các trái phiếu và cổ phần của mọi công ty, đều đặt dưới sự giám hộ trực tiếp của Ngân-khố.

Các trung gian (courtiers) và thụ ủy hay đại diện hối đoái (agents de change) hoạt động tại thị trường này đều do Bộ-trưởng Tài-chánh bổ nhiệm ; viên Tổng Giám-đốc Ngân-khố là Ủy-viên Chánh-phủ tại thị trường chứng khoán Paris. Tỷ suất trung gian (taux de courtage), tức tỷ suất lãi mà người thụ ủy trong việc mua bán các động sản giá khoán được hưởng cũng do Ngân-khố ấn định. Ngoài ra, sự đem giao bán của công chúng, một số cổ phần hay trái phiếu công ty tư nhân nào trị giá tối thiểu là bao nhiêu đó (thí dụ : 25 triệu Phật-lãng), phải được sự ưng thuận của Bộ Tài-chánh. Cơ quan này cho phép giao bán hay không, là tùy theo sự thích nghi về mặt kinh tế (opportunité économique) của loại cổ phần đem bán.

Đối với cổ phần của các công ty ngoại quốc, cũng có một chế độ tương tự.

c) *Ảnh hưởng bằng công thái* (action par les emprunts publics).

Sau hết, sự phát hành công thái (Ngân-khố bán trái phiếu của mình ra cho, dân chúng mua) tăng sự cầu tư bản, và ảnh hưởng rõ rệt vào thị trường tư bản, tức thị trường cho vay dài hạn.

## ★★ ĐIỀU 2

### NGÂN KHỐ VÀ ẢNH HƯỞNG VÀO HỐI ĐOÁI

Sự thăng bằng giữa số ngoại tệ xuất và nhập, thực hiện sự thăng bằng giữa mại lực của tiền Quốc-gia, và của các thứ ngoại tệ. Sự thăng bằng sau này dựa vào sự thăng bằng giữa số hàng hóa xuất và nhập cảng.

Nhưng bao giờ cũng có những mưu mô đầu cơ : những người không tin tưởng vào giá trị của đồng bạc, tìm cách mua Mỹ-kim, mặc dầu là họ không cần ngoại tệ này để trả hàng nhập cảng.

Do đó, Quốc gia phải kiểm soát hối đoái nghĩa là thị trường mua bán ngoại tệ.

Về mặt này Ngân-khố đóng một vai trò quan hệ.

1) Những nghiệp vụ của Ngân-khố tại nước ngoài (Opérations du Trésor à l'Étranger).

Một vài khoản công phí, thực hiện tại ngoại quốc và đòi hỏi ngoại tệ. Thí dụ : mua vũ khí, trả lương, phụ cấp, thuê nhà cửa cho các đại diện ngoại giao v.v.

Như vậy Ngân khố phải mua ngoại tệ.

2) Quỹ ãn cố hối đoái. (Fonds de stabilisation des changes)

Ở Pháp, từ năm 1936, đã xuất hiện một cơ quan gọi là : Quỹ ãn cố hối đoái, trước đặt dưới sự điều khiển của Pháp quốc Ngân-hàng, sau của Ngân-khố. Vai trò của Quỹ này đã thay đổi nhiều. Dưới chế độ hối đoái tự do (régime de changes libres), cho tới 1913



Quỹ ần cố có nhiệm vụ bảo vệ sự vững giá của đồng Franc tại thị trường hối đoái bằng cách :

— Bán Franc ra, và mua ngoại tệ vào khi Franc lên giá.

— Mua Franc vào và bán ngoại tệ ra, khi Franc xuống giá.

Tiền mà Quỹ ần cố cần để làm mọi nghiệp vụ này, do Ngân khố cung cấp.

Dưới chế độ kiểm soát hối đoái, thiết lập từ năm 1939, Quỹ ần cố có độc quyền mua bán ngoại tệ. Không có thứ ngoại tệ nào được mua hay bán ngoài sự cho phép của Quỹ.

Mặc dầu hiện nay tiền của Quỹ ần cố do Pháp quốc Ngân hàng cung cấp, nhưng Ngân khố vẫn tiếp tục điều khiển Quỹ.

Ở Việt Nam, trước khi hối xuất đồng bạc thả nổi cũng có một Quỹ ần cố hối đoái. Nhưng Quỹ này đặt dưới quyền quản trị của Ngân hàng Quốc gia. Mục đích của Quỹ cũng là giữ vững giá đồng bạc tại thị trường tự do nhưng gia nhập hạn chế. Việc giữ vững giá đồng bạc tương đối dễ, vì thị trường sau này, mặc dầu có danh là tự do, nhưng chịu sự kiểm soát rất chặt chẽ của Chính phủ.

### ★★ ĐIỀU 3

#### NGÂN KHỐ VÀ CÁC THAM DỰ TÀI CHÍNH CỦA QUỐC GIA

Hiện nay một số lớn doanh nghiệp có hình thức hỗn hợp (forme mixte) nghĩa là : vốn phần của tư nhân, phần của Quốc gia.

Như vậy Quốc gia có những tham dự tài chính vào những doanh nghiệp đó, dưới hình thức : cổ phần.

Chính Ngân khố quản trị các cổ phần đó, và sử dụng những quyền mà Quốc gia có đối với các doanh nghiệp hỗn hợp.

## ★★★★ CHƯƠNG IV

# NHỮNG TÀI NGUYÊN RIÊNG BIỆT CỦA NGÂN KHỐ

Ngân khố có nhiệm vụ thi hành Ngân sách, phần chi cũng như phần thu.

Phần thu của Ngân sách theo Điều 3 S/Lu số 19 ngày 6-9-66 gồm những khoản sau :

- a) các sắc thuế,
- b) lợi tức của công sản và các phần hùn tài chính,
- c) tiền thuê về các dịch vụ do các công sở cung cấp,
- d) tiền trợ cấp, tặng dử và di tặng,
- e) tiền bồi hoàn những số tiền cho vay và ứng trước,
- f) huê lợi lĩnh tính.

Ngoài những khoản thuê thường xuyên kể trên, Quốc gia còn có thể phát hành công trái, theo những điều khoản tổng quát của đạo luật tài chính hằng năm.

Những khoản thuê thường xuyên, ghi trong Ngân sách hằng năm, ít khi đủ để tài trợ phần chi của Ngân sách.

Vậy Ngân khố còn phải nhờ cậy vào những tài nguyên riêng biệt của mình thì mới làm trọn được nhiệm vụ luật định.

Những tài nguyên đó là gì ?

## \*\*\* ĐOẠN I

## KÝ THÁC TẠI NGÂN KHỐ

Các Ngân-hàng thương mại, và đó là một trong những nghiệp vụ quan hệ và thông thường nhất của các cơ quan đó, nhận giữ hộ cho khách hàng những món tiền mà họ đem gửi. Tiền gửi tại Ngân-hàng, ta gọi là tiền ký thác, hay giản dị hơn, ký thác (dépôts).

Tư nhân hay doanh gia (thương gia, kỹ nghệ gia) có tiền mặt mà chưa cần xài tới ngay, thường mang gửi tại Ngân-hàng và cơ quan này cam kết sẽ hoàn lại món tiền đó bất cứ lúc nào chủ nhân muốn lấy ra.

Nhưng Ngân-hàng không giữ khư khư những món tiền đó trong két sắt của mình, để chờ lúc chủ tới đòi về.

Ngân-hàng thường dùng tiền ký thác để chi tiêu riêng cho mình.

Trong thực tế, Ngân-hàng đem tiền đó cho những khách hàng nào đang cần tiền mặt vay. Cố nhiên, cho vay như thế Ngân-hàng bắt con nợ phải trả cho mình một số tiền lãi (thường là 7% hay 8%). Kiếm được lãi như vậy, Ngân-hàng thường trả cho khách gửi tiền một số lãi là 1,5% hay 2%, nếu khách ưng thuận gửi tiền ít ra là trong 6 tháng mà không đòi..., mà có đòi về thì phải báo trước cho Ngân-hàng. (1)

Như vậy, Ngân-hàng khuyến khích sự ký thác tiền tại nơi mình, bằng số lãi trả cho người ký thác.

Người ta có thể đặt câu hỏi : Ngân-hàng có thể xài một món tiền tới hai lần được không ?

— một lần là tiền ký thác, phải giữ để hoàn lại bất cứ lúc nào cho chủ nhân.

— một lần là đem nó cho vay đi.

---

(1) Ở Việt Nam hiện nay lãi suất lên tới 28%. Tiền gửi ở các chương mục định kỳ được hưởng tới 24%. Lý do : Đả mất giá của đồng bạc và chính sách khuyến khích tiết kiệm và chống lạm phát của chính phủ.

Nói khác : tiền ký thác, nay đem cho vay đi, nhờ chủ nhân tới đòi về thì Ngân-hàng lấy gì mà trả ?

**Tất cả hoạt động của mọi ngân hàng thương mại dựa vào sự nhận xét sau đây :** tự hàng bao thế kỷ nay, kinh nghiệm chung của nghề Ngân-hàng cho hay rằng : những khách hàng ký thác tiền tại Ngân-hàng, không bao giờ, cùng vào một lúc, tới Ngân-hàng rút tiền ký thác về, thành ra bao giờ Ngân-hàng cũng giữ trong két một khối tiền ký thác khá lớn, và đồng thời có thể chắc chắn rằng món tiền này *không* sụt xuống. Nếu một Ngân-hàng có 1.000 khách hàng gửi tiền thì hàng ngày chỉ có chừng 100 người tới lấy ra ; thành ra số ký thác còn lại của 900 người không tới lấy ra vẫn còn y nguyên, dưới quyền sử dụng của Ngân-hàng. Hơn nữa, trong khi có chừng 100 người lấy tiền ra, thì cũng có một số người tương tự tới gửi tiền vào, thành ra thường thường số tiền ký thác tổng cộng mà Ngân-hàng giữ của toàn thể khách hàng không hề có giảm đi, mặc dầu hàng ngày vẫn có người tới rút tiền ra.

Như vậy trong thực tế Ngân-hàng thương mại nào cũng có thể dùng một phần số lên tới 60, 70 hay 80 phần trăm tổng số ký thác của khách hàng, để cho vay đi, miễn là Ngân-hàng phải luôn luôn có sẵn một số tiền dự trữ (réserve) nào, để thỏa mãn những sự yêu cầu rút tiền về của một số khách hàng. Số tiền dự trữ nói trên, các kinh tế gia gọi là dự trữ lưu động (reserve liquide) hay dự trữ tiền mặt.

Có nhiên Ngân-hàng phải hành động một cách thận trọng, phải ước lượng số dự trữ sẵn sàng của mình, sau khi ước lượng số khách hàng có thể tới rút tiền về, cùng là tình hình hiện tại của thời vận kinh tế, vì tình hình này có thể khiến cho số khách đó bỗng nhiên tăng vọt lên rất nhiều. Ngân-hàng phải dựa vào kinh nghiệm, cùng sự ước đoán thời vận, để ấn định số dự trữ tiền mặt này.

Ở các nước Anh, Pháp, Mỹ, một số dự trữ tiền mặt chừng 10% hay 15% tổng số ký thác, đủ để cho Ngân-hàng có thể thỏa mãn mọi nhu cầu rút tiền của khách hàng. Ở Việt Nam, vì định chế Ngân-hàng ít phổ thông, chừng 30% mới được coi là đủ.

Những nghiệp vụ cho vay tiền bằng tiền ký thác của khách hàng, phải là những nghiệp vụ ngắn hạn (opération à court terme) nghĩa là người vay phải cam đoan quy hoàn Ngân-hàng trong một hạn rất ngắn ; từ 1 tới 3 tháng. Vì tiền ký thác tại Ngân-hàng thường là ký thác ngắn hạn. Theo pháp luật người gửi tiền tại Ngân-hàng có quyền rút tiền về bất cứ lúc nào, ngay trong ngày y tới gửi tiền. Trong thực tế, nếu xét khối ký thác tại các Ngân-hàng về phương diện thống kê, thì người ta thấy rằng khối này chỉ nằm tại két Ngân-hàng trong một thời gian rất ngắn. Sở dĩ khối tiền ký thác tại Ngân-hàng luôn luôn ở một mực, ít khi lên xuống, là vì trong thực tế, số tiền rút ra của người này thường được bù trừ bằng số tiền ký thác của người khác. Khi người này tới rút x\$ ra, thì người kia lại tới gửi x\$ vào.

Vì lý do trình bày trên, ta thấy rằng nghiệp vụ của Ngân-hàng thương mại thường là ngắn hạn : và đó là trường hợp của nghiệp vụ chiết khấu (l'escompte).

### Chiết khấu là gì ?

Khi một doanh nghiệp nào — thương mại, kỹ nghệ, canh nông v.v. — và các doanh nghiệp là khách hàng thường xuyên của Ngân-hàng — cần tiền mặt hoặc để trả lương nhân viên, hoặc để mua thêm nguyên liệu chế tạo, Ngân-hàng thường chỉ chịu cho doanh nghiệp vay, sau khi nhận được của cơ quan này một thương-phieu (effet de commerce). Và đó là nghiệp vụ chiết khấu. Thực vậy, trong thực tế nghiệp vụ chiết khấu xuất hiện theo diễn tiến sau. Tôi lấy một thí dụ cụ thể : Ông Nguyễn Văn Ba khách hàng của một công ty A (ta thí dụ đó là một công ty sản xuất giấy) mua giấy của công ty này, và được mua chịu vì quen thuộc. Khách hàng Nguyễn Văn Ba bèn trao cho công ty A một tấm giấy nhận nợ và cam đoan trả nợ như sau :

Sài-gòn ngày 1-7-1973,

Tôi ngày 1-10-1973, tôi cam đoan xin hoàn công ty A món tiền 500.000đ. (giá trị một số giấy báo là 10 tấn mà tôi đã nhận được).

Ký tên : Ng. V. Ba.

Tám giấy nhận nợ và cam đoan trả nợ này gọi là lệnh phiếu (Billet à ordre). Lệnh phiếu này là một loại thương-phieu (Effet de commerce)

Chính công ty A mang thương phiếu này tới nhượng cho Ngân-hàng thương mại để vay tiền. Công ty A sẽ « bán » phiếu này cho Ngân-hàng bằng cách viết vào mặt sau phiếu (bối thư) văn thức sau :

Xin trả món tiền này cho Ngân-hàng B  
Ký tên : Công ty A.

Như vậy, ngân-hàng B sẽ đóng vai chủ nợ món tiền 500.000đ thay thế cho công ty A.

Ngân-hàng B trao cho công ty A một món tiền là :

500.000đ, nhưng khấu đi món tiền lãi (thi dụ là 9%) chạy từ ngày 1-7-73, tới ngày 1-10-73 tức lãi trong 3 tháng. Món tiền lãi này thực ra vừa :

— là tiền lãi của món tiền 500.000đ trong 3 tháng

— vừa là thù lao, là « hoa hồng » (commission) trả cho Ngân-hàng B vì những rủi ro (risques) mà Ngân-hàng này phải gánh vác, trong việc cho vay tiền. Đó là rủi ro : mất nợ... vì rất có thể là tới ngày 1-10-73 ông Nguyễn Văn Ba, người mua giấy của công ty A không trả nổi nợ (vì một lý do gì : giấy ế chẳng hạn). Cái việc : Ngân-hàng B cho công ty A vay tiền, đảm bảo bằng một thương phiếu do công ty A nhượng cho Ngân-hàng B, gọi là : nghiệp vụ chiết khấu (opération d'escompte)

Ngân-hàng chỉ cho công ty A vay một món tiền là 500.000đ *khấu* ngay đi số lãi và hoa hồng mà người ta phải trả trước. Nếu lãi suất là 9% thì số tiền mà Ngân-hàng khấu đi sẽ là : 11.250đ.

Tiền ký thác nằm tại các Ngân-hàng rất là « thích ứng », với nghiệp vụ chiết khấu. Thật vậy, khi Ngân-hàng chắc chắn rằng :

— 3 tháng sau, mình sẽ thu hồi được món tiền đã cho vay miễn là :

— thương phiếu mà công ty A trao cho Ngân-hàng là một thương phiếu « tốt » nghĩa là : *con nợ là một người sòng phẳng.*

Như vậy Ngân-hàng thương mại chỉ cần giữ thường trực một số dự trữ tiền mặt (ở ta : chừng 30%, ở Anh Mỹ chừng 10%, ở Pháp chừng 15%) là bao nhiêu phần trăm của tổng số ký thác, và số tiền dư, có thể cho các doanh nghiệp cần tiền vay, theo thể thức chiết khấu. Như vậy Ngân-hàng :

— vừa kiếm được lãi (7, 8 hay 9% đồng niên).

— vừa chắc chắn, trong một tương lai ngắn (3 tháng) thu hồi được vốn về.

Nhưng một Ngân-hàng không thể dùng tiền ký thác để cho vay dài hạn (từ 2 tới 5 năm). Thí dụ : một doanh nghiệp tới Ngân-hàng để vay tiền xây thêm một xưởng chế tạo mới... và xưởng này chỉ có thể sản xuất sau 2, 3 năm... nếu như vậy thời Ngân-hàng không thể dùng tiền ký thác của khách hàng đem cho vay dài hạn được. Làm như vậy, Ngân-hàng sẽ để nằm im (immobiliser) hay « bất-động hóa » trong một thời gian rất dài những món tiền khách hàng có thể bất chợt tới rút ra. Vậy doanh nghiệp muốn vay tiền dài hạn, phải hỏi tại nơi các Ngân-hàng kinh doanh (banques d'affaires) chứ không thể hỏi ở nơi các Ngân-hàng ký thác (banques de dépôt) được. Ngân-hàng kinh doanh là loại Ngân-hàng làm việc với vốn riêng của mình, chứ không phải với tiền ký thác của khách hàng.

Đoạn giải thích đại khái, hết sức sơ lược này, về hoạt động của nghề ngân-hàng rất cần thiết để cho ta hiểu rằng : *Ngân-khố*, nếu có trong tay tiền ký thác của khách hàng, có thể dùng tiền này để đối phó với những vấn đề tài chánh, mà Ngân-khố phải giải quyết.

Ngân-khố, trước tiên, có nhận những loại tiền ký thác nhiệm ý (dépôts facultatifs), nghĩa là người ký thác tự ý mình tới gửi. Ở nước nhà, cũng như ở Pháp, bất cứ tư nhân nào cũng có thể tới Ngân-khố, mở một chương mục ký thác (compte de dépôt) và gửi tiền tại chương mục đó. Các doanh nghiệp tư cũng vậy.

Thứ chi : Ngân-khố lại còn nhận giữ những món tiền ký thác pháp định hay bắt buộc (dépôts obligatoires). Một số lớn các

cơ quan công hay bán công, bó buộc phải ký thác những số tiền mất, đã quá một mực nào, tại Ngân-khố.

Thí dụ, Quỹ Ký-thác và Cung-thác (Caisse des dépôts et consignations), phải ký thác những món tiền không tiêu đến tại Ngân-khố.

Quỹ Ký-thác và Cung-thác, là một công cuộc (établissement public) có nhiệm vụ thu góp và giữ rất nhiều món tiền của Quốc-gia, thí dụ như : các món tiền không tiêu đến của các Quỹ Tiết-kiệm (caisses d'épargne).

Ở Việt Nam :

- Sở Chi-phiếu Bưu-điện (Bưu-chi-phiếu),
- Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn,
- Quốc-gia Nông-tín-cuộc,
- Và tất cả các doanh nghiệp của Nhà nước (như Công-ty Đường, Công Ty Điện Lực Công cuộc Chuyên-chở Sài-gòn v.v...) nếu có tiền dư tới mức nào, mà chưa tiêu đến, phải ký thác những món đó tại Ngân-khố.

Ngoài ra, các tập-thể hành-chánh địa-phương (collectivités locales) như Đô-thành, Thị-xã, Tỉnh, Xã, cũng phải ký thác những món tiền không tiêu đến, hay nói cho đúng hơn, chưa tiêu đến, tại Ngân-khố.

### \*\*\* ĐOẠN II

#### TIỀN VAY NGẮN HẠN

Ngân-khố ngày nay thường còn phải bù đắp những khiếm ngạch tích lũy của Ngân-sách Quốc-gia.

Vay Ngân-khố còn phải đi vay tiền và đây là một loại đi vay đặc biệt, một loại vay tiền ngắn hạn, mà ta cần phải phân biệt với



loại vay tiền dài hạn (1). Sự vay tiền ngắn hạn của Ngân-khố, các tài chính gia ngày nay gọi là *vay tiền hiện quỹ* (Emprunts de Trésorerie).

Muốn hiểu cơ chế (mécanisme) của sự vay tiền ngắn hạn, hay vay tiền quỹ, ta cần phải nhắc lại một vài điều đã học trong môn Kinh-lế.

### I. — Các loại công thái và các loại thị trường

Về phương diện pháp lý thuần túy, loại công thái nào cũng giống nhau cả, ngắn hạn cũng như dài hạn. Dầu là phải quy hoàn số tiền vay được sau ba tháng hay sau 30 năm, về phương diện pháp lý, một kế ước vay tiền vẫn chỉ là một kế ước vay tiền. Vậy về phương diện pháp lý :

- giữa công thái ngắn hạn (emprunt de trésorerie)
- công thái dài hạn (emprunt d'Etat) không có điểm gì khác nhau cả.

Nhưng về phương diện kinh tế, sự khác biệt giữa hai loại trên rất lớn nếu ta xét tới những hạng người có của bằng lòng cho vay dài hạn, và những hạng người có của chỉ chịu cho vay ngắn hạn.

Công-thái ngắn hạn là loại công thái phải quy hoàn sau một vài tháng.

Công thái trường hạn có một hạn quy hoàn có thể chạy từ 15 tới 30 năm.

Đứng giữa là công-thái trung hạn.

Nhưng ai đứng vay tiền dài hạn ?

### Tín dụng dài hạn

Loại doanh-nghiệp nào hay đứng vay tiền dài hạn ? Đó là — và đây là một thí dụ sát thực — một công ty muốn xây một xưởng máy. Công ty này tính rằng phải trong vòng 10 năm, những món tiền lời do xưởng máy này đem lại mới có thể đủ để trả vốn lẫn lãi món tiền vay để lập xưởng máy. Vậy công ty này không thể vay ngắn hạn được, vì trong vòng một năm hay năm bảy tháng,

(1) Loại sau này gọi là : EMPRUNT D'ETAT

xưởng máy chưa hoạt động được, và chưa kiếm được gì để cho công ty có thể trả được nợ.

Nếu người đi vay là Quốc gia thôi, theo quan niệm Tài chính Công cổ-điển, Quốc gia sẽ vay dài hạn nếu cần tiền để đầu tư trong những công cuộc kinh doanh chỉ có thể đem lời sau một thời gian khá dài. Thí dụ: Quốc gia muốn tài trợ một chương trình đại công tác như dẫn thủy nhập điền ở một hạt nào. Nhà cầm quyền ước lượng rằng nhờ chương trình này, nền kinh tế sẽ thịnh vượng hơn trước, thuế sẽ thu vào nhiều hơn, và trong trường kỳ, nhờ ở sự tăng gia các khoản thu, Quốc gia có thể không những trả lãi, mà còn lại hoàn được cả vốn số tiền đã vay trường hạn.

Những ai sẽ cung cấp tín dụng trường hạn? Đó là những hình thể nhân, pháp nhân nào đã tiết kiệm và gây được tư bản, và muốn đem tư bản đó cho vay dài hạn để kiếm lãi. Nói cách khác, thuận cho vay trường hạn là tất cả những người nào sẵn sàng chịu để tiền của mình nằm rất lâu trong tay người đi vay miễn là lãi suất khá cao.

Đó là lý thuyết vì trong thực tế, những chứng thư tín dụng (titre d'emprunt) tức là những tấm giấy ghi trái quyền (đối với người cho vay), hay là những trái vụ, (đối với người đi vay) lúc nào cũng có thể đem bán tại thị trường chứng khoán (Bourse). Thành ra người cho vay dài hạn, nếu cần tiền, có thể bán trái quyền của mình đi, khỏi phải chờ ngày quy hoàn rất xa. Nhưng ta cũng nhận rằng chủ nhân trái quyền trường hạn phải chịu hết mọi rủi ro của sự lên xuống giá cả của các trái quyền đó tại thị trường chứng khoán. Và thường thường những người nào mua trái quyền trường hạn (tức cho vay trường hạn) đều là những người sẵn sàng chịu vốn của mình nằm lâu ngày trong tay người đi vay. Nói khác khi người vay tiền đứng lên vay, thì người đối thoại thường là một người có tiết kiệm vĩnh viễn (épargne définitive) và sẵn sàng chịu cho vay tiết kiệm đó trong một hạn khá dài.

Toàn thể mọi sự cung và cầu tư bản trường hạn, hợp lại thành thị trường tài chính (marché financier) hay thị trường tư bản (marché de capitaux).

### Tín dụng ngắn hạn

Bây giờ ta lưu ý tới một việc vay tiền ngắn hạn, 3 tháng hay 6 tháng chẳng hạn : người vay này thuộc về hạng nào ? Người vay có thể là một doanh nghiệp phải trả ngay một vài món nợ nóng, và đang chờ những món tiền thu được, nhờ ở những hàng hoá bán ra.

Người vay cũng có thể là Ngân khố, đang ở thời kỳ thủy triều rút xuống tức thời kỳ phải xuất ngân nhiều. Ở đây ta không đá động đến trường hợp ngân sách có một khoản kiểm ngạch. Ở đây ta chỉ lưu ý tới trường hợp Ngân khố phải trả một vài món nợ nóng và lớn trong khi thuế trực thu chưa thu về được. Vay Ngân khố phải vay tiền, mà chỉ vay trong năm bảy tuần lễ thôi.

Những ai sẽ hưởng ứng lời yêu cầu vay ngắn hạn của Ngân-khố ?

Tất nhiên phải là những pháp nhân hay hình thê nhân đang có tiền sẵn, nhưng chỉ chịu cho vay trong ít lâu, vì họ biết tiền đó, họ sẽ cần tới trong một tương lai rất gần.

Người cho vay này có thể là một Ngân-hàng ký thác. Vì những lý do đã trình bày, Ngân-hàng này chỉ có thể cho vay, ngắn hạn, vì không thể để im trong một thời gian khá lâu, những món tiền mà bất chợt khách hàng có thể tới rút về. Người cho vay này còn có thể là một doanh nghiệp thương mại vừa thu được nhiều tiền vì hàng bán ra rất chạy. Số tiền này doanh nghiệp hiện chưa cần tới ngay. Doanh nghiệp muốn cho vay đi để kiếm chút lãi, hơn là để tiền nằm im trong két của mình, không sanh ra lợi gì.

Toàn thê những sự cung và cầu tư bản ngắn hạn, họp lại thành một thị trường gọi là thị trường tiền tệ (marché monétaire). Ngân-khố thường thường tới thị trường này để vay, vì những lý do như sau :

— Lý do thứ nhất chỉ có giá trị đối với một nền tài-chánh công bằng bằng khi mà Ngân-khố cần phải đối phó với những sự bất bằng bằng chốt lát, tạm thời.

Khi Ngân-khố cần phải điều chỉnh chi và thu trong thời gian cố nhiên Ngân-khố không cần phải vay tiền dài hạn, và trái lại chỉ cần tới thị trường tiền tệ.

Nhưng nếu là để bù đắp một sự khiếm ngạch vĩnh viễn (déficit permanent), thì, theo Học thuyết Tài-chánh Công cổ-diễn, Ngân-khố không thể tới vay tại thị-trường tiền-tệ được. Vì một lý do giản dị : không thể bù đắp một khiếm ngạch vĩnh-viễn bằng một số tiền chỉ vay được trong 3 tháng. Nếu tới hạn phải trả, Ngân-khố lại phải *tái hành* việc vay tiền này. Nhưng ngày nay Ngân-khố thường bó buộc phải làm như vậy : vay ngắn hạn để bù đắp một khiếm ngạch vĩnh viễn, và tới lúc phải trả nợ, sẽ yêu cầu người cho vay *triển hạn* quy hoàn. Tại sao ? Vì một lý do rất giản dị : Ngân-khố không sao vay được tại thị trường tài chính nữa, vì thị trường này không còn có gì cho Ngân-khố vay. Vậy Ngân-khố bó buộc phải tới hỏi vay tại thị trường tiền tệ hay ngắn hạn, để tài trợ những thiếu hụt vĩnh viễn của Ngân-sách.

Sau khi đã định nghĩa và phân biệt thị trường tài-chánh và thị trường tiền tệ, ta có thể *hiệu* những vấn đề do sự vay tiền ngắn hạn đặt ra.

*Danh từ : công thái* (Emprunt) đối với Quốc-gia đóng vai người đi vay, có hai nghĩa khác nhau rất rõ.

Nếu là *công thái trường hạn* hay Công-thái Quốc-gia (Emprunt d'Etat), thì đó là một khoản *thu* có thể coi như các khoản thu khác của Ngân-sách, vì Quốc-gia không phải lo quy hoàn món tiền vay đó, trong một tương lai gần. Nếu ta có thể diễn tả tư tưởng bằng một văn thức mâu thuẫn, ta sẽ nói rằng : công thái đem lại cho quý Quốc-gia những tài nguyên tạm bợ một cách vĩnh viễn (des recettes provisoirement définitives) vì rằng vấn đề hoàn nợ chỉ đặt ra sau nhiều năm.

Trái lại *công thái ngắn hạn*, hay Công-thái Ngân-khố (Emprunt de trésorerie) đem lại cho Quốc-gia những tài nguyên rất là tạm bợ, chỉ vài ba tháng là phải hoàn, và đặt ra vấn đề sau :

— *tái hành* (renouvellement) những việc vay tiền đó, mỗi khi tới hạn quy hoàn.

Vì lúc quy hoàn, nếu không có tiền để trả, thì Ngân-khố phải yêu cầu người cho vay *triển hạn* quy hoàn, nghĩa là lui ngày quy hoàn một hạn nữa y hệt như hạn trước.

Vậy việc *vay tiền*, tuy ngắn hạn, mà lại hóa ra dài hạn vì chủ nợ phải cho Ngân-khố *khất luôn luôn*.

Do đó người ta phân biệt hai loại công trái :

— công trái cố định (*dette consolidée*).

— và công trái phù lưu (*dette flottante*).

Công trái cố định là toàn thể những món tiền vay dài hạn.

Công trái phù lưu là toàn thể những món tiền vay ngắn hạn.

Cứ vài ba tháng một, và trong thực tế, cứ một tháng một, Ngân-khố phải tìm cách *tái hành* những món nợ đã tới hạn quy hoàn, nghĩa là yêu cầu chủ nợ gia cho mình một hạn mới, y hệt với hạn cũ.

## II. — Trái-phiếu Ngân-khố (Les bons du Trésor).

Trái phiếu Ngân-khố hay Công khố phiếu là phương tiện mà Ngân-khố dùng để huy động (*mobiliser*) nghĩa là để *vay được*, để *đem lưu hành*, những món tiền cung cấp tại thị trường tiền tệ.

Sự tiến triển của loại trái phiếu này theo sát sự tiến triển của mọi nhu cầu tiền tệ của Ngân-khố.

### LỢC-SỬ TRÁI-PHIẾU NGÂN-KHỐ

#### A. — Trái-phiếu Ngân-khố trước Thế-chiến I

Trước Chiến-tranh 1914, trái phiếu Ngân-khố gồm toàn những phiếu giá trị ít nhất cũng là 10.000 phật-lăng (nên nhớ hồi năm 1914, 1 phật lạng = 322m/mgr vàng) nghĩa là 10.000 phật-lăng thời đó giá trị ngang 200.000 phật-lăng bây giờ. (1)

Những trái phiếu này rất ngắn hạn, và chỉ đặt (tức là đem bán) trong giới các Ngân-hàng, hay trong giới các đại doanh nghiệp.

Hai giới nói trên có trong tay những món tiền mặt rất lớn và thuận, trong một hạn là 2 hay 3 tháng, đem những món tiền đó cho Ngân-khố vay, với một lãi xuất nhỏ thôi, nhưng với điều kiện là lấy vốn về được sau một thời hạn ngắn, và định trước rõ ràng.

(1) 5 Phật lạng = 1\$US.

Như vậy, trái phiếu Ngân-khố rất thích hợp với mục đích của nó : *cung cấp cho Ngân-khố những món tiền luân chuyển* (fonds de roulement) cần thiết, để điều chỉnh, trong thời gian, thu với chi.

Người có tiền cho vay được thù lao, không phải bằng một số lãi mà khi nào đến hạn Ngân-khố hoàn nợ, mới được lãnh. Số tiền lãi này được trả trước, dưới hình thức một số tiền chiết khấu. Tôi xin giải thích : người mua trái phiếu Ngân-khố, lúc mua phiếu chỉ phải trả một số tiền ít hơn một số tiền mà người đó được hưởng khi nào Ngân-khố hoàn nợ. Thí dụ : Trái phiếu trị giá 10.000 phật-lãng thì, người mua chỉ phải trả 9.970 phật-lãng chẳng hạn. Nhưng khi nào trái phiếu đến hạn, chủ phiếu đó sẽ được Ngân-khố trả đủ 10.000 phật-lãng. Theo nguyên-tắc, lãi xuất người mua phiếu được hưởng rất nhỏ. Và đó cũng là một đặc điểm của thị trường tiền tệ. Lãi xuất của thị trường này bao giờ cũng hạ hơn lãi xuất của thị trường tài-chánh.

Tuy vậy, sự đặt tiền (cho vay tiền) ngắn hạn và chắc chắn này, các Ngân-hàng tư, các doanh nghiệp tư ham làm lắm.

Hiện nay, loại trái phiếu Ngân-khố này vẫn tồn tại, dưới hình thức trái phiếu với hạn quy hoàn là 75 hay 105 ngày.

## B. Từ năm 1913 trở đi

Nhưng trong những năm Thế chiến I (1914 — 1918), và từ hồi đó Ngân-khố phải đối phó với những vấn đề mới, những nhu cầu mới. Ngân-khố phải gánh nhiệm vụ nặng nề và không tránh được, là tài trợ một số lớn, rất lớn những nhu cầu mà các tài nguyên của Ngân-sách Quốc-gia không sao thỏa mãn nổi. Vấn đề không còn là cung cấp tiền để bù đắp những sự thiếu hụt tạm thời của Ngân-sách, nhưng là : Ngân-khố phải gác vác một phần quan trọng những thiếu hụt của những Ngân-sách liên tiếp khiếm ngạch thành ra lịch trình tiến triển của những trái phiếu do Ngân-khố phát hành, trong 50 năm vừa qua, có 3 đặc tính sau đây :

a) Ngạch số (le montant) những Trái phiếu Ngân-khố được hạ xuống nhiều. Xưa kia ngạch số Trái phiếu Ngân-khố thường ít ra là 10.000 phật-lãng. Từ Chiến-tranh 1914, Chánh phủ phải chiếu cố đến những mẫu bánh rất nhỏ của thị trường tiền tệ :

do đó, sự phát hành Trái-phiếu Ngân-khố mà ngạch số rất nhỏ, khiến cho ai ai cũng có thể bỏ tiền ra mua được. Trong hồi Thế Chiến 1914 — 1918, Ngân-khố Pháp đã phát hành những trái phiếu ngạch số chỉ là 5 phật-lăng.

Xưa kia, người cho Ngân-khố vay thường là một ngân-hàng gia, một nhà đại tư bản hay một doanh nghiệp lớn có rất nhiều tiền mặt dư dật. Ngày nay toàn dân, giàu cũng như nghèo, đều cung cấp tiền cho thị trường tiền-tệ, mà khách hàng quan hệ nhất là Ngân-khố.

**b) Đặc điểm thứ hai của những Trái phiếu do Ngân-khố phát-hành là sự tạp bác của những phương pháp đem ra dùng để lôi kéo giới cho vay.**

Ngân khố cần toàn thể nhân dân chiểu cổ đến trái phiếu của mình bán ra: vậy phải dùng đến những lối quảng cáo đại chúng có tính cách thu hút.

Ngân khố dễ dàng, lôi kéo người cho vay bằng mọi thứ cám dỗ. *Thoạt tiên là sự miễn thuế*: miễn thuế lợi tức đánh vào những lãi trái phiếu. Rồi thì phải tăng lãi suất trả cho các trái phiếu.

Sau hết, muốn cho công chúng vui lòng cho Ngân khố vay dài hạn (vì ngày nay Ngân khố rất cần tiền dài hạn để bù đắp những thiếu hụt vĩnh viễn của Ngân sách), Ngân khố đã nghĩ ra chế độ lãi suất lũy tiến. Chế độ này thường lòng kiên nhẫn của người cho vay: số tiền cho Ngân khố vay càng dài hạn, lãi suất càng được tăng cao.

**C) Đặc điểm thứ ba**: là sự tăng gia hạn cho vay (*allongement de la durée des prêts*). Sự tăng gia này là do ở chỗ Ngân khố ngày nay cần tiền trong những thời hạn dài, để đối phó với những thiếu hụt vĩnh viễn của Ngân sách.

Thí dụ: hồi các năm 1933-1934, những *Phiếu tiết kiệm* (*Bons d'épargne*) ghi những món tiền cho ngân khố vay dài tới bốn năm.

Sau thế chiến thứ hai, những « Phiếu Giải phóng » (*Bons de la Libération*) mà Ngân khố bán ra tương đối với những món tiền mà Ngân khố được vay sau năm năm mới phải trả.

Ngày nay, người ta đã tạo ra những trái phiếu Ngân khố mà hạn quy hoàn dài tới mười hay mười lăm năm.

Đến đây, chúng ta đã ra ngoài khuôn khổ những cuộc công thái mà mục đích chỉ là kiếm tiền mặt trong đoán hạn cho Ngân khố. Đây là một món nợ trường hạn mà những người cho vay đều thuộc thị trường tài chính, chứ không phải thị trường tiền tệ nữa.

Trái-phieu Ngân-khố ngày nay là một loại trái phiếu đứng giữa loại trái phiếu Ngân-khố ngắn hạn, và loại Quốc-trái dài hạn. Vì ngày nay Ngân-khố lúc nào cũng cần nhiều tiền cho nên ngoài những trái phiếu dài hạn, vẫn còn phát hành những trái phiếu ngắn hạn.

### **Công trái phù lưu và Công trái cố định (*dette flottante et dette consolidée*).**

Toàn thể những trái phiếu do Ngân-khố phát hành hợp thành một khối công-trái gọi là công-trái phù-lưu (*dette flottante*). Công trái phù lưu đối lập với công-trái, mà người ta còn gọi là công-trái cố-định (*dette consolidée*). Loại sau này gồm tất cả những món công trái vĩnh viễn hay trường hạn.

Thực vậy, công trái phù lưu gồm toàn thể những công trái do Ngân-khố phát hành, mục đích chỉ là kiếm tiền mặt cho Ngân-khố, và có một vài đặc tính đối lập với những đặc tính của công trái cố định.

**Công trái cố định** gồm toàn những tư bản mà Quốc gia được vay dài hạn, nếu không phải là vĩnh viễn. Trong việc vay dài hạn này, Quốc gia chỉ phải lo làm sao có tiền để trả lãi cho chủ nợ, chứ không phải lo trả vốn. Và lại cái số vốn này sẽ hao dần sau những vụ giảm giá tiền tệ xảy ra giữa lúc Quốc-gia vay và Quốc-gia phải trả.

**Trái lại công-trái phù lưu** (*dette flottante*) là một món nợ ngắn hạn; Ngân-khố luôn phải lo đến vấn đề sau này : *Lúc hạn tới thì lấy gì mà trả vốn các chủ nợ ? Tháng nào cũng có một số lớn trái phiếu Ngân-khố tới hạn, vậy làm thế nào để hoàn vốn các chủ nợ ?*



Lẽ cố nhiên, Ngân-khố không lấy các khoản thu của Ngân-sách để trả các món nợ đó, vì chính những món tiền này đã vay để bù đắp những thiếu hụt của Ngân-sách.

Vậy Ngân-khố phải đối phó ra sao với khối công trái phù-lưu ? Tất cả cơ diễn của sự đối phó này, dựa vào một ý niệm rất là giản dị : Ngân-khố chắc rằng — và kinh nghiệm là như vậy — đa số những người cầm trái phiếu sẽ không đòi nợ về, khi phiếu của họ tới ngày quy hoàn. Nếu họ đòi cả thời Ngân-khố phải tìm ra số tiền cần thiết để trả, và Trái phiếu Ngân-khố không còn là tài nguyên cho Ngân-khố nữa. Nhưng trong thực tế, đa số các trái phiếu tới hạn quy hoàn được thay thế bằng một loại trái phiếu mới, với hạn quy hoàn y hệt như cũ, và cứ như thế gần như mãi mãi. Sự thay đổi này biến tạo những trái phiếu ngắn hạn thành những trái phiếu được luôn luôn luôn tái hành, hay đổi mới.

Như vậy trong thực tế, khi nào một loại trái phiếu ngắn hạn tới hạn quy hoàn, Ngân-khố sẽ phát-hành một loạt trái phiếu mới : chủ nợ cũ sẽ được trả bằng trái phiếu mới, hay một loạt người mới có tiền dư, sẽ mua số trái phiếu này. Với tiền mới thu được, Ngân-khố sẽ hoàn nợ cho những chủ nợ nào không muốn nhận trái phiếu mới, thay vì trái phiếu đã tới hạn quy hoàn.

**Loại công trái mới phát hành này thành hay bại, là do ở những yếu tố sau :**

a) — Thoạt tiên là tình hình kinh-tế trong nước : có những lúc mà tiền mặt tại thị trường tiêu tẻ rất hiếm. Trong những lúc này, các chủ nợ sẽ đòi Ngân-khố phải hoàn nợ, và tìm được những người mới sẵn sàng cho Ngân-khố vay ngắn hạn không phải là việc dễ dàng.

b) — Ngoài ra, lại còn những động lực chánh-trị và tâm-lý. Nếu các Ngân-hàng, và công chúng tin tưởng ở tín dụng của Quốc-gia (1) (le crédit de l'Etat) và nhất là ở sự vững chắc

(1) Tức là sự sòng phẳng của Quốc-gia, khả năng hoàn nợ của Quốc-gia.

của đơn-vị tiền-tệ (la stabilité de la monnaie), thời Ngân-khố sẽ rất dễ vay tiền.

Sau Chiến-tranh 1914-1918, một trận giặc đã để lại một số công trái phù lưu rất lớn, mỗi một tháng, khi đến ngày phải hoàn trái, các chủ nợ (các Ngân-hàng, doanh nghiệp và tư nhân) chỉ ưng thuận mua loại trái phiếu mới khi nào họ nhận thấy rằng chánh-sách tài-chánh của Chánh-phủ đương thời phù hợp với một chánh sách tài-chánh mà họ cho là đứng đắn, lương hảo. Do đó một vấn đề chánh-trị xuất hiện : hoạt động của Chánh-phủ, đường lối của Chánh-phủ phải được dư luận cử tri tán thành, mà dư luận này, chính là dư luận của bọn trái chủ, tức là bọn có tiền mua các trái phiếu Ngân-khố. Mà dư luận của bọn có tiền này do những ai, những tổ chức nào, ảnh hưởng mạnh nhất ?

— do các Ngân-hàng,

— do các cơ quan ngôn-luận chuyên về tài-chánh,

— do các cơ quan ngôn-luận bình phẩm về *tín dụng của Quốc-gia* (le crédit de l'Etat) và tình hình của đơn vị tiền tệ (1).

**Công trái phù lưu** gồm toàn thê những trái phiếu khi nào đến hạn, được thay thế ngay bằng những trái phiếu khác và loại

(1) Các chánh khách thuộc phe tả, cấp tiến, bình phẩm thái độ của những người mua trái phiếu Ngân-khố như sau : « thái độ của họ vừa là trắng trợn vừa là lừa bịp » (un scandale et une duperie).

*Trắng trợn* : họ thuận mua trái phiếu mới hay đổi trái phiếu cũ lấy trái phiếu mới ; hay là không thuận, cái đó có ảnh hưởng đến đời sống của Chánh-phủ đương thời, vì Chánh-phủ (ở Pháp thời Đế tam Cộng hòa) có thể bị lật đổ khi không giải quyết nổi các khó khăn tài-chánh. Như vậy số phận của Chánh-phủ không phải là tùy thuộc ở nhân dân hay Quốc-hội, đại diện nhân dân, mà tùy thuộc vào bọn có tiền.

*Lừa bịp* : vì thái độ của bọn có tiền không phải do dư luận toàn dân ảnh hưởng mà chỉ do bọn Ngân-hàng gia, do các cơ quan ngôn luận tài-chánh ảnh hưởng. Dư luận bọn này, nguyên Thủ-tướng Pháp E. HERRIOT so sánh với một bức tường bạc (un mur d'argent) sừng sững ngăn cản mọi hoạt động của Chánh-phủ.

mới này được những chủ trái phiếu cũ mua, hay được một loạt chủ mới mua. Công trái phù lưu tuy luôn luôn được thay bằng những trái phiếu mới nhưng khi tới hạn vẫn không giải quyết được một cách dứt khoát vấn đề tài chánh cho Ngân-khố. Vì rồi sao chẳng nữa cũng đến lúc phải tìm một giải pháp vĩnh viễn, Ngân-khố không thể luôn luôn và mãi mãi thay trái phiếu cũ bằng trái phiếu mới.

Có một lúc phải chỉnh cố (consolider) cái món nợ phù lưu này, nghĩa là thay thế những tư bản cho Nhà nước vay ngắn hạn, bằng những tư bản mà chủ nhân ưng thuận cho Nhà nước vay dài hạn. Cái khó khăn là : sự tăng gia, sự phát triển của công trái phù lưu là dấu hiệu tỏ cho tài-chánh gia biết rằng những tư bản thuận nằm dài trong két của Ngân-khố rất hiếm.

Nếu việc tìm những tư bản thuận nằm dài hạn trong Ngân-khố dễ dãi, thời Ngân-khố sẽ vay những tư bản đó hơn là đi vay những tư bản chỉ chịu nằm ít lâu trong két của mình.

Vấn đề công trái phù lưu, xét cho cùng, thực là một vòng luẩn quẩn vì những lý do khiến cho món nợ đó trở nên nguy hiểm chính là những lý do khiến cho sự chỉnh cố món nợ đó rất khó khăn.

**Cái nét chính thứ hai của công trái phù lưu là sau :** những trái phiếu ngắn hạn, hợp thành món nợ nói trên rất dễ lưu động hóa tại các cơ quan tín dụng. Những trái phiếu của công trái phù lưu rất ngắn (3, 6 tháng) vậy rất dễ dàng lưu động hóa (1) tại các Ngân-hàng. Một trái phiếu mà hạn quy hoàn chỉ là một tháng hay 45 ngày, rất dễ chiết khấu tại các Ngân-hàng.

Ngoài ra muốn cho các Ngân-hàng và tư nhân vui lòng dùng tiền mặt dư mua những trái phiếu Ngân-khố, Chính-phủ thường còn định rằng : Ngân-hàng phát hành (Banque d'Emission) sẽ tái chiết khấu những trái phiếu đó. Lẽ cố nhiên thể thức này thật là lôi kéo người có tiền vào việc cho chính-phủ vay, vì hẳn ta không còn gì là lo ngại cả : hẳn cho vay rất ngắn hạn, không những Chính-phủ hứa sẽ trả đúng hạn trên, nhưng lại còn hứa rằng : nếu cần

(1) Lưu động hóa : đem bán, đem đổi lấy tiền mặt (mobiliser).

vốn trước ngày quy hoàn, hẳn cứ việc đem trái phiếu chiết khấu tại một ngân-hàng nào (1). Như vậy chủ nợ khi nào cần đến tiền là có thể đem trái phiếu chiết khấu tại một Ngân-hàng. Thề thức thật là an lòng kẻ có của : bỏ tiền cho chính phủ vay, nhưng trái phiếu, lúc nào muốn lưu động hóa (tức là đổi trái phiếu thành tiền) cũng được.

*Nhưng ta trông thấy ngay cái mối nguy hiểm của sự tái chiết khấu : Ngân-hàng phát hành chỉ có thể tái chiết khấu những trái phiếu Ngân-kho bằng cách phát hành thêm giấy bạc.*

Như vậy, sự tái chiết khấu trái phiếu Ngân-kho sẽ đi đến sự phát hành thêm tiền giấy.

Nhưng dầu sao, người ta phải công nhận là hiện nay, Quốc-gia có một thể lực tài-chánh mà Quốc-gia hồi 50 năm kể về trước, không dám mong tưởng tới. Với quyền hành kiểm soát toàn thể các Ngân-hàng thương mại trong nước, Quốc-gia có thể ra lệnh cho Ngân-hàng nào cũng phải dành bao nhiêu phần trăm tổng số ký thác của mình (25, 30 phần trăm, có khi hơn) để mua trái phiếu Ngân-kho. Và lệnh này (do Ngân-kho hay Bộ Tài-chánh) ban ra, chế độ Ngân-hàng phải tuân theo. Ngày nay, dư luận của giới tài phiệt không còn có thể đe dọa đời sống của Chánh-phủ nữa, như dưới thời của cựu Thủ tướng E. HERRIOT (1925-1926).

C.— Công kho phiếu đóng một vai trò rất quan hệ tại nước nhà, hiện nay.

Năm 1966 (tính vào ngày cuối năm), số Công kho phiếu do Tổng Ngân kho Quốc gia bán ra là : 9 tỉ rưỡi VN \$. Trong năm đó Tổng Ngân kho hoàn lại được : 5 tỉ. Vậy dân chúng còn giữ lại một số Công kho phiếu là : 4,5 tỉ.

Trong số này, các ngân hàng thương mại đã mua 85% ; phần số còn lại do tư nhân mua.

(1) Và Ngân-hàng này có thể đem tái chiết khấu tại Ngân-hàng phát hành, theo đúng chỉ thị của Chánh-phủ.

Năm	số Công Khố Phiếu các ngân hàng mua	Số Công Khố Phiếu do tư nhân mua	Tổng số Công Khố Phiếu do Tổng ngân khố bán ra	Tổng số Công Khố Phiếu đã được hoàn lại trong năm (do Tổng Ng. Kh.)
1967	12, 8 tỉ	1, 67 tỉ	14, 47 tỉ	9, 36 tỉ
1968	23, 9 —	2, 65 —	26, 55 —	15, 03 —
1969	42, 36 —	4, 72 —	47, 08 —	30, 80 —
1970	60, 44 —	8, 58 —	69, 02 —	52, 74 —
1971	100, 98 —	19, 07 —	120, 15 —	80, 15 —
1972	201, 68 —	37, 42 —	239, 10 —	164, 55 —

GHI: Khối tiền tệ ở V.N., năm 1971 ( cuối năm ) : 208,4 tỉ  
 1972 ( — ) : 227,8 tỉ  
 1973 (cuối tháng 6) : 232,4 tỉ (1)

\*\*\* ĐOẠN III

TÀI NGUYÊN THỨ BA CỦA NGÂN-KHỐ  
 LÀ TIỀN VAY TẠI CÁC NGÂN-HÀNG  
 HAY CHÍNH PHỦ NGOẠI-QUỐC

Trong những trường hợp đặc biệt, Ngân-khố có thể trong một thời gian ngắn, vay tiền của các Ngân-hàng hay Chính-phủ ngoại quốc. (Ngoại trừ của V.N.C.H. (1973) chừng 100 triệu Mỹ Kim, Hoa Kỳ : 25 triệu Mỹ Kim; Pháp : 38 triệu Mỹ Kim; Tây Đức; Nhật : 28 triệu, Ngân hàng phát triển Á Châu : 2,5 triệu (cho vay để phát triển ngư nghiệp). Lãi suất trung bình : 6%. Lãi suất trả cho NHPT Á Châu : 2,5%).

(1) Nguồn gốc : N. H. Quốc gia.

## ★★★ ĐOẠN IV

**TÀI NGUYÊN THỨ TƯ CỦA NGÂN-KHỐ LÀ TIỀN ỨNG TRƯỚC CỦA NGÂN-HÀNG PHÁT HÀNH**

Ngoài những phương tiện vừa kể trên (tiền ký thác, của tư nhân hay các cơ quan hành chính, tiền vay tại các thị trường tiền tệ và tài chính, tiền vay của ngoại quốc), Ngân-khố còn có thể vay tiền tại Ngân-hàng phát hành.

Những món tiền cho vay hay món tiền ứng trước của Ngân-hàng phát hành có thể phân ra làm mấy loại sau đây :

**I. — Thoạt tiên là tiền ứng trước vĩnh viễn.**

Tiền cho vay này, Ngân hàng không được tính lời.

Ở Pháp, Ngân hàng phát hành phải ứng trước cho Ngân khố một món tiền, mà món tiền này sẽ ứng một cách vĩnh viễn, là 50 tỷ quan (2). Loại ứng trước này không có ở Việt Nam.

Số tiền 50 tỷ quan được ghi trong bảng đối chiếu của Ngân hàng phát hành, bên tích sản (actif du bilan)

**II. — Ứng trước tạm thời.**

Có những hiệp ước đặc biệt giữa Chánh phủ và Ngân hàng phát hành, định rằng Ngân hàng có thể cho Chánh phủ vay tiền.

Những hiệp ước này, ở Pháp, phải được Quốc hội chấp thuận rồi mới đem thi hành được. Ở ta, chỉ cần có sự chấp thuận của Hội đồng Chánh phủ. Tổng số ứng trước này, ở Việt Nam, lên tới 210 tỉ bạc, (cuối tháng 12, năm 1972)

**III. — Người ta còn thấy ghi trên bản đối chiếu của Ngân-hàng những món tiền ứng trước cho Chánh-phủ trong thời kỳ chiến tranh.**

(2) Nghĩa là : Khi nào vay và tiêu hết 50 tỷ, và sau khi trả được món nợ đó cho Ngân hàng phát hành, Ngân khố vẫn có quyền vay một món tiền mới là 50 tỷ.

Những món tiền cho vay này đã **được chính cố** (cosolider) nghĩa là trở nên gần như là vĩnh viễn.

Tổng số, loại này ở Việt Nam lên tới 10,6 tỉ bạc.

**IV.**— Sau là những món **ứng trước đặc biệt** (avances spéciales). Có những hiệp ước đặc biệt giữa Ngân hàng và Chính phủ định giới hạn số tiền ứng trước tạm thời này. *Chính phủ cam đoan hoàn lại trong một thời gian ngắn.* Ở V.N. không có loại này.

**V.**— Sau hết ta cần phải nhận định rằng còn có **một vài nghiệp vụ** (opérations) tuy về mặt pháp lý, *không phải* là ứng trước của Ngân hàng phát hành, nhưng cũng rất gần về mặt tài chánh.

Khi Quốc gia phát hành những Trái phiếu Ngân khố (bons du trésor) mà các Ngân hàng tư và tư nhân mua, và khi những Ngân hàng sau này lại đem phiếu đó chiết khấu hay thế chấp tại Ngân hàng phát hành thì chung quy *mọi sự xảy ra y như là Ngân hàng phát hành đã bỏ tiền ra cho Quốc gia vay, tuy là bỏ ra một cách gián tiếp.* Số Công khố phiếu thế chấp tại Ngân-hàng Quốc gia là 2,16 tỉ (cuối năm 1973).

Ngoài ra chánh sách mà người Anh gọi là **Open Market** (marché ouvert) mà tôi xin tạm dịch là **Thị Trường Ngổ** cũng là một loại ứng trước của Ngân-hàng cho Ngân-khố.

Chánh sách thị trường ngổ nhằm mục đích điều hòa thị trường tiền tệ bằng cách mua hay bán, tùy theo thời vận kinh-tế, những Trái phiếu Ngân-khố ngắn hạn.

Khi Ngân-hàng phát hành bỏ tiền ra mua những Trái phiếu Ngân-khố ngắn hạn, thời tiền của Ngân-hàng sẽ được tung ra thị trường tiền tệ. Thị-trường này sẽ có thêm tiền. Trái lại, muốn cho số tiền lưu hành tại thị trường này rút bớt đi, muốn hút bớt tiền mặt của thị-trường tiền-tệ, Ngân-hàng phát hành sẽ bán ra Trái phiếu Ngân-khố.

Ta sẽ có dịp trở lại vấn đề: *vai trò* của Ngân-hàng phát hành đối với Ngân-khố. Ta chỉ cần, lúc này, ghi rằng sự nhờ cậy đến Ngân-hàng phát hành là phương tiện cuối cùng để kiếm ra *tiền mặt* cho Ngân-khố, khi các phương tiện khác không thỏa mãn nổi mọi

nhu cầu của Ngân-khố. Dấu hiệu của tình trạng khốn cùng của Ngân-khố sẽ xuất hiện khi nào Ngân-khố phải chọc thủng bức trần (le plafond) nghĩa là phải vay thêm tiền của Ngân-hàng phát hành, tuy rằng số tiền vay của Ngân-hàng đã tới giới hạn tối đa, tới bức trần mà Quốc hội đã định. Lúc đó Ngân-khố bó buộc phải ngừng trả các chủ nợ. Muốn cho Ngân-khố có tiền để trang trải mọi công nợ, Quốc-gia bó buộc phải vay thêm tại Ngân-hàng phát hành, nghĩa là phải chọc thủng bức trần, tức là vượt giới hạn số tiền ứng trước tối đa mà Quốc hội đã định.

### Những mối nguy hiểm của sự vay tiền tại Ngân-hàng phát hành.

Sự nhờ cậy đến Ngân-hàng phát hành ngoài giới hạn mà Quốc hội đã định, rất là nguy hiểm, vì rằng đó là dấu hiệu rõ ràng nhất, của sự lạm phát tiền tệ. Đồng thời, không có một giá trị vững chắc gì có thể ghi vào bảng đối chiếu của Ngân-hàng phát hành, để đảm bảo số tiền mới phát hành.

Khi cơ quan này cho Quốc gia vay một số tiền, cái giá trị độc nhất có thể ghi vào bảng đối chiếu của Ngân hàng chỉ là một món nợ mà Quốc gia sẽ phải trả (une créance sur l'Etat). Mà món nợ đó không phải là một giá trị thật sự (une valeur réelle) như là một tài sản cụ thể (một thứ hàng hóa chẳng hạn). Ngân-hàng phát-hành có thể in thêm giấy bạc để chiết khấu một thương phiếu. Vì phiếu này thay mặt cho một sự trao đổi hay sản xuất kinh tế, số bạc in thêm không phải là thừa; vì nó thỏa mãn một đòi hỏi kinh tế. In thêm bạc giấy để chiết khấu thương phiếu không gây ra hậu quả lạm phát. Trái lại, in thêm giấy bạc để cho Ngân khố vay, sẽ gây một hậu quả lạm phát, vì Ngân khố chẳng sản xuất ra được tài sản gì. Như kinh nghiệm các nước đã cho ta hay, rất ít khi Ngân khố trả được nợ cho Ngân hàng phát hành. Vào tháng 11 năm 1970 Ngân khố Việt-nam nợ Ngân hàng Quốc gia 160 tỉ bạc. Cuối năm 1972, con số đó đã lên tới 210 tỉ. Tôi sẽ rất ngạc nhiên nếu Ngân-khố có thể trả được món nợ đó. Ở Pháp cũng vậy, Ngân-khố có trả nợ cho Ngân-hàng phát-hành, nhưng trả bằng một giá tạo kế-toán (une fiction comptable). Khi nào Ngân-khố nợ Pháp-quốc Ngân-hàng khá nhiều, Chánh-phủ thường phá giá đồng Phát-



lãng tức là định nghĩa Phật-lãng bằng một số vàng y nhẹ hơn trước. Sau đó Chánh-phủ cho đánh giá lại hiện quỹ kim (encaissement) của Pháp-quốc Ngân-hàng theo định nghĩa mới của đồng Phật-lãng. Lễ có nhiên giá trị bằng Phật-lãng mới của khối vàng này sẽ nhiều hơn giá trị bằng Phật-lãng cũ. Số sai biệt này (một thứ lời hoàn toàn kế-toán) Chánh-phủ (hay Ngân-khố) sẽ dùng để trả hết những món tiền đã vay của Pháp-quốc Ngân-hàng. Ở Việt Nam cũng vậy. Năm 1972, Chánh phủ trả cho Ngân hàng Quốc gia một món tiền khá lớn là 87 tỉ. Số dĩ có sự trả nợ khá bất thường đó là vì ngày 8-7-72 hối xuất chánh thức của đồng bạc V. N. đã thay từ 80 VN\$ lên 425 VN\$ một Mỹ kim. Số Mỹ kim sở hữu của Ngân hàng Quốc gia được ước lượng lại, theo hối xuất mới. Do đó số Mỹ kim đó có một giá trị vượt lúc trước là 6,1 tỉ VN\$. Số lời kế toán này (do sự ước lượng sở hữu Mỹ kim theo hối xuất mới), Chánh phủ thụ hưởng, và dùng nó để trả nợ Ngân hàng Quốc gia.

Học thuyết Tài-chánh Công cổ điển bình phẩm nghiêm khắc những việc Ngân-khố vay tiền của Ngân-hàng phát hành. Học thuyết Tài chánh Công đương thời uyển chuyển hơn.

### 1) Phát hành tiền trong tài chánh công cổ điển.

Các tài chánh gia cổ điển chủ trương cấm ngặt những quyết định của Chánh phủ cho phát hành thêm tiền. Những vua chúa nào cho phát hành thêm tiền hay cho giảm giá đơn vị tiền tệ đều bị đồng hóa với những kẻ chế bạc giả (faux monnayeurs). Trong thực tế, lạm phát tiền tệ là một phương pháp bất đắc dĩ phải dùng đến trong những thời buổi khó khăn, khi nào Quốc gia không còn cách nào khác để kiếm ra tiền. Các tài chánh gia cổ điển, dựa vào thuyết dung lượng tiền tệ (1) chủ trương rằng những số tiền in thêm cho-Ngân khố vay là một thứ thuế vô hình và tàn nhẫn. Nếu khối tiền giấy lưu hành trong một nước nhân lên gấp đôi, trong khi khối tài sản và dịch vụ cung cấp cho công chúng vẫn không nhúc nhích, thời vật giá sẽ lập tức nhân đôi. Như thế có nghĩa là

(1) Théorie quantitative de la monnaie. Theo lý thuyết này tiền càng nhiều, mực giá càng tăng.

những người mà tài sản toàn bằng bạc giấy, với lợi tức không thay đổi (công chức, tư chức) sẽ thấy tư bản và lợi tức của mình sụt mất một nửa y như là họ vừa phải trả một khoản thuế 50% đánh vào tư bản và lợi tức.

Trái lại tất cả những người nào mà tài sản toàn là của cải thực sự (nhà cửa, máy móc, hàng hóa, vàng bạc, châu báu, v.v...) với một lợi tức thay đổi theo mức vật giá (kỹ nghệ gia, thương gia, nông gia) sẽ không phải chịu một sự hy sinh nào. Lẽ cố nhiên bức họa trên có tính cách giản dị hóa : trong thực tế, vật giá không tăng đúng theo tỷ số chỉ tệ lạm phát; loại lợi tức « co giãn » của thương gia, kỹ nghệ gia, nông gia không lập tức tăng ngay, và lợi tức « cứng nhắc » của công tư chức, nhất là của tư chức và công nhân sẽ tăng dần theo những cuộc đình công. Tuy vậy cơ diễn tổng quát sẽ tiến theo đúng bức họa trên.

Bức họa đó cho ta nhìn thấy rõ tính cách bất công của sự lạm phát do Ngân-khố gây ra : sự lạm phát này đè nặng vào những giai cấp lao động, nghèo, và ảnh hưởng rất ít vào những giai cấp hữu sản. Vì thế cho nên người ta so sánh nó với một thứ thuế mù quáng, tàn nhẫn vì không phân biệt giàu nghèo mà trái lại, báo hại các tầng lớp nghèo nhiều hơn. Thứ thuế này chỉ có một điểm lợi, lợi cho Quốc gia : nó vô hình, nghĩa là không bắt ai đóng cả. Số bạc cứ việc in thêm, là tiền sẽ vô Ngân khố Quốc gia một cách đương nhiên, máy móc.

Vì thế cho nên, Chánh phủ nào xem ra cũng wa cái thuế vô hình này : nó thấu thực dễ. Nhưng dùng thuế này rất nguy, vì nó sẽ đưa đến một « chu luân âm phủ » (un cycle infernal) ; một cái vòng tròn ốc càng ngày càng xoáy mạnh và không hiện lối thoát ra. Thật vậy sự lạm phát tiền giấy khiến cho các khoản công phí tăng bội. Muốn có tiền để tiêu, Chánh phủ lại báo Ngân hàng phát hành in thêm tiền giấy; nhưng số tiền giấy in thêm này lại làm cho vật giá lên cao, và do đó lại tăng các khoản công phí một mực nữa và như thế mãi mãi cho đến khi nào đơn vị tiền tệ không còn giá trị gì nữa (Đức năm 1923-24, Hung năm 1945-46). Và hậu quả là xã hội sẽ bị đảo lộn về đủ mọi phương diện. Và Chánh quyền gây lạm phát sẽ sụp (Đức, Trung hoa Quốc gia).

Tuy vậy, nếu Chánh-phủ thực là cần tiền thì Ngân-khố phải nhờ Ngân-hàng phát hành in thêm tiền cho mình vay. Nhưng chỉ được dùng đến liều thuốc này khi nào không còn cách nào khác : máy in giấy bạc là phương pháp cuối cùng khi các phương pháp khác vô hiệu. Vậy phải tìm một thủ tục cho vay khó khăn, để cho Chánh-phủ đừng lạm dụng việc đi vay. Ở Pháp (ở ta Quốc hội chưa chịu làm luật bắt buộc phải theo thủ tục chặt chẽ nhưng chánh đáng như vậy) mỗi việc vay tiền của Pháp-quốc Ngân-hàng phải do một hiệp ước giữa Chánh-phủ và Ngân-hàng qui định, và hiệp ước này phải được Quốc-hội phê chuẩn. Vậy việc vay tiền có hai trở ngại :

1) Một đạo luật, nghĩa là sự can thiệp của Quốc-hội. Đó là trở ngại lớn.

2) Sự thỏa thuận của Pháp-quốc Ngân-hàng, nghĩa là trong việc thương thuyết về vay, Quốc-gia và Ngân-hàng có địa vị ngang nhau không bên nào sai bảo được bên nào.

Cho tới năm 1936, Pháp-quốc Ngân-hàng là một cơ quan vốn của tư nhân do đại diện những cổ đông viên lớn nhất quản trị. Người ta cho rằng cơ quan đó có một quyền thế rất lớn trong nước. Năm 1926 Chánh-phủ HERRIOT đã đề vì Pháp-quốc Ngân-hàng từ chối không chịu cho Ngân-khố vay. Năm 1945, Pháp-quốc Ngân-hàng đã bị quốc hữu hóa : nghĩa là Quốc-gia Pháp đã mua lại cổ phần của các cổ đông viên, và sau đó đã trở nên chủ nhân Ngân-hàng. Tuy vậy, thủ tục cho Ngân-khố vay vẫn như cũ. Ngân-hàng do các công chức cao cấp quản trị, nhưng sự độc lập của họ đối với Chánh-phủ không phải là không có.

Ngoài ra, sự phát hành tiền tệ phải có một tính cách tạm thời : khi nào có thể được là phải lập tức thu hồi về số tiền đã phát hành ra. Thu hồi hoặc bằng thuế : Chánh-phủ phải có thi hành một ngân-sách thu vượt chi, lấy số thu trội để trả nợ Ngân-hàng phát hành ; hoặc bằng công thái : những số tiền giấy vay được của nhân dân sẽ hoàn lại Ngân-hàng phát hành, và cơ quan này sẽ hủy số giấy đó đi. Cho tới năm 1914, những món tiền mà Ngân-khố vay của Ngân-hàng phát hành đều được hoàn

lại một cách sòng phẳng : sau Chiến tranh với Đức (1870-1871), Ngân-kho đã vay một tỷ rưỡi Phật-lãng của Pháp-quốc Ngân-hàng. Số tiền lớn này đã được hoàn lại dần và hết trọn từ năm 1873 đến năm 1879.

Sau 1914, Ngân-kho luôn luôn phải vay Ngân-hàng phát hành. Nhưng hầu hết, các món tiền vay không bao giờ được hoàn lại cho Ngân-hàng phát hành một cách thực sự. Khi nào số nợ lên quá nhiều, Chánh-phủ bèn yêu cầu Quốc-hội ra luật giảm giá đơn vị tiền tệ hiện hữu. Sau đó, hiện quỹ kim tại Ngân-hàng phát hành được đánh giá theo định nghĩa vàng của đơn vị tiền tệ mới ; số tiền lời (hoàn toàn kế toán) được dùng để trả những món tiền mà Ngân-kho đã vay của Ngân-hàng phát hành. Thật là một lối trả nợ ảo thuật.

## 2) Phát hành tiền trong tài-chánh công hiện tại.

Các tài-chánh gia ngày nay không phủ nhận những mối nguy hiểm của sự phát hành tiền tệ không có lý do chánh đáng. Cũng như các tài-chánh gia cổ điển, họ chủ trương cấm ngặt dùng những số tiền vay của Ngân-hàng phát hành để bù đắp những thiếu hụt vĩnh viễn của Ngân-sách.

Nhưng các tài-chánh gia ngày nay không chủ trương cứng nhắc, cấm triệt để Ngân-kho không được vay tiền của Ngân-hàng phát hành trong bất cứ trường hợp nào. Trái lại, có khi họ cho rằng sự phát hành tiền tệ là một việc cần phải làm, và nên làm.

Không nên phát hành thêm tiền để cho Quốc-gia có thêm khả năng chi tiêu. Nhưng trái lại, phát hành tiền có thể là một phương pháp can thiệp vào hoạt động kinh tế, để điều hòa hoạt động đó.

Quốc-gia có thể ảnh hưởng rất hiệu quả vào sức sản xuất của nền kinh tế cùng là mức giá bằng cách tăng hay giảm khối tiền tệ đang lưu hành trong nước.

Năm 1935 Chánh-phủ Léon BLUM (Mặt Trận Bình Dân) đã phổ thông thuyết tăng giá mại lực. Chánh-phủ dựa vào chủ trương rằng ở Pháp, thời bấy giờ, kinh tế suy nhược không phải là vì số tài

sản tiêu thụ chế ra vượt nhu cầu của nhân dân, mà là vì số tài sản cung cấp nói trên vượt sức mua, mại lực của các nhà tiêu thụ. Chánh-phủ BLUM bèn cho phát hành thêm chi tệ, tức là tăng số tiền giấy lưu hành tại Pháp. Sự thực hiện chánh sách không được tỏ chức tình vi, thành ra không thu được kết quả mong muốn: nhưng chủ trương của Léon BLUM không sai. Những thuyết « toàn dụng » hiện tại (théories du plein emploi) cũng cùng một khuynh hướng.

Một luồng dư luận cho rằng sự tăng gia khởi tiền tệ hiện hữu bao giờ cũng đem lại những hậu quả nguy hại. Đó là một dư luận không căn bản kinh tế vững chắc. Nếu tổng số tài sản hiện hữu tăng lên, và đồng thời khởi tiền tệ lưu hành không nhúc nhích, thời sự hạ giá tổng quát sẽ làm cho kinh tế suy nhược. Sức sản xuất sẽ kém đi, và số tài sản cung cấp, lẽ cố nhiên cũng giảm theo. Vậy mỗi khi mà mực sản xuất trong nước tăng thời cũng phải tăng ngay khởi tiền tệ hiện hữu một mực độ tương đương: có thế thì mới ổn cố được mực giá. Vậy tăng khởi tiền tệ không phải, bao giờ cũng là lạm phát: chỉ có lạm phát khi nào in thêm giấy bạc mà đồng thời sức sản xuất trong nước không tăng.

\*\*\* ĐOẠN V

NGÂN KHỐ VÀ NỀN KINH TẾ

Ngân-khố ảnh hưởng vào nền kinh tế một cách trực tiếp. Ngân-khố là cơ quan sẵn sàng vay những món tiền dư, trong tay các tư nhân và doanh nghiệp. Cái ảnh hưởng đó tùy ở :

- a) nguồn gốc các tư bản mà Ngân-khố sử dụng.
- b) thể thức sử dụng các tư bản đó.

1) Nguồn gốc các tư bản do Ngân-khố sử dụng.

Ảnh hưởng của Ngân-khố vào nền kinh tế tùy ở nguồn gốc các tư bản mà Ngân-khố sử dụng :

- a) Nếu những tư bản này đều do ở Ngân-hàng phát hành mà ra (ứng trước hay tái chiết khấu những Trái phiếu ngân-khố) thời

ta có thể nói rằng Ngân-khố là nguyên do của nạn lạm phát mà ta đã phân tách mọi nguy hại.

b) Nếu Ngân-khố vay tiền cần dùng để chi tiêu tại một thị trường tiền tệ phong phú, thời sự can thiệp của Ngân-khố sẽ có một hậu quả ngăn ngừa lạm phát, vì Ngân-khố sẽ hút bớt tiền ở thị trường. Trên một thị trường tiền tệ phong phú, phong phú đối với tài sản hiếm khan, nếu Ngân-khố vay tiền vào, rồi giữ lại, không sai, khối tiền lưu hành trong nước sẽ giảm sút.

c) Mà cũng có khi, vì tìm tiền ở thị trường tiền tệ không xong, Ngân-khố phải sang hỏi vay ở thị trường tư bản, hay tài chính.

Trong trường hợp này, các doanh nghiệp tư sẽ bị Ngân-khố cạnh tranh : các doanh nghiệp tư rất khó tìm tư bản để khuyến khích.

Những món tiền lớn lao mà Ngân khố vay được. Ngân-khố sẽ dùng làm gì ? Đó là trạng thái thứ hai của vấn đề này.

**2) — Ảnh hưởng của Ngân-khố vào nền kinh tế, sẽ tùy ở thể thức sử dụng các tư bản mà Ngân-khố vay được. Ngân-khố dùng tư bản này trong nhiều việc :**

a) Lối sử dụng cổ điển là dùng tiền vay được làm vốn luân chuyển (fonds de roulement).

Trước Chiến tranh 1914 Ngân khố chỉ vay tiền ở thị trường tiền tệ để có một số vốn luân chuyển cần thiết để thăng bằng những việc thu và chi của Ngân sách trong thời gian.

Trong trường hợp này, những hoạt động của Ngân khố không ảnh hưởng gì đến nền kinh tế.

Thực vậy, những món tiền này không đem chi tiêu đi một cách vĩnh viễn : đó chỉ là những món tiền Ngân khố tạm vay để sử dụng trong khi chờ thu được thuế vè.

Ngoài ra, số tiền tạm vay để chi dụng thường không lấy gì làm lớn lắm : Ngân khố có thể vay được mà không cần phải nắm độc quyền tại thị trường tiền tệ, và nhất là không cần phải can thiệp vào thị trường tư bản.

b) *Nay ta đi đến trường hợp sau* : những món tiền Ngân khố vay đều đem dùng để tài trợ những thiếu hụt của Ngân sách.

Những khoản chi tiêu này thường phải do các nguồn lợi thông thường của Ngân sách, như là thuế, tài trợ.

Trong trường hợp này, Ngân khố vay để tài trợ những việc chi tiêu hoạt động và vay ngắn hạn. Đó là hành vi bất chánh đối với Học thuyết Tài chánh công cổ điển, vì hai lý do sau :

— những khoản chi tiêu hoạt động phải do những tài nguyên thông thường như thuế, tài trợ;

— vì Ngân khố vay, nhưng không biết trông cậy vào tài nguyên gì mà trả nợ, thì sự vay không được ngắn hạn được; trái lại đó là một công thái dài hạn.

Tình trạng này gây ra hai khó khăn :

— Một khó khăn kinh tế : những việc chi tiêu thông thường đều tài trợ bằng những phương tiện bất thường;

— Một khó khăn tài chánh : sự dùng công thái ngắn hạn, trong khi Ngân khố không biết nhờ cậy vào Ngân sách nào để trả món nợ đó.

Tuy có nhiều trở ngại như vậy, nhưng phương pháp vay tiền ngắn hạn để tài trợ những chi tiêu thông thường là một việc không tránh được trong thời chiến tranh.

c) Sau hết Ngân khố có thể dùng tiền vay được để tài trợ những chi tiêu về trang bị (*dépenses d'investissement*) hay là chi tiêu đầu tư, trong khi :

1) những tài nguyên thông thường của Ngân sách,

2) những công thái dài hạn do Quốc gia phát hành, đều không cung cấp đủ tiền để tài trợ những chi tiêu kể trên.

Lẽ dĩ nhiên, làm như vậy, thật là đi trái với những nguyên tắc căn bản của tài chánh. Người ta đã dùng những tư bản vay ngắn hạn để tiêu vào những việc chi tiêu dìm vốn rất lâu, như là việc xây dựng những doanh nghiệp kỹ nghệ.

Nhưng về phương diện kinh tế, sự bất động hóa vốn này không

nguy hiểm gì, (vì mua thêm dụng cụ, xây dựng doanh nghiệp mới đều là những việc sau này tạo ra tài sản mới), nếu Ngân khố có thể giải quyết vấn đề tài chính, nghĩa là các trái phiếu ngắn hạn, đến kỳ hạn phải trả, đều được thay thế bằng những trái phiếu ngắn hạn mới, và như thế cho tới khi các doanh nghiệp tân tạo sản xuất nổi ra được tài sản mới. Khi đó các tài sản mới chế tạo sẽ đem bán ra, và Ngân khố sẽ lấy số tiền đó mà trả các chủ nợ. Nếu ngân khố giải quyết được vấn đề lùi ngày hoàn nợ cho tới khi tài sản mới được tạo ra thì về phương diện kinh tế, việc vay ngắn hạn để đầu tư không có gì là đáng chê trách cả. Nhưng cần phải tránh cho được những trở ngại tài chính của việc tài trợ này, nhất là lùi được hạn hoàn nợ, cho tới khi nào các doanh nghiệp do Ngân khố bỏ tiền ra xây dựng, sản xuất được tài sản mới.

Tóm lại, trong nền tài chính công cổ điển, sự thăng bằng của các nghiệp vụ Ngân khố (tức thăng bằng giữa các việc thu và chi của Ngân-khố) là một loại thăng bằng mà ta có thể gọi là tính (équilibre statique), tại rằng :

- trong Ngân-sách Quốc-gia, thu phải ngang chi,
- và Ngân-khố, nếu có vay tiền, thời phải dựa vào những khoản thu đã ghi trong Ngân-sách, để hoàn tiền đã vay cho chủ nợ.

Trong các nền tài-chánh công ngày nay, sự thăng bằng của Ngân-sách phức tạp, khó khăn hơn nhiều : đó là một thăng bằng linh-động (équilibre dynamique)... tức là cái thứ thăng bằng của cái xe đạp hai bánh, phải chạy thì mới đứng vững được mà không đổ. Thật vậy, Ngân-khố phải tài trợ những khiếm ngạch vĩnh viễn của Ngân-sách mà không có sử dụng được phương tiện tài-chánh vĩnh viễn nào. Ngân khố chỉ sử dụng được :

- tín-dụng ngắn hạn,
- quá lắm là tín dụng trung hạn,
- cùng là những khoản ứng trước của Ngân-hàng phát hành.

Thăng bằng của Ngân-khố thực hiện bằng cách luôn luôn tạm giải quyết một sự khó khăn xảy tới (thay thế một loại trái phiếu ngắn hạn tới hạn quy hoàn, bằng một loạt Trái phiếu mới cũng ngắn hạn), bằng cách tạm đẩy khó khăn đó vào tương lai, chứ



không giải quyết nó ngay. Mà cái khó khăn đó càng bị đẩy đi, lại càng lớn, vì lẽ rằng các khiếm ngạch của Ngân-sách tích lũy lại, khiếm ngạch của năm nay cộng với năm sau, và như vậy mãi mãi.

Làm thế nào mà đẩy được khó khăn đó đi ?

Và đẩy được cho tới bao giờ.

Ta có thể trả lời như sau : Khó khăn đó có thể tạm đẩy đi được, nếu người ta có thể khép được chu luân (fermer le circuit). Đó là điều kiện tài chánh.

### Thế nào là khép chu luân ?

Khép chu luân nghĩa là : mại lực (tiền) mà Ngân-khố phân phối ra phải quay lại Ngân-khố, hoặc dưới hình thức thuế, hoặc dưới hình thức tiền vay được. Như thế chu luân tiền mới khép được. Cổ nhiên, vấn đề như vậy chưa giải quyết được một cách vĩnh viễn, nhưng đó là một cách giải quyết tạm. Nói khác : sau khi Quốc-gia phân phối mại lực trong nền kinh-tế, thời chính nền kinh tế đó phải xuất ra tiền để Quốc-gia vay.

Số tiền vay này phải ngang với số mại lực mà Quốc-gia đã phân phối ra.

Sự phân phối mại lực đó làm tăng các lợi tức và nhờ vậy Ngân-khố thu thêm được thuế, và lại vay được tiền.

Sau đó, Ngân-khố lại chi tiền ra, lại phân phối mại lực trong nền kinh-tế, và như thế mãi mãi. Điều kiện là : trong nền kinh tế bao giờ cũng có một số tiền đầy đủ, để cho Ngân-khố vừa thu được thuế, vừa vay được. Với quyền kiểm soát tín dụng trong tay, với quyền bắt các Ngân-hàng thương mại phải dành một phần số của tổng số ký thác để mua trái phiếu của mình, Ngân-khố, ngày nay, có thể tìm ra tiền mặt, trong nền kinh tế, để tài trợ khiếm ngạch của Ngân-sách.

Đó là điều kiện tài-chánh để cho Ngân-khố có thể thực hiện được sự thăng bằng linh động của các nghiệp vụ Ngân-khố.

Và sau đây là điều kiện kinh-tế : điều-kiện này quan trọng hơn.

Thực vậy, trong những ngân-sách ngày nay, như chúng ta sẽ có dịp nói tới, những món tiền mà Ngân-khố vay được, thường đem dùng để chỉ tiêu về đầu tư, nghĩa là một loại chỉ tiêu sinh ra lời. Những việc đầu tư này khiến cho nền kinh-tế khuếch trương: trạng thái kinh-tế của việc chỉ tiêu đầu tư chứng minh và che đậy sự bất chính của trạng thái tài-chánh của việc chỉ tiêu đó.

Về phương diện tài chánh thời: dùng tiền vay ngắn hạn để tài trợ những khiếm-ngạch vĩnh viễn của Ngân-sách, là một việc bất chính. Vì khi đến hạn phải hoàn nợ, lấy gì mà trả ?

Nhưng nếu ta nhìn trạng thái kinh-tế của việc chỉ tiêu, thời việc tài trợ đầu tư bằng tiền vay ngắn hạn không có gì là bất chính cả vì việc đầu tư làm tăng gia hoạt động kinh tế, và khai sanh ra :

- tài sản mới,
- lợi tức mới,
- thuế mới của Quốc-gia.

Chế độ tài trợ này có thể tiếp tục mãi mãi, miễn là :

- nền kinh-tế còn tiếp tục phát triển.
- số tiền chỉ tiêu ra, đem ra lưu hành, đem ra đầu tư không vượt mức khuếch trương của nền kinh tế.

Sự khuếch trương của nền kinh-tế khiến cho nền kinh-tế đó có thể cung cấp (dưới hình thức thuế mới, tiền cho vay ngắn hạn) cho Ngân-khố những món tiền càng ngày càng lớn mà cơ quan đó cần.

Cái mối nguy hiểm có thể xảy tới là : vào một lúc nào, nền kinh-tế ngừng trệ, không phát triển được nữa. Và khi đó, nền kinh-tế không thể cung cấp nổi cho Ngân-khố những phương tiện tiền tệ mà cơ quan này cần tới.

## ★★★★ CHƯƠNG V

# NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ NHU CẦU TÀI CHÍNH CỦA QUỐC GIA

Nhiệm vụ chính yếu của Ngân khố Quốc gia là thi hành Ngân sách.

Nhiệm vụ chính yếu của Ngân hàng phát hành (hay Ngân hàng trung ương; ở nước ta ngân hàng này mang tên: Ngân hàng Quốc gia) là phát hành tiền, thứ nhất để cung cấp dụng cụ chi phó cho toàn dân, thứ hai để cung cấp tiền cho Ngân khố Quốc gia, ngõ hầu bù đắp cấp thời mọi thiếu hụt của Ngân sách. Chúng ta đã trình bày vai trò của Ngân khố Quốc gia.

Bây giờ chúng ta lưu ý đến vai trò của Ngân hàng phát hành. Như tên của nó, Ngân hàng này phát hành, tức chế tạo ra tiền.

Và một lý do quan trọng bậc nhất của nghiệp vụ phát hành tiền là thỏa mãn những nhu cầu tài chính lớn lao của Nhà nước.

Như vậy, vai trò của Ngân hàng phát hành trong địa hạt Tài chính công quan trọng không kém Ngân khố Quốc gia.



Bảng sau đây cho thấy rõ ràng, Ngân hàng Quốc gia là cơ quan cung cấp nhiều tài nguyên nhất cho Ngân khố Quốc gia, để cơ quan sau này bù đắp những thiếu hụt lớn lao của Ngân sách, trong hiện tại cũng như tương lai,

**Tình hình thi hành Ngân-sách của Ngân-khố**  
(BẢNG TỶ BẠC V.N.)

	1969	1970	1971
1, Tổng số chi của các ngân sách (1)	157,09	208,01	272,31
2, Tổng số thu của các ngân sách	95,97	134,77	166,59
3, Thiếu hụt (—) hay thặng dư (+)	— 61,12	— 73,24	— 105,72
4, Thâu về do ngoại viện	14,74	24,81	22,70
5, Thiếu hụt (—) hay thặng dư (+) sau khi kể cả ngoại viện	— 46,38 (43,92)	— 48,43 (46,65)	— 83,02 83,26
6, Phương tiện tài trợ đặc biệt			
— Tài nguyên riêng của Ngân Khố (2)	7,57	5,99	20,04
— Vay của Ngân hàng Quốc Gia	<b>31,60</b>	<b>38,00</b>	<b>45,00</b>
— Vay của tư nhân (Công Khố phiếu)	4,75	2,66	18,22
7, Tăng (+) hay giảm (—) trong số hiện kim tại Ngân quỹ của Tổng Ngân Khố	— 3,27	— 1,77	+ 0,24

Năm 1694, vua Anh là William III phải vay của một số đại thương gia ở Luân đôn một số tiền là 1.200.000 Bảng (£) để tài trợ chiến tranh với Pháp. Số tiền này mang lãi 8% một năm. Nhưng cuộc lý do khiến cho các đại thương gia cho vua Anh vay không phải là kiếm lãi, mà là sự (vua Anh) đặc hứa cho họ cái độc quyền thiết lập một công ty cổ phần, có trách nhiệm hữu hạn, mà

(1) Gồm: Ngân-sách Quốc-gia, Ngân-sách Đô-thành, Ngân-sách Thị-xã, Ngân-sách Tỉnh và Ngân-sách tài thiết nông thôn.

(2) Gồm: Kết số dư của các mục Ngoại ngân-sách, mục Ngân-khố và mục Ký thác tại Tổng Ngân-Khố.

(Nguồn tin: Tổng Nha Ngân Khố)

mục đích là làm mọi nghiệp vụ ngân hàng. Công ty này mang tên là Anh quốc Ngân hàng (Bank of England). Tên này không sai sự thực vì ngân hàng mới này, ngoài quyền phát hành tiền giấy, còn được quản trị tiền bạc của chánh phủ, cùng là cố vấn vua Anh về mọi vấn đề công thái. Lúc đầu Ngân hàng phải trả lãi cho ai mang tiền giấy của ngân hàng.

Sau này ở Pháp cũng vậy : năm 1800 Pháp quốc Ngân hàng (Banque de France) được thành lập và phải cho Chánh phủ vay hết số vàng của mình. Tác dụng nguyên thủy của ngân hàng phát hành là cung cấp tín dụng cho Quốc gia. Tác dụng này ngày nay vẫn là quan hệ nhất.

Ngân hàng Quốc gia (Việt Nam), lúc mới ra đời, cũng phát hành một số tiền giấy giá trị xấp xỉ ngang với số tiền mà Quốc gia thiếu của cơ quan đó.

### \*\*\* ĐOẠN I

## SỰ TIẾN TRIỂN CỦA NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH

Ngân-hàng phát-hành ngày nay là hậu quả của bốn sự biến đổi lịch-sử.

### ★★ 1) BIẾN ĐỔI THỨ NHẤT

#### Tiến bộ của độc quyền phát hành

Ngày nào mà tiền giấy vẫn còn là một chứng khoán tín-dụng (un titre de crédit), mà mọi người trong nước có quyền hoặc nhận, hoặc từ chối không chịu tiêu, thời ta chưa quan-niệm được độc quyền phát-hành.

Trong chế độ tiền giấy nói trên, có rất nhiều Ngân-hàng phát-hành đồng thời hoạt động, và cạnh tranh nhau.

**Con đường tiến triển.**

Khi nào tiền giấy trở nên một thứ tiền thực sự, nghĩa là ai ai trong nước cũng phải nhận, theo một mệnh lệnh của Quốc-Gia thì người ta không thể quan niệm được sự cạnh tranh giữa một đa số Ngân-hàng phát-hành và quyền phát-hành tiền giấy phải là độc quyền của Quốc-Gia.

Khi ra mệnh lệnh bắt mọi người trong nước phải nhận tiêu một thứ tiền giấy, Quốc-Gia, theo như Giáo-sư F. PERROUX đã nói, đã mặc nhiên cam đoan đặt sự lưu hành tiền giấy dưới một kỷ luật nào, xét ra thích hợp nhất với quyền lợi chung.

Trong thực trạng, những chế độ phát hành tiền giấy đã đi từ :

- giai đoạn : đa số vô hạn Ngân-hàng phát-hành
- đến giai đoạn đa số hữu hạn,
- và sau rốt, đến giai đoạn độc quyền của một Ngân-hàng phát-hành duy nhất.

#### ★ a) Đa số vô hạn

Trong giai đoạn này, người ta có thể thiết lập bao nhiêu Ngân-hàng phát-hành cũng được miễn là những cơ quan này đều đặt mình dưới kỷ luật của pháp luật, nghĩa là một quy chế mà Quốc-Gia bắt phải tuân theo.

#### Thụy Sĩ

Chế độ đa số vô hạn đã xuất hiện, trong lịch sử, rõ nhất là ở hai nước : Thụy-Sĩ và Hoa-Kỳ.

Ở Thụy-Sĩ, người ta đã trải qua chế-độ này, một chế độ rất dễ hiểu, vì rằng Thụy-Sĩ là một liên bang, gồm một số đông tiểu bang, hay tổng (cantons).

Người ta đã thấy ở tổng Sânt Gall, một Ngân-hàng phát-hành. Các tổng VAUX và Bâle mỗi tổng có riêng một Ngân-hàng phát hành. Riêng ở tổng Genève, đã có tới 2 Ngân-hàng phát-hành cùng hoạt động.

Dưới ảnh hưởng ý kiến tập trung hoạt động Ngân-hàng của thế kỷ thứ 19, chế độ nói trên đã được bãi bỏ, sau :

— một cuộc trưng cầu dân ý,

— và một đạo luật liên bang, biểu quyết hồi tháng 10 năm 1905. Đạo luật này đã được thi hành ngay.

### Hoa Kỳ

Hoa-Kỳ cũng là một Liên-bang, gồm 50 tiểu-bang. Trong tiểu bang nào cũng có một số lớn Ngân-hàng mệnh danh là Ngân-hàng Quốc-gia (National Banks). Ngay từ hồi đầu thế kỷ thứ 19, các ngân-hàng này đều có quyền phát hành tiền giấy, và số ngân-hàng này không bị luật lệ nào hạn chế.

Những Ngân-hàng phát-hành này phải tôn trọng đạo luật của Liên-bang về các Ngân-hàng Quốc-Gia, ban hành năm 1863. (National Banks Act).

Các Ngân-hàng Quốc-Gia được quyền phát hành tiền giấy, và những số tiền giấy này đều được đảm bảo bằng :

— một số vàng trị giá 5% số tiền giấy phát hành, và vàng này phải ký thác tại Ngân-kho Liên-bang.

— một số Trái-phیếu Liên-bang trị giá 90% số tiền giấy phát hành.

— và một số tiền giấy do Chính-Phủ Liên-bang phát-hành.

Số Ngân-hàng Quốc-Gia có quyền phát hành tiền giấy này rất lớn : năm 1914, người ta tính có tới 8.000 Ngân-hàng loại này.

Ngoài những Ngân-hàng Quốc-Gia nói trên, phải hoạt động theo luật lệ của Liên-bang, người ta còn thấy một loại Ngân-hàng thứ hai, cũng có quyền phát hành tiền giấy.

Đó là các Ngân-hàng Tiểu-bang (STATE Banks), vì rằng các Ngân-hàng này chỉ phải tuân theo các luật lệ của Tiểu-bang, trong đó Ngân-hàng đặt trụ sở.

Sự hiện hữu các Ngân-hàng này chứng tỏ rằng Chính-phủ Liên-bang (tức Trung-Ương) bao giờ cũng vẫn tôn trọng quyền tự trị về hai mặt hành chính và chính trị của các Tiểu-bang.

Đặc điểm của loại Ngân-hàng Tiểu-bang này là như sau :

— các Ngân-hàng đó phải đóng một khoản thuế tới 10% số tiền giấy phát hành ra. Số Ngân-hàng Tiêu-bang, năm 1914, lên tới 12.000 !

### \* b) Đa số hữu hạn

Trong chế độ đa số hữu hạn, chỉ có một số Ngân-hàng nhất định được pháp luật cho phép phát hành tiền giấy. Đó là chế độ ở một vài nước kể sau :

#### Tô-Cách-Lan (Anh)

Xứ ECOSSE, tự năm 1845 đã theo chế độ này. Tự năm đó, không có Ngân-hàng phát-hành mới nào được phép ra đời.

Năm 1908 người ta tính chỉ còn 8 Ngân-hành phát-hành tại xứ đó.

#### Ý-Đại-Lợi

Ở nước Ý cho tới năm 1935, có một số Ngân-hàng được phép phát hành tiền giấy :

đó là :

Ngân-hàng ITALIE

Ngân-hàng NAPLES

Ngân-hàng SICILE

Ngoài việc phát hành, mỗi Ngân-hàng nói trên có một địa vị và một nhiệm vụ đặc biệt.

— Ngân-hàng NAPLES, rất có tên tuổi trong nước, chuyên về việc cấp vốn cho các doanh nghiệp miền NAM-Ý.

Ngân hàng này chuyên môn nhận tiền ký thác của những người Ý di cư sang NAM-MỸ, gửi về cho gia đình ở tổ quốc, và thâu thập những ký thác đó để cho các doanh nghiệp vay.

— Ngân hàng SICILE chuyên về việc cấp vốn cho các nhà trồng tía ở cù lao này.

Ngân hàng ITALIE dần dần trở nên quan trọng nhất và sang thế kỷ thứ XX, được hưởng độc quyền phát hành tiền giấy.



**Đức**

Ở Đức, quyền phát hành tiền giấy cũng phân chia cho nhiều Ngân hàng địa phương. Hồi cuối thế kỷ thứ 19, chỉ còn 4 Ngân hàng phát hành. Đó là Ngân hàng : BAVIÈRE, WURTEMBERG, SAXE và BADE.

Mãi sau này, REICHSBANK (1) mới nhận độc quyền phát hành tiền giấy.

**Gia-Nã-Đại**

Ở nước này, lúc đầu, người ta lập ra 3 Ngân hàng :

Ngân-hàng MONTRÉAL.

Ngân-hàng QUÉBEC.

và Ngân-hàng GIA-NÃ-ĐẠI.

Trong suốt thế kỷ 19, số Ngân-hàng phát hành tăng.

Pháp luật, thừa nhận thực trạng đó, cho phép một số Ngân hàng mệnh danh là ƯU-ĐẠI (Banques privilégiées) quyền phát hành tiền giấy : số Ngân hàng này, năm 1890, là 38.

**\* c) Độc Quyền**

Chế độ này được thực hiện khi nào chỉ một Ngân-hàng, trong thực tế cũng như theo pháp lý, được hưởng quyền phát hành tiền giấy.

Đó là chế độ :

- của Bỉ (tự năm 1850)
- của Pháp ( — 1848)
- của Hòa Lan ( — 1814)
- của Mỹ ( — 1933)
- của Nga ( — 1860)
- của Nhật ( — 1882)
- của Việt-Nam ( — 1955)

(1) REICH ; Tiếng Đức, chỉ toàn thể nước Đức (gồm có một số tiểu bang) Reichsbank tức là Ngân-hàng Liên bang.

Tóm lại, tự cuối thế kỷ thứ 19, hầu hết các nước Âu-châu đã thiết lập một Ngân-hàng phát hành độc nhất, và trao cho Ngân hàng đó độc quyền phát hành tiền giấy.

Tại Á-Châu, những nước sau đây đều thừa nhận chế độ độc quyền phát hành của một Ngân hàng phát hành duy nhất.

- THÁI-LAN (1942)
- PAKISTAN (1948)
- DIỄN-ĐIỆN (1948)
- PHI-LUẬT-TÂN (1948)
- TÍCH-LAN (1950)
- DO-THÁI (1954)

### ★★ 2) BIẾN ĐỔI THỨ HAI LÀ :

#### Tăng cường thẩm quyền của Quốc-gia

Sự biến đổi này lên hệ chặt với sự biến đổi trên.

Nhưng không theo một đà tiến triển đều đặn.

Trước Thế chiến thứ nhất người ta nhận thấy khuynh hướng tăng cường thẩm quyền của Quốc-gia, khi tiến, khi lùi.

Trong thời chiến tranh, giữa Quốc-gia và Ngân-hàng phát hành, đã xuất hiện những giây liên lạc rất chặt chẽ.

#### \* Khuynh hướng tự do, trước cơn Đại khủng hoảng khoảng 1929-1931

Sau năm 1919, trong những năm 1920, 21, 22, những Hội nghị tiền tệ quốc tế, họp tại Bruxelles và Gênes, thường chủ trương và khuyến cáo các chính phủ nên trở lại với chế độ tự do ban cho các Ngân-hàng. Các chuyên viên dự các Hội nghị kể trên khuyến cáo các chính phủ nên để cho Ngân hàng phát hành được độc lập đối với Quốc-gia, và càng độc lập, càng hay.

Họ khuyến cáo rằng :

— Ban Quản Trị các Ngân hàng phát hành phải có địa vị độc lập đối với chính quyền.

— Pháp luật phải quy định cực kỳ rõ rệt những nghiệp vụ mà các Ngân hàng phát hành có quyền làm, như vậy để tránh cho :

— Quốc gia.

— hay Ngân hàng phát hành, hoạt động quá ư phóng túng, hay dễ bị lôi kéo trong những thời gian khủng hoảng, kinh tế hay chính trị.

**★ Khuynh hướng can thiệp, sau cơn Đại khủng hoảng các năm 1929-31**

Cơn khủng hoảng kinh tế và chính trị, xảy ra hồi các năm 1929 và 1931 đã khiến cho cục diện thay đổi.

Tự các năm đó, các Ngân hàng phát hành hay Ngân hàng trung ương, có nhiều quyền đối với các Ngân hàng bậc thứ hai, tức là các Ngân hàng thương mại.

Phải hiểu rằng :

Ngân hàng phát hành là Ngân hàng bậc nhất.

Rồi sau : các Ngân hàng phát hành nhận được rất nhiều quyền để kiểm soát sự lưu hành tiền giấy.

Thí dụ :

Trước Thế chiến 1914-1918 :

a) Người ta có thể coi rằng Ngân hàng phát hành là của tư nhân như Anh quốc Ngân hàng, tuy rằng việc phát hành tiền giấy là một việc ích lợi công cộng.

b) người ta có thể coi là Ngân hàng phát hành là của Quốc gia : đó là các Ngân hàng phát hành của NGA, THỤY-ĐIỀN v.v...

c) và tiêu biểu cho loại Ngân hàng phát hành bán công bán tư là Pháp-quốc Ngân hàng (1).

Nhưng sau Chiến tranh 1914-1918, những Ngân hàng bề ngoài vẫn còn là tư đã trở nên công, theo nội dung. Và những Ngân hàng

(1) Banque de France.

bán công bán tư như Pháp quốc Ngân-hàng đã hoàn toàn nằm trong tay Quốc-gia, chịu sự điều khiển của chính quyền.

Sau Thế Chiến thứ hai, (1939-1945) không đâu còn Ngân hàng phát hành tư nữa,

Những Ngân hàng phát hành, xưa nay vốn liếng do tư nhân bỏ ra lập, như Anh quốc, Pháp quốc Ngân hàng, đều bị quốc hữu hóa, và đã trở nên những công sở thực thụ.

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là một Ngân hàng làm việc với vốn (200 triệu) của Quốc gia, và hoạt động hoàn toàn theo mệnh lệnh của chính quyền.

### ★★ 3) BIẾN ĐỔI THỨ BA LÀ

*Sự mở rộng và biến đổi phương pháp hoạt động của Ngân-hàng phát-hành*

Thời xưa : Ngân-hàng phát-hành là một cơ quan có **THAI ĐỘ THỤ ĐỘNG**.

Trước Thế chiến I (1914-18) tuy đã có nhiều kinh tế gia danh tiếng nói như vậy, Ngân-hàng phát-hành không phải, và chưa bao giờ phải là một cơ quan thụ động. Khi kinh tế gia ANSIAUX hay Lansburgh, nói đến tính chất thụ động của các Ngân-hàng phát hành các tác giả đó đã đi quá trớn, và dẫn đi hóa một thực trạng phức tạp và uyển chuyển hơn là họ tưởng.

Thời đó (trước 1914), Ngân-hàng phát-hành cũng có tham dự vào những cơ diễn máy móc của chế-độ Kim Bản Vị và những chuyển động của :

- dự trữ kim khí (encaisse métallique).
- số hàng hóa sản xuất,
- và giá tổng quát,

Hiện quỹ kim (encaisse métallique) là căn bản của những nghiệp vụ của Ngân-hàng; những nghiệp vụ này, Ngân-hàng có làm hay

không, và làm nhiều hay ít, là do những chuyển động của hiện quỹ kim. Và *Hiện Quỹ kim* này do ở đâu mà ra ?

1) Do công chúng, tự ý mình mang vàng khối, vàng thỏi, hay tiền đúc bằng vàng, đến Ngân-hàng phát hành, đổi lấy giấy bạc (hay tiền giấy). (1)

2) Do kết số dư (solde créditeur) của cân chi phó (balance des comptes). nghĩa là sai số giữa những :

— trái quyền

— và trái vụ của Quốc Gia trong một thời gian nào.

Vậy ta có thể nói rằng : thời bấy giờ (1914), Ngân-hàng phát hành không hoàn toàn thụ động, nhưng cũng không có gì là tích cực, là tác động cả.

Ngân-hàng phát hành ghi nhận những biến chuyển của thị trường, và phải hoạt động theo những biến chuyển đó.

Ngày nay, vai trò và những phương tiện hoạt động của Ngân-hàng phát hành đã thay đổi hẳn : trong thực tế cũng như trong lý thuyết. Thực vậy, các Ngân-hàng phát hành, ngoài những phương pháp cổ truyền, đã can thiệp một cách tích cực, quyết liệt để hướng dẫn, để dẫn hòa sự tiến triển của các hiện tượng tiền tệ và ngân hàng,

Những biến chuyển trong cơ cấu các Ngân-hàng phát hành, đã khiến cho những phương pháp cổ truyền, như chính sách thay đổi lãi suất chiết khấu (politique du taux de l'escompte) không còn hiệu nghiệm nữa. Các Ngân-hàng phát hành ngày nay đã thực hiện những nghiệp vụ tại thị trường tự do (opérations sur marché libre), mà chúng ta, ngay lúc này, có thể định nghĩa như sau :

— sự mua, và bán, những chứng khoán đại diện một món nợ công hay tư,

— với mục đích hoặc là rút bớt số tiền đang lưu hành trong nước, hoặc là để bơm thêm tiền vào trào lưu tiền đang lưu hành trong nước.

(1) Giấy này là một chứng khoán tín dụng

Các Ngân-hàng phát-hành ngày nay lại còn nhận được những quyền :

- kiểm soát
- chỉ huy đối với những ngân hàng thuộc cấp dưới cùng là toàn thể các thị trường, và toàn thể các thứ giá cả.

Biến chuyển này, ta thấy xuất hiện rất rõ, khi nào ta thấy rằng nhân viên chỉ huy Ngân-hàng phát-hành được tuyển chọn trong số nhân viên :

- của Ủy ban kiểm soát giá cả trong nước,
- hay của Ủy ban kiểm soát các Ngân-hàng thương mại.

Các nhà kinh-tế-gia còn đi xa hơn nữa.

1.— Một vài kinh-tế-gia, như CASSEL (Thụy-Điền) đã ấn định cho Ngân-hàng phát hành một nhiệm vụ chính yếu : đó là nhiệm vụ BÌNH GIÁ (Stabilisation des prix) tức giữ vững mực giá.

Các kinh-tế-gia này cho rằng nhiệm vụ của Ngân-hàng phát hành :

— không phải là để điều hòa số tiền lưu hành, vì rằng dung lượng tiền lưu hành do số trao đổi kinh-tế (số tài sản và dịch vụ được trao đổi) ấn định.

— mà là bình giá, giữ vững mực giá của mọi tài sản của dịch vụ.

— bằng cách *đnh hướng* trực tiếp vào dung lượng số tiền đang thực sự lưu hành trong nước.

Nhiều kinh-tế-gia khác còn có tham vọng hơn nữa, và ủy nhiệm cho Ngân-hàng phát hành một nhiệm vụ chỉ huy toàn thể hoạt động kinh-tế.

Đó là những kinh-tế-gia chủ trương một nền kinh-tế chỉ huy, và chủ trương chỉ huy kinh-tế bằng dụng cụ tiền tệ.

#### ★★ 4) BIẾN ĐỔI THỨ TỰ :

Phân chia nhiệm vụ

Ngày nay, người ta mục kích một sự phân chia những nhiệm vụ, trước kia do một mình Ngân-hàng phát hành đảm nhiệm cả.

★ **Một đồng là bảo vệ :**

— giá trị của đơn vị tiền tệ quốc gia.

Sự bình giá của đơn vị đó, được trao, được ủy cho những cơ quan công, hay đặt dưới sự kiểm soát của Quốc-gia, như là : Quỹ ổn cố hối đoái (Fonds de Stabilisation des changes).

★ **Một đồng khác :** Ngân-hàng phát hành nhận được những thẩm quyền càng ngày càng lớn lao để kiểm soát toàn thể chế độ ngân-hàng, cùng là dung lượng khối tiền lưu hành trong nước.

Như vậy, nhiệm vụ quốc tế hay bên ngoài, tức là nhiệm vụ bảo vệ giá trị của đơn vị tiền tệ quốc gia trên thị trường hối đoái, và nhiệm vụ quốc nội hay bên trong, tức là điều hòa khối tiền lưu hành và điều hòa hoạt động của bộ máy ngân-hàng được phân chia rõ ràng.

Quốc-gia giữ nhiệm vụ trên.

Ngân-hàng phát-hành giữ nhiệm vụ dưới.

Sự phân công này, người ta ngày nay mới thấy rõ, và mới thực hiện được. Sự phân công này, thời tiền Chiến-tranh hoàn cầu thứ I, người ta chưa biết tới.

★ **Tự doanh-nghiệp tư đến doanh-nghiệp công**

Nói tóm lại, Ngân-hàng phát-hành càng ngày càng xa doanh nghiệp tư, để dần dần khoác đủ những đặc tính rõ rệt của một doanh nghiệp công, do Quốc-gia chỉ huy.

Hơn nữa, sau Thế chiến thứ hai, những Ngân-hàng phát-hành vốn xưa nay là sở-hữu vật của tư nhân (Anh và Pháp) đều bị quốc-hữu-hóa, nghĩa là bắt buộc phải nhượng lại cho Quốc-gia.

Tại sao vậy ? Như Giáo-sư Fernand Baudhuin đã nhận xét rất đúng, sự biến tính đó có một lý do chánh-trị, và gần như " tình cảm ". Biến tính đó là do ở sự nghi hoặc, ở ác cảm sâu xa của dân chúng, và đại biểu của dân chúng đối với những người chỉ huy kinh-

đã tranh đấu được địa vị đó là vì rằng họ đã được tư bản tin cậy. Những người chỉ huy kinh-tế này chỉ đại diện hoặc cho họ hoặc cho những nhóm tư bản đã cử họ ra.

*Tóm lại Ngân hàng phát hành đã trải qua ba giai đoạn.*

### **Giai đoạn thứ NHẤT**

Doanh nghiệp tư, đó là đặc tính của Ngân-hàng phát-hành hồi mà bất cứ ai ai cũng có thể lập được một Ngân-hàng phát-hành, hồi mà tiền giấy do Ngân-hành phát hành phát ra chỉ là một chứng khoán (un titre) đại diện cho một tín dụng, y như là một tấm chỉ phiếu ngày nay, mà chúng ta thường dùng tới, hồi mà không có quyền thế hay pháp luật nào bắt buộc người thường dân phải nhận, phải tiêu sài tiền giấy, cũng như ngày nay, không có pháp luật nào bắt ta phải nhận một tấm chỉ phiếu của một người nào nợ ta, mang trả.

### **Giai đoạn thứ HAI**

Trong giai đoạn này, Ngân-hàng phát-hành không còn là một doanh nghiệp tư nữa.

Ngân-hàng bị Quốc-gia kiểm soát, phải trả một món tiền hàng năm cho Quốc-gia, như là tiền « thuê » quyền phát hành và phải làm một vài nghiệp vụ vô thường cho Quốc-gia, như là chỉ phó và thầu ngân cho Quốc-Gia.

Về hình thức bề ngoài Ngân-hàng là một kinh nghiệp tư, vì rằng số vốn của Ngân-hàng (như ở Anh ở Pháp) do tư nhân bỏ ra. Nhưng về nội dung, về mục đích, Ngân-hàng phát-hành đã biến thành một kinh doanh công, và gánh vác một nhiệm vụ công ích.

### **Giai đoạn thứ BA.**

Trong giai đoạn cuối cùng này, tính chất cơ quan công của Ngân-hàng phát-hành càng được tỏ rõ, với sự kiểm soát thêm phần chặt chẽ của Quốc-gia, với mục đích ích lợi chung càng ngày càng xâm lấn mục đích mưu tư lợi của doanh nghiệp tư.

Quốc-Gia đã xóa bỏ hết mọi vết tích của tư bản tư bằng cách



quốc-hữu-hóa Ngân-hàng phát hành nghĩa là bắt những chủ nhân của Ngân-hàng đó phải nhượng lại những cổ phần của họ cho Quốc-Gia, tuy rằng trong thực tế, các chủ nhân đó không còn thăm quyền gì trong việc quản-trị Ngân hàng nữa.

Quốc-hữu-hóa như vậy, nhà cầm quyền tỏ ý muốn hội nhập một cách chánh thức và long trọng cơ-quan phát-hành tiền giấy vào địa hạt hoạt động của Quốc-Gia.

Một Ngân-hàng ký thác của tư nhân, chuyên môn cho vay tiền với tiền người ta ký thác ở nơi mình, là một doanh nghiệp tư bản đuổi theo mục đích kiếm thật nhiều lời cho các chủ nhân của nó.

Hoạt động của Ngân-hàng ký thác đó đặt dưới dấu hiệu của hai chữ « *kiếm lời* ». Trái hẳn lại Ngân-hàng phát-hành ngày nay đứng ngoài những mục đích kinh tế thển cận và ích kỷ đó.

Khi nào quyết định làm một nghiệp vụ gì, Ngân-hàng phát-hành không nhằm số tiền lời mà nghiệp vụ đó sẽ đem lại cho mình ; trái lại, Ngân-hàng phát-hành căn cứ vào những yếu-tố khác, thí dụ như :

- tình trạng khối tiền tệ trong nước,
- những đòi hỏi chốc lát của những trao đổi kinh-tế,
- trong những thời khủng hoảng và chiến tranh, những nhu cầu của Ngân-kho Quốc-gia

### \*\*\* ĐOẠN II

## PHÁT-HÀNH TIỀN TRONG CHẾ ĐỘ KHẢ HOÁN

Giáo sư F. Perroux : (Cours d'Economie Politique — cuốn III, trang 35) định nghĩa việc phát hành tiền giấy như sau : Hành vi hay nghiệp vụ do đó một Ngân-hàng, hay một cơ quan tín dụng được hưởng quyền đó, đem lưu hành thiet thọ trong dân gian những tấm giấy bạc, thuộc về một loại nào.

*(L'Emission peut être définie l'acte ou l'opération par laquelle une banque ou un institut de crédit, autorisé à cette fin, met dans la circulation effective des billets d'un type quelconque).*

Định nghĩa về mặt chuyên môn, việc phát hành tiền, tức là kê ra những nghiệp vụ khai sinh ra cái việc đem một số tiền giấy lưu hành trong dân chúng.

Ngân-hàng phát-hành tiền giấy :

★ 1.— **Để có phương tiện tiền tệ** mà chỉ phó những tấm chi phiếu trong đó Ngân-hàng đóng vai thụ lệnh nhân.

Trong trường hợp này, Ngân-hàng có một cam kết mà ngạch số rõ ràng được ghi trong chi phiếu.

★ 2.— **Để có phương tiện tiền tệ** mà chỉ phó những tấm chi phiếu trong đó một Ngân-hàng nào khác đóng vai thụ lệnh nhân. Thí dụ : ông A phát hành một chi phiếu trên Ngân-hàng ký thác D.

Ngân-hàng phát-hành E, bèn phát hành ra một số bạc giấy trao cho Ngân hàng D để Ngân-hàng này chỉ phó những chi phiếu phát hành trên chính mình. (Trong thí dụ này, Ngân-hàng D có ký thác lại Ngân-hàng phát-hành E, và rút tiền ký thác ra, để trả chi phiếu nói trên).

★ 3.— **Để làm nghiệp vụ chiết khấu.**

Có thể là một nghiệp vụ trực tiếp với khách hàng.

Trong trường hợp này Ngân-hàng phát-hành hành động y như một Ngân-hàng ký thác thường, và có thể cạnh tranh với các Ngân-hàng loại này.

Có thể là một nghiệp vụ *tái chiết khấu*, tức là chiết khấu một thương phiếu của một Ngân-hàng ký thác thuộc bậc Ngân-hàng thứ nhất (banque du 1er degré) Ngân-hàng phát-hành là Ngân-hàng-hàng thuộc bậc thứ hai và chót.

★ 4.— **Để ứng trước cho tư nhân.**

Thí dụ như ứng trước với *bảo đảm* bằng một số chứng khoán của tư nhân, trao cho Ngân-hàng phát-hành giữ làm vật *bảo đảm*.

Trong trường hợp này Ngân-hàng phát hành là một trái chủ, có chủ quyền đối với số chứng khoán.

Một số rất đông các Ngân-hàng phát hành ở Âu-châu chuyên làm nghiệp vụ này, và đặt các nghiệp vụ đó dưới một quy chế rất là chặt chẽ.

✱ **Đề ứng trước cho Quốc-gia**, trong các thời gian khủng hoảng và chiến tranh.

Nghiệp vụ này càng ngày càng quan trọng, nhất là ở những Quốc gia lâm chiến, như Việt Nam hiện nay.

Khi nào thị trường tiền tệ bị một biến chuyển kinh tế hay tài chính đảo lộn, hay khi nào chiến tranh xảy ra, Quốc-gia bao giờ cũng miễn cho Ngân-hàng phát hành *bản phân đôi vàng hay bạc* cho người cầm tiền giấy, nghĩa là đình chỉ sự cải hoán của tiền giấy.

**Ngân-hàng phát hành trở nên một xưởng chế tạo TIỀN để thoả mãn mọi nhu cầu tài chính của Nhà nước.**

Hoạt động của Ngân-hàng không còn bị kiềm chế trong giới hạn của khối trao đổi kinh-tế. Hoạt động này vô giới hạn, về phương diện kỹ thuật cũng như kinh-tế.

Và tự ngày đó trở đi Ngân-hàng phát hành là cơ quan độc nhất điều hòa sự lưu hành tiền tệ trong nước.

*Dự trữ kim khí* của Ngân-hàng phát hành không còn ở địa vị quan trọng thứ nhất nữa.

Ngân-hàng phát hành không còn đóng vai một *Ngân-hàng nữa*. Ngân-hàng phát hành dần dần đi tới vị trí một cơ quan *chế tạo tiền hoàn toàn theo mệnh lệnh của Nhà nước*.

Trong đoạn này, chúng ta nghiên cứu sự *phát hành Loại tiền giấy* có thể cải hoán được, nghĩa là thứ tiền giấy, mà người cầm, có thể mang đến Ngân-hàng đã phát nó ra để đòi đổi lấy một số vàng giá trị tương đương với giá trị tấm giấy bạc, theo định nghĩa của pháp luật trong nước.

Trong đoạn sau chúng ta nghiên cứu sự *phát hành loại tiền giấy bất khả khoán (billet Inconvertible)*.

Trong chế-độ cải-hoán, tiền giấy của Ngân-hàng phát-hành có thể định nghĩa như sau :

tấm giấy ghi lời cam kết của Ngân-hàng phát hành sẽ trả tức thời cho người cầm giấy một số tiền kim khí ghi trên mặt tấm giấy.

Theo định nghĩa này, tiền giấy khác hẳn chi-phiếu và hối-phiếu

★ a) Khác chi-phiếu ở những điểm sau :

1.— Tiền giấy là một tấm chi-phiếu không do một cá nhân phát hành mà do một Ngân-hàng phát hành được hưởng độc quyền phát hành tiền, phát ra.

2.— Ngạch số của tiền giấy nhất định và vĩnh viễn.

3.— Tiền giấy chuyển nhượng bằng sự trao tay, người nợ đưa tay cho người kia.

★ b) Khác hối-phiếu ở những điểm sau :

1.— Tiền giấy là một phương tiện để chi phó (un moyen de paiement) chứ không phải là một lời cam kết chi phó, như Hối-phiếu.

Tiền giấy được tức thời đổi lấy tiền kim khí. Hối-phiếu chỉ được trả, được chi phó khi nào tới hạn quy hoàn, ghi trên phiếu.

3.— Tiền giấy không sinh lãi. Hối-phiếu trái lại, sinh lãi.

4.— Thời gian lưu hành của tiền giấy không có giới hạn. Tiền giấy có thể lưu hành mãi mãi cho tới khi nào rách nát, không xài được nữa. Khi đó, người cầm có thể đem những mảnh rách nát chấp lại, đến Ngân-hàng phát-hành xin đổi lấy một tấm giấy mới.

Hối phiếu trái lại, chỉ lưu hành cho tới ngày được chi phó (ngày mà người thụ lệnh phải trả cho người thụ hưởng).

5.— Sự chuyển nhượng tiền giấy không có gây ra trách-nhiệm của người nhượng giấy đối với người nhận giấy.

Trong Hối-phiếu, trái lại người thứ nhất có trách nhiệm rõ rệt đối với người thứ nhì.

★★ NHỮNG ƯU ĐIỂM CỦA SỰ PHÁT HÀNH TIỀN GIẤY

Tất nhiên là người ta chỉ phát hành tiền giấy khi nào sự phát hành này có lợi.

Lợi hơn sự phát hành chỉ phiếu nhiều. Sự phát hành tiền giấy lợi cho cá nhân, và lợi cho cả toàn thể dân chúng trong nước.

Những lợi cá nhân là lợi cho Ngân-hàng phát hành và cho người cầm tiền giấy.

★ Lợi cho người cầm tiền giấy, hay sài tiền giấy.

Người cầm sẽ thấy một mảnh giấy nhẹ, dễ mang, trả ai cũng vui lòng nhận; thay thế cho một đồng tiền kim khí nặng, khó mang, mà giá trị chẳng hơn tiền giấy một mảy may.

Người cầm giấy còn lợi ở điểm được hoạt động trong một nền kinh tế có một khối tiền tệ dẻo dai, có thể tăng lên, hay giảm đi, tùy theo những nhu cầu trao đổi.

★ Lợi cho Ngân hàng phát hành

Đối với Ngân-hàng phát ra bạc giấy, điểm lợi nhất là ở chỗ sau : một khi Quốc Gia đã ban hành chế độ lưu dụng pháp định cho tiền giấy thời một số tiền giấy đã phát ra, sẽ nằm trong tay dân chúng và không quay về ngân hàng phát hành nữa.

Vậy Ngân hàng phát hành có thêm một khối tiền, để mà cho vay và năng lực cung cấp tín dụng của Ngân hàng phát hành sẽ tăng lên, nhiều hơn là khi Quốc Gia chưa ban hành chế độ lưu dụng pháp định.

Và một khi ban hành chế độ này, tất nhiên là Quốc Gia không đại gì mà ngồi im :

Quốc Gia ban một đặc ân cho Ngân-hàng phát hành, vậy Quốc Gia bắt Ngân-hàng phát hành phải chia cho mình một phần lợi hay bắt Ngân-hàng phát hành làm một vài việc không lương, không thù lao, cho mình.

★ Lợi cho toàn thể nền kinh tế

Muốn hiểu rõ lợi ích tổng quát của sự phát hành, ta không nên chỉ đưa ra một vấn thức ngắn ngủi và trừu tượng. Ta cần phải khởi hành ở một thí dụ và phân tách triệt để thí dụ đó. Thí dụ này, cần phải nói trước, là nó sẽ rất đơn giản và không bao hàm một

thái độ gì đối với lý thuyết dung lượng tiền tệ (théorie quantitative de la monnaie).

### ★ Thí dụ hay giả thuyết đem phân tích

Ta thí dụ một nền kinh tế của một nước nào, trong đó mọi trao đổi đều được chi phó bằng tiền kim khí, và chỉ bằng loại tiền này mà thôi, tức là tiền VÀNG.

Ta hãy tưởng tượng rằng, vào một lúc nào đó, trong nền kinh tế nói trên, có một số tiền vàng khá đủ để tài trợ đúng không dư mà không thiếu, mọi cuộc trao đổi, vào đúng một mực giá cả nào.

Ta gọi tình trạng này là một tình trạng tiền tệ thăng bằng (état d'équilibre monétaire).

Bây giờ ta thí dụ rằng, sau ít ngày tháng, sự sản xuất các tài sản tăng lên — nghĩa là một khối tài sản và dịch vụ lớn hơn lúc trước, được tung ra thị trường, và được người ta mua.

Vậy đồng thời một số tín-dụng lớn hơn trước được cấp ra.

Vậy phải cần tới một số tiền vàng nhiều hơn trước được đem lưu hành trong dân gian, nếu ta muốn rằng tình trạng thăng bằng của tiền tệ được duy trì.

Nền kinh tế Quốc-gia của chúng ta có thể mua vàng ở nước ngoài vào, mua vàng về rồi đúc ra thành tiền.

Ta thí dụ là Quốc gia này không mua vàng của ngoại quốc. Quốc-gia này còn một con đường khác để giải quyết, nếu có sự lưu hành tự do của vàng và tài sản, giữa Quốc-gia này và các Quốc-gia khác và tất cả các Quốc-gia nói trên đều có một chế độ tiền tệ hết nhau.

Trong trường hợp này, nghĩa là nếu một nền kinh tế A, trong đó mọi trao đổi thực hiện bằng vàng, có thể tự do trao đổi :

- hàng hóa, dịch vụ,

- và vàng (tiền, hay kim khí) với các nền kinh tế khác, B, C, D, E, (cũng có một chế độ tiền tệ y hệt như A) thì : những phản-ứng cần bàn xảy ra, khi số vàng trong nền kinh tế của A thiếu thốn, sẽ là những phản ứng gì ?

Trong nền kinh tế A, mà chúng ta đang nghiên cứu, khối trao đổi (masse des transactions), nghĩa là khối hàng hóa và dịch vụ trao đổi, tăng lên.

Nhưng khối tiền vàng lưu hành trong nước không tăng theo.

Vậy (nếu không có yếu tố gì xảy ra, và đó là điều cần phải nhấn mạnh) một số trao đổi lớn hơn trước sẽ được trang trải bằng số tiền vàng không tăng.

1. — Vậy : tiền vàng sẽ tương đối tăng giá so với các tài sản và dịch vụ.

2. — Trái lại các tài sản sẽ giảm giá trị, sẽ hạ giá đối với tiền vàng.

Nói như vậy chúng ta không có hàm ý ngã theo thuyết dung lượng tiền tệ trong lúc này.

Vậy tiền vàng tăng giá trị, được người ta ưa chuộng hơn trước và tài sản hạ giá. Mà giá, xét cho cùng chỉ là con số diễn tả tỷ lệ trao đổi giữa :

— một số đơn vị tiền tệ,

— và một số nhất định tài sản hay dịch vụ.

Vậy ta có thể nói rằng : giá của mọi tài sản và dịch vụ trong nền kinh tế A, có khuynh hướng giảm xuống.

Ta thí dụ rằng những giá này hạ xuống dưới giá của những tài sản và dịch vụ tương tự, ở các nền kinh tế B, C, D, E. Vậy những người mua các tài sản và dịch vụ cùng loại tại các nước B, C, D, E sẽ xô nhau mua những tài sản và dịch vụ nói trên tại nước A, nơi mà giá hạ.

Vậy số hàng do A xuất cảng sang B, C, D và E sẽ tăng.

\* Cơ diễn này là một sự dĩ nhiên.

Người mua ở các nước B, C, D, E, tất nhiên sẽ phải trả tiền. Vì mọi trao đổi chỉ thực hiện bằng tiền vàng, họ sẽ trả bằng tiền vàng. Vậy hậu quả là vàng, sẽ tràn sang nước A, nơi mà giá mọi tài sản hạ, và nước A, trong thí dụ của chúng ta chính là cái nước chỉ có :

— một số tiền vàng thiếu thốn không đủ để trang trải những sự trao đổi đã tăng nhiều lên vì số tài-sản sản-xuất trong nước đó đã tăng.

Vậy sự di chuyển của vàng tự B,C,D,E sang A sẽ kéo dài cho tới khi nào có một tình trạng thăng bằng mới.

Vậy, ngoài việc A mua thêm vàng, sự lưu thông tự do giữa các nền kinh tế láng giềng với nhau, có một chế độ tiền tệ giống nhau, cho phép tái lập được một tình trạng tiền tệ thăng bằng mới, nếu tình trạng thăng bằng cũ bị đảo lộn.

Thí dụ đơn giản của chúng ta :

1. — Không diễn tả được tất cả mọi sự đã xảy ra.

Cạnh những hiện tượng quan trọng, trong chế-độ khả hoán còn có những hiện tượng kém quan trọng, nhưng không phải là không đáng kể.

2. — Không diễn tả những sự thê nào cũng sẽ xảy ra trong một tình trạng thiệt thòi, cụ thể.

Vì, đối trọng, ngược hướng với những khuynh hướng kể trên đây, có những thực trạng khác, có thể xảy ra.

Trong đời sống thiệt thòi, cụ thể những việc xảy ra không rõ ràng và giản dị như trong thí dụ của chúng ta.

**Nhưng những khuynh hướng căn bản, sâu xa vẫn CÒN và vẫn XÂY RA y như trong thí dụ dẫn trên.**

Ta hãy tạm quên những chi tiết. Vậy còn gì ?

Sự ứng đáp của khối tiền vàng, với khối tài sản và dịch vụ nhiều hơn trước, thực hiện qua những biến chuyển liên tiếp nhau, và những biến chuyển này khá phức tạp.

Sự ứng đáp này đòi hỏi những sự thay đổi trong giá vốn, và giá bán của mọi tài sản.

Sự ứng đáp này ảnh hưởng vào nền kinh tế A và như vậy, vào quyền lợi của các nhà sản-xuất trong nước A.



**Sự phát hành, đem lại « dẻo dai » cho dụng cụ trao đổi.**

Nếu ta thí dụ rằng sự tăng gia khối tài sản và dịch vụ làm mất sự thăng bằng của tình trạng tiền tệ, chỉ có tính cách tạm thời, chỉ xảy ra vào một mùa nào thôi (mùa lúa chín) ta có thể ước mong rằng sự ứng đáp của khối tiền tệ, đối với khối tài sản, sẽ thực hiện nhanh và không gây ra những hậu quả đáng tiếc.

Chính khi đó là lúc mà sự phát hành tiền giấy cần phải can thiệp vào.

Ta thí dụ rằng, lúc đó đã có một Ngân-hàng phát hành. Trước một khối tài sản và dịch vụ được trao đổi, nhiều hơn khi trước, Ngân-hàng phát-hành sẽ tung ra một số tiền giấy. Tung ra qua những nghiệp vụ chiết khấu các hối-phiếu, qua sự cho vay đảm bảo bằng chứng khoán hay hàng hóa gửi tại một tổng-hóa-khố.

Với sự phát hành tiền giấy, khối tiền trong một nước có thể tức thời phồng lên để đối phó với một khối trao đổi nhiều hơn trước

**Vậy : cái ưu điểm về mặt kinh-tế tổng quát của sự phát hành tiền giấy là đem lại cho một khối tiền tiền tệ nào, một hệ số dẻo dai, co giãn, một năng lực ứng đáp với những biến chuyển của nền kinh tế.**

### ★ ★ QUY ĐỊNH SỰ PHÁT HÀNH

Nhưng cái quyền tạo ra tiền giấy này có nên để cho nó tự do không ?

Trong những phản ứng của các hiện tượng tiền tệ và kinh tế, liệu có nguyên-tắc máy móc và thăng bằng nào có thể ứng đáp vào bất cứ lúc nào, và hết thời gian này sang thời gian khác, khối tiền tệ với khối tài sản và dịch vụ trao đổi ?

Câu hỏi này — mà người ta thường đề biệt lập — chỉ là một trạng thái riêng của vấn đề tổng quát hơn nhiều ; đó là vấn đề :

Nên để mặc nền kinh-tế hoạt-dộng một cách máy móc, hay nên chỉ huy hoạt động đó ?

Vấn đề này đã đổi lập, vào cuối thế kỷ thứ 18, hai phe ngân-hàng-gia, và hai phe lý thuyết gia về tiền tệ, tại Anh-cát-lợi.

Vấn đề này, hiện bây giờ vẫn còn chỉ rõ cho chúng ta tất cả những điểm quan hệ về lý thuyết của sự phát hành tiền.

Vậy chúng ta phải thấu đáo nó.

★ **Nguyên-tắc lưu hành** (*Currency principle*)

(*Principe de circulation*)

Trong hàng ngũ các lý thuyết gia bình vực nguyên tắc này, có Ricardo, kinh-tế gia kiêm ngân-hàng-gia, Lloyd Thornton, Torrens, Walker, v.v...

Các kinh-tế-gia phe này chủ trương rằng dung lượng tiền giấy không ứng đáp một cách máy móc với dung lượng tài sản và dịch vụ trao đổi, và do đó họ yêu cầu rằng sự phát hành tiền giấy phải đặt dưới một sự qui định cực kỳ chặt chẽ. (1)

★ **Nguyên-tắc ngân-hàng** (*Banking principle*).

(*Principe de la banque*).

Các lý thuyết gia phe này (Tooke, Fullarton, Wilson, Price) là những người bình vực ý kiến rằng những hiện tượng tiền tệ đều liên tiếp nhau một cách máy móc.

(1) Sở dĩ nguyên tắc do Ricardo bình vực gọi là nguyên tắc lưu hành, là vì rằng, theo nguyên tắc đó, Ngân-hàng chỉ cần theo dõi, lưu ý tới sự lưu hành của tiền. Và sự lưu hành tiền giấy phải được đảm bảo bằng VÀNG của Ngân-hàng phát hành.

Nguyên tắc Ngân-hàng (*banking principle*) trái lại, chủ trương mỗi khi chiết khấu một thương phiếu (phiếu này đại diện cho một trao đổi thương mại, như : một hãng buôn lớn, bán chịu một số hàng hóa cho một hãng buôn nhỏ), là Ngân-hàng có quyền phát hành một số tiền giấy tương đương.

**Nói rõ hơn sự phát hành tiền giấy chính nó tự  
kiềm chế nó được.**

Họ bình vực quan điểm của họ bằng hai lý lẽ sau đây :

1.— Sự phát hành tiền giấy không phải là một nghiệp vụ nằm  
lưng chừng trời, (opération en l'air) vô căn cứ trong thực tế. Ngân-  
hàng phát hành tiền giấy không phải là không có lý do vững chắc  
khi làm việc đó.

Trong chế độ tư bản tự do, cạnh tranh, dùng một thứ tiền  
giấy khả hoán, Ngân-hàng phát hành phát hành tiền giấy vào dịp :

— chiết khấu thương phiếu cho các Ngân-hàng hạng nhì (tức  
các Ngân-hàng thương mại)

Vậy nghiệp vụ chiết khấu, nghĩa là một *ngành-vụ ngân-hàng*  
quan hệ, là cầu nối của sự phát hành tiền. Ở PHÁP, kinh-tế-gia  
MOLLIEN, bộ trưởng NGÂN-KHỐ, năm 1803, có đệ trình lên Quốc  
trưởng Pháp (Napoleon đệ I) một bài trần thuật bình vực nguyên tắc  
Ngân-hàng một cách rõ ràng, khúc triết.

Theo Mollien, sự chiết khấu những thương phiếu giá trị (đạt  
diện cho một việc mua bán có thật giữa hai thương gia sống phăng),  
mà hạn qui hoán là hai hay ba tháng, khiến cho Pháp-quốc Ngân-hàng  
có thể rút hết tiền giấy đã cho vay về, trong khoảng ba tháng, khi  
các thương phiếu tới hạn được trả.

Vậy chiết khấu là đảm bảo chắc chắn nhất cho số tiền giấy phát  
hành. Dung lượng số tiền giấy này theo đúng tình trạng của hoạt động  
kinh tế. Nếu số tài sản nhiều, cầu trao đổi nhiều, số tiền giấy tăng. Nếu  
trao đổi kinh tế kém đi, số giấy lưu hành giảm theo. Do đó các kinh tế  
gia Pháp như THIERS, COURCELLE-SENEUIL, suy luận rằng một Ngân-  
hàng phát hành không cần HIỆN QUỸ KIM (vàng dự trữ trong quỹ).

Thật vậy, quy chế của Pháp quốc Ngân-hàng, lúc mới thành lập,  
không có đá đồng gì đến HIỆN QUỸ KIM. Vấn đề Hệ quỹ kim, phải  
chờ tới năm 1928, mới đặt ra tại nước PHÁP. Năm 1924, JULES DECAMPS,  
Giám-đốc sở nghiên cứu kinh tế của Pháp quốc Ngân-hàng còn  
viết : « Muốn cho một tấm giấy bạc (tiền giấy) được lượng hảo chỉ cần  
phát hành giấy đó khi Ngân-hàng mua thương phiếu. Ngày nào mà  
những thương phiếu đó được quy hoán, tiền giấy quay về quỹ của  
Ngân-hàng, vì cái tài sản đảm bảo cho thương phiếu đã biến mất ».

— ứng trước, với bảo đảm bằng chứng khoán, hay bằng hàng hóa.

Và sự tăng số thương phiếu chiết khấu, hay số tiền ứng trước, phần nhiều đi theo sát sự tăng gia khởi tài sản và dịch vụ trao đổi.

2. — Nếu chúng ta ở trong chế độ khả hoán và nếu một số tiền giấy được phát hành ra quá nhiều, thời, cũng như bất cứ dụng cụ trao đổi nào khác, tiền giấy sẽ giảm giá. Những người cầm giấy, tất nhiên muốn bảo vệ quyền lợi kinh tế của họ : họ sẽ vội vàng mang tiền giấy đến « guichet » của Ngân-hàng phát hành đổi đổi lấy vàng về.

Vậy một số tiền giấy phát hành quá nhiều sẽ lập tức gây ra một trào lưu tiền giấy quay về Ngân-hàng đã phát ra nó.

Muốn bình phẩm cuộc tranh luận trên, mà tôi đã tóm tắt hết sức (vì đó là một cuộc tranh luận có trình bày rõ trong bất cứ cuốn sách kinh tế nào) chúng ta sẽ khởi hành từ một thí dụ, như trên đây.

Chúng ta sẽ cố sức phân tách thí dụ này đến đáy, để rút ra được một bài học.

#### \* Thí dụ để phân tích.

Chúng ta hãy đứng vào trường hợp mà cuộc tranh luận giữa hai nguyên tác trên có đủ hết ý nghĩa của mỗi nguyên tác.

Ta hãy thí dụ rằng :

1. — Trong một nền kinh tế nào đó có lưu hành cả tiền vàng lẫn tiền giấy.

2. — Trong nền kinh tế này, tiền vàng tiền giấy có thể tự do ở ngoại quốc nhập vào, và cũng tự do từ bỏ ra nước ngoài. Những chuyển động này đều có những lý do kinh tế.

3. — Trong nền kinh tế này, chế độ cải hoán được thi hành.

Mỗi một người cầm tiền giấy có thể mang giấy đến « guichet » Ngân-hàng phát hành để đổi lấy vàng về, theo định nghĩa của đạo luật về đơn vị tiền tệ.

Ta thí dụ rằng, vào ngày hôm nay 1-1-1975 nền kinh tế này ở trong một tình trạng thăng bằng tiền tệ. Trong nền kinh-tế số tiền

lưu hành là một tỉ, khối tài sản và dịch vụ trao đổi rất thích ứng với số tiền đó, theo một mức giá nào đó.

Ngân hàng phát hành thuận cho một số doanh gia (kỹ nghệ gia) vay 200 triệu. Số tiền này được đem dùng để tài trợ những công cuộc sản xuất ra hàng hóa, chẳng hạn như được dùng để :

- trả công thợ thuyền
- mua nguyên liệu v.v...

Nếu mọi sự xảy ra một cách điều hòa, nghĩa là đúng với những dự đoán thời các doanh gia này sẽ dùng 200 triệu để tài trợ những việc sản xuất phải ba tháng mới xong. Sau 3 tháng đó, số hàng hóa sản xuất được sẽ đem bán và kiếm được một số lời là 20 triệu cho các doanh gia. Các doanh gia, đúng hạn, sẽ mang 200 triệu trả Ngân hàng phát hành — và nền kinh tế lại trở lại tình trạng thăng bằng tiền tệ.

Trong khoảng thời gian từ 1-1-75 đến 1-4-75 đã có những sự gì xảy ra ?

Một số trao đổi mới, đã được thực hiện bằng một số tiền phụ thêm vào (200 triệu) khối tiền hiện có. Việc Ngân hàng phát hành cho vay 200 triệu, đã đem thêm một số tiền vào số tiền lưu hành hiện hữu, làm mất thăng bằng tiền tệ, và nếu ta thí dụ số hàng hóa cầu đã tăng hơn số hàng hóa cung (1), mức giá mọi thứ hàng hóa sẽ tăng.

Sự tăng giá này nguyên do ở những việc mua bán mới của các doanh gia vừa được Ngân hàng phát hành cho vay 200 triệu.

Sau đó, số tiền giấy 200 triệu này trở lại Ngân hàng phát hành khi nào các doanh gia hoàn lại cho Ngân hàng và chế độ tiền tệ lại trở về mức thăng bằng cũ.

Nay ta thí dụ rằng khi đến hạn hoàn nợ 1-4-75 vì một lẽ gì, các doanh gia không thể hoàn lại cho Ngân hàng phát hành số tiền 200 triệu được.

Và ta lại ví dụ rằng họ hỏi vay thêm 200 triệu nữa, và như thế mãi mãi.

(1) Vì có 200 triệu tiền mới rơi vào tay dân chúng.

*Sự tích những số tiền phát hành không thu được về.*

Và tự lúc đó trở đi, sẽ xảy ra một sự tăng gia không phải là tạm thời nữa, nhưng vĩnh viễn, một sự tăng gia số tiền giấy lưu hành, không sao thu về Ngân hàng phát hành được.

Đáng lý ra số tiền giấy mà Ngân hàng cho vay phải trở về với Ngân-hàng khi hạn hoàn nợ tới, nhưng vì các con nợ không trả được, số giấy cho vay ra vẫn lưu hành và thêm vào số giấy này, lại có một số giấy nữa, mà Ngân-hàng phát hành phải in thêm ra, để cho các nhà kinh doanh vay.

Vậy hậu quả cuối cùng là tất cả các dụng cụ chi phó (tiền giấy và tiền vàng) đều mất giá.

### ★ Tiền vàng trốn đi

Chúng ta đã thí dụ rằng những chuyển động của Vàng đều tự do tự nước này sang nước khác.

Trong nước của thí dụ chúng ta, vì có quá nhiều tiền cho nên tiền vàng ở nước này cũng giảm giá và người cầm tiền vàng này sẽ bỏ tiền đó ra để mua hàng hóa ở những nước mà mực giá không tăng hay không tăng mạnh bằng ở nước trong thí dụ của chúng ta. Vậy tiền vàng có khuynh hướng lìa bỏ nước này. Nếu mỗi ngày lại có thêm một số tiền giấy được phát ra, thì tiền vàng càng bỏ đi nhiều: khối tiền tệ giảm đi. Đến tình trạng cuối cùng, tất cả tiền vàng sẽ bỏ nước đó đi, và chỉ còn lại tiền giấy.

Tại sao chỉ có tiền vàng bỏ đi, và tiền giấy không bỏ đi?

Tại rằng chỉ có vàng là thứ tiền được ngoại quốc nhận, để trang trải những trao đổi thương mại. Trái lại, tiền giấy của một nước chỉ có giá trị trong biên thùy nước đó mà thôi.

### ✧ Sự giảm giá của tiền giấy

Như vậy, trong thí dụ của chúng ta, vàng đã đi hết ra ngoại quốc, trong nước chỉ còn một thứ tiền lưu hành: tiền giấy.

Nếu việc cho vay vẫn tiếp tục, nghĩa là Ngân-hàng phát hành vẫn in thêm giấy để cho vay, thì trong nước chỉ còn tiền giấy và tiền này cũng sẽ giảm giá.

Nói khác, sự quá độ trong việc phát hành tiền giấy :

— ảnh hưởng vào số vàng lưu hành trong nước

— và ảnh hưởng cả vào số vàng dự trữ của Ngân-hàng phát hành.

Tại sao ? Tại rằng người cầm giấy, thấy tiền giấy của mình mất giá, sẽ quay lại Ngân-hàng phát-hành, đề bảo : « Cho tôi vàng đi ». Vậy trong một giai đoạn đầu tiên một khối tiền gồm cả tiền vàng lẫn tiền giấy, sẽ nhượng chỗ cho một khối tiền chỉ gồm có tiền giấy không.

Trong giai đoạn thứ hai số *vàng dự trữ* của Ngân-hàng phát-hành mòn dần cho đến khi nào biến hết.

### ★ Những bài học căn bản có thể rút ra

Đoạn tả cảnh trên đây, tuy rằng chỉ trình bày những nét chính và dẫn dị nhất, đem ra ánh sáng những điểm then chốt của lý thuyết phát hành trong một chế độ khả hoán.

Chúng ta hãy tóm tắt lý thuyết đó trong vài mệnh đề căn bản sau :

1) Khi nào sự tăng gia số tiền lưu hành tương đương với những nghiệp vụ sản xuất, và số hàng sản xuất đem bán cho dân chúng được, thời sự tăng gia này không có ảnh hưởng gì vào chế độ tiền tệ dầu rằng tiền giấy cải hoán được hay không.

Cần nhất là số tài sản và dịch vụ mà người ta dự định chế thêm ra được sẽ thực sự được chế ra và các nhà kinh doanh đã được Ngân-hàng phát-hành cho vay tiền, có thể hoàn nợ được, đúng vào hạn đã hứa.

2) Trong chế độ *khả hoán* không những những số tiền tăng gia tạm thời sẽ được thu lại, mà những sự *tăng gia* tiền giấy lâu dài hơn, do ở một sự phát hành quá nhiều, cũng sẽ được sửa chữa bằng những phản ứng :

— của số tiền vàng lưu hành

— và của số dự trữ vàng của Ngân-hàng phát-hành.

3) Sự trở lại tình trạng thăng bằng sẽ dần dần thực hiện trong một thời gian mà ta không thể biết trước được là dài hay ngắn, qua một *chặng dài* những ứng đáp kinh tế và tiền tệ. Về mặt lý thuyết sự trở lại thăng bằng sẽ thực hiện bằng:

a) Sự mất dạng, sự biến mất, của tiền vàng trong khối tiền lưu hành trong nước.

b) và sự giảm sút của dự trữ vàng của Ngân-hàng phát-hành.

Về mặt lý thuyết,

— sự giảm sút của khối tiền vàng lưu hành.

— sự giảm sút của dự trữ vàng của Ngân-hàng phát-hành không có giới hạn nào.

Vậy những người nào thối mắc về *chính sách* kinh tế (politique économique) và không hề thối mắc về lý-thuyết kinh tế (théorie économique), nghĩa là những người có trách nhiệm dẫn đạo một xã hội, tức là một tình trạng rất phức tạp, vừa chính trị, vừa kinh tế, mặc dầu coi đoạn tả cảnh trên đây là sát sự thực, đều ước mong rằng:

— sự lưu hành tiền tệ phải được quy định,

— và sự phát hành tiền tệ phải đặt dưới một kỷ luật nào.

Do đó hai hậu quả rõ rệt:

1) Người ta đã cố gắng đề đi đến một chế độ quy định sự phát hành tiền giấy.

2) Người ta đã cố gắng đề ấn định một *chính sách* của Ngân hàng phát hành để cho cơ quan này có thể đóng một vai tác động chứ không thụ động nữa.

### ★★ SỰ QUI ĐỊNH QUYỀN PHÁT HÀNH TRONG CHẾ ĐỘ KHẢ HOÁN

Tất cả các thể thức qui định quyền phát hành mà người ta đã biết tới, có thể tóm tắt trong hai nguyên tắc, mà chúng ta nghiên cứu



về phương diện lý thuyết, nhưng cũng không quên soi sáng lý thuyết bằng những thí dụ mượn ở sự thật.

★ Nguyên tắc I : Mục tối đa cho số tiền giấy lưu hành.

Nguyên tắc thứ nhất quy định quyền phát hành là :

— ấn-định một mục tối đa, một giới hạn chặt chẽ cho số tiền lưu hành trong nước.

Theo nguyên tắc này, người ta không lưu ý tới :

- số dự trữ vàng của Ngân-hàng phát-hành nhiều hay ít,
- và thành phần của số dự trữ đó có những gì, vàng bao nhiêu, ngoại tệ bao nhiêu.

Người ta chỉ định rằng : số tiền giấy lưu hành trong nước không được vượt một ngạch số tối đa mà pháp luật đã định.

### Thê thức của nguyên-tắc tối đa.

Nguyên-tắc trên đem thực hiện, có hai thê thức.

— Hoặc là chỉ có một giới hạn dân dị : giới hạn này là một con số tối đa. Thê thức này đã được áp dụng tại PHÁP tự đầu thế kỷ thứ XIX cho tới đạo luật 1928 (luật bình giá đồng Franc).

— Hoặc là người ta vạch ra 2 giới hạn. Giới hạn thứ nhất là một thê giới hạn có tính cách cảnh cáo. Khi nào Ngân hàng phát-hành vượt mức này thời, đối với số giấy bạc phát hành thêm Ngân-hàng phải đóng một số thuế cho Quốc-Gia. Thuế này có tính chất trừng phạt. Giới hạn thứ hai là giới hạn cuối cùng, bất khả phạm, bất khả vượt.

Đó là chế độ áp dụng ở Ý hồi năm 1926.

### Khuyết-điểm của nguyên-tắc tối đa.

Nguyên-tắc ấn-định một mức tối đa, dầu là thê thức nào, cũng không thỏa mãn cho lý thuyết và cho cả thực hành của nghề ngân-hàng.

### Trong thời bình.

Trong thời này, nền kinh tế phải có một số tiền giấy lưu hành, giới hạn bởi khối tài sản và dịch vụ trao đổi trong nền kinh tế đó.

Cái khối này luôn luôn lên xuống. Nếu giới hạn của số tiền tệ lưu hành không đủ để thỏa mãn mọi trao đổi trong nền kinh-tế thời giới hạn này hoạt động y như một cái máy hãm. Trái lại, nếu giới hạn tối đa quá ư rộng rãi, nghĩa là số tiền ngân hàng được phép phát hành quá nhiều đối với nhu cầu trao đổi, thời giới hạn này trở nên gần như vô ích.

Điều chắc chắn là khi nào số tiền phát hành có thể tăng hay giảm trong những giới hạn quá rộng, thời mức tối đa mà pháp luật đã ấn định không còn ý nghĩa gì nữa.

Vậy khi nào mà về mặt lý thuyết, người ta cho rằng có một số tiền tệ lưu hành phải chăng (circulation normale), nghĩa là thích nghi với khối tài sản và dịch vụ được trao đổi trong một khoảng thời gian nào,

- và đồng thời, dựa vào những kinh nghiệm lịch sử người ta nhận thấy rằng số tiền lưu hành luôn luôn thay đổi lên xuống,
- thời khi đó người ta nhận thấy sự vô ích của chế độ ấn định mức tối đa.

### Trong thời khủng hoảng.

Trong thời khủng hoảng, hoặc chính-trị, hoặc kinh-tế, trong những thời gian sản xuất tài sản rất nhiều, và trao đổi cũng nhiều, hay trước những nhu cầu tiền tệ tăng bội và tăng một cách lâu dài, thời mức tối đa phải :

- chính thức nâng cao nữa lên.
- hay bán chính thức phải được vượt.

Kinh nghiệm lịch sử cho hay rằng hai giải pháp trên đã phải dùng tới tại những nước theo nguyên tắc ấn định mức tối đa cho số tiền lưu hành.

Sau hết sự ấn định một mức phát hành tối đa là một giải pháp thiếu sót và khắp khiếm.

Mức tối đa chỉ có thể ngăn ngừa được lạm phát. Nhưng không thể bảo vệ được dự trữ vàng của Ngân-hàng phát hành. Vì những

thay đổi của khối vàng dự trữ, không những đi đôi với mọi nhu cầu của nền kinh tế quốc gia, trong chế độ khả hoán. Khối vàng dự trữ này còn do những kết số dư hay thiếu, (soldes actives et passives) của cân chỉ phó làm tăng hay giảm. Vậy nếu thi hành nguyên tắc ấn định giới hạn tối đa cho số tiền giấy lưu hành, ta sẽ đi đến tình trạng mâu thuẫn sau :

— số tiền giấy lưu hành sẽ có một giới hạn,

— nhưng giới hạn này không sao bảo vệ nổi dự trữ vàng của Ngân-hàng phát-hành

### **Nguyên tắc II : Tỷ-số giữa dự-trữ và khối tiền giấy lưu-hành.**

Nguyên tắc thứ hai quy định quyền phát hành là : ấn định một tỷ-số giữa :

— Vàng dự trữ.

— Và số tiền giấy lưu hành.

Danh từ : Tiền giấy lưu hành, cần phải định nghĩa cho rõ.

Tiền giấy lưu hành có thể là tổng số tiền giấy lưu hành trong một nước. Tiền giấy lưu hành còn có thể là :

— tổng số tiền giấy lưu hành trong một nước.

— cộng với tổng số tiền ký thác, tại các ngân-hàng (phát hành và ký-thác).

Dự trữ có thể là : vàng, và ngoài, còn có thể gồm : ngoại tệ, phiếu quốc trái (titres d'Etat).

#### **\* A) Đảm bảo tiền ký thác cộng với tiền lưu hành.**

Trong một vài trường hợp, người ta cho rằng cần phải đảm bảo :

— tổng số tiền giấy lưu hành,

— cộng với tổng số tiền ký thác tại các ngân-hàng.

Vậy cần phải có một giấy liên lạc giữa :

— Dự trữ vàng.

— và tổng số : tiền giấy và tiền ký thác.

**Dự trữ tổng quát** (Encaisse générale) và **Dự trữ đặc biệt** (Encaisse spéciale) theo kế-hoạch DAWES thi hành ở Đức.

Một trường hợp mô hình, tuy rằng ngày nay, đã quá thời rồi, nhưng về mặt lý thuyết, vẫn còn rất nhiều khía cạnh rất hay, rất đáng chú ý, là trường hợp Ngân-hàng phát hành của Đức tổ chức theo kế hoạch DAWES.

Ngân-hàng phát-hành này phải có hai dự trữ: Dự trữ tổng quát và Dự trữ đặc biệt.

**1. — Dự trữ tổng quát** dùng để đảm bảo sự phát hành tiền giấy.

Số tiền giấy phát hành phải được đảm bảo bằng một dự trữ vàng, giá trị bằng  $\frac{1}{3}$  giá trị số tiền giấy lưu hành.

**2. — Dự trữ đặc biệt** dùng để đảm bảo các số tiền ký thác.

Ngân-hàng phát-hành phải có một dự trữ đặc biệt trong đó thành phần vàng bằng 12% tổng số ký thác, cộng với một thành phần thương phiếu ngắn hạn (30 ngày) bằng 30 phần trăm tổng số ký thác.

Dự trữ đặc biệt này có một đối tượng kỹ thuật và rõ rệt: bảo đảm tính cách lưu động của các số tiền ký thác.

Sở dĩ tổ chức hai dự trữ như vậy, không phải là vì kế-hoạch DAWES muốn đem lại một đảm bảo gì cho những người Đức ký thác tiền tại các Ngân-hàng. Mục đích là khiến cho những số tiền mà chính phủ Đức ký thác tại các Ngân-hàng, để bồi thường cho các nước thắng trận, có tính chất lưu động (caractère liquide).

Đồng thời người ta muốn ấn định những quy tắc khiến cho Ngân-hàng phát-hành nước Đức chỉ có thể thực hiện một chính sách ngân-hàng và tiền tệ hoàn toàn máy móc, bằng sự ảnh hưởng của hai dự trữ vào lẫn nhau.

Cơ diễn ảnh hưởng này như sau :

Khi nào Chính-phủ Đức đóng một số tiền bồi thường, thời về phương diện kỹ thuật, sự đóng tiền này là một sự bán đồng Reichsmark của Đức để mua ngoại tệ.

Vậy lúc đó, có một số Marks nhiều hơn trước được bán ra.

Nếu số Marks này bán chính vào lúc hối xuất đồng Marks xuống, thì tất nhiên đồng Mark lại càng mất giá trên thị trường hối đoái.

Nếu khi đó các món tiền bằng Mark mà chánh-phủ Đức bỏ ra để bồi thường, đem đổi lấy ngoại tệ sẽ khiến cho đồng tiền của Đức xuống giá, thời kế hoạch DAWES định rằng :

— Chánh-phủ Đức đáng lẽ bán Mark để mua Franc hay Livre Sterling có thể ký thác số Marks đó lại Ngân-hàng phát hành.

*Chúng ta cần phải chú ý vào cái quyền lựa chọn này.*

Chánh-phủ Đức ký thác tiền tại Ngân-hàng phát hành. Vậy số tiền ký thác lại Ngân-hàng này sẽ tăng. Cảnh tiền ký thác của tư nhân, có thêm tiền ký thác của Chánh-phủ Đức.

Theo những luật lệ quy định Dự trữ đặc biệt thời số Dự trữ này phải tăng.

Vậy Ngân-hàng phát hành phải kiếm thêm VÀNG. Vì không chắc rằng Ngân-hàng phát hành này có thể mua vàng một cách dễ dãi được, cho nên người ta đã tính trước rằng Ngân-hàng phát hành có thể kiếm số vàng cần thiết bằng cách mượn vàng ở Dự trữ tổng quát.

Và ta phải nhớ rằng: có một giấy liên lạc giữa Dự trữ tổng quát và số tiền giấy lưu hành. Vậy: nếu số vàng trong Dự trữ tổng quát hạ xuống thì:

— số tiền giấy lưu hành cũng phải rút xuống,

— số tín dụng mà Ngân-hàng phát hành cấp ra cũng phải rút xuống.

*Ngân-hàng phát hành phải tăng lãi xuất chiết khấu. Sau khi lãi xuất này tăng thì có những gì sẽ xảy ra ?*

Những tư bản phù lưu (capitiaux flottants) ở các thị trường Ba Lê hay Luân Đôn tất nhiên sẽ bị lãi xuất cao của thị trường Bá Linh lôi kéo về Đức.

Các tư bản phù lưu sẽ nhập vào nước Đức.

Và đồng Mark của Đức lúc đó sẽ dễ dàng đổi được lấy Franc hay Livre Sterling. Hậu quả cuối cùng là :

Trên một thị trường có nhiều Mark được bán ra, người ta sẽ thấy có rất nhiều người xuất Franc hay Livre để mua Mark. Và thị trường Mark ở Bá Linh sẽ trở về tình trạng thăng bằng.

### Sự liên tục các hiện tượng

Các hiện tượng sẽ kế tiếp nhau theo đúng thứ tự sau đây :

1.— Số tiền ký thác tại Ngân-hàng phát hành tăng lên, vì Chánh-phủ Đức ký thác nhiều tiền (Marks) để bồi thường cho Đồng-minh.

2.— Dự trữ đặc biệt cần phải tăng lên. Ai cung cấp số vàng cần thiết này ? Dự trữ tổng quát.

3.— Dự trữ tổng quát sẽ giảm, để cung cấp vàng cho dự trữ đặc biệt.

4.— Số tiền giấy lưu hành có khaynh hướng giảm dần — đồng thời số tín dụng cung cấp cũng giảm dần.

5.— Lãi suất chiết khấu của Ngân-hàng phát hành sẽ tăng và gây ra những hậu quả thường lệ :

— tư bản của người trong nước vẫn ở lại trong nước,

— tư bản của ngoại quốc sẽ bị thị trường nước Đức thu hút.

Như vậy, ta thấy rằng :

— phản ứng của hai Dự trữ, tổng quát cũng như đặc biệt, Dự trữ nọ ảnh hưởng vào Dự trữ kia và sẽ khiến cho :

a) Những số tiền bằng Mark, mà Chánh-phủ Đức ký thác tại Ngân-hàng phát hành để bồi thường, có thể rất dễ đổi lấy ngoại tệ như Franc hay Livre Sterling.

b) Thống Đốc Ngân-hàng phát hành Đức, cũng là các lãnh tụ chính trị của Đức, bắt buộc phải theo đuổi một chính sách tiền tệ và tài chánh gò bó trong những giới hạn chặt chẽ, nhưng đứng đắn vì đảm bảo được giá trị đồng Mark.

### Các Ngân-hàng dự trữ của Hoa-Kỳ

Theo pháp chế của nước này, các Ngân-hàng dự trữ (ra tất

cả đều đóng vai Ngân-hàng phát hành và đều phải có một số vàng trong Quỹ để đảm bảo :

— số tiền giấy mà các Ngân-hàng đó phát hành ra

— và số tiền ký thác của khách hàng ký thác tại các Ngân-hàng phát hành đó. Nên ghi cho rõ khách hàng của Ngân-hàng dự trữ là các Ngân hàng thương mại trong nước đó.

Số vàng này phải trị giá là : 25% tổng số tiền giấy phát hành và tiền ký thác của các Ngân hàng thương mại.

Chính thực ra, các Ngân-hàng dự trữ Huê Kỳ không giữ vàng trong Quỹ của mình. Các Ngân-hàng này chỉ giữ trong Quỹ của mình chứng chỉ vàng (Certificats d'or) tức là một tấm giấy chứng nhận rằng người cầm nó có một số vàng là bao nhiêu (Hiện nay số vàng của các Ngân-hàng dự trữ đều gửi tại Pháo đài Knox, tại Huê Kỳ.)

Vậy : nếu Ngân-hàng dự trữ có một chứng chỉ vàng trị giá 100 Mỹ kim (nghĩa là chứng nhận rằng Ngân-hàng dự trữ đã gửi tại pháo đài Knox một số vàng nặng là :  $\frac{100}{35} = 2,88$  ounce) trong

Quỹ của mình, thì Ngân-hàng có quyền :

— hoặc là phát hành một số tiền giấy trị giá 400 Mỹ kim

— hoặc nhận để giữ, một số tiền ký thác (của các Ngân-hàng thương mại gửi) trị giá 400 Mỹ kim, hay là cho các Ngân-hàng thương mại này vay một số tiền là 400 Mỹ kim —, để các Ngân-hàng thương mại này muốn dùng làm việc gì thì làm.

Tôi xin lấy một thí dụ giản dị đây, để các bạn có một ý niệm rõ rệt về chế độ tiền tệ ở Mỹ.

Ta hãy thí dụ rằng Ngân-kho Hoa-kỳ (Treasury of the U.S) mua của ngoại-quốc một số vàng trị giá 100 Mỹ kim.

Ngân-kho Hoa-kỳ bảo Ngân-hàng Dự trữ : đưa cho tôi 100 Mỹ kim bằng tiền giấy, để tôi trả cho người bán vàng.

Ngân-hàng Dự-trữ đưa cho Ngân-kho 100 Mỹ-kim tiền giấy và Ngân-kho sẽ đưa vàng mua được cho người quản lý Pháo-Đài Knox, nơi giữ vàng.

Người này nhận số vàng và trao cho Ngân-khố một tấm chứng chỉ nhận giữ một số vàng trị giá 100 Mỹ kim. Tấm chứng chỉ vàng này (Gold certificate) Ngân-khố trao cho Ngân-hàng Dự-trữ.

Với tấm chứng chỉ vàng này trong két Ngân-hàng Dự-trữ có quyền là và phát hành thêm ra một số tiền giấy là :

$$100 \text{ Mỹ-kim} \times 4 = 400 \text{ Mỹ-kim.}$$

Số 400 Mỹ-kim này, Ngân-hàng Dự-trữ có thể bỏ ra để mua một số Phiếu Quốc trái trị giá là 400 Mỹ-kim của các Ngân-hàng thương mại bán cho mình.

Sau khi mua rồi, Ngân-hàng Dự-trữ :

— hoặc trao 400 Mỹ-kim cho Ngân-hàng thương-mại.

— hoặc, nếu Ngân-hàng thương-mại muốn, giữ số tiền đó cho Ngân-hàng Thương-mại. Số tiền này là số tiền ký thác.

Với 400 Mỹ kim ký thác tại Ngân-hàng dự-trữ, Ngân-hàng Thương-mại có thể :

— cho tư-nhân vay,

— và số tiền cho tư nhân vay này có thể lớn gấp 5 số 400 Mỹ kim vì rằng : theo luật lệ hiện hành ở Mỹ, các Ngân-hàng thương-mại, với một số tiền ký thác là một, có thể ưng thuận cho khách hàng một tín-dụng gấp 5 số tiền ký thác.

— ( $400 \times 5 = 2000$ ) — nghĩa là mở cho khách hàng một chương mục, và ghi một số tiền gấp năm số ký thác vào tích sản chương mục đó (1).

\* B) **Đảm bảo tiền giấy lưu hành.** Trong một thẻ thức đảm bảo thứ hai ta sẽ thấy : vàng hay một thứ tài sản nào khác chỉ đảm bảo cho số tiền giấy lưu hành mà thôi, chứ không đảm bảo cho tiền ký thác tại các Ngân-hàng. Về điểm này, ta thấy có những thẻ thức đảm bảo kê sau đây :

(1) **Chú thích về chế độ phát hành tiền ở Hoa-kỳ**

1. Tiền giấy (Federal Reserve Notes) được đảm bảo bằng : 25% vàng (giá trị tiền giấy là 100 thì số vàng dùng để đảm bảo giấy là 25) và 75% bằng Công khố phiếu hay Thương phiếu tái chiết khấu. Nghĩa là tiền giấy được đảm bảo 100% trong đó : 25% vàng và 75% Công khố phiếu hay Thương phiếu.



1.— *Đảm bảo tiền giấy lưu hành bằng : Bất động sản.*

Đó là chế độ đảm bảo đồng « Assignat » của Pháp dưới thời Cách mạng 1789. Tiền giấy này được đảm bảo bằng những đất đai mà Chánh-phủ tịch thầu của Giáo đoàn và Quý tộc. Đó cũng là trường hợp của đồng « Rentenmark » của Đức.

2.— *Đảm bảo bằng Phiếu-quốc-trái (Titres d'ETAT).*

Về điểm này, ta phải phân biệt nhiều trường hợp :

a) *Có khi tiền giấy chỉ được đảm bảo bằng Phiếu-quốc-trái thôi.* Đó là trường hợp các Ngân-hàng quốc-gia (Banques Nationales) tại Huê-kỳ hồi thế kỷ 19.

Các Ngân-hàng chỉ được phát hành một số tiền giấy trị giá ngang với số phiếu quốc trái ký thác tại Ngân-kho Liên-bang.

b) *Có khi tiền giấy được đảm bảo bằng :*

— phiếu-quốc-trái.

— cộng với một số vàng.

Đó là quy chế của Ngân-hàng phát-hành nước Anh tự năm 1844.

2. Tiền ký thác tại Ngân-hàng Dự trữ (đây là tiền của các Ngân-hàng thương mại, hội viên của Chế độ Dự trữ Liên bang) được đảm bảo bằng : 25% vàng. Nhưng một Đạo Luật ngày 18-2-65, đã hủy bỏ sự đảm bảo này.

3. Cho tới ngày 15 8-1971, Chánh phủ Mỹ cam đoan bán vàng theo giá chánh thức 35 Mỹ Kim 1 ounce (31, 1 grammes) cho ngoại quốc. Nhưng sau ngày đó Chánh phủ Mỹ hủy bỏ cam đoan đó, và vào cuối tháng 12-1971 tăng giá vàng chánh thức lên 38 Mỹ Kim 1 ounce. Nghĩa là đối với ngoại quốc mối liên lạc giữa vàng và Mỹ Kim không còn nữa.

Vàng chỉ còn đảm bảo 25% của giá trị đồng Mỹ Kim, trong nước. Nhưng Mỹ Kim là thứ tiền bất cải hoán, không đổi được vàng đối với người Mỹ cũng như đối với người ngoại quốc.

Nên ghi là khối vàng của Mỹ (có tại Fort Knox), năm 1955 trị giá là 22 tỉ Mỹ Kim (theo giá chánh thức 35 Mỹ Kim 1 ounce) chỉ còn là 10 tỉ Mỹ Kim, năm 1967.

c) Lại còn có khi tiền giấy được đảm bảo bằng :

— phiếu-quốc-trái.

— cộng với một số thương phiếu.

Chế-độ này đã thi hành đối với một vài loại Ngân-hàng tại Huế-kỳ, hồi thế kỷ thứ 19 và thế kỷ này.

d) Sau hết, số tiền giấy lưu hành được đảm bảo bằng Vàng và CHỈ bằng VÀNG thôi.

Đó là chế độ thi hành tại Pháp, năm 1928.

Ta tóm tắt lại những thể thức qui định sự phát hành tiền giấy.

A) Thẻ thức đảm bảo cả tiền giấy lưu hành lẫn tiền kỳ-thác tại các Ngân-hàng.

B) Thẻ thức chỉ đảm bảo tiền giấy lưu hành thôi.

Tài sản dùng để đảm bảo tiền giấy có thể là :

1.— Bất động sản (đất).

2.— Phiếu-quốc-trái.

( a) Phiếu-quốc-trái không thôi.

( b) Phiếu-quốc-trái + VÀNG.

( c) Phiếu-quốc-trái + thương phiếu.

3.— Kim khí : VÀNG.

### ★ Vai trò của Dự trữ Kim-khí (Rôle de la Reserve Métallique).

Bảng trên đây đã bày tỏ rằng tất cả các thể thức bảo đảm không thẻ đề ngang hàng với nhau được, về phương diện lý thuyết tiền-tệ và ngân-hàng.

Chúng ta hãy xét và loại dần những cái rườm rà, không cần thiết.

Nghiên cứu về sự phát hành tiền giấy chúng ta đã hiểu rằng : Dự-trữ kim-khí có một ý nghĩa vừa hẹp, vừa rõ. Trong số tiền giấy của một nước cần phải phân biệt hai phần.

— một phần nằm lại trong tay dân chúng, phần số này do ở cơ cấu kinh-tế của quốc-gia, và những tập quán chi phó của quốc-gia đó.

Phân số này không quay về Ngân-hàng phát-hành.

Phân số này có thể lưu hành trong dân gian mà không cần phải đảm bảo bằng kim-khí hay phiếu-quốc-trái v.v...

— phân số còn lại, trái lại, khi thì phồng lên khi thì rút lại tùy theo với số tài sản và dịch vụ sản xuất và trao đổi, nhiều hay ít.

Phân số tiền giấy này rất có thể quay về Ngân-hàng phát-hành. Vậy nó không thể không có gì bảo đảm được.

✱ **Sự vững chãi của một Ngân-hàng phát-hành.**

Trong một chế độ *khả hoàn* và trong giai đoạn bình thường dự trữ kim khí chỉ riêng dùng để trả những món tiền tương đương với những kỳ hạn quy hoàn của các thương phiếu. Nói khác vàng chỉ dùng để trang trải những thương phiếu đã đến hạn phải trả. (1)

Do đó người ta kết luận rằng :

Sự vững chãi của một Ngân-hàng phát-hành hoạt động trong một giai đoạn bình thường, là do ở chỗ Ngân-hàng phát-hành đó :

— có một Dự-trữ kim-khí

— cộng với một số *thương phiếu* hạng nhất nghĩa là có giá trị. Một thương-phiếu có giá trị là ở chỗ người thụ lĩnh trong phiếu là một người sòng phẳng, có tài sản, hay là ở chỗ thương-phiếu đó được một Ngân-hàng có tín nhiệm thuận nhận.

Một thương-phiếu giá trị dễ đổi thành tiền mặt, và nếu cần, có thể tức khắc đem chiết khấu tại một ngân hàng nào ở ngoài quốc.

Do đó, người ta còn kết luận thêm rằng :

Dự trữ tiền tệ của một Ngân-hàng phát-hành chỉ có ý-nghĩa khi nào gồm có những yếu tố có thể xử dụng tức khắc được.

✱ **Dự trữ khả dụng.**

Dự trữ của một Ngân-hàng phát-hành không thể đóng vai trò của nó, nếu nó chỉ gồm có những yếu tố rất khó đổi thành tiền mặt.

(1) Con nợ trả thương phiếu, bằng tiền giấy.

Người cầm giấy, mang tới Ngân-hàng phát hành yêu cầu được trả bằng vàng (đưa giấy, và đòi Ngân hàng đổi cho một số vàng giá trị ngang)

Vì vậy cho nên khi người ta nói đến :

- một số tiền giấy.
- được đảm bảo bằng một số bất động sản, thời thật là người ta đã lạm dụng danh-từ « đảm bảo ».

Một đảm bảo chỉ gồm có bất động sản chỉ gây ra một ảnh hưởng tâm lý.

Sự cải cách chế độ tiền tệ ở Đức, năm 1924, đưa đến sự tạo lập ra đồng Rentenmark để thay thế đồng Mark cũ bị mất giá, chúng tôi nêu nói trên.

Cái xúc động tâm lý mà quyền đề đương (droit d'hypothèque) lên trên toàn thể bất động sản của Quốc gia Đức (quyền đó dùng để đảm bảo đồng RENTENMARK) đã gây ra trong dân chúng Đức, đã đủ để cho người ta tiến được tự :

- giai đoạn đại lạm phát (1922-23)
- sang giai đoạn bình giá của đồng RENTENMARK, vào năm 1924.

Thực ra, cái quyền đề đương dùng để đảm bảo đồng Rentenmark, là một thứ quyền rất khó đem đổi thành tiền mặt.

Vậy những dự trữ bất khả dụng chỉ đóng một vai trò kém hoàn toàn. Những dự trữ này chỉ có ảnh hưởng vào tâm lý người cầm tiền giấy.

★ **Chỉ trích nguyên-tắc tỷ-lệ.** (critique contre le principe du rapport).

Bây giờ chúng ta có thể quan-sát : một dự-trữ tiền-tệ gồm có tiền kim khí, hay những tài sản gì ngang giá trị với tiền kim khí.

Sự ấn định một tỷ số giữa : dự-trữ và số tiền giấy lưu hành không phải là không nguy hiểm.

Thực vậy, trong một chế độ khả hoán dự trữ lên hay xuống :

- theo những biến chuyển của mực giá.
- theo những sự chênh lệch giữa mực giá nước này và mực giá nước khác. Dự trữ còn chuyển động, nghĩa là lên hay xuống vì những nghiệp vụ kể sau :

1. — Có khi một Ngân-hàng phát-hành mua và bán ngoại-tệ, nghĩa là tiền của nước ngoài, hay những chứng khoán ghi một trái quyền tính bằng ngoại tệ. Mua như vậy thì phải trả bằng gì? Bằng vàng của dự trữ.

Vậy số vàng dự trữ lên, xuống, ngoài ảnh hưởng của mực giá trong nước.

2. — Khi nào những doanh nghiệp sản xuất vàng bán vàng ra, Ngân-hàng phát-hành có thể mua vào được. Vậy thái-độ của Ngân-hàng phát-hành không do mực giá ảnh hưởng.

3. — Những cá nhân mua hay bán vàng trên thị trường, với mục đích đầu cơ, nghĩa là chờ khi giá cao thì bán ra. Vậy số vàng dự trữ cũng lên và xuống, và những chuyển động này cũng ngoài ảnh hưởng của mực giá trong nước.

Nói tóm lại, trong một chế độ khả hoán, dự trữ vàng, của Ngân-hàng phát-hành không đóng một vai hoàn thụ động, nghĩa là : dự-trữ vàng không phải chỉ là phản ảnh của những chuyển động của mực giá trong nước.

Dự trữ VÀNG còn có những chuyển động tự trị của nó. Dự trữ VÀNG có thể lên hay xuống, do những can thiệp hoàn toàn không dính dáng đến những mưu tính, những hành động của tất cả mọi kinh doanh, và của mọi người mua và bán tài sản và dịch vụ trong một nền kinh-tế.

Vậy nếu người ta ấn-định một tỷ số giữa dự trữ và số tiền lưu hành, và nếu đồng thời các nhà chỉ huy của Ngân-hàng phát-hành hoặc tin tưởng rằng tỷ số này phải duy trì, hoặc bị pháp luật bắt buộc phải duy trì tỷ số đó, người ta có thể lo rằng :

— những chuyển động riêng của dự trữ kim khí sẽ ảnh hưởng đến số tiền giấy lưu hành — và như vậy, sẽ ảnh hưởng vào nền kinh-tế.

\* Và ta phải đi đến kết luận tiêu cực sau đây :

1. — Cơ diên máy móc của kim bản vị cũng là sự tự điều hòa (autorégulation) của sự phát hành tiền giấy, trong chế độ cải hoán được vàng đều không hoàn mỹ, không máy móc như người ta tưởng.

2. — Những luật lệ đặt ra để sửa chữa cơ diễn máy móc đó cũng không có gì là mỹ mãn cả.

Vậy ngay trong chế độ khả hoán, người ta chưa tìm ra, chưa làm nổi một đạo luật qui định quyền phát hành. Mà đạo luật này gần như không thể làm được. Các quốc-gia cần :

— phải có một *tổ-chức* có năng lực để chỉ huy Ngân-hàng phát-hành,

— và cần phải chỉ huy cẩn thận *ngiệp vụ phát-hành*.

Chỉ huy Ngân-hàng phát-hành, thực hiện nghiệp vụ phát hành *tùy theo* những biến chuyển hàng ngày của nền kinh-tế trong nước.

### ★ ★ KẾT LUẬN TỔNG QUÁT VỀ VẤN ĐỀ :

#### Phát-hành tiền giấy trong chế độ cải hoán (ÉMISSION EN RÉGIME de CONVERTIBILITÉ).

Trong chế độ cải hoán cải giới hạn chính, cải giới hạn thật sự của sự phát hành tiền giấy :

— không phải là giới hạn mà pháp luật đã ấn định,

— mà cũng không phải là Dự trữ kim khí. Kinh nghiệm đã chứng minh rằng một nước có thể có một khối lưu hành gồm toàn tiền giấy, mà không cần phải có dự trữ kim khí. Tiền giấy đâu không có vàng đảm bảo, vẫn có giá trị như thường. Đó là trường hợp đồng RENTENMARK tạo ra năm 1923, ở Đức.

Hơn nữa, có lắm nước, có nhiều vàng quá, mà chính sự nhiều vàng này đã gây ra những khó khăn tiền tệ. Đó là trường hợp Huê-kỳ trong những năm trước Chiến tranh hoàn cầu thứ II.

Vậy cái mức tối đa của số tiền giấy phát-hành chính là cái mức do những dấu hiệu sau đây ấn định :

— sự tăng của mức giá trong nước;

— sự xuất ngoại của vàng ở trong nước,

Nói khác khi nào ta thấy :

— mức giá trong nước tăng.

— vàng của Ngân-hàng phát-hành lìa bỏ ra nước ngoài, thời đó là hai dấu hiệu chắc chắn báo cho ta hay rằng : Ngân-hàng phát-hành đã phát ra một số tiền giấy quá nhiều đối với nhu cầu kinh tế. Đó là giới hạn thật sự của quyền phát-hành.

Khi nào số tiền giấy phát hành đã đến giới hạn này, thì ta thấy :

— vàng

— và ngoại tệ rất được cần. Ai ai cũng bỏ tiền giấy ra mua vàng và ngoại tệ.

Và khi đó, mặc dầu Ngân-hàng phát-hành cho phát hành thêm tiền giấy, số giấy lưu hành trong nước không tăng lên. Tại sao ? Tại rằng tiền giấy lại quay ngay về Ngân-hàng phát-hành vì dân chúng bỏ tiền ấy ra để mua ngoại tệ, mua vàng tại Ngân-hàng phát-hành.

Vậy nếu Ngân-hàng phát-hành vẫn nhắm mắt phát hành thêm, không chú ý đến những dấu hiệu đó, thời :

— Dự trữ vàng và ngoại tệ của Ngân-hàng phát-hành sẽ tan như mây khói,

— và Ngân-hàng phát-hành phải xin Quốc hội ban bố chế độ : lưu dụng cưỡng bách (cours forcé) cho tiền giấy của mình.

Vậy giới hạn của sự phát hành, chính là sự khó khăn mà Ngân-hàng vấp phải, nếu muốn duy trì sự cân bằng tiền giấy. Trong thực trạng, nếu người ta muốn phát-hành quá mức tối đa nói trên thời :

— những sự cầu vàng và ngoại tệ,

— sẽ dồn tiền giấy về Ngân-hàng phát-hành.

Nếu lúc đó Ngân-hàng phát-hành thôi, không in và phát ra tiền giấy nữa, thời nạn lạm phát mới chớm nở có thể dập tắt được. Vậy một số tiền giấy phát hành hơi nhiều sẽ làm tiêu tán một phần nào dự trữ kim khí.

Nếu số giấy phát-hành ra quá nhiều, dự trữ có thể tiêu tán tới 100%.

Số tiền giấy lưu hành trong một nước do :

— nhu cầu tiền tệ trong nước.

— và sự chuyển động của các tư bản (chuyển động tự nước này sang nước nọ), ấn định giới hạn.

Vậy :

— giới hạn của số tiền giấy lưu hành không do dự trữ ấn định.

— mà trái lại do những khó khăn của sự phát-hành giới-hạn.

Khi nào trong nước không có đủ vàng để đảm bảo tiền giấy, người ta có thể vay tại ngoại-quốc.

Nhưng khôn ngoan hơn là chớ vay, nên đành lòng với một số vàng dự trữ ít, và chỉ phát hành một số giấy dưới mức bình thường hay thăng bằng.

### Vai trò của Vàng

Xét cho cùng, vai trò của vàng trong một chế độ phát-hành tiền giấy là gì ? Người ta thường nói : *vàng* đảm bảo tiền giấy và *vàng* sẽ đảm bảo sự *cải hoán tiền giấy* lấy vàng.

Nhưng nói thế sai. Chưa bao giờ một Ngân-hàng phát-hành dùng dự trữ vàng của mình để làm việc cải hoán đó.

Ngân-hàng phát-hành chỉ đòi *vàng* cho người cầm giấy khi nào Ngân-hàng biết rằng người này không đi theo mục đích lấy vàng về, trả giấy vì *giấy* sẽ mất giá. Khi nào mà *dân chúng* bắt đầu nghi giá trị tiền giấy, muốn rút giấy trả Ngân-hàng phát-hành, đòi vàng về, khi nào ý dân là như vậy, và khi ý đó chỉ mới chớm nở, là Ngân-hàng phát-hành đã xin Quốc-hội ban hành chế-độ lưu dụng cưỡng bách. Mà xin được ngay.

Vậy quá lắm là người ta phải công nhận rằng :

— vàng đem lại *thêm* một chút *ti* giá trị tâm lý cho tiền giấy.

Vàng khiến cho *dân chúng* thêm *tin tưởng* vào tiền giấy một chút xíu.

— và sự đảm bảo mà *vàng* đem lại rất mong manh.

Trong thực tế, Dự trữ Vàng có thể coi như là một TÀI SẢN, một số tiền phòng hồ, dùng để đối phó với những sự mất thăng bằng chốc lát của cân chi phó.

Trong những nước có *cân chi phó* thường bị thiếu vào một mùa nào trong năm, dự trữ vàng có thể dùng để mua một số ngoại tệ, cần thiết để bù đắp chỗ thiếu thốn trên.

Hay một nước chẳng may bị thiên tai (động đất, mất mùa) cũng



cũng có thể dùng vàng để bù đắp sự khiếm ngạch tạm thời của cân chỉ phỏ.

Nhưng tác dụng kinh tế của dự trữ vàng là ở chỗ khác. Vàng dùng để thu bớt, rút bớt về Ngân-hàng phát-hành một số tiền giấy lưu hành quá nhiều, mà không gây ra những ảnh-hưởng tai hại cho nền kinh tế. VÀNG là phương tiện giảm phát (moyen de déflation) đem lại ít hậu quả tai hại nhất.

Thực vậy, khi Ngân-hàng phát-hành bỏ vàng ra mua ngoại tệ, và nhượng ngoại tệ đó cho dân chúng, thời một số tiền giấy của Ngân-hàng phát-hành sẽ trở về quỹ của Ngân-hàng. Một khi nằm trong quỹ của Ngân-hàng, tiền giấy không phải là tiền nữa.

Ta hãy lấy một thí dụ cụ thể.

Một Ngân-hàng phát-hành, vì phải cho Quốc-gia vay quá nhiều, đã đi đến lạm phát.

Nay làm thế nào mà rút, mà thu, mà hút bớt tiền giấy đi để tránh lạm phát ?

Nếu Ngân-hàng có một dự trữ vàng sung mãn thời việc thu bớt tiền giấy về rất dễ.

Trái lại, nếu Ngân-hàng không có một dự trữ vàng sung mãn việc thu bớt này rất khó.

Hai bảng đối chiếu sau đây soi sáng thí dụ của chúng ta :

a) Trường hợp thứ nhất : Ngân-hàng phát-hành có ít vàng, dự trữ vàng của Ngân hàng nghèo nàn.

Tích sản (Actif)		Tiêu sản (Passif)	
1) Dự trữ Vàng :	2.000.000.000\$	Tiền giấy :	26.000.000.000\$
2) Thương phiếu :	5.000.000.000\$	Tiền ký thác :	2.000.000.000\$
3) Ưng trước cho Quốc Giá :	21.000.000.000\$	Vốn :	1.000.000.800\$
Linh tinh :	1.000.000.000\$		
<hr/>		<hr/>	
Cộng :	29.000.000.000\$		29.000.000.000\$

Ngân-hàng phát-hành này muốn thu hồi hay rút về một số tiền giấy là : 4 tỉ.

Quốc-Gia tuy nợ 21 tỉ nhưng không có tiền để trả.

Vậy Ngân-hàng phải :

— hy sinh dự trữ vàng, tức là đem vàng bán ra, và thu về được 2 tỉ.

— bán ra 2 tỉ *thương phiếu* tức là bắt những con nợ phải trả ngay cho mình 2 tỉ.

Như vậy :

— ngân hàng mất hết vàng — Dự trữ vàng của Ngân-hàng hết.

— một số lớn con nợ của Ngân-hàng phải chạy đủ tiền để trả cho Ngân-hàng.

Tình trạng này thật là khó khăn. Nhất là nếu số con nợ rất nhiều. Mà họ lấy gì mà trả ngay ? Do đó, nền kinh tế trong nước gặp rất nhiều *khó khăn* vì thiếu tiền. Đơn vị tiền tệ bị khó khăn lây.

b) Trái lại, nếu Ngân-hàng phát hành có *nhều vàng*, như trường hợp sau đây, thì việc thu hồi một phần tiền giấy về có thể thực hiện được.

*Trường hợp thứ hai :*

Ngân-hàng phát hành có nhiều Vàng. Dự trữ Vàng của Ngân-hàng sung mãn.

Tích sản		Tiêu sản	
— Dự trữ VÀNG	14.000 000 000\$	Tiền giấy :	26.000.000.000\$
— Thương phiếu	8.000.000 000\$	Tiền ký thác :	2.000.000.000\$
— Ưng trước cho Quốc Gia	6.000 000.000\$	Vốn :	1.000.000.000\$
— Linh tinh	1.000 000.000\$		
Cộng :	29 tỉ	Cộng :	29 tỉ

Nếu Ngân-hàng phát hành này muốn thu về một số tiền giấy là 4 tỉ, thời việc này tương đối dễ :

— Ngân-hàng chỉ việc bán ra 4 tỉ vàng là đủ.

— Ngân-hàng không cần phải bắt một số con nợ của mình trả nợ tức thời.

Như vậy nền kinh tế không gặp khó khăn gì cả.

### Ích lợi của vàng.

Vậy với một Dự trữ vàng phong phú trong tay :

— Ngân-hàng phát hành có thể tự do hoạt động, mà không sợ gây khó khăn cho nền kinh tế.

— trong giai đoạn kinh tế khủng hoảng, Ngân-hàng có thể cho vay thêm tiền ra, mà không sợ gây ra lạm phát.

— trong giai đoạn kinh tế quá thịnh vượng có thể gây ra sự tăng giá mọi tài sản, Ngân-hàng phát hành có thể thu bớt tiền giấy về, mà không sợ phải gây khó khăn cho một số lớn con nợ của mình.

Ngoài công dụng kinh tế nói trên VÀNG của Ngân-hàng phát hành còn có ích lợi về hai mặt :

— chính trị

— hay quân sự.

Thực vậy dự trữ VÀNG của Ngân-hàng phát hành là một kho tàng quý báu trong thời chiến tranh. Với địa vị này, một dự trữ vàng càng nhiều càng giá trị.

Tuy vậy, quan niệm này, ngày nay, không còn giá trị như xưa. Nước Đức đã tài trợ một cách mỹ mãn hai triệu Thế giới đại chiến với một dự trữ vàng bé nhỏ.

Và ngày nay, ngoài vàng ra, còn nhiều tài sản khác còn có ích hơn, như nguyên liệu, dụng cụ và nhân lực của một nước.

Sự giàu có của một nước, thế lực tài chính của một nước năng lực kinh tế của một nước dựa vào những yếu tố khác với vàng.

Và ngay cả đến đơn vị tiền tệ của các nước ngày nay cũng không còn cần bản vào VÀNG nữa.

## ★★★ ĐOẠN III

## PHÁT HÀNH TIỀN TRONG CHẾ ĐỘ BẤT KHẢ HOÁN

Hồi thế kỷ thứ XIX, và hồi đầu thế kỷ thứ XX (cho tới năm 1914) dưới chế độ khả hoán Ngân-hàng trung ương (hay Ngân-hàng phát hành) phát hành tiền giấy trong ba trường hợp :

a) Khi nào tư nhân mang vàng, hay bạc, tới Ngân-hàng, xin đổi lấy một số tiền giấy giá trị tương đương.

b) Khi nào tư nhân, hay một ngân-hàng thương mại, mang thương phiếu (hối phiếu hay lệnh phiếu) đến yêu cầu Ngân-hàng phát hành chiết khấu.

c) Hay khi nào Ngân hàng phát hành thực hiện một nghiệp vụ tại « thị trường mở » (operation d' open market) nghĩa là mua, hay bán Phiếu Quốc trái tại trường tiền tệ (1)

Hai căn bản chính của sự phát hành tiền giấy là vàng, và nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu.

Thứ nhất là vàng. Vàng, theo Giáo sư L. Baudin, là hàng rào, giữ cho Ngân-hàng phát hành khỏi lặn xuống vực thẳm của lạm phát (L'or est un garde - fou).

Một ngân hàng phát hành tiền giấy không có dự trữ vàng đảm bảo, có thể gặp những rủi ro, khiến cho ngân-hàng phải thận trọng.

Nếu số tiền giấy lưu hành quá đa, và nếu sau đó, mực giá lên, tiền giấy tất nhiên xuống giá so sánh với hàng hóa, và dân chúng sẽ mang giấy tới ngân-hàng để lấy vàng : dự trữ vàng của ngân-hàng giảm ; ngân hàng phải « hãm » việc phát hành.

Trái lại, nếu số tiền giấy lưu hành không đủ và nếu mực giá xuống, tiền giấy sẽ lên giá so với hàng hóa và dân chúng sẽ mang vàng tới ngân-hàng đổi lấy giấy : dự trữ vàng của ngân hàng sẽ

(1) Ngân hàng phát hành mua, hay bán Phiếu Quốc trái hay chứng khoán nào khác, nhằm mục đích hoặc tăng, hoặc giảm khối tiền giấy lưu hành trong nước, cũng là tăng hay giảm dung lượng tín dụng cung cấp trong nước.

tăng, và số tiền giấy lưu hành cũng có khuynh hướng tăng. Khi nào sự phát hành tiền giấy không nhằm thỏa mãn những nhu cầu của thị trường, và chỉ nhằm cung cấp tiền cho Quốc-gia, thời sự lạm phát sau này cũng được sửa sai ngay bằng sự thu hẹp tức thì của số tiền giấy lưu hành.

Nhưng hiện nay dưới chế độ bất khả hoán mới liên lạc giữa tiền giấy và vàng không còn nữa.

### \* Vai trò của chiết khấu.

Và nghiệp vụ chiết khấu các thương phiếu, ngày nay, cũng không còn là một căn bản chính của sự phát hành tiền giấy nữa. Hồi thế kỷ thứ 19, những hối phiếu mà một hãng buôn lớn, phát hành ra khi bán chịu hàng hóa cho các cửa hàng bán lẻ (hàng bán lẻ mua chịu đóng vai thụ lệnh nhân trong hối phiếu) là một yếu tố quan hệ của thị trường chiết khấu.

Mà nhu cầu của thị trường này là một căn bản quan hệ của sự phát hành tiền giấy. Nhưng ngày nay (từ các năm 1930 trở đi), loại thương phiếu này càng ngày càng hiếm hoi.

Khuynh hướng chung của các doanh gia là súc tích tư-bản để có thể mua hàng hóa mà trả tiền ngay, khỏi phải chịu trong hai hay 3 tháng và trả lãi như hồi thế kỷ trước. Nếu một nhà hàng bán lẻ xin mua chịu 3 tháng, và thuận nhận một hối phiếu của hãng bán chịu phát ra, thời hành vi này ngày nay được coi như là dấu hiệu của một sự kém sòng phẳng, kém căn bản tài chánh.

Ngay trước Thế chiến thứ nhất (1914-1918) Moreau, Thống đốc Pháp quốc Ngân-hàng, cũng chủ trương rằng vai trò chính của Ngân-hàng phát-hành không phải là chiết khấu thương phiếu, mà là điều hòa thị trường tiền tệ để giữ vững giá trị của đơn vị tiền tệ trong nước cũng như ngoài nước.

Chiết khấu thương phiếu, theo MOREAU chỉ là một phương tiện trong tay ngân hàng để tung thêm tiền ra, hay rút bớt tiền đi, nghĩa là để khuếch trương hay thu hẹp tín dụng. Và đó mới là vấn đề chính.

Nhưng chiết khấu thương phiếu vẫn được coi là một căn bản phát hành tiền giấy rất đáng tin cậy, nghĩa là tiền chế tạo ra vào dịp chiết khấu thương phiếu, không phải là thứ tiền vô căn

cứ, gây ra sự tăng giá. « Thương phiếu, Thống đốc Pháp quốc ngân-hàng viết trong tờ trình về hoạt động của cơ quan đó, năm 1933, ghi lời cam kết danh dự của những người ký (người phát hành, người thụ lệnh, người thuận nhận) và được tạo ra sau một việc bán hàng hóa thực sự, xác nhận, trước việc xin chiết khấu, sự có thật của những nhu cầu tiêu thụ. Vậy thương phiếu phải được giữ lại, và nếu đã mất địa vị đó rồi, phải lấy lại cái địa vị cố hữu của nó trong hoạt động tín dụng của các thương gia và của các ngân hàng ký thác. Đối với chúng tôi, thương phiếu trong quá khứ cũng như trong tương lai, là dụng cụ quan hệ nhất của một sự phân phối tín dụng ngân hàng hợp lý và xác đáng.

Thương phiếu tham dự vào việc phòng ngừa sự thiếu thốn cũng như sự lạm dụng của tín dụng nói trên »

Giáo sư A. POSE đã chứng minh rằng chủ trương trên đây không có gì là xác đáng cả. Giáo sư viết : « Những ưu điểm của thương phiếu không có gì là rõ rệt, là đúng thực như vị chỉ huy Pháp quốc ngân-hàng tưởng. Và hơn ai hết, Pháp quốc ngân-hàng biết rõ những yếu điểm của thương phiếu.

Nói rằng thương phiếu chứng thực sự hiện hữu của những nhu cầu tiêu thụ không đúng. Thường thường, thương phiếu được phát hành trên lưng nhà buôn chứ không phải trên lưng người tiêu thụ.

Như vậy sự phát hành một thương phiếu chỉ chứng thực, không phải sự hiện hữu một nhu cầu, mà trái lại, chỉ chứng thực cái hy vọng bán lại hàng hóa với một giá cao. Một thương-phiếu như thế chỉ là sự lưu động hóa một số hàng hóa trong kho.

Vì thế cho nên người ta không sao hiểu nổi rằng tại sao thương phiếu lại ngăn cản được cả những thiếu thốn cũng như những lạm dụng của việc chế tạo tiền. Không ai là không biết rõ rằng thương gia tích trữ hàng hóa nhiều hay ít là tùy ở dự ước của y về sự lên hay xuống giá của hàng hóa đó, trong tương lai và chính cái yếu tố đầu cơ này là một trong những lý do quan hệ nhất của sức mạnh của các băng trăm kinh tế.

Một lý do nữa, còn giá trị hơn, giải thích tại sao sự chiết khấu thương phiếu ngày nay không còn được coi như là một căn bản có

giá trị của sự chế tạo tiền giấy nữa. Trước đây, ai cũng tin rằng khuếch trương việc chiết khấu thương phiếu không có thể nuôi dưỡng lạm phát được, vì chiết khấu bao giờ cũng theo sau sự khuếch trương sản xuất như bóng với hình. Nhưng sự thật là sự khuếch trương sản xuất rất có thể gây ra một sự khuếch trương mạnh hơn, của dung lượng thương-phiếu chiết khấu, nếu :

— hạn quy hoàn của các thương phiếu được kéo dài ra (tự 3 lên 6 hay 9 tháng).

— hay nếu mực giá tăng lên, sự lên giá này được ghi ngay vào ngạch sổ những thương phiếu đem đến ngân hàng xin chiết khấu.

Trong hai trường hợp trên, sự đình trệ hay cả đến sự suy giảm của sản xuất có thể song hành với sự khuếch trương việc chiết khấu thương phiếu. »

Ông E. de SÈZE, thanh tra tài chánh, làm việc tại Pháp-quốc ngân-hàng có viết. «

*Di nhiên, khi nào giá tăng và đó là dấu hiệu rõ ràng và bực mình nhất của lạm phát — mỗi hóa đơn sẽ lớn hơn hóa đơn trước, và ngạch sổ của mỗi thương phiếu sẽ tăng theo ngay. Dung lượng chiết khấu tăng không ngờ ; và người ta không thể dựa vào tính chất thương mại của thương phiếu để ngăn sự tăng đó : trong trường hợp trên, thương phiếu không tạo ra lạm phát, nhưng chắc là nuôi dưỡng lạm phát, khiến cho hiện tượng đó trở nên vĩnh viễn, nếu sự chiết khấu luôn luôn cung cấp đủ số tiền mặt cho các doanh nghiệp, để đuổi theo sự tăng giá ».*

Chính vì những lý do đó cho nên, năm 1948, Pháp quốc ngân hàng đã ấn định một bức trần tối đa cho những nghiệp vụ chiết khấu. Cho tới năm đó (1948) Pháp quốc ngân hàng đã chiết khấu vô giới hạn bất cứ thương phiếu nào do một ngân hàng đứng đắn xuất trình. Nguyên tắc ngân hàng (principe de la banque) được áp dụng vô điều kiện. Và đồng thời Pháp quốc ngân hàng bắt đầu chiết khấu những hối phiếu đại diện sự lưu động hóa những tín dụng trường hạn (5 năm). Tự năm 1946 đến 1951, những tín dụng loại này (5 năm) tài trợ những việc đầu tư tại các doanh nghiệp. Tự năm 1951 trở đi, những tín dụng mà các ngân-hàng thương mại ưng thuận

cho sự xây cất nhà cửa cũng có thể lưu động hóa trong một hối phiếu, và phiếu này được Pháp quốc ngân hàng chiết khấu.

Về phương diện lý thuyết, hối phiếu 5 năm là một đối phần, một đảm bảo « rất xấu » cho tiền giấy. Tiền tạo ra để chiết khấu hối phiếu đại diện một việc đầu tư kỹ nghệ, đầu tư xây cất, mà hạn quy hoàn kéo dài tới 5 năm, không còn là một tấm « BON » đại diện một số hàng hóa đi tự tay nhà sản xuất sang tay nhà hàng bán lẻ nữa. Tiền giấy không đại diện cho một sự chế tạo của cái tức thì, nhưng một sự chế tạo của cái trường hạn.

Và hiện nay số thương phiếu tín dụng 3 năm, do Pháp-quốc chiết khấu, giá trị gấp đôi số thương phiếu đại diện cho sự bán chịu hàng hóa.

### **Căn bản của sự phát hành tiền ngày nay.**

Sự phát hành tiền giấy ngày nay không dựa vào những căn bản cổ điển của thế kỷ trước nữa.

Người ta phát hành tiền vì kỹ nghệ cần thêm tiền để đầu tư, vì trong xã hội, có hạng người cần có nhà mới để ở. Tiền được chế tạo ra để thỏa mãn những nhu cầu cấp bách của xã hội hay của nền kinh tế.

Từ năm 1931 trở đi, tức là năm mà nước Anh ly khai với kim bản vị, và quyết định rằng đồng Livre Sterling (£) sẽ bất khả hoán (nghĩa là không được đổi lấy vàng nữa,) từ năm đó trở đi hầu hết các nước đều thi hành chế độ lưu dự trữ cứng bách.

Năm 1930 (tháng 5), cũng là năm Đồng bạc Đông Dương, bỏ ngân bản vị, để bước sang kim bản vị : đồng bạc đó được định nghĩa bằng một số vàng nặng 655 milligrammes chuẩn độ 9/10. Nhưng trong thực tế sự cải hoán của Đồng bạc Đông Dương không khác gì sự bất khả hoán : vì pháp luật về tiền tệ thời đó bắt buộc rằng người nào muốn đổi giấy lấy vàng phải mang tới Đông Dương Ngân hàng một số giấy tối thiểu là 50 000\$ thì mới đổi được. Thành ra trong thực tế đồng bạc Đông Dương là một thứ tiền bất khả hoán, cũng như hầu hết mọi thứ tiền khác trên thế giới.

Từ năm đó trở đi, các Ngân hàng phát hành đều theo một chính sách phát hành có những nét chính sau :



\* \* 1) Hiện quỹ kim (hay dự trữ vàng) không còn là đảm bảo và mục thước cho số tiền giấy lưu hành trong nước nữa (1).

Vàng ngày nay chỉ là một thứ dự trữ tiền quốc tế, dùng để trang trải những món nợ thiếu của ngoại quốc, khi nào Quốc gia không kiếm được ngoại tệ. Theo giáo sư F. Perroux, vàng ngày nay hoặc là một kho tàng để tài trợ chiến tranh, (un trésor de guerre), hoặc là một dự trữ phòng hờ và chiến lược (un réserve d'attente et de stratégie) mà quốc gia dùng tới trong chính sách kinh tế đối ngoại.

Riêng trong nước, số tiền lưu hành không còn bị dự trữ vàng chi phối nữa : ở những nước mà vàng từ bỏ ra đi, (sau năm 1930), một thứ tiền hoàn toàn biệt lập với vàng đã xuất hiện. Ở những nước mà vàng tràn vào rất nhiều (Mỹ, Thụy Sĩ), vàng này đã được « THIẾN » (2).

(1) Ở Việt-Nam năm 1972 số vàng kim khí của Ngân-hàng Quốc-gia trị giá không quá 26 triệu, so với một số giấy lưu hành 196 tỉ. Ở Pháp (đối chiếu biểu ngày 31-12-1057), vàng kim khí của Pháp-quốc Ngân-hàng trị giá là 201 tỉ Francs (cũ) so với giấy lưu hành là 3 270 tỉ. Ở Anh (đối chiếu biểu ngày 28-11-1956) số dự trữ vàng của Anh-quốc Ngân-hàng trị giá là 360 ngàn đồng £ so với một số tiền giấy lưu hành là 1 900.000.000 £.

Riêng ở Mỹ (đối chiếu biểu Ngân-hàng dự trữ liên bang tháng 6-1963) dự trữ vàng trị giá tới 16 tỉ U.S. \$ so với một số giấy lưu hành là 30,4 tỉ U.S. \$.

(2) *Stérilisation de l'OR* : biện pháp khiến cho vàng, cũng sinh như sinh vật, không sanh đẻ được nữa. Ở Mỹ, chính phủ vẫn để cho vàng ngoại quốc nhập cảng, nhưng vàng này không được dùng làm căn-bản cho một sự phát hành tiền giấy, khiến cho số tiền lưu hành trong nước tăng lên. Biện pháp THIẾN vàng ở Mỹ như sau :

a) Ngân khố liên bang mua vàng ngoại quốc vào, nhưng không cấp chứng chỉ vàng (Gold certificates) cho Ngân-hàng phát-hành nữa. Do đó cơ quan này không có vàng để làm căn bản cho một sự chế-tạo tiền giấy mới.

(Tiếp trang sau)

Trong khi nước nào cũng theo một chính sách kinh-tế quốc-gia, thời sự quốc-gia hóa một đồng tiền (tiền vàng là một thứ tiền quốc-tế) là một thực trạng dĩ nhiên.

Chánh phủ nào cũng tìm cách thực hiện sự vững chãi của nền kinh-tế quốc-gia, tránh cho nước mình khỏi phải trải qua hết lạm phát, đến giảm phát, khỏi phải chịu đựng những thăng trầm của mực giá, do một thứ kim khí định đoạt. Và kim khí này chuyển động một cách khó lường, chạy từ nước này sang nước khác tùy theo những mưu mô, những dự ước của bọn đầu cơ quốc tế. Hơn nữa, các chính phủ không ưa vàng là vì sự sản xuất kim khí này hoàn toàn nằm ngoài ý muốn của họ. Và lại, ngay hồi toàn thịnh của kim bản vị (1800-1914), không có ngân hàng trung ương nào chịu theo một cách trung tín những chỉ bảo của kim bản vị; Pháp quốc cũng như Anh quốc ngân hàng đã dùng chính sách thay đổi lãi xuất chiết khấu để chống lại những hậu quả máy móc của kim bản vị: sự thay đổi của lãi xuất không theo những lên xuống của dự trữ vàng trái lại, chỉ dùng để ngăn cản những thăng trầm của hiện quỹ kim: trong thời kinh tế thịnh vượng, lãi xuất nâng cao; trong thời đình trệ, lãi xuất hạ xuống.

★★ II) Dung lượng của số tiền giấy phát hành, do ý niệm sâu đây định đoạt: giá trị của tiền không tùy thuộc ở dự trữ vàng đảm bảo, mà ở sự:

- đối diện giữa khối tiền tệ
- và toàn thể khối tài sản và dịch vụ cung cấp.

Dung lượng của khối tài sản này tùy thuộc ở sức sản xuất nền kinh tế.

b) Ngân-kho Liên-bang bán phiếu quốc trái cho các ngân-hàng thương mại: tức là thau về số tiền giấy mà trước kia Ngân-kho đã xuất ra để trả cho người ngoại-quốc bán vàng.

Với hai biện pháp kể trên vàng Âu-châu tha hồ mà lưu vong sang Mỹ, mà Mỹ vẫn tránh được lạm phát tiền giấy, do ở một dự trữ vàng sung mãn.

Theo một văn thức thông dụng người ta đi tự ý niệm : bảo đảm bằng vàng (1) sang ý niệm : bảo đảm bằng nhân lực (2). Thay vì dự trữ vàng, người ta đưa ra dự trữ những lực lượng sản xuất của nền kinh tế.

Chính sách phát hành tiền giấy của Ngân-hàng trung ương nhằm những mục tiêu sản xuất và nhân dụng. Tiền đóng một vai tích cực : dùng để tài trợ toàn dụng.

Ngân-hàng trung ương chế tạo ra số tiền cần thiết để sử dụng những nguồn lợi bỏ không, nhưng Ngân-hàng phải cảnh giác để tránh sự quá đa của khối tiền trong nền kinh tế.

Cái trạng thái nói trên của hoạt động của Ngân-hàng trung ương xuất hiện một cách rất rõ rệt trong kinh nghiệm kinh-tế của chánh phủ Đức, hồi các năm 1933-1936.

### Kinh nghiệm Schacht.

Người thực hiện kinh nghiệm này là Bác-sĩ Schacht. Khi đảng Quốc xã của Hitler nắm chính quyền năm 1933, nền kinh tế của Đức ở vào một tình trạng đình trệ trầm trọng, hậu quả của chánh sách giảm phát của Chánh-phủ Brüning.

Số thợ thất nghiệp, năm 1932, là 6 triệu, sức sản xuất, so với năm 1928 chỉ còn là 60%.

Schacht bèn thi hành một chính sách gọi là tiền tài trợ (tài trợ trước = préfinancement), mà năm 1932, Chánh phủ VON PAPPEN đã khai mào. Chánh phủ này đã xuất ra một món tiền trên một tỉ Marks để kích thích hoạt-động kinh tế bằng 2 biện pháp :

- trợ cấp các ngành kỹ nghệ bị đình trệ nhất.
- và đặt mua tài sản và dịch vụ cho Chánh phủ tại rất nhiều doanh nghiệp.

Sự tài trợ các đại công tác công chánh thực hiện bằng cơ diễn của một loại hối phiếu, gọi là hối phiếu tạo việc làm (traite de création de travail). Nhà thầu nào, nhận một kế ước của Quốc-

(1) Converture-or

(2) Converture-travail

gia, sẽ phát hành một hối phiếu. Phiếu này được các cơ quan tài chính công (một loại cơ quan đặc biệt) thuận nhận.

Sau đó, phiếu có thể đem chiết khấu tại một ngân hàng thương mại, và nếu cần, tái chiết khấu tại Ngân hàng phát hành. (Reichsbank). Trong năm 1933, những hối phiếu này đều được chiết khấu tại các ngân hàng thương mại, và giữ tại đó nghĩa là không phải đem tái chiết khấu tại Ngân hàng phát hành.

Nhưng sang năm 1934 các ngân hàng thương mại phải đem các hối phiếu đó xin tái chiết khấu tại Ngân hàng phát hành.

Cơ quan này có cần phải tạo thêm tiền giấy để tái chiết khấu không? Không: vì rằng khi đó theo lệnh Chánh phủ Quốc xã, những người Đức nào thiếu nợ của ngoại quốc, có thể trả nợ đó bằng đồng Mark, và tiền này được ký thác tại một quỹ cải hoán (Caisse de conversion). Quỹ này không phải chuyển tiền ra ngoại quốc, vì Chánh phủ Đức lúc đó ra lệnh tạm đình việc trả các món nợ thiếu của ngoại quốc. Vậy Quỹ cải hoán có thể đề số Marks nói trên cho Ngân hàng phát hành xử dụng. Chính cách tài trợ thần tình này có những hậu quả tốt:

Năm 1934 số thợ thất nghiệp giảm dưới 3 triệu; sức sản xuất tăng được 40%; lợi tức quốc gia tăng từ 45, lên 52 tỉ Marks. Vì trong nền kinh tế của Đức có đủ những yếu tố sản xuất không dùng đến (nhân công, dụng cụ) cho nên sức sản xuất rất co rắn và có thể tăng khá nhanh để bù trừ nỗi số tiền mà chánh phủ mới « tiêm » vào nền kinh tế. Sự tiên tài trợ có nghĩa là: dựa vào một sản xuất thực hiện chắc chắn trong tương lai, vì rằng những yếu tố sản xuất (nhân công, dụng cụ) đang nằm không, được xử dụng thực sự.

Kinh nghiệm này, về phương diện lý thuyết, đã được J. M. Keynes, tóm tắt lại trong cuốn sách nhan đề là: Lý thuyết tổng quát về nhân dụng, lãi suất và tiền tệ. Keynes trình bày thế nào là lạm phát sản xuất (inflation productive): sự tăng gia của trào lượng tiền tệ chỉ là một bước đi trước, tạm thời đối với sự tăng gia của trào lượng tài sản và dịch vụ; nhờ ở sự tăng gia khối tiền tệ, nền kinh tế có thể đi tự tình trạng khiếm dụng sang tình trạng toàn dụng những yếu tố sản xuất.

Lạm phát thuần túy, đối lập hẳn với lạm phát sản xuất, xuất hiện khi nào nền kinh tế đã tới mức toàn dụng rồi, nghĩa là khi nào sự cung cấp các yếu tố sản xuất không còn sức co giãn nữa. Khi đó, nếu lạm phát xuất hiện, thì đó là lạm phát thuần túy hay lạm phát phá hoại (inflation destructive).

★★ III— Sau hết, sự phát hành tiền giấy trong các nền kinh tế ngày nay, nhằm thỏa mãn những nhu cầu ngân sách và tài chính của Quốc gia: tiền giấy ngày nay phát hành ra không phải là để chiết khấu thương phiếu hay để tiền tài trợ một hoạt động sản xuất, mà là để cho Ngân hàng trung ương có tiền mà ứng trước cho Quốc-gia. Sau đây là một vài thí dụ:

Trong ba năm hoạt động (1952-53-54), Viện phát hành Liên quốc (Institut d'Émission des États Associés) tức Ngân hàng trung ương của ba nước: Việt-Nam, Cao-Mên và Ai-Lao, đã phát-hành ra một số tiền giấy là 3.005 triệu bạc Đông Dương để cho 3 Quốc gia liên kết vay. (Riêng phần của Việt Nam vay là: 2.350 triệu).

Số tiền giấy lưu hành ở ba Quốc-gia Liên kết vào ngày 31-12-1954 (Ngày thanh toán Viện phát hành) là 11.433 triệu. Xem như vậy ta thấy rõ rằng 26% số tiền giấy lưu hành, nguyên do ở những nhu cầu tài chính và ngân sách trong 3 năm thôi, của các Quốc-gia Liên kết. (1)

Quy chế của Ngân-hàng Quốc-gia Việt-Nam, tức Ngân-hàng trung ương của nước nhà, cũng định rằng một trong những lý do chính của sự phát hành tiền giấy là ứng trước cho Quốc-gia.

---

(1) Riêng trong năm 1953, Ngân sách của Việt-Nam, thu: 5,5 tỉ chi: 8,4 tỉ. Số thiếu: 3,2 tỉ, một phần do Pháp cung cấp (vi Pháp nhận Viện trợ Mỹ) một phần vay của Viện phát hành.

Năm 1954: Việt Nam phải vay tới 1.650 triệu của Viện phát hành để chi tiêu vào những việc sau: a) hoàn cho Miên và Lào 1.150 triệu vì trong những năm trước, Việt-Nam đã thu hết thuế quan tại Sài Gòn và trong số thuế thu đó có cả phần của Lào và Miên. b) tiếp nhận đồng bào di cư từ Bắc vô Nam. Riêng trong đệ nhị lục cá nguyệt, Chánh phủ đã phải bỏ ra tới 500 triệu về việc này.

Điều thứ 57 trong quy chế của Ngân-hàng (Dự số 48 ngày 31-12-1954) có vạch rõ giới hạn của sự ứng trước cho Quốc-gia.

Theo điều này thì tổng số món tiền mà Ngân-hàng cho Quốc-gia vay không bao giờ được quá :

— 25%

— của tổng số những món thu của Ngân-sách Quốc-gia trong năm vừa qua.

Trong thực tế, tự đầu năm 1955 đến 1960, Quốc-gia không phải vay tiền của Ngân-hàng Quốc-gia.

Đó là nhờ ở Viện trợ Mỹ.

Nếu các bạn đọc những bảng đối chiếu của Ngân-hàng quốc gia trong các năm 1955, 56, 57, 58, thì các bạn thấy rằng :

— món tiền 2.350.000.000\$, ghi dưới mục : Ứng trước cho Quốc-gia, bên Tích sản của Bảng đối chiếu,

— chính là món tiền mà trong các năm 1952, 1953 và 1954, Ngân-kho Quốc-gia Việt-Nam đã vay của Viện Phát-hành Liên quốc.

Thừa kế một phần lớn các tài sản và trái vụ của Viện phát-hành nói trên, Ngân-hàng Quốc-gia Việt-nam hiện nay vẫn đóng vai chủ nợ của món tiền 2.350.000.000 mà trước kia Viện phát-hành đã ứng trước cho Quốc-gia Việt Nam.

Tự năm 1960 trở đi, mặc dầu vẫn có ngoại viện, Quốc gia phải tài trợ chiến tranh. Do đó, mục « Ứng trước tạm thời cho Quốc gia » là lý do của sự phát hành tiền tại V.N.C.H.

Bảng sau đây (trang 157) so sánh : Ứng trước tạm thời cho Quốc-gia và Tiền giấy lưu hành (hạng triệu bạc VN)

Năm	Trái vự chính cố của Quốc gia	Ứng trước tạm thời cho Quốc gia	Tiền giấy lưu hành
1960	10.681 triệu	200 triệu	12.158 triệu
1961	—	600 —	12.888 —
1962	—	2.020 —	14.107 —
1963	—	4.650 —	16.644 —
1964	—	10.950 —	20.422 —
1965	—	28.100 —	36.106 —
1966	—	33.420 —	48.921 —
1967	—	40.633 —	67.099 —
1968	—	93.278 —	99.618 —
1969	—	122.996 —	114.113 —
1970	—	160.096 —	131.953 —
1971	—	209.303 —	174.414 —
1972	—	189.703 —	196.363 —

**CHÚ THÍCH.**— Bảng so sánh tổng số trái vự của Quốc-gia (Trái vự chính cố + Ứng trước tạm thời) với tổng số tiền giấy lưu hành, cho ta thấy rõ là : sự phát hành tiền giấy gần như đi song đôi với nhu cầu tài chánh của Nhà nước (ở Việt Nam).

Tóm lại, ở nước ta ngày nay, chính sách phát hành tiền giấy một phần lớn là do các nhu cầu tài chính của Quốc-gia ấn định.

Sự phát hành tiền giấy ở Pháp cũng do các nhu cầu của Quốc-gia ấn-định.

Ở Pháp, người ta phân biệt rõ ràng hai loại ứng trước cho Quốc-gia.

Thoạt tiên là :

A. — Tiền ứng trước vĩnh viễn cho Quốc-gia. (Avances permanentes à l'ETAT).

Khoản ứng trước này dựa vào nguyên tắc sau :

Ngân-kho Quốc-gia có nhiệm vụ thi hành ngân sách, nghĩa là chi và thu cho chính-phủ.

Vậy tất nhiên, có lúc Ngân-kho vì chưa thu được hết các khoản thu về, cần tiền để chi tiêu,

Ngân-hàng phát-hành có nhiệm vụ phải cung cấp những món tiền mà chính-phủ cần đến trong chốc lát trong khi đợi chờ các khoản thuế chưa thu về được.

Khoảng ứng trước *vinh viễn* có mục đích chính là cung cấp cho Ngân khố Quốc-gia một số tiền mặt sẵn sàng, để chi tiêu trong lúc cần, nhưng Ngân-khố Quốc-gia lập tức sẽ hoàn lại ngay khi nào thu được thuế về.

Vậy ta phải hiểu rằng : **Ứng trước *vinh viễn*** không có ý nghĩa là một món tiền ứng trước mà Quốc-gia tiêu sài hết ngay ; và không có bản phận phải hoàn lại cho Ngân-hàng phát hành. Ứng trước *vinh viễn* có nghĩa là : một món tiền mà Ngân-hàng phát hành bao giờ cũng sẵn sàng để sẵn cho Quốc gia tiêu sài, nhưng khi nào có tiền, Quốc-gia sẽ hoàn lại ngay cho Ngân-hàng phát hành, và Ngân-hàng phát hành vẫn để sẵn số tiền đó cho Quốc-gia tiêu sài, nếu cần, miễn là sau khi tiêu hết một phần, hay cả, Quốc gia hoàn lại ngay cho Ngân-hàng phát hành.

Theo một hiệp ước ký kết ngày 27-3-47, số tiền ứng trước *vinh viễn* cho Ngân-khố định là 50 tỉ phật lạng.

Số tiền này được ghi vào bảng đối chiếu của Ngân-hàng phát hành, dưới mục : « Tiền cho Quốc gia vay, không tính lời. » (*Prêts sans intérêts à l'ETAT*).

Loại ứng trước *vinh viễn* cổ điển này ở bất cứ nước nào cũng có. Hầu hết các ngân-hàng phát hành, trong vòng 25, 30 năm trở đây, đều cung cấp tiền cho Quốc gia, dưới thể thức đó.

B) Loại ứng trước thứ hai cho Quốc gia mệnh danh là : ứng trước tạm thời (*Avances provisoires*).

Loại này thường còn được gọi là : bất thường (*spéciale*)

Loại này có những đặc tính sau :

- rất lớn, so sánh với loại ứng trước *vinh viễn*
- không có gì là bất thường cả, vì Ngân khố quốc gia luôn luôn yêu cầu Ngân-hàng phát hành cung cấp những khoản ứng trước bất thường cho mình tiêu sài.
- và đặc biệt, đặc biệt ở điểm sau đây : những khoản ứng



trước bất thường này, không bao giờ Ngân khố Quốc-gia hoàn lại cho Ngân-hàng phát hành.

— sau hết : được điểm thứ tư của loại ứng trước này là : toàn thê các món tiền đó đều đem dùng để bù đắp những lỗ hổng của ngân sách. Tổng số các khoản ứng trước bất thường, tạm thời hay đặc biệt lên tới 600 tỉ Francs (cũ) nghĩa là chừng 15% của số giấy lưu hành ở Pháp, tính vào ngày 27-8-1959 (3.668 tỉ Francs cũ).

Nếu ta ghi thêm một khoản : « Ứng trước tạm thời bất thường cho Quốc-gia Pháp, từ 25-8-1940 đến 20-7-1944 » (Avances provisoires extrarodinaires à l'Etat du 28-6-40 au 20-7-44) là 426 tỉ, để nuôi dưỡng quân đội chiếm đóng nước Pháp, thời tổng số các khoản mà Ngân-hàng trung ương phải ứng trước cho Quốc-gia Pháp lên tới 28% số giấy lưu hành (tính vào ngày 27-8-1959)

Nếu chúng ta nhìn sang nước Mỹ, ta cũng nhận thấy rằng chính sách phát hành tiền giấy ở đó cũng do những nhu cầu tài chính của Quốc gia ấn định.

Từ ngày 30-6-1940 (tức là ngày Chính phủ Mỹ thi hành Chương trình quốc phòng) (1) cho tới cuối năm 1943, Chính phủ Mỹ đã thâu được một món tiền khổng lồ là 380 tỉ Mỹ kim. Món tiền này dùng để nuôi dưỡng Thế chiến thứ hai.

Nguồn gốc món tiền lớn lao đó như sau :

— 40%, tức 153 tỉ, do Thuế đem lại ;

— 60% còn lại, tức 227 tỉ, do Công thái đem lại.

Những ai đã cho chính phủ Mỹ vay món tiền 227 tỉ ?

Thoạt tiên là nhân dân Mỹ. Nhân dân Mỹ đã bỏ ra 153 tỉ để mua phiếu quốc trái do Ngân hàng dự trữ liên bang phát hành.

Số 95 tỉ còn lại, do các Ngân-hàng đứng lên cho Quốc-gia vay

Trong số 95 tỉ này, riêng Ngân-hàng phát hành đã xuất ra tới 20%

Nói khác, nếu chính phủ Mỹ bán ra 10 phiếu quốc trái cho toàn thê các Ngân hàng, thì trong 10 phiếu đó, riêng Ngân-hàng phát hành đã mua vào 2 phiếu.

(1) Defense program

Ngân-hàng phát hành mua phiếu quốc trái của Chính phủ Mỹ bằng gì ?

Bằng tiền giấy mới phát hành ra.

Tháng chạp năm 1939, số tiền giấy, do Ngân-hàng phát-hành phát ra, lưu hành ở nước Mỹ là 5 tỉ Mỹ-kim. Tháng chạp năm 1946, số tiền giấy lưu hành ở nước Mỹ lên tới : 23 tỉ Mỹ kim.

Đồng thời số phiếu quốc trái mà Ngân-hàng phát-hành có trong tay tăng tự :

— 2 tỉ rưỡi Mỹ-kim (tháng chạp năm 1939)

— lên 23 tỉ rưỡi Mỹ-kim (tháng chạp năm 1946)

Xem như vậy ta thấy rõ rằng hầu hết tiền giấy mới phát hành trong hồi Thế-giới chiến tranh thứ hai là dùng để mua phiếu quốc trái của chính phủ bán ra, nghĩa là để thỏa mãn những nhu cầu tài chánh của Quốc-gia trong thời chiến tranh. (1)

Xem như vậy ta thấy rõ rằng :

1. — Chính sách phát hành tiền giấy ngày nay không căn cứ vào số vàng dự trữ nằm trong hầm của Ngân-hàng phát-hành.

2. — mà căn cứ vào hai yếu tố sau đây :

— thứ nhất : tiềm lực của bộ máy sản xuất trong nước.

— thứ hai : những nhu cầu tài chánh của Quốc-gia, trong thời bình cũng như trong thời chiến tranh.

(1) Ở Anh, Anh-quốc Ngân-hàng (Bank of England) có thể ứng trước cho Quốc gia những số tiền mà Quốc-gia cần : không có giới hạn pháp định vào ngân cần khả năng vay tiền của Ngân-kho Quốc-gia. Nhưng Ngân-kho Anh thường vay tiền tại các Ngân-hàng thương-mại, nghĩa là những cơ quan tư nhân tập trung tiết kiệm của tư nhân.

Anh-quốc Ngân-hàng chỉ ứng trước cho Quốc-gia trong giới hạn các nghiệp vụ ngân khố và thị trường ngõ. Giới hạn của các nghiệp-vụ này cực kỳ rộng lớn. Chứng cứ là đối chiếu biểu ngày 20-8-1958 của Anh-quốc Ngân-hàng ghi :

a) Số Phiếu Quốc-trái (Government Securities) lên tới : 2.005 triệu đồng £.

b) So với Tổng số giấy lưu hành : 2.100 triệu đồng £. Xem như vậy, tiền giấy ở Anh hoàn toàn (99%) nguyên do ở nhu cầu tài chánh của Quốc gia,

## PHỤ LỤC CHƯƠNG V

### TÍN DỤNG, CHỨNG KHOÁN TÍN DỤNG, ĐỐI CHIẾU BIỂU NGÂN HÀNG

\*\*\* **I CHỨNG KHOÁN TÍN DỤNG** (Titre de crédit), là một tài liệu (document) chứng minh rằng một tín dụng (mà đối tượng thường là một món tiền) đã được cấp phát cho một con nợ nào.

Hai chứng khoán tín dụng quan trọng nhất là Hối phiếu và Lệnh phiếu.

#### ★ ★ A. HỐI PHIẾU (Lettre de change)

**Định nghĩa.** — Hối phiếu (H/p) là một tài liệu viết tay, do một chủ nợ ra lệnh cho con nợ của y, phải trả một món tiền là bao nhiêu, vào một ngày tháng nào, cho một đệ tam nhân, hay theo lệnh của người sau này.

Một tiểu thương gia, ông Nguyễn Văn Thụ, mua vải (chịu) của một đại thương gia, chuyên bán sỉ (bán buôn), tên là Nguyễn Văn Phát.

Chính ông Phát này lại thiếu ông Nguyễn Văn Hưởng một món tiền. Ông Phát ra lệnh cho ông Thụ trả tiền cho ông Hưởng, thay vì trả cho chính mình.

Người đứng làm H/p, tức phát hành H/p là người phát hành (le tireur).

Người phải trả món tiền ghi trên H/p là người thụ lệnh (le tiré).

Người nhận món tiền là người thụ hưởng (le bénéficiaire).

Sau đây là một mẫu Hối phiếu.

Người phát hành : ..... .....	<p style="text-align: right;"><b>Giá trị : 500.000\$</b></p> <p>Salgon ngày 1-1-1974</p> <p>Vào ngày 1-4-1974, nhận Hối phiếu này xin trả theo lệnh ông Nguyễn-văn-Hường món tiền là 500.000\$00, giá trị nhận bằng hàng hóa.</p> <p style="text-align: right;"><i>Ký tên : Nguyễn-văn-Phát</i></p> <p>Người thụ lệnh :  <b>NGUYỄN-VĂN-THU</b>          Định xứ : Ngân-hàng X</p>
Thuận nhận hay Bảo đoan ..... .....	

Ở góc bên trái của H/p có một chỗ trống, dành cho sự thuận nhận H/p (acceptation). Người thuận nhận có thể : là người thụ lệnh, hay một đệ tam nhân, gọi là bảo đoan (avalliste).

Trước ngày được trả nợ (1-4-74) Nguyễn văn Hương nếu cần tiền, có thể mang «bán» H/p cho một Ngân hàng thương mại. Ngân hàng này đã làm việc gọi là : chiết khấu H/p, nghĩa là : trả cho Nguyễn văn Hương món tiền ghi trên H/p (500.000\$) khấu đi một khoản hoa hồng, tức tiền lãi mà người bán H/p phải trả cho Ngân hàng. Lãi này tính tự ngày chiết khấu H/p tới ngày mà H/p được quy hoàn. Khi chiết khấu H/p, ngân hàng đã biến cái trái quyền có kỳ hạn (500.000\$ — 3 tháng sau mới được trả) thành một trái quyền lưu động, tức một món tiền mặt (créance liquide).

Hối phiếu đại diện cho một trái quyền có đảm bảo vì đã được người thụ lệnh thuận nhận. Người này phải thuận nhận nếu người phát hành yêu cầu. Lý do của H/p (người phát hành ra H/p đã cung cấp hàng hóa hay dịch vụ) phải ghi rõ ràng trên phiếu.

Hối phiếu nào cũng phải « định xứ » (domicilié) nghĩa là mang tên Ngân hàng sẽ trả tiền cho người thụ hưởng. Ngân hàng này thường là Ngân hàng người thụ lệnh.

Nếu Nguyễn văn Hương (thụ hưởng) nhượng H/p cho Ngân hàng Y, đã bằng lòng chiết khấu H/p, thời Nguyễn văn Hương

sẽ viết vào sau lưng H/p văn thức sau: Xin trả cho Ngân hàng Y, rồi ký tên.

Tới hạn quy hoàn Ngân hàng Y sẽ yêu cầu Nguyễn văn Thu trả số tiền 500.000\$.

Nếu không được trả Ngân hàng Y có thể kiện cả: Nguyễn văn Phát.

**★ Chiết khấu H/P.**

Chiết khấu là nghiệp vụ do đó một Ngân hàng gia thu đắc quyền sở hữu một Hối phiếu, bằng cách trả ngay món tiền ghi trên phiếu cho người thụ hưởng phiếu, trước ngày phiếu được quy hoàn, và khấu trừ vào món tiền nói trên, một món tiền hoa hồng, mà ngạch số thay đổi theo tỷ lệ với thời gian chạy từ ngày trao tiền (cho người thụ hưởng) tới ngày hối phiếu được quy hoàn.

Do nghiệp vụ chiết khấu, Ngân hàng gia trở nên sở hữu chủ Hối phiếu. Chiết khấu là một thứ khế ước cho vay tiền giữa Ngân hàng gia và người thụ hưởng, đảm bảo bằng một trái quyền, được trả vào một kỳ hạn rõ rệt.

**★ Ích lợi kinh tế của chiết khấu.**

Chiết khấu là nghiệp vụ tín dụng phổ thông trong giới thương mại, kỹ nghệ. Nhờ ở chiết khấu các doanh nghiệp bất chợt cần tiền mặt, có thể vay được tiền đó ngay, khỏi phải chờ đợi cho tới ngày nào phiếu (trong tay các doanh nghiệp) đến hạn quy hoàn.

Đối với Ngân hàng, chiết khấu là một nghiệp vụ cở điển, vì Ngân hàng cho vay (mua H/P) bằng ký thác (tiền) của khách hàng. Theo định lệ của các số lớn (loi des grands nombres) và kinh nghiệm, Ngân hàng có thể an tâm mà cho vay đi một phần số của ký thác.

Tuy vậy Ngân hàng cũng có thể gặp rủi ro, hoặc lớn hoặc nhỏ. Vì thế cho nên lãi suất chiết khấu có thể cao hay thấp, tùy theo loại H/p chắc chắn hay không.

Chắc chắn là H/p có mang chữ ký của những người sòng phẳng, có căn bản kinh tế vững chắc.

### ★ Tái chiết khấu

Nếu là hối phiếu có đủ những điều kiện pháp lý mà Ngân hàng Quốc gia đòi hỏi để có thể được tái chiết khấu tại cơ quan đó (1), thời tất nhiên Ngân hàng (chiết khấu) chỉ tính một lãi suất hạ. Ngân hàng Quốc gia (NHQG) bằng lòng tái chiết khấu những H/p có đủ những điều kiện ghi trong quy chế, với một lãi suất hạ hơn là lãi suất mà các Ngân hàng thương mại tư nhân đòi ở nơi khách hàng.

Do đó ta thấy rằng nhờ cách tăng hay giảm lãi suất tái chiết khấu các H/p do các Ngân hàng tư mang bán, NHQG có thể ảnh hưởng vào dung lượng tín dụng cung cấp trong nước.

Trong thực tế, một ngân hàng thương mại tư chỉ chịu chiết khấu một H/p sau khi kiểm tra những điểm sau :

a) Sự hợp pháp của phiếu : ngày qui hoàn; định xứ, tức Ngân hàng của người thụ lệnh; chữ ký người phát hành, thụ lệnh hay bảo đơan, v.v...

b) Sự sòng phẳng của người thụ lệnh.

c) Nếu chưa có chữ ký của người thụ lệnh thuận nhận H/P, Ngân hàng yêu cầu sự thuận nhận đó, và nếu bị từ chối, sẽ không chiết khấu.

d) Đối với những H/P bất khả tái chiết khấu, Ngân hàng rất

(1) Theo Quy chế, Ngân-hàng Quốc gia chỉ tái chiết khấu các loại H/p có những đặc tính sau :

a) Do một Ngân-hàng thương mại đã chiết khấu (mua của khách hàng)

b) Liên hệ đến các nghiệp-vụ thương mại sau : xuất, nhập cảng, mua, bán, chuyên chở, ký thác hàng hóa.

c) hạn quy hoàn không quá 120 ngày, kể từ ngày nhượng cho N.H. Quốc-gia.

Đối với những H/p liên hệ đến các nghiệp-vụ sản xuất như : biến lại sản phẩm của canh nông, ngư nghiệp, hầm mỏ, kỹ nghệ, thời hạn 120 ngày trên được nhân gấp 2.

thận trọng. Ngân hàng thường chỉ chịu chiết khấu những H/P có đủ điều kiện được tái chiết khấu tại NHQG.

★ ★ B) LỆNH PHIẾU (Billet à ordre)

★ Định nghĩa.

Đó là một tài liệu trong đó một con nợ cam đoan sẽ trả một món tiền là bao nhiêu cho chủ nợ, vào một kỳ hạn nào.

Còn được gọi là : giấy nhận nợ (Reconnaissance de dette).

Sàigòn ngày 1-1-1974

Giá trị : 500.000\$

Vào ngày 1-4-1974 tôi sẽ trả cho ông :

NGUYỄN VĂN HƯỜNG

hay theo lệnh ông ta, món tiền là : năm trăm ngàn đồng.

Ký tên : Nguyễn Văn Thụ

Địa chỉ . . . . .

Cũng như H/P lệnh phiếu (L/P) có thể chuyển nhượng bằng bồi thư : người cầm L/P (thụ hưởng) chỉ ký tên mình vào mặt sau L/P, rồi đưa cho người được nhượng phiếu. L/P ít bảo đảm hơn H/P vì chỉ mang có chữ ký của con nợ. Ít thông dụng ở Pháp và Việt Nam. Rất thông dụng ở Anh, Mỹ.

L/P và H/P đều gọi chung là : *thương phiếu* (effet de commerce)

★★★ II TÍN DỤNG

« Sự trao đổi tự do và hữu ý, quyền xử dụng thiết thọ và tức thì, một tài sản kinh tế, để được quy hoàn, sau một thời gian nào, một tài sản tương tự như tài sản đã trao đi (hay cho mượn) ».

(L'échange libre et intentionnel de la disposition effective et immédiate d'un bien économique en vue d'une contre - prestation ayant lieu après un intervalle de temps et consistant en un bien analogue au bien échangé) (Fr. Perroux).

**\* Ích lợi kinh tế.**

Những thời gian kinh tế phát triển, mức sống cao, bao giờ cũng là những thời gian mà chế độ ngân hàng cung cấp nhiều tín dụng.

Thí dụ sau giúp ta hiểu ích lợi của tín dụng.

Một nông gia cần 1 cái cây để cấy ruộng. Nhưng không có tiền mặt để trả ngay, và phải chờ ngày gặt hái mới có thể trả được. Tuy vậy người bán cây vui lòng bán chịu cho nông gia, và nông gia chỉ trao cho người bán cây một lệnh phiếu (L/P) trong đó hứa sẽ trả vào ngày gặt lúa xong. Người bán cây đã cung cấp một tín dụng cho nông gia.

Người này lại cần tiền để mua đất và lưới cây tại một hiệu thợ rèn. Hiệu này bằng lòng bán chịu phụ tùng và bằng lòng nhận tấm L/P của nông gia vì biết rằng nông gia là người sòng phẳng. Sau này cần mua gạo, mà chưa có tiền, người thợ rèn có thể nhường L/P của mình cho hiệu bán gạo. Ta có thể tưởng tượng là sau cùng chính L/P này lại trở về tay nông gia, vì một người nào, sau cùng, sẽ mua thóc của nông gia và trả y bằng tấm L/P mà chính y đã tạo ra.

Nhận L/P, nông gia sẽ hủy nó đi.

Như vậy, không cần đến tiền mặt, mà một số trao đổi kinh tế đã thể hiện, và được chi phí (trả tiền) hẳn hoi.

Nhờ có tín dụng, nông gia đã có dụng cụ để làm việc (cày).

Nông gia có thể phải thuê thêm người giúp việc mình.

Vậy : nông gia và thợ của y có công việc làm — do đó, sản xuất lúa gạo tăng.

Nhờ có tín dụng, người thợ rèn bán được hàng hóa, và sẽ tiếp tục sản xuất thêm... Vậy : hàng hóa bán được, sản xuất kỹ nghệ tăng... người thợ rèn có thể phải thuê thêm người giúp việc...



Sản xuất tăng, số công ăn việc làm tăng... đó là những dấu hiệu của một nền kinh tế đang phát triển.

### \*\*\* III ĐỐI CHIẾU BIỂU CỦA NGÂN HÀNG

Đối chiếu biểu (ĐCB) của Ngân-hàng là một bảng chia làm 2 cột : một cột gọi là *Tích sản* ghi những giá trị (tiền, trái quyền, tài sản v.v...) thuộc quyền sở hữu của ngân-hàng, cột thứ hai gọi là *Tiêu sản*, ghi những giá trị (tiền, trái vụ) mà ngân-hàng nợ của một số người hay cơ quan.

ĐCB là một tấm hình (kế toán) thường chụp vào ngày cuối năm (có khi giữa năm). Tấm hình này ghi tài sản và cam kết của Ngân hàng vào ngày nói trên. Ta giả tí là ngân hàng ngừng hoạt động và phải thanh toán. ĐCB chính là cái bảng ghi rõ tình hình tài chánh của ngân hàng vào ngày đó. Cột **TÍCH SẢN** ghi những giá trị thuộc quyền sở hữu của ngân hàng, cột **TIÊU SẢN** ghi những món nợ mà ngân hàng phải trả. Khi thanh toán, ngân hàng phải trả cho các chủ nhân của nó số vốn mà họ đã bỏ vô, để cho ngân hàng hoạt động. Vì thế cho nên vốn của ngân hàng phải ghi ở cột *Tiêu sản*.

#### \* Cách lập Đ.C.B. ngân hàng

« Muốn thấu hiểu cách thiết-lập đối-chiếu-biểu của một ngân-hàng không còn cách nào thông minh hơn là theo dõi những « nghiệp-vụ của một ngân-hàng, và *GHI* (diễn tả) những nghiệp-vụ đó vào đối-chiếu-biểu (L.S. Ritter : Money and Economic Activity. Houghton and Mifflin — trang 20). Ta hãy theo sát thí dụ sau đây : một số doanh-gia tại một đô-thị (Saigon chẳng hạn) chung sức và vốn để mở một ngân-hàng ký thác. Họ cùng nhau hùn được một số vốn là 5.000.000\$00.

Sau khi làm đủ giấy tờ, ngân-hàng được Chính-phủ cho phép hoạt động, cố nhiên là trong khuôn khổ pháp-luật hiện hành. Một trong những nhiệm vụ pháp định của ngân-hàng ký thác này là

phải gửi tại Ngân-hàng Quốc-gia một số tiền bằng 20% (1) tổng-số *ký-thức* (dépôts) mà ngân-hàng giữ hộ khách hàng.

Lúc ban đầu đối-chiều-biểu (Đ.C.B.) của ngân-hàng giản dị như sau :

Đ. C. B. 1	
Tích sản	Tiêu sản
Hiện quỹ kim : 5.000.000\$ (Tiền mặt, trong Quỹ của ngân hàng)	Vốn riêng tây : 5 000.000\$ (Capital propre)

Theo đúng định nghĩa mà ta đã rõ tích sản của Đ.C.B. ghi những giá trị thuộc quyền sở hữu của ngân-hàng, và tiêu sản ghi những trái vụ của cơ-quan đó. Ta đã hiểu tại sao vốn của ngân-hàng lại ghi bên tiêu sản.

Tự nay trở đi, mỗi một nghiệp-vụ mà ngân-hàng làm sẽ lập tức làm thay đổi Đ.C.B.

Ta thí dụ là ngân-hàng tậu một tòa nhà đồ sộ ở Bến Chương-duong để làm trụ sở, và sắm sửa máy móc kế toán, dụng cụ văn phòng v.v...

Số tiền tiêu về những việc trang bị này là 500.000\$. Đ. C. B. sẽ thay đổi như sau :

Đ. C. B. 2	
Tích sản	Tiêu sản
Hiện quỹ kim : 4 500 000\$	Vốn : 5.000.000\$
Bất động hóa : (Immobilisations : Immeuble et équipement) : 500.000\$	
Tổng cộng : 5.000.000\$	5.000.080\$

(1) Phần số này thay đổi, tùy theo quyết-nghị của N.H. Quốc-gia.

Ngân-hàng mở cửa, giao thiệp với khách hàng.

Một số thương gia đem 1.000.000\$ đến gửi.

Vậy tiêu sản của Đ.C.B. sẽ có thêm một mục : *ký thác*.

Mục này có : 1.000.000\$.

Mục : Hiện quỹ kim của ngân-hàng bên Thái-phương, tăng được 1.000.000\$.

Sau nghiệp vụ nhận ký thác Đ.C.B. của ngân-hàng như sau :

Đ. C. B. 3			
Tích sản		Tiêu sản	
<i>Hiện quỹ kim</i>	: 5 500 000\$	<i>Ký thác</i>	: 1 000 000\$
<i>Bất động hóa</i>	: 500 000\$	<i>Vốn</i>	: 5 000 000\$
<i>Tổng cộng</i>	: 6 000 000\$	. . . . .	6 000 000\$

Theo pháp luật hiện hành ngân-hàng phải gửi tại Ngân-hàng Quốc-gia một số « Dự-trữ » bằng 20% số ký thác.

Vậy số Dự-trữ pháp định, phải gửi tại Ngân-hàng Quốc-gia là 200.000\$.

Dự-trữ này, nhà làm luật đặt ra, đề :

- đảm bảo số ký thác tại ngân-hàng ký thác.
- hạn chế năng lực tạo bút tệ của các ngân-hàng nói trên.

Có khi ngân-hàng dư ký thác, và gửi tại Ngân-hàng Quốc-gia một số dự-trữ thực sự lớn hơn số dự-trữ pháp định.

Ta thí dụ là ngân-hàng của chúng ta gửi lại Ngân-hàng Quốc-gia một số dự-trữ thực sự là 500.000\$.

Sau nghiệp vụ này Đ.C.B. của ngân-hàng sẽ như sau :

Đ. C. B. 4			
Tích sản		Tiêu sản	
Hiện quỹ kim	: 5,000.000\$	Ký thác	: 1.000.000\$
Bất động hóa	: 500.000	Vốn	: 5.000.000
Dự-trữ lợi N. H. Q. G.	500 000		
Tổng cộng	: 6 000.000\$		: 6.000.000\$

Cần phải ghi rằng :

Số dự-trữ tại Ngân-hàng Quốc-gia, theo pháp luật, chỉ là 200.000\$. Vậy số dự-trữ dư của ngân-hàng chúng ta là : 300.000\$.

Ngân-hàng có 5000.000\$ tiền mặt.

Số tiền vay đề nằm không vô ích. Cần phải đem dùng nó để kiếm lời. Ngân hàng bỏ một phần số lớn ra mua phiếu quốc trái, vì phiếu này ăn lời mỗi năm, thí dụ là 20%. Sau khi bỏ ra 4.500.000\$ để mua phiếu quốc trái Đ.C.B. của ngân hàng sẽ như sau :

Đ. C. B. 5			
Tích sản		Tiêu sản	
- Hiện quỹ kim	: 500.000\$	- Ký thác	: 1.000.000\$
- Phiếu quốc-trái	: 4 500 000	- Vốn	: 5.000 000
- Dự trữ tại N.H.Q.G.	: 500.000		
- Bất động hóa	: 500.000		
- Tổng cộng	: 6.000 000\$		: 6 000000\$

Khách hàng gửi tiền rút ra một số ký thác là 100.000\$ bằng một chi phiếu.

Chi phiếu này do Ngân-hàng Quốc-gia trả thay cho Ngân-hàng của chúng ta.

Dự-trữ của Ngân-hàng tại Ngân-hàng Quốc-gia giảm đi. Đối-chiếu-biểu sẽ như sau :

<b>Đ. C. B. 6</b>	
Tích sản	Tiêu sản
— Hiện quỹ kim : 500 000\$	— Ký thác : 900.000\$
— Phiếu quốc-trái : 4 500 000	— Vốn : 5 000 000
— Dự-trữ tại N.H.Q.G. : 400 000	
— Bất-động-hóa : 500 000	
— Tổng cộng : 5 900.000\$	. . . . . 5 900 000\$

Sau đó một khách hàng có ký thác tiền tại ngân-hàng, nhận được một chi phiếu 600.000\$, và gửi phiếu đó vào trương mục của mình.

Ngân-hàng chúng ta nhờ Ngân-hàng Quốc-gia lãnh hộ chi phiếu đó, và gửi luôn số tiền đó tại Ngân-hàng Quốc-gia trong mục dự-trữ. Đối-chiếu-biểu của ngân-hàng sẽ như sau :

<b>Đ. C. B. 7</b>	
Tích sản	Tiêu sản
— Hiện quỹ kim : 500 000\$	— Ký thác : 1 500.000\$
— Phiếu Quốc-trái : 4 500 000	— Vốn : 5 000 000\$
— Dự-trữ tại N. H. Q. G. : 1.000 000	
— Bất-động-hóa : 500 000	
— Tổng cộng : 6 500 000\$	. . . . . 6 5000.000\$

Ngân-hàng của chúng ta dự đoán rằng vì sắp đến Tết Nguyên-Đán, khách hàng của mình sẽ đến rút tiền ký thác ra để chi tiêu. Ngân-hàng bèn ra Ngân-hàng Quốc-gia rút về một số tiền mặt là : 200.000\$. Đối-chiếu-biểu của ngân-hàng như sau :

Đ. C. B. 8			
Tích sản		Tiêu sản	
— Hiện quỹ kim	: 700 000\$	— Ký thác	: 1.500.000\$
— Phiếu quốc trái	: 4.500.000	— Vốn	: 5.000 000
— Dự trữ lại N. H. Q. G.	: 800.000		
— Bất động hóa	: 500 000		
— Tổng cộng	: 6 500.000\$		6.500.000\$

Ngân-hàng có ký thác tại Ngân-hàng Quốc-gia một số dự-trữ là 800.000\$. Số đó quá số dự-trữ pháp định (20% của 1.500.000\$ ký thác tức 300.000\$).

Ngân-hàng bèn cho một kỹ-nghệ-gia vay 300.000\$, lấy ở số dự-trữ dư ra. Đối-chiếu-biểu sẽ như sau :

Đ. C. B. 9			
Tích sản		Tiêu sản	
— Hiện quỹ kim	: 700 000\$	— Ký thác	: 1.500.000\$
— Phiếu quốc trái	: 4.500.000	— Vốn	: 5.000.000
— Cho vay	: 300.000		
— Dự trữ tại N. H. Q. G.	: 500 000		
— Bất-động-hóa	: 500.000		
— Tổng cộng	: 6.500.000\$	— Tổng cộng	: 6 500.000\$

Tóm lại mỗi một nghiệp-vụ của ngân-hàng chúng ta, đã được diễn-tả trong hai mục của đối-chiếu-biểu, hai mục này có thể :

- hoặc ở cùng một bên tiêu sản hay tích sản,
  - hoặc một ở tiêu sản, một ở tích sản.
-

★★★★ CHƯƠNG VI

NGÂN-KHỐ QUỐC-GIA  
VÀ NGÂN-HÀNG TRUNG-ƯƠNG (1)

I. — Kinh tế sử cho hay rằng khi mới xuất hiện, Ngân-hàng Trung-ương, thường chỉ là một Ngân-hàng thương mại của tư nhân, được Quốc gia đặc hứa cho quyền phát hành tiền giấy. Nhưng căn bản kinh tế của quyền này là khối vàng (vàng y + tiền đúc bằng vàng) hay hiện quý kim của Ngân-hàng.

Dung lượng của quý kim ấn định dung lượng của khối tiền giấy lưu hành trong nước.

II. — Nhưng Quốc-gia (do Ngân-khố Quốc-gia đại diện về mặt tài chánh) thường cần tiền, mà cần một cách khẩn cấp. Thuế, công thái, rất có thể cung cấp thêm tài nguyên cho Ngân-khố Quốc-gia, nhưng phải chờ. Vậy không còn gì hơn là vay tiền giấy của Ngân-hàng Trung-ương. Tiền giấy này, Quốc-gia thường khi cần gấp và rất nhiều. Vậy chỉ còn một cách để bắt Ngân-hàng Trung-ương cung cấp đủ số cho mình xài là: miễn cho Ngân-hàng cái bòn phạt cải hoán, nghĩa là hoàn lại cho chủ nhân một tấm giấy bạc, một thỏi vàng (hay một đồng tiền bằng vàng) giá trị ngang.

(1) Ngân-hàng phát hành.

Ở Việt Nam : « Ngân hàng Quốc gia » là tên của ngân hàng phát hành.



Lúc đầu, Quốc-gia ban cho Ngân-hàng Trung-ương « phép » in tiền. Sang đến giai đoạn thứ hai, Quốc-gia bắt Ngân-hàng in tiền.

Mối liên hệ giữa đôi bên đã hoàn toàn thay đổi tính chất.



Chương này lần lượt trình bày, theo một thứ tự thời gian, những biến chuyển của mối liên hệ căn bản nói trên, những đặc tính của nó, dưới chế độ kim bản vị cũng như dưới chế độ bất khả cải hoán toàn diện hiện tại.

Những hậu quả kinh tế của những biến chuyển nói trên đều được đặc biệt lưu ý tới.

Phần kết luận của Chương này sẽ trình bày lý thuyết cổ điển cùng là lý thuyết hiện tại, về vấn đề : bản chất của những khoản ứng trước của Ngân-hàng Trung-ương. Sự thấu hiểu bản chất của tín dụng ứng thuận cho Quốc-gia sẽ rọi ánh sáng vào tầm quan trọng của mối liên hệ giữa Ngân-hàng Trung-ương và Ngân-khố Quốc-gia, hai định chế tài-chánh then chốt không những của Tài-chánh Công mà lại còn cả của nền kinh tế Quốc-gia nữa.

\*\*\* ĐOẠN I

**CƠ-DIỄN CỦA NGHIỆP-VỤ PHÁT HÀNH TIỀN GIẤY  
ĐIỂM KHỞI HÀNH CỦA CƠ-DIỄN ĐÓ : TIỀN KÝ THÁC**

Hồi thế kỷ trước, khi tiền còn là tiền kim khí (đúc bằng vàng hay bạc), sự thiết lập một Ngân-hàng phát hành đại khát như sau :

— Ngân hàng này nhận giữ những món tiền đúc bằng vàng (mà các tư nhân, các doanh nghiệp mang gửi tại Ngân hàng). Ta gọi vắn tắt những món tiền gửi này là ký thác (dépôt). Khi nhận tiền vàng của khách hàng, Ngân-hàng đưa ngay cho khách gọi tiền những tấm giấy — mà ta gọi là tiền giấy — (billet de banque). Đặc điểm

của tiền giấy này là : chủ nhân của nó có thể mang tới ghi-sê (guichet) Ngân-hàng nói trên, bất cứ lúc nào, đòi Ngân hàng đổi cho mình lấy một số tiền vàng giá trị ngang.

Thí dụ : Ở Việt-nam, trước 1930 người cầm một tờ giấy bạc do Đông Dương Ngân-hàng phát hành, trên tờ giấy này có đề : 1 đồng. Mang giấy này tới ghi-sê Đông Dương Ngân-hàng, khách có thể đòi Ngân-hàng nhận giấy đó và trao cho mình một đồng tiền, đúc bằng bạc kim khí, nặng 27 grammes.

Ở Pháp trước năm 1914, ai cầm tờ giấy 100 Francs, có thể mang tới ghi-sê Pháp quốc Ngân-hàng, yêu cầu cơ quan này thu nhận giấy đó và trao cho mình 5 đồng Louis đúc bằng vàng, mỗi đồng Louis giá trị 20 Francs và nặng 322 mg vàng nhân với 20 (1 Franc = 322 mg vàng).

Vậy trong lúc đầu, tiền giấy có công dụng đặc biệt (nhưng không phải là độc nhất) sau :

— khiến cho sự di chuyển tiền thực hiện được, một cách nhanh chóng, nhẹ nhàng, chắc chắn và đỡ tốn.

— mà thực tế khối phải di chuyển vàng kim khí.

Nhưng sự phát hành tiền giấy, thay thế cho tiền đúc bằng vàng chỉ là một hoạt động có thể gọi là sơ khởi, hoạt động buổi đầu của Ngân-hàng Trung-ương.

Ngoài nghiệp vụ đó Ngân-hàng còn làm nhiều việc khác. Ngân-hàng không phải chỉ là một cái Kê lớn đựng tiền vàng của khách đem gửi, và đồng thời phát ra một số tiền giấy đại diện cho tiền vàng nói trên. Ngân-hàng còn phải làm những nghiệp vụ ngân hàng (opérations bancaires), và những nghiệp vụ này được định nghĩa rõ ràng trong quy chế của Ngân-hàng.

Thí dụ : theo quy chế Ngân hàng Quốc gia Việt nam thì Ngân hàng này không được phép tái chiết khấu (réescompter) những thương phiếu (effet de commerce) mà hạn quy hoàn vượt 365 ngày.

Theo quy chế của Pháp quốc Ngân hàng, thì cơ quan này không thể chiết khấu những thương phiếu mà hạn quy hoàn vượt 90 ngày, và không có mang 3 chữ ký. Đó là những giới hạn mà Ngân hàng không được vượt.

*Một thí dụ nữa* : Ngân hàng Quốc gia Việt nam theo quy chế có thể mua vàng và ngoại tệ. Vậy Ngân hàng không có thể bỏ tiền ra để mua nhà cửa ruộng đất (trừ những tòa nhà dùng làm trụ sở).

Ngân hàng Quốc gia theo quy chế (điều 58) không được phép mua những trái phiếu Ngân khố Quốc gia mà hạn quy hoàn vượt 3 tháng.

Muốn làm những nghiệp vụ quy chế cho phép, Ngân hàng Trung ương phải có tiền. Tiền đó lấy ở đâu ra ?

Tiền đó, quy-chế cho phép Ngân-hàng in và phát hành ra. Quy-chế cho Ngân-hàng quyền chế tạo ra tiền mới, để làm những nghiệp-vụ mà Ngân-hàng được phép làm.

Và tiền đó khỏi cần phải có một số vàng tương đương bảo đảm.

Như vậy, ngạch số tiền giấy lưu hành bao giờ cũng lớn hơn *hiện quỹ kim tức vàng* nằm ở trong quỹ của Ngân hàng vì rằng nguồn gốc của sự phát hành tiền giấy không những chỉ là :

— vàng ký thác

— nhưng còn là những nghiệp vụ : chiết khấu, cung cấp tín dụng, mua vàng và ngoại tệ, mà quy chế cho Ngân hàng phát hành làm.

Ngân hàng Quốc gia Việt nam được phép in và phát hành giấy bạc mới trong ba trường hợp sau, do quy chế ấn định :

— mua vàng và ngoại tệ

— cho Ngân khố Quốc gia vay

— tái chiết khấu thương phiếu

Tuy vậy trong một chế độ mà các kinh tế gia gọi là : *Cải hoán* (Régime de convertibilité) Ngân hàng có bốn phận : *hoán lại vàng cho người cầm tiền giấy* — nghĩa là đổi tiền bằng vàng lấy tiền giấy, cho người có tiền giấy, muốn có tiền vàng. Mà bốn phận cải hoán *giấy lấy vàng*, Ngân hàng bất cứ lúc nào cũng phải làm, theo ý muốn bắt chột của người cầm tiền giấy.

Nhưng bao giờ trong nước cũng có nhiều tiền giấy lưu hành hơn là vàng. Vậy Ngân-hàng làm thế nào mà *cải hoán*, nghĩa là nhận giấy bạc rồi trao vàng cho người có tiền giấy được ?

Ta nên nhớ rằng trong thời bình mọi công dân *đều tin cậy* nơi Ngân-hàng. Cái số người mang tiền giấy đến đổi lấy vàng về, *rất ít*, trong thực tế. Ngân hàng chỉ *cần có một hiện quỹ kim* rất nhỏ cũng đủ để thỏa mãn mọi nhu cầu : đổi giấy lấy vàng, của dân chúng.

Cố nhiên, khi nào ai cũng tin rằng Ngân-hàng *đủ lực trữ vàng*, thì chẳng ai buồn ra Ngân-hàng đổi giấy lấy vàng về.

Sự đổi giấy lấy vàng chỉ *bắt đầu sôi nổi*, lan rộng trong dân chúng khi nào mọi người đều lo rằng Ngân-hàng không có đủ vàng để đổi cho mọi người.

### \*\*\* ĐOẠN II

## SỰ BIẾN THỂ CỦA CHẾ-ĐỘ, DO ĐỊNH CHẾ : LƯU-DỤNG CƯƠNG-BÁCH, GÂY RA

Nhưng chế độ phát hành tiền mà chúng ta vừa trình bày đã hoàn toàn thay đổi, khi Chánh-phủ thiết lập chế độ gọi là *lưu dụng cương bách nghĩa* là : người có tiền giấy trong tay không được phép tới « ghi-sê » Ngân-hàng Phát-hành, đòi đổi giấy lấy vàng mang về nhà.

Chế độ *lưu dụng cương bách* (tiền giấy lưu hành và mọi người phải nhận khi ai trả nó cho mình) đã được đem thi hành từ thế kỷ trước, trong những thời kinh tế khủng hoảng, hay trong khi Quốc-gia lâm chiến.

Nhưng từ năm 1914 trở đi, đó là chế độ thông thường ở khắp mọi nước. Ở ta, năm 1939, chế độ lưu dụng cương bách được thiết lập. Hiện nay tiền giấy của Ngân-hàng Quốc-gia, mà chúng ta xài hằng ngày, là một thứ tiền lưu dụng cương bách.

Chiến tranh hoàn cầu thứ nhất (1914-1918), đã tạo khắp thế giới, những điều kiện của sự bất khả cải hoán giữa vàng và giấy, vì lý do sau :

1) Trước hết, Chánh-phủ phải giữ vàng của Ngân-hàng Phát-hành lại, để dùng vàng đó mà mua các thứ tài sản cần thiết cho chiến tranh, tại ngoại quốc. Vàng từ xưa đến nay vẫn là thứ tiền quốc tế, được « xài » khắp nơi.

2) Ngân-hàng Phát-hành, khi Quốc-gia lâm chiến phải cho Ngân-khố Quốc-gia vay rất nhiều tiền giấy. Như vậy số tiền giấy lưu hành trong nước rất nhiều so sánh với số vàng nằm trong két của Ngân-hàng Trung-ương. Giấy nhiều, vàng ít, mọi người tất sẽ có khuynh hướng mang giấy tới Ngân-hàng Trung-ương để đổi lấy vàng về. Ngân-hàng Trung-ương lấy đâu đủ vàng để thoả mãn mọi người ?

Vậy Quốc-gia phải thi hành chế độ : lưu dụng cưỡng bách cho tiền giấy. Tóm lại, chế độ lưu dụng cưỡng bách, trước thế kỷ này là chế độ bất thường, nhưng từ năm 1914 trở đi, nhất là tự 1940 là chế độ cơm bữa ở khắp hoàn cầu.

Cái vấn đề : cải hoán (tiền giấy đổi được lấy vàng) ngày nay không còn là một vấn đề thời sự nữa.

Cái tờ giấy bạc mà ngày nay chúng ta xài, khác hẳn với tờ giấy bạc thuở xưa, khi tờ giấy đó, bất chợt lúc nào, cũng có thể mang tới Ngân-hàng Trung-ương phát nó ra, để đòi đổi được lấy một số vàng hay bạc giá trị ngang.

Ngày nay : giấy liên lạc giữa vàng và giấy đã bị cắt đứt. Thật vậy, từ năm 1931 (sau Thế-chiến thứ nhất, các nước đều cố gắng nối lại liên lạc giữa vàng và giấy — và thực hiện nổi cố gắng này trong ít lâu), trở đi nghĩa là từ khi mà nước Anh bỏ kim bản vị, và đặt đồng Bảng (£) dưới chế độ bất khả cải hoán, hầu hết tất cả mọi nước đều lần lượt theo chế độ này.

Tất cả các Ngân-hàng Trung-ương trên thế giới ngày nay đều thực hiện một chánh sách phát hành tiền (politique d'émission) có những nét chính sau :

a) Hiện quỹ kim (encaisse-or) không còn là đảm bảo cho

số giấy bạc lưu hành nữa, và cũng không còn ấn định dung lượng số giấy này nữa.

Vàng ngày nay chỉ còn là một dự trữ tiền quốc tế (une réserve de monnaie internationale) — một thứ tiền quốc tế mà Ngân-hàng Trung-ương nào cũng cố gắng dành dụm một số, để dự trữ trong quỹ của mình. Dự trữ vàng này dùng để mua hàng ngoại quốc, để trả nợ ngoại quốc, khi nào Ngân-hàng Trung-ương không có ngoại tệ (devises étrangères).

**b) Dung lượng số tiền giấy mà Ngân-hàng Trung-ương của một Quốc-gia ngày nay phát hành ra căn cứ vào ý niệm sau đây :** giá trị của một đồng tiền không tùy thuộc ở số hiện quỹ kim của Ngân-hàng Trung-ương, nhưng ở :

— sự so sánh, sự đối diện giữa khối tiền lưu hành trong nước (masse monétaire) và toàn thể số hàng hóa và dịch vụ cung cấp tại nền kinh tế.

Số hàng hóa và dịch vụ này nhiều hay ít tùy thuộc ở khả năng sản xuất của nền kinh tế.

Theo một văn thức thường nhắc, người ta đi từ ý niệm :

- bảo đảm vàng (couverture-or)
- tới ý niệm đảm bảo lao động (couverture-travail).

Người ta thay thế dự trữ bằng vàng (réserve-or) bằng dự trữ các lực lượng sản xuất của Quốc-dân (réserve des forces productives de la nation).

Ngân-hàng Trung-ương cung cấp cho nền kinh tế những phương tiện chi phí, nghĩa là tiền, tùy theo tình hình kinh tế tổng quát, tùy theo mức hoạt động của nền kinh tế, tùy theo tình trạng của xuất cảng và nhập cảng. Hoạt động của Ngân-hàng Trung-ương nằm trong khuôn khổ của chính sách tiền tệ của Quốc-gia.

Còn như cái số nền mà Ngân-hàng Trung-ương phát hành ra, dưới hình thức giấy bạc thời nó tùy thuộc, không phải ở dung lượng dự trữ vàng, mà ở sự cần tiền của các đơn vị kinh tế (cá nhân + doanh nghiệp) và Ngân-kho Quốc-gia.

\*\*\* ĐOẠN III

SỰ PHÁT HÀNH TIỀN NGÀY NAY : NGUỒN GỐC  
CỦA TIỀN

Trong khuôn khổ một giảng văn về Tài chính công, chúng ta không có thì giờ để nói đến nơi đến chốn về: lý thuyết tiền tệ (théorie de la monnaie), lý thuyết ngân hàng (théorie de la banque). Chúng ta chỉ cần hiểu rõ :

— ngày nay nguồn gốc tiền giấy là gì ?

— tại sao lại có tiền giấy ?

a) Trước hết tiền giấy nguyên do — và đây là một nguyên do lý thuyết hơn là thực tế — ở số vàng mà khách hàng gửi, hay ký thác tại Ngân-hàng Phát-hành. Nguyên do này có ở thế kỷ trước nhưng không còn nữa.

Thế kỷ trước, khi nào nhận được vàng thoi, hay tiền đúc bằng vàng, Ngân-hàng Trung-ương tức thì phát hành tiền giấy. Tiền giấy là đối phần (contrepartie) của VÀNG.

Nhưng hiện nay vàng ở trong hầm của Ngân-hàng Trung-ương (trừ ở Mỹ, Pháp, Tây Đức, Thụy Sĩ) rất ít (1). Nhưng sự lên xuống của số hiện quỹ kim của Ngân-hàng Trung-ương, rất hiếm, và không hề có liên lạc gì với hoạt động tư nhân. Chỉ khi nào Ngân-hàng Trung-ương trả nợ ngoại quốc bằng vàng, nhận nợ của ngoại quốc trả cũng bằng vàng, thời hiện quỹ kim của Ngân-hàng mới giảm hay tăng.

b) Nguồn gốc thứ hai của sự phát hành tiền là : những nghiệp vụ ngân hàng thường xuyên mà quy chế cho phép Ngân-hàng Trung ương làm. Những nghiệp vụ này có thể phân tích là những nghiệp vụ tín dụng, nghĩa là cho vay tiền hoặc dưới hình thức chiết khấu (escompte) hoặc dưới hình thức ứng trước với đảm bảo bằng chứng khoán (avances sur titres).

(1) Ngân-hàng Quốc-gia có một số vàng thoi trị giá : 25, 93 triệu Mỹ kim — tính theo giá : 38 Mỹ kim một ounce (31 grammes) vàng ròng. (Năm 1972)

Những nghiệp vụ này Ngân-hàng Trung-ương thường chỉ làm với các Ngân-hàng thương-mại, chứ không làm với *tu nhân*.

c) Sau hết là nguồn gốc thứ ba của sự phát hành tiền giấy là : khi nào Ngân-hàng Trung-ương cho Ngân-khố Quốc-gia vay tiền, trong khuôn khổ những điều kiện đã định sẵn trong quy chế của Ngân-hàng Trung-ương.

**Ta nên chú ý đặc biệt đến việc này.**

Ngân-hàng Trung-ương được quy chế của mình cho phép chế tạo ra tiền khi nào cho Ngân-khố Quốc-gia vay tiền.

Chế tạo tiền không phải bó buộc là Ngân-hàng Trung-ương cho in và phát hành tiền đó, trao nó cho ông Tổng-giám-đốc Ngân-khố, người đại diện cho Ngân-khố Quốc-gia, tức là Quốc-gia.

Thường thường, sự cho Quốc-gia vay, hay sự ứng trước tiền cho Quốc-gia được thực hiện bằng việc mở một tín dụng (*ouvrir un crédit*) cho Quốc-gia tức là ưng thuận cho Quốc-gia tiêu một số tiền là bao nhiêu, và Ngân-hàng Trung-ương sẽ cung cấp số tiền này.

Dựa vào tín dụng nói trên, Quốc-gia có thể hoặc yêu cầu Ngân-hàng trung-ương trao cho mình một số tiền giấy thực sự là bao nhiêu, hoặc yêu cầu Ngân-hàng Trung-ương trả thẳng tiền cho chủ nợ của Quốc-gia.

Trao tiền giấy mới cho Quốc-gia, hay trả một số nợ thay cho Quốc-gia, tất cả hai việc đó đòi hỏi một sự chế tạo ra tiền mới, ra phương tiện chi phó (*moyen de paiement*) mới.

Sự chế tạo tiền mới được diễn tả bằng hai thể thức khác nhau :

- a) hoặc là thể thức ứng trước (*avance*)
- b) hoặc là thể thức tái chiết khấu (*réescompte*).

### I. — Ứng trước (*Avance*)

Ứng trước là một phương tiện do đó : Ngân-hàng Trung-ương đề sẵn sàng dưới quyền sử dụng của Ngân-khố Quốc-gia một món tiền là bao nhiêu, và món tiền cho vay này thường không sanh ra lãi, nghĩa là Ngân-khố Quốc-gia khỏi phải trả *lãi*.

Về phương diện kinh tế, người ta có thể phân biệt ba loại ứng trước.



a) *Ứng trước vĩnh viễn* (Avance permanente)

Đó là một sự ứng trước cho Ngân-khố Quốc-gia để đền bù lại cái độc quyền phát hành tiền giấy, mà Quốc gia đã tạm đặc hừa cho Ngân-hàng Trung-ương.

Cái danh từ : *Ứng trước* không được sát sự thực cho lắm : đây là cái giá mà Ngân-hàng Trung-ương phải trả, vì nhận được độc quyền phát hành.

*Ứng trước* này, không sinh lãi, mà cũng không có kỳ hạn quy hoàn. Vậy đó là một món tiền gần như cho không vĩnh viễn. Sở dĩ người ta chú ý tới loại ứng trước này là vì, căn cứ vào nó, Kế-toán viên của Ngân-hàng Trung-ương có thể ghi ở : tích sản (actif), đối chiếu biểu (bilan) của Ngân-hàng Trung-ương, một giá trị : giá trị (valeur) này là số tiền ứng trước vĩnh viễn.

Và đối phần của giá trị này, là số tiền giấy phát hành, ghi ở : tiêu sản (passif), đối chiếu biểu (bilan) của Ngân-hàng Trung-ương.

Vậy đối với chiếu biểu Ngân-hàng Trung-ương sẽ như sau :

ĐỐI CHIẾU BIỂU

Tích sản (Actif)	Tiêu sản (Passif)
— Ứng trước vĩnh viễn cho Ngân-khố Quốc-gia : 300 triệu	— Tiền giấy phát hành (đối phần của khoản ứng trước vĩnh viễn) : 300 triệu

b) *Ứng trước chính cố* (Avances consolidées ou gelées)

Đối chiếu biểu của Ngân-hàng Quốc-gia Việt-nam có một khoản ghi ở tích sản đề là : Ứng trước chính cố cho Quốc-gia là trên 10 tỷ bạc.

Đó là một số tiền mà trước kia, Đông Dương Ngân hàng và Viện Phát-hành Liên-quốc đã ứng trước cho Ngân khố Đông Dương và Ngân-khố Quốc-gia Việt-nam.

Ngân-hàng Quốc-gia Việt-Nam hiện là thừa kế của Ngân-hàng Đông Dương và Viện Phát-hành Liên-quốc.

Vậy Ngân-hàng Quốc-gia hiện là chủ nợ món tiền trên 10 tỷ. Và con nợ hiện nay là Ngân-kho Quốc-gia, thừa kế của Ngân-kho Đông Dương và Ngân-kho Quốc-gia đời Chánh-phủ Bảo Đại.

Món nợ này được chính cố nghĩa là trừ trường hợp phá giá đơn vị tiền tệ, Ngân-kho sẽ không bao giờ phải quy hoàn cho Ngân hàng Quốc-gia.

Hiện nay khoản ứng trước chính cố cho Quốc-gia Việt Nam là: 10.681 triệu. Ở Pháp, trên Tích sản Đối-chiếu-biểu của Pháp-quốc Ngân-hàng (Banque de France) có ghi một trái quyền là 426 tỷ Phật lạng cũ (100 Phật lạng cũ = 1 Phật lạng mới, NF).

Trái quyền này tương đối với những khoản ứng trước mà Pháp-quốc Ngân-hàng đã ứng trước cho Ngân-kho Quốc-gia (Pháp) để cho cơ quan này có tiền mà nuôi dưỡng đạo quân Đức chiếm đóng nước Pháp trong các năm 1940-1944.

Trái quyền này cũng bị chính cố: nghĩa là Ngân-kho Pháp-quốc miễn phải quy hoàn cho Pháp-quốc Ngân hàng.

c) *Ứng trước tạm thời* (Avances provisoires).

Loại ứng trước thứ ba là loại TẠM THỜI khi nào Ngân-kho Quốc-gia hết tiền không còn tiền xoay vào đâu được nữa. Và khi đó Ngân-hàng Quốc-gia sẽ vay của Ngân-hàng Trung-ương (1)

Hợp đồng cho vay tiền tạm thời sẽ ký kết giữa Chánh-phủ và Thống-đốc Ngân-hàng Quốc-gia.

Ở Pháp, quy chế còn ngặt hơn nhiều, vì hợp đồng này còn phải được Quốc hội phê chuẩn bằng một đạo luật.

Đó cũng là vì người ta hết sức muốn tránh những việc ứng trước tạm thời, rất nguy cho giá trị của đơn vị tiền tệ. Những món ứng trước tạm thời đều có kỳ hạn quy hoàn rõ rệt. Nếu Ngân-kho Quốc-gia có thể quy hoàn những món nợ đó, như đã cam đoan, thời đó là một điềm rất hay: những món tiền mới tạo ra, mà Ngân hàng Trung ương trao cho Ngân-kho Quốc-gia, sau 3, 6, 9 tháng v.v... (tùy theo hợp đồng) sẽ trở lại quỹ của Ngân-hàng Trung-ương, và như vậy không có ảnh hưởng vào giá trị của đơn vị tiền tệ.

(1) Ngân hàng Quốc gia đã ứng trước tạm thời Ngân Khố Quốc Gia 210 tỉ bạc (lính vào cuối năm 1972)

Nhưng trái lại, nếu lời hứa quy hoàn của Ngân-khố Quốc-gia không được *thực hiện*, thì món nợ này phải được triền hạn. Rồi có khi, không những không hoàn nổi nợ, Ngân-khố Quốc-gia lại còn vay thêm. Rồi món ứng trước tạm thời sẽ phồng lên như bánh tôm, như hòn tuyết (theo một so sánh cổ điển) và chỉ khi nào Chánh-phủ ra quyết nghị phá giá đơn vị tiền tệ, thời khi đó, sau khi đánh giá lại hiện quỹ kim theo định nghĩa mới của đơn vị tiền tệ, Ngân-khố Quốc-gia mới có thể hoàn lại những ứng trước tạm thời.

Nếu không có phá giá, ứng trước tạm thời sẽ chuyển sang loại « ứng trước chính cố »

**\* II. — Thẻ thức cho vay thứ hai là :**

Ngân-hàng Trung-ương chiết khấu những trái phiếu do Ngân-khố Quốc-gia phát hành (Escompte des Bous du Trésor). Cái lối cho vay tiền này kín hơn lối thứ nhất. Nhưng hậu quả kinh-tế của nó cũng tương tự.

Lối này có thể phân tích như sau : Ngân-khố Quốc-gia phát hành ra những trái phiếu. Ngân-hàng Trung-ương mua những trái phiếu này bằng tiền giáy mới chế tạo.

Ở các nước khác, Ngân-khố Quốc-gia có thể chế tạo ra những trái-phiếu hạn quy hoàn dài hơn. Phiếu này Ngân-khố đem bán ra cho Ngân-hàng thương mại hay *tư nhân*. Và những người mua sau này có thể mang những phiếu đó bán lại cho Ngân-hàng Trung-ương nhưng Ngân-hàng Trung-ương chỉ mua những trái-phiếu nào mà hạn quy hoàn không quá 90 ngày.

Đó cũng là một cách Quốc-gia vay tiền của nhân dân và của các Ngân-hàng tư. Nhưng các cơ quan sau này có thể *an tâm* một phần nào khi nghĩ rằng : các trái phiếu dưới 3 tháng có thể đem bán cho Ngân-hàng Trung-ương, bất cứ lúc nào.

Và Ngân-hàng Trung-ương, phải mua những trái phiếu này bằng gì ? Bằng tiền giáy mới chế tạo ra. Vậy thẻ thức cho vay này cũng gây ra một sự chế tạo tiền mới, với mọi hậu quả kinh tế thường xuyên của nó.

## ★★★ ĐOẠN IV

ĐẶC TÍNH CỦA SỰ CHẾ TẠO TIỀN ĐỀ  
CUNG CẤP CHO NGÂN KHỐ QUỐC GIA

Về phương diện kinh tế, khi Ngân-hàng Trung-ương tạo tiền đề tài trợ nghiệp vụ thương mại (chiết khấu một thương phiếu và thương phiếu này đại diện cho một sự trao đổi thương mại có thiệt trong thực sự.) thời đó là một việc tạo tiền, theo sau, hay phản ảnh một sự chế tạo ra của cái mới.

Khi nào Ngân-hàng Trung-ương chiết khấu một thương phiếu, Ngân-hàng cũng tạo ra tiền. Nhưng đứng sau sự tạo tiền mới này, là một việc thương mại hay kỹ nghệ (bán hàng hóa — chế tạo tài sản mới) đã :

- hoặc tạo ra một thứ của cái mới
- hoặc tăng giá trị một của cái cũ (cá biển thành nước mắm, thóc biển thành gạo, sắt biển thành đồ đạc)
- hoặc chuyển một của cái từ nhà sản xuất sang một thương gia. Và khi nào hối phiếu đến hạn phải quy hoàn cho Ngân-hàng Trung-ương thì số tiền tạo ra lại trở về nơi đã chế nó ra. Ngân-hàng Trung-ương khi đó có thể tiêu hủy số tiền giấy đã tạo ra, và khối tiền tệ trong nước như vậy không tăng.

Nhưng, trái lại, nếu Ngân-hàng Trung-ương chế tạo tiền đề cung cấp cho Ngân-khố Quốc-gia, thời một trong hai điều kiện trên, hay cả hai, không xuất hiện.

Điều kiện thứ nhất : sự trả, sự hoàn nợ, khi kỳ hạn quy hoàn tới. Khi tình trạng Ngân-khố Quốc-gia eo hẹp, cố nhiên những ứng trước tạm thời, hay những trái phiếu Ngân-khố khó mà được hoàn cho chủ nợ.

Điều kiện thứ hai : sự tạo tiền mới cho Quốc-gia, có kèm theo một sự tạo ra của cái mới không ? Không thể trả lời dứt khoát và chắc chắn được. Nhưng trong đa số trường hợp Quốc-gia dùng tiền mới để chi tiêu về hoạt động các nha sở hành chánh tổng quát, hay về việc quốc phòng chứ không đề thiết lập những cơ sở kỹ nghệ, chế tạo ra của cái mới.

★★★ ĐOẠN V

TIỀN, GIÁ CẢ VÀ LẠM PHÁT

Trong Đoạn này cũng vậy, chúng tôi chỉ trình bày vai trò của tiền trong địa hạt Tài-chánh Công. Tiền đóng vai một cái *trạm nghỉ chân* giữa Tài-chánh Công và Kinh tế quốc-gia.

Các bạn đã biết rằng giữa : dung lượng tiền và mực giá có một giây liên lạc không thể chối cãi được.

Cố nhiên ngày nay các kinh tế gia không còn tin ở những phương trình (équation), quá ư giản dị và máy móc của « thuyết dung lượng tiền tệ » (théorie quantitative de la monnaie), chủ trương rằng mực giá chuyển theo cùng chiều và tỉ xuất (proportionnel) với dung lượng tiền đang lưu hành trong nước, và chuyển theo ngược chiều với khối tài sản cung cấp trên thị trường.

Nhưng người ta có thể khẳng định một cách đại khái và tổng quát rằng : nếu phương tiện tiền tệ tăng, thời giá các tài sản không thể đứng vững được, chỉ trừ khi nào số tài sản cung cấp tại thị trường đồng thời tăng theo cùng một mực với sự tăng của khối tiền.

Nếu số tài sản và dịch vụ cùng tăng, thời dầu số tiền lưu hành có tăng, mực giá cũng vẫn có thể vững như cũ được. Nhưng nếu số tiền lưu hành tăng, hay nếu tốc độ lưu hành của tiền tăng, và khối tài sản vẫn như cũ, thì chắc chắn ta sẽ thấy giá cả tăng. LẠM PHÁT, chính là tình trạng xảy ra khi nào số tiền lưu hành quá nhiều, gây ra sự tăng giá các tài sản và dịch vụ. Sự tăng giá này, đến lượt nó, sẽ đòi hỏi thêm nhiều phương tiện chi phó, nghĩa là sự phát hành thêm một số tiền càng ngày càng lớn. Và lạm phát là một tình trạng rất khó kiểm soát, rất khó ngăn chặn. Trước hết, sự tăng giá không những chỉ là hậu quả của sự lạm phát tiền giấy. Tăng giá lại còn là lý do của một sự lạm phát mới. Vì giá cả mọi tài sản và dịch vụ tăng cho nên Quốc-gia phải trả thêm tiền cho các nhà thầu cung cấp vật liệu cho mình, phải tăng lương cho công chức. Vậy nhu cầu tài-chánh của Quốc-gia tăng. Quốc-gia cần phải có thêm tiền để tiêu, bèn yêu cầu Ngân-hàng Trung-ương in thêm tiền cho mình vay. Và như vậy người ta thấy xuất hiện một *chu luân*, mà

các kinh tế gia gọi là « chu luân địa ngục » (cycle infernal), hay là một vòng tròn ốc lạt phát.

Một đàng khác, lạm phát lại còn ảnh hưởng vào thị trường quốc tế.

Khi nào sự hối đoái (đổi tiền quốc gia lấy ngoại tệ và ngược lại) được tự do, lạm phát gây ra hậu quả sau: tiền quốc-gia bị xuống giá, trên thị trường hối đoái. Đồng bạc Việt-nam sẽ xuống giá so với \$H.K. \$U.S. hay Franc Pháp.

Dưới một chế độ hối đoái kiểm soát (chặt chẽ) như hầu hết mọi chế độ hiện tại, hậu quả trên không xảy tới vì rằng : hối xuất của đồng bạc Việt-nam do Chánh-phủ ấn định.

Nhưng một khi mà giá các thứ tài sản trong nước tăng lên (vì lạm phát), khách hàng ngoại quốc bó buộc phải mua bạc Việt-nam theo một hối xuất cố định, sẽ không muốn mua hàng Việt-nam nữa vì hàng này quá cao so với hàng ngoại quốc tương tự.

Lạm phát khiến cho số hàng hóa xuất cảng giảm đi, vì quá mắc.

Sau hết, ta không nên quên rằng lạm phát rất có thể gây ra những thực trạng tâm lý với hậu quả số nhân (effet multiplicateur). Khi mà mọi người không tin ở giá trị đồng tiền nữa, thì ai ai cũng tìm cách tiêu tiền đi, khi nhận được tiền : nghĩa là thay thế tiền bằng tài sản thực tại (biens réels) mà giá trị vững chắc hơn giá trị đồng tiền. Tác phong chung này lại càng thúc đẩy sự lên giá. Sự lên giá lại càng thúc đẩy mọi người có tiền là lập tức dùng nó để mua tài sản vào, bất cứ tài sản loại gì. Đó là thực trạng tâm lý mà người ta gọi là : sự trốn tránh tiền, (fuite devant la monnaie). Và lạm phát, nhẹ lúc đầu, đã trở nên một thứ lạm phát phi nước đại (inflation galopante).

### \*\*\* ĐOẠN VI

#### THẾ NÀO LÀ PHÁ GIÁ ĐƠN-VỊ TIỀN ? (Dévaluation de l'unité monétaire)

Muốn hiểu thế nào là phá giá ta khởi hành từ ý niệm sau đây, tuy rằng ý niệm này, không còn ăn khớp một cách hoàn toàn với

thực tại nữa. Ý niệm đó là : một đơn vị tiền, được định nghĩa bằng một trọng lượng vàng là bao nhiêu.

Và phá giá đơn vị tiền tức là : định nghĩa nó bằng một trọng lượng vàng nhẹ hơn trước.

Phá giá là một việc đã xảy ra từ lâu. Dưới thời quân chủ (ở Pháp) tiền được định nghĩa bằng vàng. Các vị Vua Chúa nào công nợ nhiều thường phá giá đồng tiền của mình.

Ngày nay, ta có thể mượn một thí dụ trong lịch sử tiền tệ nước Pháp, để giảng giải thế nào là phá giá đơn vị tiền.

Năm 1928, Chánh-phủ Pháp phá giá đồng Phát-lăng (định nghĩa bằng một số vàng nhẹ hơn trước, trọng lượng vàng định nghĩa đồng Franc chỉ còn là 1/5 khi trước).

Mục đích là để cho đồng Franc trở về với chế độ cải hoán lấy vàng. Khi đó, nhà cầm quyền thấy rằng khối vàng (hiện quỹ kim) và ngoại tệ của Pháp-quốc Ngân-hàng không đủ để thỏa mãn mọi lời yêu cầu đổi lấy giấy vàng, nếu chế độ cải hoán được phục hồi với định nghĩa cũ của đồng Franc (322 mgr vàng). Chánh phủ bèn định nghĩa đồng Franc bằng một trọng lượng vàng chỉ bằng 20% của định nghĩa cũ, làm như vậy, nhà cầm quyền cũng chỉ thừa nhận sự mất giá trị, trong thực tế, của đồng Franc tức là chia 5 giá trị khối vàng của đồng Franc thời tiền chiến. Như vậy người ta có thể trở về với chế độ cải hoán, ít ra là cải hoán với một giới hạn hẹp hơn cũ, và một định nghĩa mới của đơn vị tiền tệ (một Franc = 65mgr vàng). Một thí dụ mới hơn : ngày 18-12-1971 Chánh phủ Nixon loan báo sẽ đề nghị với Quốc hội phá giá đồng Mỹ kim bằng cách :

— định giá chánh thức của VÀNG là 38 mỹ kim một ounce (31,1 gr) thay vì 35 Mỹ Kim,

Ở Việt Nam, mỗi khi mà Chánh phủ định nghĩa đồng bạc V.N. bằng một phân số của Mỹ Kim nhỏ hơn lúc trước, là Chánh phủ đã phá giá đồng bạc.

Hay đơn dị hơn, mỗi khi Chánh phủ tăng giá chánh thức một nhu yếu phẩm như xăng, dầu hỏa, sữa, đường, xi măng v.v., là khi đó Chánh phủ phá giá đồng bạc V.N.

Ngày nay, sự phá giá nhằm những mục đích hoàn toàn thuộc

địa hạt ngoại thương. Ta cần phải ý thức rằng sự nâng cao giá trị (surévaluation) nghĩa là sự thừa nhận cho đơn vị tiền một giá trị cao hơn thực sự, là mối ngăn trở lớn cho nền ngoại thương của một nước. Ta hãy theo dõi thí dụ sau : ở Việt-Nam một sản phẩm nào đó giá 275\$, nghĩa là một Mỹ-kim, vì ở thị trường hối đoái tự do nhưng kiểm soát 275\$ đổi được một Mỹ-kim. (1)

Nhưng với một Mỹ-kim người ta mua được 6 đô la Hồng Kông (H.K.\$).

Và ở thị trường Hồng Kông một thứ sản phẩm cũng y như ở Việt-Nam, chỉ giá có 5 đô la Hồng Kông.

Như vậy, người mua sản phẩm sẽ mua nó ở Hồng Kông, nơi mà giá sản phẩm đó chỉ là 5/6 Mỹ-kim trong khi một sản phẩm tương tự ở Việt-Nam giá tới 1 Mỹ-kim.

Muốn cho sản-phẩm Việt Nam được bán ra, cạnh tranh nổi với sản phẩm Hồng Kông người ta có thể nghĩ tới 3 giải pháp sau :

— *Giải pháp thứ nhất* : có tính chất lý thuyết, là giảm giá sản phẩm Việt Nam xuống. Nhưng đó là một việc rất khó mà thực hiện. Trong nhiều trường hợp muốn hạ giá một sản phẩm, người ta cần rất nhiều thì giờ và cố gắng ; phải làm thế nào mà tăng được năng xuất các kỹ nghệ Việt-Nam.

*Giải pháp thứ hai* : phổ thông hơn. Chính-phủ sẽ trợ cấp ngành xuất cảng, thí dụ như : giảm thuế sản xuất đánh vào sản phẩm đó, giảm thuế xuất cảng, hay trợ cấp cho mỗi tạ, mỗi tấn sản phẩm đó, nếu

(1) Cho tới 15-11-1971 hối xuất chánh thức của đồng bạc V.N. là 1/275 Mỹ-kim. Ngày 12-11-71, thông cáo số 1 của Hội đồng Hối đoái định rằng : 1 Mỹ kim = 275\$ cho các phụ nhập cảng thuộc chương trình viện trợ Mỹ, 400\$ cho các chương trình nhập cảng do chánh phủ Việt-Nam đài thọ, 410\$ cho các vụ chuyên ngân, ngoại trừ đối với chánh phủ và du học sinh vẫn 118\$.

Riêng lương trả cho nhân viên Bộ Ngoại Giao làm việc tại ngoại quốc được hưởng hối xuất tối huệ là 35\$ 1 Mỹ kim.

Ngày 30-12-1972, hối xuất chánh thức của đồng bạc V.N. được ấn định

là :  $\frac{1 \text{ U.S. \$}}{465}$ , Hối tháng 9, 1974, hối xuất đó là :  $\frac{1 \text{ U.S. \$}}{655}$



đem xuất cảng, là bao nhiêu tiền. Nhờ vậy, sản phẩm này có thể đem bán ra ngoài với một giá hạ hơn trước, và có thể cạnh tranh được với ngoại hóa tương tự.

— Còn có một giải pháp thứ ba : nó tổng quát và tức thì. Đó là phá giá đơn vị tiền.

Nhờ ở sự phá giá này, tại thị trường hối đoái, đồng bạc sẽ được định nghĩa bằng một giá trị kém trước, thí dụ như : từ nay, Chánh-phủ quyết nghị như vậy, đồng bạc sẽ ăn 1/357,5 Mỹ-kim hay là 1 Mỹ-kim = 357,5\$. (1)

Bắt đầu từ lúc này, cố nhiên là các nhà mua hàng ở ngoại quốc sẽ thấy sản-phẩm Việt Nam rẻ hơn trước. Nhờ ở sự phá giá đồng bạc Việt Nam, 1 Mỹ-kim có thể mua được một số hàng Việt Nam nhiều hơn trước, và hàng này sẽ rẻ hơn hàng tương-tự ở Hồng-Kông.

a) Ta thí-dụ là trước khi đồng bạc Việt Nam bị phá giá, một người Mỹ bỏ ra :

— 10 Mỹ-kim mua được 10 đơn-vị của một sản-phẩm Việt Nam. (mỗi sản-phẩm = 275\$).

— Với 10 Mỹ-kim đó đổi thành H.K.\$ tức là 60 H.K.\$, người Mỹ mua được :  $\frac{60}{5} = 12$  đơn-vị của một sản phẩm tương tự ở Hồng-Kông.

b) Sau khi đồng bạc bị phá giá như sau :

$$357,5 \$V.N. = 1 \$U.S.$$

— 10 Mỹ kim mua được :  $\frac{357,5\$}{275\$} = 13$  đơn-vị của một sản-phẩm Việt-Nam.

— với 10 Mỹ-kim đó người Mỹ, nếu mua sản-phẩm tương tự tại Hồng-Kông vẫn chỉ mua được :  $\frac{60}{5} = 12$  đơn-vị

(1) Cố nhiên đây là một thí dụ.

Sự thật là : vào cuối năm 1972, hối xuất VN\$ đã xuống tới : 1 Mỹ Kim ăn 465 VN\$. Tháng 9, 1974, hối xuất là : 655 VN\$ = 1 Mỹ kim.

Vậy ngày nay, một quyết-nghị phá giá không còn là một phương tiện để phục hồi chế-độ cải-hoán nữa. Phá giá ngày nay là phương tiện để phục hồi thặng bằng cho nền ngoại thương, bằng cách định-nghĩa đồng tiền theo đúng giá trị thực sự của nó, khi nào định-nghĩa cũ đã thừa nhận cho đồng tiền một giá trị quá cao.

*Nhưng cái điều đáng cho ta lưu ý — đứng về phương diện tài-chính công là : sự phá giá đem lại mực bình thường và khả quan cho mối liên lạc giữa Ngân-khố và Ngân-hàng Trung-ương. Sự phá giá khiến cho dây liên lạc đó trở nên lương hảo.*

Thực vậy, ta cần phải chú ý tới đối-chiếu-biểu của Ngân-hàng Trung-ương. Ở bên Tiêu-sản của đối-chiếu-biểu đó có nhiều mục (postes), và trong các mục đó, có mục :

— **Cam-kết hoạt-kỳ** (engagements à vue) ghi số tiền giấy lưu hành, mà Ngân-hàng Trung-ương có nhiệm vụ lý thuyết phải đổi lấy vàng cho người cầm.

— và mục : **Các trương-mục có kết-số dư** (comptes créditeurs), tức là mục ghi những món tiền mà chủ nhân các trương-mục mở tại Ngân hàng trung ương ký-thác tại cơ quan đó.

Tiêu-sản đó (hai mục trên là hai mục quan hệ nhất trong Tiêu sản của Đối-chiếu-biểu của Ngân-hàng) được *bảo đảm*.

Và những giá trị *bảo đảm* Tiêu-sản đều ghi ở Tích-sản của Đối-chiếu-biểu. Những mục chính bên Tích-sản là :

— mục ghi những thương-phiếu và ngân-khố-phiếu, mà Ngân hàng đã mua vào.

— và mục ghi : hiện quỹ kim (encaisse or) và sở hữu ngoại tệ (avoirs en devises).

Sự phá giá gây ra hậu quả sau :

— tăng giá trị của hai mục sau này, tức hiện quỹ kim và ngoại tệ (encaisse or + avoirs en devises).

Ta hãy thí dụ, cho thật giản dị để dễ hiểu, là trước khi có quyết nghị phá giá :

— hiện quỹ-kim của Ngân-hàng Trung-ương trị giá là 2.000 triệu đồng.

Sự phá giá, định nghĩa đơn-vị tiền bằng một trọng lượng vàng, chỉ còn là 1/2 trọng lượng lúc trước.

**\* Như thế có nghĩa là gì ?**

Là từ ngày phá giá : hiện quỹ kim sẽ trị giá là 4.000 triệu đồng và Tích sản của Ngân-hàng tăng lên được 2.000 triệu.

Nhưng số lời kế toán này, Ngân-hàng Trung-ương không có lý do chánh đáng gì để được hưởng. Vậy Quốc-gia sẽ hưởng. Với 2.000 triệu trên giới rơi xuống này, Quốc-gia sẽ trả những món nợ thiếu của Ngân-hàng Trung-ương. Và trên đối chiếu biểu của Ngân-hàng Trung-ương ta sẽ thấy :

- mục : hiện quỹ kim, tăng lên 2.000 triệu,
- mục : ứng trước cho Ngân-khố Quốc-gia giảm đi 2.000 triệu.

Vậy phá giá, tức là xi xóa món nợ mà Quốc-gia thiếu của Ngân hàng Trung-ương.

**I — TRƯỚC KHI PHÁ GIÁ ĐƠN VỊ TIỀN**

**Đối chiếu biểu (giản dị hóa)  
của N. H. T. U.**

TÍCH - SẢN	TIÊU - SẢN
— Hiện quỹ kim : 2000 triệu	— Tiền giấy
— Ứng trước cho Ngân khố Quốc gia : 2000 triệu	lưu hành : 4000 triệu
4000 triệu	4000 triệu

## II. — SAU KHI PHÁ GIÁ ĐƠN VỊ TIỀN

**Đối chiếu biểu (giản dị hóa)  
của N. H. T. U.**

TÍCH - SẢN	TIÊU - SẢN
<ul style="list-style-type: none"> <li>— Hiện quỹ kim : 4000 triệu</li> <li>— Ứng trước cho Ngân khố Quốc gia : 0</li> </ul> <hr style="width: 50%; margin-left: auto; margin-right: 0;"/> <p style="text-align: right; margin-right: 20px;">4000 triệu</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>— Tiền giấy lưu hành : 4000 triệu</li> </ul> <hr style="width: 50%; margin-left: auto; margin-right: 0;"/> <p style="text-align: right; margin-right: 20px;">4000 triệu</p>

Cố nhiên đó là một lối hoàn nợ *kế toán* chứ không phải là một lối hoàn nợ *kinh tế*.

Về mặt kinh tế, Ngân hàng Trung ương đã tạo ra tiền giấy cho Quốc gia vay :

— Tiền này đã làm tăng khối tiền lưu hành trong nước.

— Tiền này không rút về, vì Quốc gia không trả Ngân hàng Trung ương được xu nào.

Sự phá giá, xét cho cùng, chỉ thừa nhận sự mất giá thực sự của đơn vị tiền tệ.

Nhưng sự phá giá gây ra hậu quả về liên lạc kế toán giữa Ngân hàng Trung ương và Ngân khố Quốc gia :

Ngân khố Quốc gia trả được món nợ của mình.

### Phá giá có quan hệ không ?

Sự quan hệ này không lấy gì làm lớn lắm nếu không có những vấn đề tâm lý đặt ra.

Phá giá đem lại cho công chúng cái cảm tưởng rằng :

— một tình trạng không sáng sủa vừa chầm dứt.

— một trạng sử ký không hay đã được lật đi.

— và từ nay giữa Ngân-khố và Ngân-hàng Trung-ương không còn công nợ gì nữa (nếu lời kế toán trả đủ hết nợ).

Niềm tin tưởng đối với giá trị của đơn vị tiền tệ có thể trở lại — nếu Quốc gia cố gắng đừng có ngửa tay vay tiền của Ngân-hàng Trung-ương nữa.

Ta cần phải nói thêm rằng : tất cả những cơ diễn chế tạo tiền cho Quốc-gia vay, qua sự trung gian của Ngân-hàng Trung-ương càng ngày càng kém quan hệ, vì ngày nay, Quốc-gia đã chi phối toàn thể chế độ ngân hàng, nghĩa là Ngân-hàng Trung-ương + toàn thể các ngân hàng thương mại. Hơn nữa, các ngân hàng thương mại lớn nhất thường còn bị quốc hữu hóa. Quốc-gia có thể sử dụng dễ dàng những món tiền ký thác tại các ngân hàng thương mại, bằng cách ra quyết định rằng một phần số bao nhiêu của khối ký thác đó phải xuất ra để mua Công-khố phiếu.

Nhưng đó là biện pháp cuối cùng. Dư luận dân chúng, dư luận các giới tài chánh và kinh tế, dư luận Quốc-hội đều coi rằng khi mà Quốc-gia công khai yêu cầu Ngân-hàng Trung-ương tạo ra tiền cho mình xài, thời khi đó, người ta có thể kéo còi để báo hiệu là tình trạng Tài-chánh công trở nên khẩn trương. Và dư luận này mới là cái hàng rào hữu hiệu để ngăn cản Chánh-phủ trong việc tiêu xài tiền công. Xem như ta thấy rõ rằng trong một nước dân chủ, người kiểm soát cuối cùng nền Tài-chánh công là người công dân sáng suốt.

### \*\*\* ĐOẠN VII

## MỖI ỨNG TRƯỚC CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN KHỐ QUỐC GIA CÓ PHẢI LÀ MỘT SỰ CHẾ TẠO TIỀN KHÔNG ?

Các tài-chánh gia, thuộc Học phái cổ điển, chủ trương rằng : mỗi khi mà Quốc-gia chế tạo tiền mới bằng cách vay tiền của Ngân-hàng Trung-ương — hay, như người ta thường nói, mỗi khi mà Chánh-phủ cho máy in tiền chạy — là Quốc-gia làm giảm giá trị đồng tiền hiện hữu. Mỗi một lần vay tiền của Ngân-hàng Trung-

ương là Quốc-gia đã thu một khoản thuế kin đáo đánh vào tài sản của tất cả những người hoặc là có tiền nằm trong tay, hoặc là có trái quyền diễn tả bằng một số tiền.

Học thuyết cổ điển này có thể bị chỉ trích về hai phương diện.

**I. — Trước tiên, học thuyết có một quan điểm quá hẹp hòi về sự chế tạo tiền.**

Điều ta cần phải nhấn mạnh là: không phải chỉ có phát hành tiền mới, mới là chế tạo ra tiền. Học thuyết cổ điển cho rằng chỉ khi nào Ngân-khố Quốc-gia yêu cầu Ngân-hàng Trung-ương cho vay tiền, thời khi đó mới có sự chế tạo tiền mới.

Sự thật là chế tạo tiền mới vẫn xảy ra như thường, dầu rằng Ngân-khố Quốc-gia không có vay tiền của Ngân-hàng Trung-ương. Sự chế tạo tiền mới vẫn xảy ra như thường, mà xảy ra là do ở những tín dụng rất tầm thường, rất có vẻ vô thường vô phạt, không cần đến sự can thiệp của Ngân-hàng Trung-ương.

Ta thí dụ là những nhu cầu tiền mặt khiến cho Ngân-khố Quốc-gia phải vay tiền; nhưng vay của những Ngân-hàng thương-mại của tư nhân, chứ không phải vay của Ngân-hàng Trung-ương. Và những Ngân-hàng thương mại sau này không mang những Công-khố phiếu tới Ngân-hàng Trung ương yêu cầu cơ quan này tái chiết khấu. Trong trường hợp này ta không thấy có sự chế tạo tiền mới, vì các Ngân-hàng thương mại đâu có quyền in và phát hành tiền giấy mới, như Ngân-hàng Trung-ương. Các Ngân-hàng thương mại đã dùng tiền mặt, hiện có trong quỹ để cho Ngân-khố Quốc-gia vay.

a) Nếu tại các ngân-hàng thương-mại, có sẵn nhiều tiền mặt, thời những món tiền cho Quốc-gia vay chỉ là một sự động viên tiền đang nằm không. (*mobilisation de la monnaie inemployée*).

Ta thí dụ là Ngân-khố Quốc-gia vay tiền tại một thị trường tiền tệ sung mãn, có rất nhiều tiền mặt sẵn sàng cung cấp cho những ai muốn vay. Số tiền cung, tại thị trường này, lớn hơn số tiền cầu. Tại các Ngân-hàng thương mại, tiền ký thác rất nhiều. Đó là trường hợp xảy ra thời chiến tranh: kinh tế toàn dụng với một sự phân phối lời và lương bổng rất sung mãn. Vay mại lực

sung mãn, trước một số tài sản cung cấp ra ít đi, vì chúng ta đang ở thời chiến tranh, tài sản gì cũng khan hiếm do ở Chánh-phủ tiêu thụ quá nhiều. Vậy tiền mặt nhiều hơn tài sản.

Nếu trong tình trạng này Ngân-khố Quốc-gia vay của các Ngân-hàng thương mại, bằng cách bán Công-khố phiếu ra, thời các Ngân-hàng nói trên chỉ cần đem tiền mặt sẵn có cho Ngân-khố vay. Ngân-khố chỉ sử dụng những món tiền sẵn có.

Sự cho Ngân-khố Quốc-gia vay không có đòi hỏi một sự chế tạo tiền mới nào.

*b) Trái lại, nếu tiền mặt tại các Ngân-hàng thương mại eo hẹp, thời phải tạo ra tiền mới, nếu Quốc-gia hỏi vay.*

Ta hãy thí dụ một thị trường tiền tệ rất eo hẹp, số cung ít hơn số cầu. Nếu Ngân-khố hỏi vay, các Ngân-hàng thương mại rất có thể cho Ngân-khố vay, nhưng phải dựa vào sự tái chiết khấu các Công khố phiếu mới nhận được.

Các Ngân-hàng thương mại lấy tiền ký thác của khách gửi, cho Ngân-khố vay, nhưng nếu khách tới lấy, thời các Ngân-hàng đó phải mang Công-khố-phiếu đem tái chiết khấu tại Ngân-hàng Trung-ương. Và, muốn có tiền để tái chiết khấu Công-khố-phiếu này, tất nhiên là Ngân-hàng Trung-ương phải in và phát hành tiền mới. Như vậy, lý thuyết cổ điển tỏ ra sai, khi cho rằng bất cứ sự vay tiền nào của Ngân-khố Quốc-gia cũng là nguồn gốc của một sự chế tạo tiền mới. Ngoài trường hợp Ngân-hàng Trung-ương, in và phát hành tiền giấy mới cho Ngân-khố Quốc-gia vay, ta còn phải lưu ý tới trường hợp Ngân-khố Quốc-gia vay tiền của các Ngân-hàng thương mại có dư tiền mặt. Trong trường hợp sau này, sự cung cấp tín dụng cho Ngân-khố Quốc-gia không có gây ra sự chế tạo tiền mới nào.

**II.— Chủ trương thứ hai của học thuyết cổ điển là : sự chế tạo tiền mới là một thứ thuế trá hình**

Sự chế tạo tiền mới có phải là một khoản thuế trá hình không ? Lỗi suy luận của học thuyết cổ điển như sau : tạo thêm tiền, là giảm giá trị của mỗi một đơn vị tiền.

Khi nào dung lượng của khối tiền tệ tăng, thì giá các tài sản và dịch vụ lên, như vậy mại lực của mỗi đơn vị tiền phải giảm đi.

AI trả thuế này ?

Những công dân gánh thuế này là :

a) tất cả những ai có tiền giấy trong tay,

b) tất cả các trái chủ,

(Theo dân luật, con nợ trả sạch nợ khi trao cho chủ nợ đủ số tiền thiếu, dầu rằng từ lúc vay đến lúc trả, tiền đã mất một phần số lớn mại lực. Một món nợ là 100.000\$, từ năm 1940, ngày nay vẫn có thể trả sạch bằng 100.000\$ của năm 1974, dầu rằng mại lực của 100.000\$ năm 1940 lớn gấp trăm mại lực của 100.000\$ năm 1974.)

c) tất cả những người hưởng một số lợi tức nhất định, hay có tăng chỉ tăng rất chậm.

Đó là : công, tư chức, công chức hồi hưu, và những người nào có Công-khố phiếu trong tay.

Như vậy tạo ra tiền mới, là cắt một phần số mại lực của mỗi đơn vị tiền, là thu một khoản thuế vô hình, mà những người phải đóng đa số là dân chúng. Về mặt kinh-tế, ta có thể chỉ trích chủ trương trên.

Chủ trương đó dựa vào một mối liên lạc quá ư giản dị giữa giá trị tiền và dung lượng tiền. Học thuyết cổ điển cho rằng : giá trị tiền đi ngược với dung lượng tiền, hay nói khác, mực giá cả chuyển cùng chiều với dung lượng tiền lưu-hành.

Chủ trương đó là tinh túy của thuyết dung lượng tiền-tệ, dưới hình thức thô sơ và giản dị nhất. Các kinh-tế gia đã thừa nhận sự quá ư giản dị của thuyết đó.

Ngoại ra, về mặt tài chính người ta lãng quên một thực trạng : đó là hậu quả số nhân của các món tiền mà Chánh-phủ tiêu ra, để mua tài sản dịch vụ mới.

Trong một vài trường hợp hậu quả số nhân của công phí có thể gây ra lạm phát (tăng giá).



Công phí (do tiền mới chế tạo tài trợ) đã là một thực trạng lạm phát rồi. Lợi tức mới mà công phí tạo ra, sẽ làm tăng áp lực lạm phát.

Nhưng nếu chúng ta đứng vào một tình trạng kinh tế khiếm dụng (sous-emploi) với một số nhân công không có việc làm, một số máy móc chế tạo nằm không, cũng là nguyên liệu có sẵn, thời sự chế tạo tiền mới có thể là một việc hay và không gây ra những hậu quả lạm phát tai hại như ta đã rõ.

Vậy sự chế tạo tiền gây lại thăng bằng giữa sản xuất và tiêu thụ, nghĩa là thăng bằng cho nền kinh tế.

Trong viễn tượng này sự tăng giá không chắc sẽ xảy ra. *Mâu thuẫn hơn nữa là sự tạo tiền mới rất có thể khiến cho giá cả giảm xuống chút ít.*

Vì nếu người ta khiến được nền kinh tế, đang đình trệ, tăng mức hoạt động, thời sự sản xuất mới tăng nhờ ở những sự đầu tư có năng hiệu lớn, sẽ có thể khiến cho giá giảm xuống.

*Ta lấy một thí dụ cụ thể : hãy lưu ý tới ngành sản xuất những máy móc, dụng cụ xài trong gia đình. Nếu, vào một lúc nào sự tiêu thụ các loại tài sản trên giảm xuống, thì các doanh nghiệp chế tạo loại tài sản đó thu hẹp hoạt động, giảm giá tài sản đó để mong bán ra. Nếu giảm mà vẫn không bán ra (vì kinh tế đình trệ) thời có một số lớn doanh nghiệp phải đóng cửa, gây thất nghiệp cho ngành đó, và lần lần, cho các ngành liên hệ.*

Nếu, nhờ tiền mới chế tạo, người ta vãng mại lực, tăng sự cầu các loại tài sản kể trên, thời ngành sản xuất đó phục hồi, và lần lần ảnh hưởng hay vào các ngành liên hệ.

Đó là một trường hợp trong đó sự chế tạo tiền mới không gây ra hậu quả lạm phát. Trái lại, có thể lối nền kinh tế ra khỏi tình trạng đình trệ.

*Ta phải cố tránh những phê phán bao quát, toàn diện, những vớ vẩn thức dục sẵn, và phải phân tích những điều kiện cơ cấu và thời vận bao bọc một hành vi chế tạo tiền mới, thời mới rõ được bản chất và hậu quả mỗi hành vi đó.*

## PHỤ LỤC CHƯƠNG VI

### CHÚ THÍCH VỀ LÝ THUYẾT SỐ NHÂN

Ảnh hưởng của đầu tư vào lợi tức không phải là một hậu quả khiến cho ta phải ngạc nhiên. Chúng ta đã biết rằng đầu tư là một phần của Lợi tức Quốc gia thuần. Khi một phần của khối Lợi tức Quốc-gia tăng thì cố nhiên ta sẽ thấy cả cái khối đó tăng. Cái đó dĩ nhiên, khối phải chứng minh.

Nhưng đó chỉ là một phần của câu chuyện. Lý thuyết ấn định lợi tức còn cho chúng ta biết những hậu quả lạ lùng hơn nữa. Sự phân tách lợi tức còn cho ta biết rằng khi nào đầu tư tăng, Lợi tức Quốc-gia sẽ tăng, nhưng có thể tăng gấp 3 gấp 4 cái số tăng khởi thủy của đầu tư. Như vậy những đồng bạc dùng để đầu tư là những đồng bạc có *ít nhiều tiền bạc*, những đồng bạc làm đôi ba việc một lúc nếu ta có thể nói như vậy.

Ảnh hưởng phóng đại hay nhân ba nhân bốn của đầu tư vào lợi tức, các kinh tế gia gọi là lý thuyết số nhân (*multiplier doctrine*) chữ số nhân (*multiplier*) dùng để chỉ hệ số (*coefficient*) bày tỏ rõ rằng lợi tức sẽ tăng lên gấp bao nhiêu lần X mỗi khi đầu tư lên được một số là X. Một vài thí dụ sẽ giúp ta hiểu rõ nghĩa của danh từ mới này. Nếu sự tăng gia của đầu tư là 5 tỷ bạc, thời sự tăng 5 tỷ này sẽ khiến cho Lợi-tức Quốc-gia tăng tới 15 tỷ, nếu số nhân (*the multiplier*) là 3. Nếu Lợi-tức Quốc gia tăng tới 20 tỷ, thời số nhân sẽ là 4. Số nhân là con số, phải đem nhân với số tiền đầu tư mới tăng, để cho ta biết rõ số Lợi-tức Quốc-gia mới tăng lên, nhờ ở đầu tư mới, là bao nhiêu.

Ta cũng chưa có gì để chứng minh rằng số nhân lớn hơn là số 1. Nhưng dùng sự suy xét thông thường, bạn có thể thấy rõ tại sao, khi tôi bỏ ra 1.000\$ để thuê những nguồn lợi kinh tế hay những khả năng lao động hay kỹ thuật hiện không dùng tới, để xây một cái nhà chứa xe hơi chẳng hạn, thời sẽ có một sự khuếch trương kể

tiếp của Lợi tức Quốc-gia và sức sản xuất, giá trị lớn hơn là số đầu tư khởi thủy 1.000\$ của tôi.

Những người thợ mộc, thợ hồ, những tiệm bán với gạch, ván sẽ thu được một số lợi tức mới hay thêm là 1.000\$. Nhưng đến đây câu chuyện chưa hết ! Nếu tất cả những người kể trên đều có một khuynh hướng tiêu thụ biên-tế (MPC) mà ta thí dụ là  $\frac{2}{3}$ , thời họ sẽ bỏ ra 666\$67 để mua tài sản tiêu thụ mới. (MPC = tỷ số giữa số tiền tiêu thụ thêm và số lợi tức mới kiếm thêm được).

Những nhà sản xuất ra các tài sản tiêu thụ mới đó sẽ nhận được một số lợi tức là 666\$67. Nếu MPC của họ cũng là  $\frac{2}{3}$ , thời tôi lượt họ, họ sẽ bỏ ra 444\$44 hay  $\frac{2}{3}$  của 666\$66 để mua tài sản tiêu thụ mới. Chuỗi dây truyền chi tiêu về tiêu thụ này cứ tiếp tục, mỗi một đợt chi tiêu mới sẽ chỉ là  $\frac{2}{3}$  của đợt chi tiêu lần trước.

Vậy sự đầu tư khởi thủy là 1.000\$ của tôi gây ra một dây truyền chi tiêu về tiêu thụ, liên tiếp nhau, đợt chi tiêu sau bao giờ cũng chỉ bằng  $\frac{2}{3}$  của đợt trước nếu MPC của mọi người trong xã hội là  $\frac{2}{3}$ . Các đợt chi tiêu càng ngày càng nhỏ đi và tất cả mọi đợt chi tiêu cộng lại sẽ đưa đến một tổng số rõ rệt.

Chúng ta có thể diễn tả hay theo rõi mọi đợt chi tiêu hoặc bằng : « arithmétique » hoặc bằng : « progression géométrique ».

a) Bằng cấp số nhân (progression géométrique).

$$\begin{array}{rcl}
 1 & \times & 1000\$ \quad (\text{đợt chi tiêu đầu của tôi}) \\
 \frac{2}{3} & \times & 1000\$ \quad (\text{đợt chi tiêu thứ 2 của những người} \\
 & & \text{đự vào việc xây nhà để xe của tôi).} \\
 \left(\frac{2}{3}\right)^2 & \times & 1000\$ \quad (\text{đợt chi tiêu thứ ba}) \\
 \left(\frac{2}{3}\right)^3 & \times & 1000\$ \quad (\text{đợt chi tiêu thứ tư}) \\
 \left(\frac{2}{3}\right)^4 & \times & 1000\$ \quad (\text{đợt chi tiêu thứ năm}) \\
 & + & \\
 \dots & & \\
 \hline
 \frac{1}{1 - \frac{2}{3}} & \times & 1000\$ \text{ hay là : } 3 \times 1000\$
 \end{array}$$

Toán học cho ta hay rằng 1 progression géométrique mà tiến mãi thì có thể diễn tả bằng công thức sau :

$$1 + r + r^2 + r^3 + r^4 = \frac{1}{1-r}$$

nếu  $r < 1$

( $r$  ở đây =  $\frac{2}{3}$ )

b) Bảng số thường (arithmétique).

1000\$	(đợt chi tiêu thứ nhất)
+	
666\$67	( — — — thứ hai)
+	
444,44	( — — — thứ ba)
+	
296,30	( — — — thứ tư)
+	
197,53	( — — — thứ năm)
+	
.....	

2.999\$00 hay là 3.000\$.

Như vậy với một MPC là  $\frac{2}{3}$  số nhân sẽ là 3, gồm có :

1 của đầu tư khởi thủy và 2 của tất cả mọi đợt chi tiêu về tiêu thụ kế tiếp nhau, cộng lại.

(1 của đầu tư (I) + 2 của tiêu thụ (C))

Nếu MPC là  $\frac{3}{4}$  số nhân sẽ là 4

Nếu MPC là  $\frac{1}{2}$  số nhân sẽ là 2.

Vậy số nhân to hay nhỏ là tùy thuộc ở MPC, to hay nhỏ.

Số nhân cũng có thể diễn tả bằng MPS, và MPS tức là :

1 — MPC.

Nếu MPS là  $\frac{1}{4}$  thì MPC là  $\frac{3}{4}$  và số nhân sẽ là 4.

Nếu MPS là  $\frac{1}{3}$ , số nhân sẽ là 3.

Nếu MPS là  $\frac{1}{X}$  số nhân sẽ là X

Số nhân bao giờ cũng là số ngược của MPS (reciprocal of MPS)

Công thức tổng quát của số nhân là :

$$\begin{aligned} \text{Thay đổi của lợi tức} &= \frac{1}{\text{MPS}} \times \text{Thay đổi của đầu tư.} \\ &= \frac{1}{1 - \text{MPC}} \times \text{Thay đổi của đầu tư.} \end{aligned}$$

Nếu ta gọi thay đổi của lợi tức là  $\Delta Y$ , và thay đổi của đầu tư là  $\Delta I$ , ta sẽ có :

$$\Delta Y = \frac{1}{\text{MPS}} \times \Delta I$$

$$\boxed{\Delta Y = \frac{1}{1 - \text{MPC}} \times \Delta I}$$

Nếu các đợt chi tiêu mới về tiêu thụ càng lớn, thì số nhân càng lớn.

Số tiền « bỏ » ra hay « chảy vào » tiết kiệm, ở mỗi đợt chi tiêu, càng lớn, nếu số nhân càng nhỏ.



## \*\*\*\* CHƯƠNG VII

# TIỀN TRONG THỰC TẾ

## NHỮNG DỤNG CỤ TIỀN

Đối tượng căn bản của tài chính công là kiếm ra tiền cho nhà nước tiêu xài, bằng những phương pháp tài chính như là : thuế, công thái (Nhà nước vay tiền) và tín dụng do Ngân hàng trung ương (tức Ngân hàng Quốc gia Việt nam) cung cấp.

**Vậy tiền là gì ?** Giáo sư kinh tế sẽ giảng cho các bạn tiền là gì, về phương diện lý thuyết. Trong Chương này và Chương sau, tôi chỉ tự giới hạn trong việc trình bày : **Tiền, về phương diện thực tế.**

Chương này mô tả những dụng cụ chi phó, tức là những loại tiền, thông dụng trong nền kinh tế ngày nay, mà người ta còn gọi là kinh tế tiền (économie monétaire).

Tôi sẽ lần lượt trình bày :

- A — Những dụng cụ tiền (loại tiền)
- B — Vai trò trong thực tế, của mỗi loại tiền
- C — Khối tiền tệ, và ý nghĩa kinh tế của nó
- D — Tốc độ lưu hành của tiền.

## \*\*\* ĐOẠN I

### NHỮNG DỤNG CỤ CỦA TIỀN

(Les instruments monétaires)

Vì hàng ngày xài tới tiền, cho nên ai cũng biết rõ, trong thực tế, thế nào là tiền, cái gì là tiền, không là tiền.

Hiện nay, ở VN cũng như ở hầu hết khắp mọi nước, người ta thấy có 3 loại tiền, rất thông dụng.

**Loại thứ nhất** : là tiền kim khí, đó là những đồng tiền đúc bằng kẽm hay nhôm, giá trị rất nhỏ bé.

**Loại thứ hai** : là tiền giấy do một Ngân hàng đặc biệt phát hành ra. Người Pháp gọi tiền này là : *billet de banque* (dịch sát nghĩa : phiếu của ngân hàng).

Người Anh và Mỹ gọi loại tiền đó là : *Bank note* (1) nếu dịch sát nghĩa thì cũng là phiếu ngân hàng.

Nhớ rằng ngân hàng trên đây là ngân hàng có đặc quyền và độc quyền in và phát hành ra tiền giấy đó. Ở nước ta, ta gọi tiền đó là « GIẤY BẠC ». Chứ giấy bạc này hoàn toàn phổ thông. Và nó lại còn có một ý nghĩa lịch sử : nó nhắc ta rằng thời xưa, khi người Pháp chưa xâm chiếm nước ta, tiền của ta đúc bằng bạc. Rồi khi người Pháp tới Đông Dương Ngân Hàng, tức ngân hàng phát hành, phát hành ra thứ tiền in trên giấy, nhưng cải hoán được thứ tiền đúc bằng bạc thật.

Hiện nay điều 43 Dự ngày 30-12-1948 ấn định quy chế Ngân Hàng Quốc Gia, có nói rõ rằng : « Giấy bạc, do Ngân Hàng Quốc Gia phát hành, được trả bằng đồng bạc ».

Ta nên hiểu rằng : câu được trả bằng đồng bạc có nghĩa là : « Tờ giấy bạc nói trên, có thể đổi lấy đồng bạc » (2). Nhưng đó chỉ là một ý nghĩa lý thuyết, di tích của lịch sử mà thôi. Bạn cứ thử mang một tờ giấy bạc, tới Ngân Hàng Quốc Gia, bảo họ đổi cho bạn lấy đồng bạc, bạn sẽ biết họ sẽ trả lời bạn ra sao. Tôi sẽ trở lại câu chuyện này, rất gần đây.

(1) *Bank note* : theo nghĩa đen, danh từ *Bank note* có nghĩa là : lời hứa của một ngân hàng, trả một thứ tiền khác với tiền giấy, nhưng giá trị ngang với tiền giấy, khi người cầm giấy yêu cầu. Đó là phiếu ghi lời cam kết trả nợ của một ngân hàng (It is a bank's promissory note). Người Mỹ gọi đồng Mỹ kim giấy là « *dollar bill* ». *Bill* cũng như *Note*, là danh từ chỉ một trái vụ. Khi một thứ tiền được gọi là *Note*, hay *Bill*, thì tiền đó không còn là tiền kim khí, tiền vật chất nữa, mà đã trở nên một thứ tiền mà kinh tế gia gọi là : một trái quyền (a claim), hay một trái vụ (a debt). Trái quyền đối với người cầm, trái vụ đối với ngân hàng phát hành thứ tiền giấy đó.

(2) Đồng tiền đúc bằng bạc nặng 27 grammes, chuẩn độ 0,900.

Những giấy bạc của Ngân Hàng Quốc Gia đều có một giá trị tròn chẵn. Số giấy này tương đối ít. Có chừng ngót chục thứ : 1.000\$, 500\$, 200\$, 100\$, 50\$, 20\$, 10\$, 5\$, và 1\$. Đó là những dụng cụ chỉ phỏ vô ký danh, nghĩa là : ai cầm nó là sở hữu chủ.

**Loại tiền thứ ba** là : *Bút Tệ* (Monnaie scripturale — monnaie de banque).

Người Mỹ và Anh gọi loại này là : *deposit money*, tức Tiền Ký thác. Gọi như vậy cũng rất đúng vì loại tiền này không nằm ở trong tay chủ nhân nó. Chủ nhân nó gửi nó, ký thác nó tại một ngân-hàng. Người Pháp cũng còn gọi loại tiền đó là : sở hữu tại ngân-hàng (*avoir en banque*). Chúng ta từ nay sẽ gọi loại tiền này là : *bút tệ* hay *ký thác*.

Loại tiền này không nặc danh : nó có mang tên chủ nó. Và ta rất có thể biết là ở Việt Nam có bao nhiêu tiền loại này. Ta chỉ cần mở Kinh Tế Tập San do Ngân Hàng Quốc Gia xuất bản, tìm trang in thống kê về khối tiền ở Việt Nam. Trong trang đó có mục tên là : *Ký thác hoạt kỳ* (*Dépôts à vue*).

Vào hồi cuối tháng 10 năm 1972 chẳng hạn, số ký thác hoạt kỳ ở Việt Nam là : 40 tỉ đồng bạc, so với một số giấy bạc lưu hành là 185 tỉ.

(Xem Kinh Tế Tập san số 11 và 12 năm 1972, trang 45. (1))

Ta cần phải đi thêm vào chi tiết một chút, sau khi đã kể 3 loại tiền hiện hữu.

#### a) Tiền kim khí (La monnaie métallique)

Ta chớ có lầm cái loại tiền kim khí hiện nay đang xài, giá trị rất nhỏ bé, với tiền vàng hay tiền bạc của thời trước Thế Chiến I.

Tiền kim khí ngày nay là thứ tiền đúc bằng kền, nhôm hay kẽm, thứ tiền phụ (*monnaie d'appoint*) dùng để trả lại, hay để trả những món tiền rất nhỏ bé.

Tiền này rất bền, chịu đựng được một sự lưu hành cao độ và rất tiện lợi cho những việc mua bán nhỏ nhặt của các chợ miền quê,

(1) Ký thác hoạt kỳ chỉ bằng  $\frac{1}{3}$  ký thác định kỳ (121 tỉ), vì loại sau mang lời rất cao.



Đặc điểm của loại tiền này là giá trị nội tại kém rất xa giá trị số biểu, tức giá trị tiền. Vì nếu nhà cầm quyền đúc một thứ tiền kim khí có giá trị nội tại lớn hơn (dẫu là rất ít) giá trị số biểu, thì lập tức loại tiền này biến ngay. Đó là số phận tiền đúc bằng đồng giá trị số biểu là 1 xu ở Bắc Việt từ năm 1934, 1935 trở đi.

Số đồng nằm trong đồng xu đó có một giá trị thương mại lớn hơn là 1 xu. Do đó loại tiền đó đã biến hẳn, nghĩa là bị bọn con buôn mua hết về, đem đúc lấy đồng, để bán đi kiếm lời. Ở Pháp cũng vậy, những đồng tiền bằng bạc, giá trị số biểu là 10, 20 phật lạng đã biến hết vào hồi năm 1940. Các đồng tiền này tăng giá (giá trị thương mại) khi đồng phật lạng xuống giá, và do đó, đã bị đem đúc lấy bạc, để bán được lời. Ở Mỹ hiện nay vẫn còn lưu hành những đồng tiền đúc bằng bạc, giá trị số biểu là 1, 1/2, 1/4 và 1/10 Mỹ kim. Và giá trị số biểu này bao giờ cũng lớn hơn, chừng 1/4 hay 1/5 giá nội tại kim khí dùng để chế các thứ tiền đó.

Sau hết ta nên ghi rằng tiền kim khí thường do một cơ quan thuộc Bộ Tài Chánh phát hành (ở Việt Nam : Nha Ngân khố ; ở Pháp : Sở Tiền và Mề Đay — Administration des Monnaies et Médailles).

Sự phát hành tiền kim khí do Quốc Gia phụ trách là một di tích của một đặc quyền thời xưa, nằm trong tay các vị Vua, Chúa ; đó là quyền đúc tiền (pouvoir de frappe).

### b) Giấy bạc (Le billet de banque).

Ở Việt Nam, hiện chỉ một loại giấy bạc : đó là giấy bạc do Ngân Hàng Quốc Gia phát hành. Vì thế cho nên người ta nói rằng Ngân Hàng Quốc Gia có đặc và độc quyền phát hành tiền giấy. Nhưng ở một vài nước, còn có loại tiền giấy do một cơ quan của Quốc Gia (Bộ Tài Chánh) phát hành.

Ở Mỹ chẳng hạn, có 2 sự phát hành song hành :

— một sự phát hành do Bộ Tài Chánh phụ trách. Giấy bạc do cơ quan này phát hành gọi là : Giấy Hợp Chúng Quốc (U.S. Notes — Billets des Etats Unis).

— một sự phát hành (quan trọng hơn nhiều) do Chế Độ Dự Trữ Liên Bang (Federal Reserve System) tức cơ quan tương tự với

Ngân Hàng Quốc Gia ở nước nhà, phát hành. Giấy bạc do cơ quan sau phát hành gọi là : Giấy của Dự Trữ Liên Bang (Federal Reserve Notes — Billets de la Réserve Fédérale).

Ở Anh cũng vậy, thời chiến tranh, người ta thấy 2 loại tiền giấy lưu hành.

— Loại thứ nhất do Anh Quốc Ngân Hàng (Banque d'Angleterre) phát hành, gọi là giấy ngân hàng (bank notes),

— Loại thứ hai gọi là « giấy lưu hành » (currency notes) (1) do Bộ Tài Chính phát hành.

**c) Ý niệm : tiền pháp định (Le concept de monnaie légale).**

Hai loại tiền mô tả ở đoạn (a) và (b) tức tiền kim khí và tiền giấy, thường được gọi là tiền pháp định (monnaie légale).

Thế nào là tiền pháp định ?

Cái ý niệm tiền pháp định là một ý niệm lịch sử, tương đương với một giai đoạn riêng biệt và đã qua rồi của lịch sử tiền.

Tiền pháp định là thứ tiền xuất hiện đầu tiên, là nguồn gốc của các chế độ tiền ngày nay. Đó là thứ tiền mà pháp luật bắt mọi người phải nhận, phải tiêu. Đó là thứ tiền mà pháp luật ban cho cái hiệu lực giải trừ vô giới hạn (pouvoir libératoire sans limite). Cái bổn phận mà pháp luật đặt ra, bắt mọi người phải tuân theo, cái bổn phận phải nhận, phải tiêu tiền pháp định, đóng một vai trò rất quan hệ trong lịch sử tiền. Nhờ pháp luật đó cho nên nền kinh tế ngày nay mới trở nên một nền kinh tế tiền. Và các dụng cụ tiền ngày nay mới có tính chất đồng nhất (uniformité). Chính cái tính chất tiền pháp định, mà pháp luật ban cho :

— vàng và bạc.

— và nhất là cho giấy bạc của một ngân hàng có đặc quyền là nguồn gốc của :

(1) currency : có 2 nghĩa :

1) (adj) cái gì thông dụng (the state of being current)

2) (noun) tiền đang xài (money in actual use)

— hiệu lực giải trái vô giới hạn.

— sự tiếp nhận tổng quát của những dụng cụ mà tôi vừa kể.

Cách đây không quá một thế kỷ rưỡi, những giấy bạc của Pháp Quốc Ngân Hàng chẳng hạn, mặc dầu lời cam kết tức thì và vô điều kiện cải hoán lấy vàng in trên mặt, cũng không được lưu hành và tiếp nhận trên khắp lãnh thổ nước Pháp. Mãnh lực của thói quen, của những truyền thống lâu đời, đã khiến cho thời đó, ở Pháp, nhiều nơi nhân dân vẫn ưa được trả bằng những đồng vàng vừa kêu, vừa nảy (*espèces sonnantes et trébuchantes*) hơn là bằng giấy bạc, dầu là của một Ngân hàng rất mực đứng đắn và đồ sộ. Phải cần đến uy lực của pháp luật, khả năng cưỡng chế của pháp luật, người ta mới khiến cho sự tiếp nhận tiền giấy, trước hết bỏ buộc, sau mới dần dần trở nên máy móc và tự nhiên được.

Vì thế cho nên khi sự tiến triển đã đi tới đoạn kết thúc, người ta mới có thể nói được rằng tiền đứng vững được, tồn tại được, có được là nhờ pháp luật (*La monnaie tient son existence de la loi*). Pháp luật đây có một nghĩa rộng : pháp luật đây không những là pháp luật theo ý nghĩa pháp lý và hiến pháp của danh từ đó (*Le sens juridique et constitutionnel*). Pháp luật đây còn là pháp luật theo ý nghĩa rộng rãi : đó là luật xã hội, bao gồm những quy tắc căn bản, tinh túy và nền móng của bất cứ xã hội nào có tổ chức.

Ngày nay, cái ý niệm : tiền pháp định có ý nghĩa gì ? Uy quyền của pháp luật có đem lại cho thứ tiền đó một địa vị độc tôn, đặc biệt gì không ? Tiền pháp định do các cơ quan như Ngân Hàng Trung Ương, Bộ Tài Chánh dựa vào uy quyền của pháp luật mà phát hành ra, có phải là một thứ tiền siêu đẳng, một thứ tiền hạng nhất, so với các loại tiền khác (như bút tệ) không ?

Nếu tiền pháp định thực là một thứ tiền siêu đẳng, thời pháp luật sẽ có một vài điều khoản tổ chức những biện pháp bảo vệ đặc biệt loại tiền đó, mà các loại tiền khác không được hưởng. Nhưng sự thật là hiện nay trong pháp chế nước nhà không có điều khoản nào tổ chức những biện pháp bảo vệ trên (1). Và không những ở Việt Nam, mà

(1) Điều 43, đoạn 2 Dự số 48 ngày 31.12.54 chỉ nói rằng giấy bạc do Ngân Hàng Quốc Gia phát hành có tính chất lưu dụng pháp định và hiệu lực giải trái vô biên. Giấy đó được các Công khổ cũng là tự nhận tiếp nhận.

bất cứ ở nước nào ngày nay, người ta cũng không có thấy một điều khoản pháp lý nào đặt thứ tiền pháp định vào một địa vị siêu đẳng. Trái lại, nước nào cũng tìm cách :

1) bảo vệ đặc biệt loại tiền mà ta gọi là bút tệ, hay ký thác ngân hàng, tức là loại tiền không phải là tiền pháp định,

2) hơn nữa, có một đôi khi pháp luật còn bắt dùng đến bút tệ.

1 — Tiền ngân hàng (bút tệ) ngày nay, ở bất cứ nước nào (ở Việt nam cũng vậy) cũng được pháp luật bảo vệ một cách châu đáo. Ở nước ngoài, người ta cũng tổ chức sự kiểm soát các ngân hàng.

Một trong số những mục đích của sự kiểm soát ngân hàng là bảo vệ những người có tiền ký thác tại các ngân hàng, nghĩa là :

— Đảm bảo rằng những người có tiền ký thác được bảo vệ, được che chở, trước sự quản trị có thể thiếu khôn ngoan hay ngay thẳng của Ngân hàng nhận tiền ký thác của họ. Những điều khoản của pháp chế thiết lập sự kiểm soát các Ngân hàng, đều nhằm mục đích đem lại cho chủ nhân các ký thác ngân hàng, và cho chủ nợ, tiếp nhận loại tiền đó được hưởng sự bảo vệ mà pháp luật đã dành cho những ai tiếp nhận giấy bạc pháp định do Ngân hàng Trung ương phát hành. Các điều 62, 63 64 của Dự số 48 ấn định quy chế Ngân Hàng Quốc Gia có bắt buộc các Ngân hàng thương mại phải ký thác tại Ngân Hàng Quốc Gia một số tiền có thể thay đổi từ 10% tới 35% tổng số tiền gửi của khách hàng. Một trong những mục đích của các điều kể trên chính là bảo vệ cho tới một mực nào sự chắc chắn của những ký thác (tức bút tệ) của các khách hàng có tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại.

Một vài nước, như Huê Kỳ chẳng hạn, còn đi xa hơn nữa, và đã thiết lập sự bảo hiểm bó buộc các ký thác Ngân hàng. Các Ngân hàng thương mại phải đóng (tiền bảo hiểm) tiền cho một cơ quan bảo hiểm các ký thác (Federal Deposit Insurance Corporation) do Chánh Phủ Liên bang lập ra. Như thế có nghĩa là nếu sự quản trị của một ngân hàng nào gặp thua lỗ — nghĩa là ký thác của ngân hàng được đặt trong những nghiệp vụ tín dụng không được quy hoàn — thời chính cơ quan bảo hiểm nói trên sẽ phải thế hiện

những cam kết của ngân hàng. Nói khác, cơ quan bảo hiểm sẽ thay thế ngân hàng trong bản phận quy hoàn ký thác cho người gửi.

Sự bảo hiểm này bó buộc, vì pháp luật *Liên Bang Hợp Chúng Quốc* định như vậy. Lý do của chế độ bảo hiểm bó buộc đó là bảo vệ ký thác tại ngân hàng, tức tiền ngân hàng hay bút tệ. Ở *Hợp Chúng Quốc*, người ta cho rằng sự bảo hiểm các ký thác đã khiến cho loại tiền ngân hàng có giá trị không kém tiền pháp định, và do đó, rất phổ thông ở nước đó.

2— Sự sử dụng tiền ngân hàng còn có khi do pháp luật bắt buộc hoặc đối với một vài loại chi phí, hoặc đối với một vài ngạch số nào. Ở *Việt Nam* chẳng hạn, Chánh Phủ trả lương cho công chức cấp A, khi số lương đó trên một số tiền là bao nhiêu, bằng tiền ngân hàng. Nghĩa là người công chức lương bổng hạng đó phải mở chương mục tại một ngân hàng, và tháng tháng Tổng Nha Ngân Khố sẽ chuyển số lương vào chương mục đó. Ở Pháp Chánh Phủ cũng cố gắng đề khuyến khích sự chi phí bằng bút toán (*paiements en écriture*).

Khuyến khích sự chi phí bằng bút toán có nghĩa là đặt ra những điều khoản bó buộc, khiến cho sự xài tiền ngân hàng (hay bút tệ) được phổ thông hơn.

Đó là những điều khoản, chẳng hạn, bắt buộc những ai tham dự vào hoạt động kinh tế, phải chi phí bằng : chi phiếu (*chèque*) hay lệnh chuyển tiền từ chương mục nợ sang chương mục kia — ta gọi vắn tắt là lệnh chuyển chương (*virement*), những việc chi tiêu vượt một ngạch số nào. Đó là những điều khoản thuộc luật hành chánh bắt các cơ quan tài chánh của Trung ương và địa phương phải trả các chủ nợ của Quốc Gia hay của các cơ quan địa phương bằng lệnh chuyển chương (*virement en banque*).

Đó là những điều khoản bắt buộc phải trả bằng tiền ngân hàng, khi một cơ quan công mua hay bán một thứ tài sản gì ; thí dụ : pháp luật ở Pháp bắt buộc rằng khi nào Quốc Gia Túc Mễ Cuộc (*Office National des Céréales*) mua lúa mì, thời số tiền trả cho « Quý Nông Tín » (*Caisse de Crédit Agricole*) phải trả bằng chi phiếu hay lệnh chuyển chương.

Di nhiên tất cả các điều khoản này đều có chế tài rõ ràng.

Trong một vài nước khác, người ta còn đi xa hơn nữa và coi rằng sự chi phó bằng tiền pháp định, bằng giấy bạc, vì nó nặng danh, không để lại di tích gì, bị coi như là khả nghi.

Ở nước Đức, dưới thời HITLER, chính quyền còn kiểm soát để xem rằng những việc chi phó có thực hiện bằng lệnh chuyển chương hay không. Mỗi một khi mà một chương chủ lấy ở chương mục ra một số giấy bạc lớn, thời Nha Kiểm Soát Kinh Tế theo rồi ngay số bạc đó, tới nhà chương chủ để hỏi y dùng tiền đó vào những việc gì, và những việc này đều được theo dõi một cách tỉ mỉ.

Thí dụ thứ hai ta mượn ở Huế kỳ. Sự kiểm soát của Nha Thuế Vụ nước đó rất là cảnh giác, nhất là đối với những việc chi phó bằng bạc giấy. Nha Thuế Vụ thường thường kiểm tra các ngân hàng và làm những cuộc điều tra sâu rộng mỗi một khi thấy ở một chương mục nào, có những sự rút nhiều tiền ra, dưới hình thức tiền giấy, mà không có lý do gì chứng minh.

Vậy ngày nay danh từ : **tiền pháp định hầu như không còn ý nghĩa gì đặc biệt nữa**. Sự trao đổi thư từ sau đây, giữa một công dân Mỹ, Ô. A.F. Davis ở CLEVELAND và Bộ Tài Chánh Liên Bang, đem lại cho ta một ý niệm rõ ràng về tiền pháp định.

Ngày 9-11-1947, Ô. J. SNYDER, Bộ Trưởng Tài Chánh của Chính Phủ Liên Bang nhận được bức thư sau :

*Thưa ông,*

*Tôi gửi kèm đây, bằng thư bảo đảm, một tờ giấy bạc 10 Mỹ kim, (Federal Reserve Note) do Chế Độ Dự Trữ Liên Bang phát hành (1) và trên giấy đó có in những chữ sau : "Tờ giấy bạc này là một phương tiện hợp pháp để trả các loại trái vụ công hay tư, và nó được trả bằng tiền pháp định, tại Bộ Tài Chánh Hợp Chúng Quốc, hay tại "guichet" của bất cứ Ngân Hàng Dự Trữ liên Bang nào".*

*Thi hành các điều khoản đó, tôi xin Ông gửi cho tôi 10 Mỹ kim bằng tiền pháp định.*

*Kính chào*  
A.F. DAVIS

(1) Federal Reserve System

Ngày 11-12-1947, Ông DAVIS nhận được bức thư trả lời như sau :

Thưa Ông DAVIS

Tôi đã nhận được bức thư ngày 9-11-1947 cùng là tám giấy bạc 10 Mỹ kim đính theo. Để thỏa mãn lời yêu cầu, tôi gửi ông 2 tờ giấy bạc 5 Mỹ kim, do Chánh Phủ Mỹ Quốc phát hành (2).

Ông DAVIS trả lời như sau :

Thưa Ông,

Tôi đã nhận được hai tờ giấy bạc 5 Mỹ kim do Chánh Phủ Mỹ Quốc phát hành. Theo sự hiểu biết của tôi, dựa vào bức thư của Ông thì hai tờ giấy bạc đó được coi là tiền pháp định. Và cũng do bức thư đó, liệu chúng ta có thể suy luận ra rằng những tờ giấy bạc do Chế Độ Dự Trữ Liên Bang phát hành, và tờ giấy bạc mà tôi gửi cho Ông, không phải là tiền pháp định ?

Sau nữa, tôi xin hoàn Ông một trong hai tờ giấy bạc 5 Mỹ kim mà Ông gửi cho tôi. Tôi nhận thấy trên một mặt tờ giấy đó những chữ sau : " Hợp Chúng Quốc Mỹ Châu sẽ trả cho người cầm giấy này món tiền 5 Mỹ kim ».

Vậy tôi xin Ông trả cho tôi 5 Mỹ kim.

Sau bức thư này, Bộ Tài Chánh Huê Kỳ chỉ còn cách lẩn trốn sau bụi rậm của những điều khoản tối tăm của pháp luật. Đó là nội dung của bức thư ngày 29-12-1947 :

Thưa Ông,

Chúng tôi đã nhận được quý thư ngày 29-12-47, gửi 1 tờ giấy bạc Hợp Chúng Quốc, và yêu cầu trả cho quý ông món tiền 5 Mỹ kim, theo ghi chú trên tờ giấy bạc nói trên.

Chúng tôi tin Ông hay rằng danh từ : tiền pháp định không được pháp chế Liên Bang định nghĩa.

Trước năm 1933, danh từ đó rất thông dụng, và chỉ những thứ dụng cụ chi phó xài ở nước Mỹ, không được coi là dụng cụ chi phó pháp định, nhưng có thể được các Hiệp Hội Ngân Hàng nhận giữ, và coi như là : dự trữ pháp định (nghĩa là thứ tiền đó có thể dùng làm dự trữ pháp định cho số tiền ký thác tại mỗi ngân hàng thương mại).

(2) United States Note (tiền này do Bộ Tài Chánh Liên Bang phát hành).

Nhưng từ khi mà luật ngày 12-5-1933 đã ban hiệu lực giải trái cho tất cả mọi loại tiền kim khí và giấy bạc do Bộ Tài Chính Hợp Chúng Quốc phát hành, và cho phép loại tiền sau này đổi được lấy bất cứ thứ tiền kim khí hay tiền giấy nào khác, thì danh từ : tiền pháp định không có ý nghĩa đặc biệt gì, về phương diện tiền tệ.

Chúng tôi gửi hoàn quý Ông tờ giấy 5 Mỹ kim của Hợp Chúng Quốc, kèm trong quý thư ngày 29-12-1947.

Sau cuộc trao đổi văn thư đó, có lẽ chỉ còn sự im lặng.

Nên ghi rằng ở nước ta, một cuộc trao đổi văn thư như trên không thể xảy ra được vì trên mặt tờ giấy bạc của Ngân Hàng Quốc Gia ngày nay không còn có cái loại văn thức « đạo đức giá » như ta thấy ở tiền Mỹ.

Nếu các bạn tò mò mà nhìn kỹ vào tờ giấy bạc của Ngân Hàng Quốc Gia ngày nay thì bạn sẽ chỉ thấy có lời hứa hẹn đổi chác gì, mà chỉ thấy lời đe dọa phạt khổ sai những ai cả gan « mạo » những giấy bạc do Ngân Hàng Quốc Gia được độc quyền chế và phát hành.

Vậy ta có thể kết luận là ngày nay ý niệm tiền pháp định không còn lý do gì nữa, ngoài cái lý do gây khó khăn cho các công sở của Bộ Tài Chính, khi các cơ quan này gặp những người có óc hài hước và thông hiểu vấn đề tiền tệ như Ông DAVIS ở tỉnh Cleveland.

**d) Tiền ngân hàng hay bút tệ (La monnaie de banque ou monnaie scripturale)**

Mặc dầu là ý niệm tiền pháp định ngày nay rất là lu mờ, người ta vẫn còn dùng ý niệm đó, nhất là trong các bảng thống kê và các bài khảo cứu về tiền, để phân biệt :

— tiền do một cơ quan công quyền, như Bộ Tài Chính hay Ngân Hàng Trung-Uong phát hành ra.

— và tiền do các Ngân hàng thương mại, hoặc giữ hộ khách hàng, hoặc chế tạo ra.

Loại tiền sau này chính là tiền ngân hàng hay bút tệ. Người Anh và Mỹ gọi là : ký thác hoạt kỳ (demand deposit), nghĩa là thứ tiền gửi tại, ký thác tại các ngân hàng, mà chủ nhân lấy ra lúc nào cũng được.



Ở Việt Nam, tiền ngân hàng là tất cả những số tiền có ghi ở các trương mục của khách hàng (ghi bên tích sản) mở tại :

- các Ngân hàng thương mại
- Tổng Nha Ngân Khố Quốc Gia.
- các Phòng của Sở Bưu Chi Phiếu.

Số tiền ngân hàng ở Việt Nam, vào cuối tháng 10 năm 1972 chẳng hạn, tổng cộng là 40 tỉ, phân phối như sau :

- 1) 34 tỉ tại các Ngân hàng thương mại.
- 2) 5,3 tỉ tại Tổng Nha Ngân Khố.
- 3) và 700 triệu tại Sở Bưu Chi Phiếu (1)

Tổng số khối tiền lưu hành vào ngày kể trên là 225 tỉ (tiền pháp định + tiền ngân hàng)

Như vậy tiền ngân hàng ở Việt Nam chiếm chừng 17% của khối tiền tệ lưu hành trong nước. Ở Mỹ, tỷ số đó lên tới 80%, có khi hơn nữa.

Là tiền ngân hàng tất cả các thứ tiền nào mà chủ nhân có thể sử dụng bằng chỉ phiếu hay lệnh chuyển chương.

Bề ngoài tiền ngân hàng rất khác tiền pháp định (do Ngân Hàng Quốc-Gia in và phát hành). Nhưng nếu ta chịu suy nghĩ một chút, ta sẽ thấy rằng về 2 phương diện pháp lý và kinh tế, tiền giấy của Ngân Hàng Quốc Gia và tiền ngân hàng (bút tệ hay ký thác hoạt kỳ) không có gì là khác nhau cả.

Một tờ giấy bạc, do một ngân hàng phát hành ra, như giấy của Ngân-Hàng Quốc Gia, hay của Chế Độ Dự Trữ Liên Bang Mỹ, là một lời hứa trả một số tiền là bao nhiêu, theo lời yêu cầu của người cầm, khi mà tờ giấy bạc có thể đổi lấy một loại tiền khác, như là tiền đúc bằng bạc hay bằng vàng. Tờ giấy bạc này có thể lưu hành trong những thời gian rất dài, dùng để mua hàng hóa hay trả nợ, mà không một lần nào trở lại ngân hàng phát hành, để yêu cầu

---

(1) Kinh Tế Tập San Ngân Hàng Quốc Gia xuất bản, số 11 và 12, 1972 trang 45.

cơ quan này thực hiện lời hứa, đổi tiền giấy này lấy một thứ tiền nào khác.

Tương tự như vậy, trong trường hợp một ngân hàng thương mại, giữ tiền của khách hàng, thời những món tiền ký thác đó, ngân hàng cam đoan quy hoàn cho người gửi, nếu người này yêu cầu. Một số lớn những việc chi phó có thể thực hiện bằng chi phiếu, tức dụng cụ để chuyển tiền ngân hàng. Nhưng giá trị các chi phiếu, rút tiền ở các ngân hàng ra, so với giá trị các chi phiếu, nạp vào Ngân hàng để gửi, hay nhờ lãnh hộ tương đối ngang nhau (số tiền ngân hàng rút ra ngang với số tiền ngân hàng nhập vào) thành ra một số lớn những việc chi phó có thể thực hiện được mà các ngân hàng thương mại thường chỉ phải trả ra một số tiền giấy tương đối rất nhỏ so với tổng số ký thác.

Cái bona phần pháp định của ngân hàng phải trả tiền theo lời yêu cầu, và sự chần chẫn rằn trong đa số trường hợp cái bona phần trên không phải thể hiện, tất cả những cái đó, ta đều cùng thấy ở cả tiền giấy lẫn tiền ngân hàng.

Hai loại tiền đó chỉ khác nhau về hình thể vật chất : tiền giấy là những mảnh giấy in, trên có ghi những số tiền tròn chẵn như 100\$, 50\$, 20\$, 10\$ v.v...

Tiền ngân hàng trái lại, chỉ là những con số ghi trong sổ kế toán của ngân hàng, thừa nhận một lời cam kết của ngân hàng trả số tiền đó cho chủ nhân. Tiền ngân hàng lưu hành bằng chi phiếu nghĩa là một mảnh giấy, ra mệnh lệnh cho ngân hàng giữ tiền đó, trả một số tiền là bao nhiêu cho người thụ hưởng, tên ghi trong chi phiếu. Số tiền bao nhiêu, sẽ do người ký thác ghi, theo nhu cầu riêng của mình. Tuy sự khác nhau về hình thể xem ra cũng không có gì là quan hệ cả, nhưng chính sự khác biệt đó là lý do tại sao :

— cái quyền phát hành tiền giấy của các ngân hàng phát hành từ xưa tới nay bị nhà cầm quyền hạn chế một cách tỉ mỉ, và sau rút rút về, không cho các ngân hàng thương mại sử dụng nữa.

— trong khi cái quyền thiết lập hay chế tạo những số tiền ngân hàng, có thể sử dụng bằng chỉ phiếu, nhà cầm quyền thừa nhận một cách tự do, dễ dãi, cho các ngân hàng thương mại.

Các nhà cầm quyền đã ý thức rõ ràng tiền giấy là tiền thực sự trong khi tính chất tiền của ký thác hoạt kỳ tại các ngân hàng vẫn chưa được ý thức một cách rõ ràng nếu không phải là chưa được ý thức.

### \*\*\* ĐOẠN II

## LỐI XỬ DỤNG TRONG THỰC TẾ CỦA MỖI LOẠI TIỀN

Ba loại tiền mà chúng ta đã phân biệt trong đoạn trên, tương đối với gì, trong thực tế ?

Về vấn đề này — tôi xin nhấn mạnh — có một sự lầm lẫn mà ta cần phải tránh. Cái lầm này là coi rằng 3 loại tiền khác nhau, khác nhau về bản chất, vì mỗi loại do một cơ quan riêng chế tạo ra. Coi rằng 3 loại tiền nói trên, có bản chất khác nhau, là một sự lầm lẫn. Thực vậy ta không nên có ý cho rằng giữa 3 loại tiền trên, có một thứ bậc, một hệ cấp về giá trị, rằng loại tiền nào có giá trị hơn loại nào, có một mại lực vững chắc hơn các loại khác... và người ta có thể yên tâm hơn, khi nào có trong tay loại tiền này thay vì loại khác.

Nếu ta bỏ ra ngoài trường hợp — dĩ nhiên, người ta không thể dựa vào trường hợp này mà xây dựng lên một lý thuyết về tiền — một ngân hàng, giữ ký thác của khách hàng, làm ăn thua lỗ, và do đó mất khả năng trả nợ (solvabilité) mất tính chất lưu động (liquidité) nghĩa là khả năng có thể đối phó tức thì, không điều kiện, không dè dặt với những việc chi phó mà những người có ký thác đòi hỏi, nếu ta gạt ra ngoài trường hợp kể trên thì ta có thể quả quyết rằng mại lực của tiền ngân hàng cũng chắc chắn ngang với mại lực của tiền pháp định... và nhất là mại lực của giấy bạc do Ngân Hàng Quốc Gia phát hành.

Có lẽ sự khả nhận (acceptabilité) của giấy bạc, một phần nào, chắc hẳn hơn, đảm bảo hơn là sự khả nhận của tiền ngân hàng. Người ta thường nói rằng sự khả nhận của một tờ giấy bạc không bao giờ bị phủ nhận trong một cửa hàng... trong khi sự khả nhận một tấm chi phiếu thường có khi bị tranh luận, hạn chế. Thật ra, các bạn nên nhớ rằng, chi phiếu không phải là tiền ngân hàng.

Cái gì là tiền ngân hàng, chính là bảo chứng kim (provision) của chi phiếu, tức số tiền ghi ở chương mục ngân hàng, của người phát hành ra chi phiếu. Từ lúc mà người ta chứng minh được rằng số tiền bảo chứng này có (đó là trường hợp chi phiếu được ngân hàng gia xác nhận — *chèque certifié* — hay chi phiếu du khách — *chèque de voyageur*) từ lúc mà một đại ngân hàng gia được mọi người biết tiếng đã ký tên và xác nhận rằng người phát hành chi phiếu có tiền nằm ở chương mục, từ lúc đó tiền ngân hàng cũng vững chãi như là tiền giấy. Vậy sự đa tạp (diversité) những dụng cụ chi phó không có tương đương với một sự chênh lệch về giá trị của mỗi loại dụng cụ chi phó, và chỉ tương đương với sự đa tạp của lối sử dụng, trong thực tế của mỗi loại tiền. Trong đời sống hàng ngày các loại dụng cụ chi phó không được dùng để trả cùng một loại công nợ. Nói khác, mỗi loại tiền, được dùng trong một loại mua bán, trang trải công nợ riêng biệt. Đó là một sự thật hiển nhiên mà ai cũng thấy rõ. Người ta không trả một người bán báo bằng một chi phiếu. Người ta không trả một chiếc xe hơi bằng bạc 5 các hay giấy 20\$. Vậy các bạn hiểu rằng mỗi một loại tiền tương đương với một nhu cầu riêng biệt của đời sống kinh tế.

Nói một cách đại khái, mỗi một loại dụng cụ chi phó được dành riêng ra để trả một vài loại mua bán hay công nợ. Thí dụ : một vài việc chi phó, có khi rất lớn, từ xưa đến nay đều trả bằng bạc giấy, vì người ta đã quen như vậy. Ở nước ta chẳng hạn những việc mua các sản phẩm nông nghiệp đều trả bằng tiền giấy, mặc dầu là những số tiền phải trả rất lớn, vì dân miền quê không quen xài chi phiếu. Ở Pháp cũng vậy, những việc mua bán nông phẩm cũng thường trả bằng tiền giấy của Pháp Quốc Ngân Hàng, mặc dầu những món tiền phải trả có thể lên tới hàng triệu phật lạng. Một loại chi phó khác — tiền lương trả cho công nhân, công tư chức bực trung cũng thực hiện bằng tiền giấy. Những việc mua bán hàng ngày cũng thường thanh toán bằng loại tiền nói trên.

Trái lại, có nhiều loại chi phó khác, tuy không tới những số tiền lớn, đều nhất luật trả bằng tiền ngân hàng. Đó là những việc chi phó trong giới kỹ nghệ và thương mại và một phần lớn những việc chi phó của Quốc Gia và các tập thể địa phương.

Ngoài ra ta nên nhớ rằng mặc dầu là mỗi loại tiền thường được dùng trong một loại chi phó riêng biệt, sự đổi một thứ tiền này lấy thứ tiền khác, đổi tiền ngân hàng lấy tiền giấy, hay ngược lại, là một việc dễ dàng, thực hiện nhanh chóng. Muốn có tiền ngân hàng bạn cứ việc mang tiền giấy tới ký thác tại một ngân hàng. Muốn có tiền giấy, bạn chỉ cần bảo ngân hàng gia trao thứ tiền đó cho bạn — dĩ nhiên là trong giới hạn số tiền mà bạn ký thác tại cơ quan nói trên.

Những tập quán về chi phó bằng thứ tiền này hay thứ tiền khác, mỗi nước mỗi khác. Thí dụ : ở Mỹ thì người ta dùng chỉ phiếu để trả những việc mua bán hàng ngày như mua thức ăn tại hiệu tạp hóa. Và lương bổng công nhân ở xứ đó cũng nhất luật trả bằng tiền ngân hàng.

Người ta có thể nói một cách tổng quát rằng một nước càng tiến bộ về kinh tế bao nhiêu, thì tiền ngân hàng càng được năng xài tới bấy nhiêu. Tiền ngân hàng, thứ tiền hoàn toàn phi vật chất, ở những nước tiến bộ, là thứ tiền thông dụng nhất, vì tiện lợi nhất. Và đó cũng là thể thức hoàn mỹ nhất của tiền.

---

\*\*\*\* CHUƠNG VII

TIỀN TRONG THỰC TẾ

(tiếp theo và hết)

KHỐI TIỀN TỆ (1)

\*\*\* ĐOẠN III

KHỐI TIỀN TỆ VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ  
VỀ PHƯƠNGDIỆN KINH TẾ

Mặc dầu trong thực tế được dùng khác nhau, tất cả ba loại dụng cụ chi phí đều là tiền cả.

Và tổng số 3 loại dụng cụ chi phí đó hợp thành cái mà người ta gọi là khối tiền tệ (Pháp : masse monétaire — Anh : supply of money).

Khối tiền tệ, hiện nay, là một đối tượng quan hệ, và được chú ý đặc biệt, trong mọi công cuộc quan sát kinh tế. Đó là một ý niệm rất quan hệ ở nước nhà cũng như ở bất cứ nước nào. Bản cứ mở Kinh Tế Tập San do Ngân hàng Quốc Gia xuất bản : số nào cũng dành vài ba trang để đăng thống kê về khối tiền tệ tại Việt Nam.

Tuy vậy, ngày nay, ta nên nhấn mạnh về những nguy hiểm khi người ta quá chú trọng về khối tiền tệ, gán cho cái ý niệm đó một tầm quan hệ quá đa, mà thật ra nó không xứng đáng. Ta cần

(1) MASSE MONÉTAIRE (Pháp). SUPPLY OF MONEY (Mỹ, Anh).

phải nhấn mạnh đến những sự dè dặt, mà ta cần phải nhớ tới khi người ta quá chú ý vào ý niệm khối tiền tệ.

Ta hãy trình bày thành phần của cái khối đó.

Trong khối tiền tệ, trước tiên ta phải kể đến tiền đúc bằng kim khí. Ở Việt Nam, đó là loại bạc các (2, 5 các bằng nhôm) và đồng tiền ăn 1\$, 10\$ và 20\$ đúc bằng kền.

Ở nước ta, cái điều cần nhớ là loại tiền kim khí, không có gì là quan trọng, về phương diện kinh tế. Tiền bằng kền và nhôm ở ta, chỉ là một thứ tiền phụ dùng để trả thêm một số tiền lẻ hay để thối lại, như người ta thường nói. Tổng số khối tiền kim khí này ít khi thay đổi trừ khi nào Chánh Phủ đem lưu hành một loại tiền mới, khi xét ra cần phải có thêm để cho dân chúng có tiền lẻ để mua bán những tài sản nhỏ nhặt hay để trả lại. Vậy sự hiện hữu của loại tiền kim khí này là để đáp ứng những nhu cầu thực tế. Còn như ảnh hưởng của loại tiền này vào hoạt động kinh tế, thì nó không có gì đáng kể : chúng có là những thống kê về khối tiền tệ do Ngân Hàng Quốc Gia xuất bản không có ghi loại tiền kim khí (1).

**Thành phần thứ hai của khối tiền tệ là :** tổng số tiền giấy của Ngân Hàng Quốc Gia hiện đang lưu hành trong nước.

Sau hết, người ta kể vào khối tiền tệ tất cả những yếu tố hợp thành tiền ngân hàng. Những vấn đề đặt ra, trong việc tính tổng số tiền ngân hàng trong nước, tương đối phức tạp.

Những thứ ký thác ngân hàng nào có thể coi là thuộc khối tiền tệ, và những thứ nào phải gạt ra ngoài khối đó ?

Có hai loại ký thác : ký thác hoạt kỳ (dépôts à vue) và ký thác định kỳ (dépôts à terme).

Loại trên, chủ nhân có thể rút ra bất cứ lúc nào không cần phải báo trước ngân hàng.

(1) Ở Mỹ, trái lại, tiền kim khí (đúc bằng bạc) tương đối quan hệ vì khối tiền kim khí (30/4/62) lên tới 2 600 triệu Mỹ kim so với một khối tiền pháp định là 33,160 triệu Mỹ kim.

Loại dưới trái lại, trước khi rút ra, phải báo trước ngân hàng mấy hôm, mấy tuần, v.v..., tùy theo hợp đồng giữa ngân hàng và chương chủ.

Ở Việt Nam còn có loại ký thác tại *Quỹ Tiết Kiệm* Saigon.

Loại ký thác này có thể coi là nằm trong khối tiền tệ không? Câu hỏi cũng tương đối quan hệ, vì số tiền này chỉ xấp xỉ 200 triệu bạc. (1970).

Ở nước ta hiện nay cũng như ở Pháp, Anh, Mỹ, người ta còn gặp vấn đề sau: có nên hay không, tính vào khối tiền tệ Ngân Khố Phiếu và các loại *Phiếu Quốc Trái* ngắn hạn (*valeurs d'Etat à court terme*), có thể lưu động hóa một cách dễ dàng?

Lưu động hóa (*mobiliser*) nghĩa là đổi ra thành tiền mặt.

Tất cả những câu hỏi trên đây đều có một chìa khóa chung, nghĩa là có một nguyên tắc tổng quát để giải quyết: khối tiền tệ gồm tất cả những dụng cụ chi phó nào đáng gọi là tiền. Và tiền, như các bạn biết, là một dụng cụ chi phó:

1) tổng quát (tức là được tiếp nhận khắp nơi trong nước, bởi mọi người và trong mọi trường hợp)

2) bất định (nghĩa là có thể dùng để trả bất cứ món nợ gì, mua bất cứ tài sản gì)

3) và tức thì (nghĩa là sự trao tay của thứ dụng cụ đó, tự tay con nợ sang tay chủ nợ, lập tức xóa món nợ) (1)

Vậy chúng ta phải gạt ra ngoài khối tiền tệ tất cả những cái gì không có một trong 3 đặc tính đó. Dụng cụ xứng đáng được tính vào khối tiền tệ, phải có 1 trong 3 đặc tính.

---

(1) Cái định nghĩa tiền có ích nhất là nói rằng: tiền chỉ gồm có tiền pháp định (tiền giấy) và ký thác hoạt kỳ (*Goldenweiser*). Bất cứ cái gì người bán hàng hay chủ nợ nhận tức thì là tiền (*Anything is money that is accepted without question by sellers of goods and by creditors*)



Vậy ta phải gạt ra ngoài khối tiền tệ :

- 1) Ký thác tại Quỹ Tiết Kiệm
- 2) Ngân Khố Phiếu (hay Công Khố Phiếu)
- 3) Và ký thác định kỳ tại các ngân hàng (2)

Như vậy ta thấy rằng sự giải thích thành phần của khối tiền tệ chẳng có gì là bí mật hay có tính chất « kỹ thuật chuyên môn cả ». Nói tóm lại khối tiền tệ là một ý niệm trừu tượng và giả tạo : ta có thể cho vào khối tiền tệ cái gì ta muốn, điều cần thiết là nói rõ những cái gì ta tính vào khối tiền tệ, và khi nghiên cứu sự tiến triển của khối tiền tệ, thì ta phải nhớ đem tất cả những yếu tố đã tính tới, để tính khối tiền tệ trong những thời gian kế tiếp, và chớ có so sánh những kết quả thống kê mà thành phần khác nhau. Cần nhất là những yếu tố đã coi là thuộc vào khối tiền tệ năm trước, phải được giữ lại khi ta tính khối tiền tệ năm sau. Có thể thì mới so sánh một cách hợp lý được. Đối với những chuyên viên quen theo dõi và sử dụng những thống kê về tiền tệ, thời họ thấy rằng mỗi một nước có một lối tính khối tiền tệ, khác nước khác.

Thí dụ : ở nhiều nước, người ta không tính vào khối tiền tệ, những số tiền giấy nằm trong quỹ các ngân hàng. Người ta lấy số tiền giấy lưu hành trong nước (*masse des billets en circulation*) khấu đi số tiền giấy có trong quỹ các ngân hàng.

---

(2) Theo E.A. GOLDENWEISER (sách đã dẫn, trang 18) ký thác định kỳ và hoạt ký khác nhau về nguồn gốc và tác dụng. Ký thác hoạt ký do chế độ ngân hàng tạo ra khi cho vay hay đầu tư. Khi nào ngân hàng cho ai vay thì một số ký thác được tạo ra để cho người đó xài.

Ký thác định kỳ trái lại, không được tạo ra như loại hoạt ký. Ký thác định kỳ nguyên do ở tiền mặt, hay chỉ phiếu của người chương chủ, ký nạp tại ngân hàng. Người ta ít khi vay tiền của ngân hàng để tăng ký thác định kỳ, vì tiền lãi phải trả cao hơn là tiền lãi mà tiền tiết kiệm mang lại. Vì ký thác định kỳ (hay tiết kiệm) do ở tư bản tích lũy lại mà thành, không phải là một dụng cụ để tăng phương tiện tài chánh để thỏa mãn nhu cầu thường nhật, cho nên các kinh tế gia không coi loại ký thác đó là tiền.

Sự khấu trừ này chứng minh như sau : số tiền giấy nói trên được đại diện bằng một phần những ký thác tại các ngân hàng, và những ký thác này đã tính vào khối tiền tệ rồi. Nếu còn tính vào khối tiền tệ số tiền giấy trong quỹ các ngân hàng, thì người ta đã tính 2 lần một thứ tiền duy nhất (1).

Lối tính khối tiền tệ ở các nước Anh và Mỹ khác với lối tính ở Việt Nam và Pháp, vì một sự khác biệt về lối ghi vào sổ kế toán, những món uần mà các ngân hàng cho vay.

Ở Anh và Mỹ, khi một ngân hàng cho một khách hàng vay một món tiền, thì món tiền đó lập tức ghi vào một chương mục mở cho người vay. Thí dụ : khi một doanh gia được một ngân hàng cho vay 100.000 Mỹ kim, thì ngân hàng mở ngay một chương mục ký thác 100.000 Mỹ kim, dưới tên người vay, y hệt như là khi người sau này đã thực sự gửi ngân hàng số tiền nói trên. Và chương mục này ghi ở Tiêu sản đối chiếu biểu của ngân hàng.

Ở Việt Nam ta và ở Pháp : khi một ngân hàng cho một khách hàng vay tiền, thì số tiền này không có ghi vào chương mục của khách như ở Mỹ, Anh.

Số tiền mà ngân hàng cho vay, chỉ ghi vào sổ kế toán ngân hàng, khi nào khách hàng xài tới, mà xài bao nhiêu thì ghi bấy nhiêu vào một *chương mục*, đứng tên khách vay. Chương mục này nằm ở tích sản đối chiếu biểu của ngân hàng, và thuộc loại gọi là : Chương mục con nợ (*compte débiteur*) (2).

(1) Theo E. A. GOLDENWEISER, Giám Đốc Sở Nghiên Cứu của Ngân Hàng Trung Ương Mỹ (*American Monetary Policy — Mc Graw Hill, New York, 1951, trang 18*) thì : « Tiền mặt trong két các ngân hàng không tính vào khối tiền tệ vì trong khi nằm tại đó, tiền đó không có hoạt động với danh nghĩa tiền. Tiền mặt chỉ hoạt động như là tiền khi ở tay những ai sẵn sàng dùng nó để mua tài sản và dịch vụ. Dầu sao số tiền này cũng không lớn cho lắm ».

(2) Tất cả các chương mục con nợ tại một ngân hàng đều gộp lại thành một *chương mục chung*, gọi là : Các con nợ (*Débiteurs divers*), và chương mục chung này ghi ở tích sản đối chiếu biểu của ngân hàng.

Như vậy, số tiền mà khách vay và thực sự lấy ra, được ghi đúng như là một trái vụ của khách vay đối với ngân hàng.

Tóm lại : ngân hàng Anh Mỹ coi một món tiền cho vay như là một trái vụ của ngân hàng đối với khách hàng. Trái vụ đó ở Anh và Mỹ được coi là tiền và tính vào khối tiền tệ.

Ở Pháp và Việt Nam, một món tiền cho vay, và được khách lấy ra xài, được coi là một sở hữu, một trái quyền của ngân hàng. Và không được coi là tiền, nghĩa là không tính vào khối tiền tệ.

Vậy có một sự khác biệt rất lớn giữa các thống kê về khối tiền tệ của Anh — Mỹ và của Việt Nam — Pháp.

Do đó khối tiền tệ ở Anh — Mỹ bao giờ cũng rất lớn, vì ở 2 nước đó, người ta tính vào khối tiền tệ tất cả mọi món tiền mà chế độ ngân hàng cho khách hàng vay.

Trái lại ở Việt Nam và Pháp, số tiền mà chế độ ngân hàng cho khách vay, chỉ được tính vào *Đổi phần của Khối tiền tệ* (La contre partie de la masse monétaire).

Đó là những điều ta cần phải biết về thành phần của khối tiền tệ.

**Kế toán ở Anh hay Mỹ**

Chương mục của ông A, được Ngân - hàng cho vay 100.000\$.

<b>Tích sản</b> 100.000\$	<b>Tiêu sản</b>
------------------------------	-----------------

**Đối chiếu biểu của Ngân-hàng**

<b>Tích sản</b>	<b>Tiêu sản</b> Ký thác của khách hàng : 100.000\$
-----------------	--

### Kế toán ở Việt Nam

Chương mục của ông A được vay 100.000\$ của Ngân-hàng, và đã lấy 100.000\$ đó ra xài rồi.

Tích sản	Tiêu sản 100.000\$
----------	-----------------------

Đối chiếu biểu của Ngân-hàng sau nghiệp vụ nói trên.

Tích sản	Tiêu sản
Các con nợ linh tinh 100.000\$ (Débiteurs divers)	

Sau chuyện tính khối tiền tệ, ta gặp một vấn đề nan giải hơn nhiều : ta có cái quyền cộng tất cả các yếu tố trên, để tới một tổng số, cái tổng số gọi là khối tiền tệ mà báo chí, cùng là các cuộc tranh luận về khối tiền tệ, luôn luôn nhắc tới ?

Sự cộng các yếu tố để đi tới khối tiền tệ gặp những phản ứng sau :

a) Trước hết người ta bảo rằng cái lối cộng đó có tính cách rất nông cạn. Như các bạn đã rõ, những đồng 5 các, 1\$, 10\$, 20\$ bằng nhôm, bằng kền, những tờ giấy 1000, 500, 200, 100, 50 của Ngân Hàng Quốc Gia có thật, tai nghe mắt thấy cả, không ai là không phủ nhận sự hiện hữu của 2 loại tiền pháp định đó.

Trái lại những sở hữu (ký thác, bút tệ, tiền ngân hàng) tại các ngân hàng đều có một đời sống giả tạo, trừu tượng. Tôi đã nói với các bạn là trong két của các ngân hàng không có những xấp giấy bạc có thể coi là đối phần vật chất của những món tiền ghi ở chương mục của những người có tiền gửi tại các Ngân-hàng.

Như vậy về phương diện lý luận thuần túy ta thấy rằng cộng cái trừu tượng với cái cụ thể, xem ra không được hợp lý cho lắm. Sự phản đối — hình thức này — không phải là không có giá trị.

b) Thứ chỉ : những yếu tố của khối tiền tệ đều có những vai trò khác nhau. Về phương diện kinh tế, vai trò của tiền pháp định khác với vai trò của tiền ngân hàng hay tiền kim khí. Vậy cộng những yếu tố đa tạp như vậy, thì tổng số các yếu tố đó, có một ý nghĩa kinh tế gì không? Nếu 2 yếu tố không có cùng một vai trò, nếu sự thay đổi của 2 yếu tố đó ý nghĩa xa nhau, thì tổng số của 2 yếu tố đó có ý nghĩa chung và duy nhất gì không?

Người ta biết rằng giấy bạc thường dùng để mua các tài sản tiêu thụ. Đối với nhà quan sát thời vận kinh tế (conjoncturiste), thời sự thay đổi của khối tiền giấy (lên hay xuống) có liên hệ với:

- sự tiến triển của khối tài sản tiêu thụ
- hay sự tiến triển của mức giá các tài sản tiêu thụ.

Trái lại, các sở hữu nằm tại các chương mục ngân hàng đại diện cho số vốn luân chuyển của các doanh nghiệp kỹ nghệ và thương mại. Khối tiền ngân hàng phản chiếu quỹ tiền mặt, tình trạng lưu động (la liquidité) của các doanh nghiệp. Sự lưu động đó, nhiều hay ít, tùy thuộc ở thời vận, nghĩa là sự bán ra nhanh hay chậm, dễ dàng hay khó khăn, các sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp, cũng là mức hoạt động của các cơ quan đó.

Vì 2 lý do đó, khi người ta cộng số tiền pháp định với số tiền ngân hàng để đi tới khối tiền tệ... người ta đã làm một con tính chỉ đưa đến những con số khó giải thích, khó bình luận về phương diện kinh tế thuần túy.

Sở dĩ người ta cộng loại tiền nợ với loại kia, là vì 2 loại đó đôi lẫn lộn nhau được, loại nợ có thể thay thế cho loại kia. Sự biến đổi tiền giấy thành tiền ngân hàng và ngược lại luôn luôn xảy ra : đó là một hiện tượng hết sức quan hệ mà chúng ta sẽ có dịp trở lại sau này.

Tổng số của 2 yếu tố của khối tiền tệ cho ta biết rõ khối dụng cụ chỉ phỏ vào một lúc, thuộc quyền sở hữu của toàn thể những cá nhân và doanh nghiệp tham dự vào hoạt động kinh tế. Khối tiền tệ cho ta biết rõ số tiền thuộc quyền sử dụng của :

- toàn thể các nhà sản xuất
- và toàn thể các nhà tiêu thụ.

Những sự dè dặt mà chúng ta vừa nói về giá trị của ý niệm khối tiền tệ, nhắc chúng ta không nên gán cho khối tiền tệ một tầm quan hệ quá sự thật. Khi nói tới khối tiền tệ trong các cuộc tranh luận kinh tế, ta nên tránh 3 sự lầm lẫn.

**Lầm lẫn thứ nhất:** là chỉ lưu ý tới toàn diện của khối tiền tệ và không chú ý tới những thay đổi của mỗi thành phần của khối đó. Ở Việt Nam, vào hồi đệ nhị lục cá nguyệt năm 1972, ngạch số của khối tiền ngân hàng thay đổi từ 18 đến 20% của khối tiền tệ. So với khối tiền giấy (tiền pháp định) thời khối tiền ngân hàng, cũng trong thời gian trên là 16%.

Ở Pháp, Bỉ và Đức, hai khối đó xấp xỉ ngang nhau. Nhưng ở Anh, khối tiền giấy chỉ là 25 hay 30% của khối tiền tệ. Ở Mỹ: 20% nghĩa là ở Mỹ cứ 4 Mỹ kim tiền ngân hàng thì chỉ có 1 Mỹ kim tiền giấy do Ngân Hàng Trung Ương phát hành. Vì thế cho nên ở các nước Anh — Mỹ, các kinh tế gia không chú ý đến cả khối tiền tệ, mà chỉ theo dõi những sự lên xuống của khối tiền ngân hàng mà thôi. Những thay đổi của khối đó giúp người ta đi được đến những *kết luận* vừa rõ, vừa hữu ích cho sự *tiên đoán* về thời vận, hơn là sự quan sát của cả khối tiền tệ.

Riêng ở Pháp, thì người ta lại chú ý đến khối tiền giấy. Đó là vì những lý do lịch sử mà ta nên biết qua.

Trong quá khứ rất dài, ở Pháp nên được chế tạo bằng vàng. Rồi sau, những giấy bạc của Pháp Quốc Ngân Hàng, cũng được coi là tiền, vì lúc nào cũng tức thì cải hoán được vàng. Nhưng sau, vàng không lưu hành nữa, và đồng thời bạc giấy của Pháp Quốc Ngân Hàng không còn cải hoán được vàng nữa. Nhưng tình trạng pháp lý cũ vẫn tồn tại trong tâm trí mọi người và dư luận cho rằng từ đó trở đi, *tiền* gồm cả những giấy bạc của Pháp Quốc Ngân Hàng: người ta gọi thứ tiền đó là tiền giấy (*papier-monnaie*).

Trong quá khứ, sự phát hành tiền giấy của Pháp Quốc Ngân Hàng bị một giới hạn bó buộc: giới hạn đó gọi là bức trần (*le plafond*). Khi nào tình hình chính trị hay kinh tế đòi hỏi nâng bức trần đó lên cao hơn cũ (nghĩa là cho phép Pháp Quốc Ngân Hàng phát hành quá giới hạn cũ), thì dư luận lại chuyên chú đến cái ý niệm « bức trần » hạn chế quyền phát hành của Pháp Quốc Ngân Hàng.

Sau hết lý do thứ ba khiến cho người Pháp đặc biệt lưu ý đến bạc giấy trong số các yếu tố của khối tiền tệ là : khối tiền giấy được công bố trong đối chiếu biểu của Pháp Quốc Ngân Hàng. Đối chiếu biểu này được xuất bản hàng tuần, trong Công Báo. Vì thế cho nên đọc báo của Pháp ta thấy nay đăng rằng số tiền lưu hành đã tăng 20 triệu hay giảm 80 triệu. Những sự tăng giảm này phần lớn chẳng có ý nghĩa kinh tế sâu xa gì nhưng thường được các cơ quan ngôn luận cùng dư luận đặc biệt lưu ý tới.

Mặc dầu là ở nước ta khối tiền ngân hàng chỉ là 18 hay 20% khối tiền tệ, hay ở Pháp, chỉ là 50%, nhưng cái số những việc chi phó, cái ngạch số những việc đó, thực hiện bằng tiền ngân hàng lớn hơn rất nhiều những việc chi phó thực hiện bằng tiền giấy (1).

Vậy khi nào theo dõi sự tiến triển của khối tiền tệ từ tháng nọ sang tháng kia, hay năm nọ sang năm kia, ta không những phải chú ý tới toàn khối tiền tệ, mà lại còn phải lưu ý tới sự cấu tạo của khối đó và mọi thành phần của khối đó, nhất là tỷ số giữa tiền giấy và tiền ngân hàng.

Sau đây là một vài thí dụ giúp cho ta nhìn thấy cái loại vấn đề được đặt ra.

Một sự tăng gia mạnh những ký thác ngân hàng, kèm theo một sự sút giảm số giấy lưu hành, có thể diễn tả bằng sự không thay đổi của khối tiền tệ. Khi có sự thay đổi dung lượng các thành phần, mặc dầu là khối tiền tệ vẫn vững chắc, thì ta chớ nên vì sự vững chắc đó mà cho rằng tình hình kinh tế và tiền tệ vẫn thăng bằng.

Trái lại sự thay đổi dung lượng các thành phần của khối tiền tệ có thể là dấu hiệu của một tình trạng bất thăng bằng có những đặc tính sau :

— Sự suy giảm khối tiền giấy diễn tả sự suy giảm các quỹ tiền của tư nhân, các số tiền khả dụng để mua các tài sản tiêu thụ nhậ dụng.

(1) Trong năm 1963, trung bình mỗi tháng một số tiền từ 5.000 đến 7.000 triệu bạc, đã được trả bằng chi phiếu. Một khối chi phó từ 5 đến 7 tỷ bạc đã được thực hiện bằng tiền ngân hàng, trong vòng mỗi tháng, trong năm 1963.

— Trái lại sự tăng khối tiền ngân hàng có nghĩa là dự trữ lưu động của mọi doanh nghiệp tăng.

Hai đặc tính trên diễn tả một tình trạng kinh tế trong đó các nhà tiêu thụ có ít tiền để chi tiêu, các doanh nghiệp không có ý muốn bán ra cho chóng bằng cách giảm giá, vì dự trữ lưu động của hãng nào cũng sung mãn. Đó là một tình trạng phải làm cho nhà cầm quyền suy nghĩ đề cập thời hành động, mặc dầu là tổng khối tiền tệ vẫn không tăng. Như vậy ta thấy rõ rằng khi hậu toàn diện của nền kinh tế, sự tiến triển của thời vận (conjuncture) có thể thay đổi rất lớn vì các thành phần của khối tiền tệ đã thay đổi.

**Một sự lầm lẫn thứ hai**, ta có thể mắc phải mặc dầu là ta chú ý đến những thay đổi của cả toàn bộ cùng là mỗi thành phần của khối tiền tệ.

Các thực trạng tiền tệ không thể nghiên cứu một cách đơn độc được. Nếu tiền là dụng cụ để thanh toán những món nợ, do các trao đổi kinh tế gây ra, thời khi nói tới tiền, ta phải chú ý tới sự quan hệ vật chất của những tài sản trao đổi. Ta chớ nên vội vàng kết luận sau khi chỉ lưu ý tới các chuyển động của khối tiền tệ một cách đơn độc. Thấy khối tiền tệ tăng lên, ta chớ có vội nói rằng : đó là dấu hiệu của lạm phát ; sự tăng đó chỉ là dấu hiệu của lạm phát khi nào không có kèm theo một sự tăng giá của khối tài sản do nền kinh tế cung cấp.

Trái lại, khi khối tiền tệ co rút lại ta không nên nói rằng đó là dấu hiệu của một sự khủng hoảng hay giảm phát. Sự co rút đó có thể là dấu hiệu của một sự ứng đáp của khối tiền tệ, trước khối tài sản và dịch vụ cung cấp.

**Một mối lầm lẫn thứ ba là** : tin rằng sự ổn cố của chế độ tiền (dấu hiệu của sự ổn cố này là sự vững chãi của mực giá), cũng là những ưu điểm kèm theo, có thể thực hiện bằng cách giữ cho khối tiền tệ luôn luôn ở một mực không thay đổi.

Vô lý hơn nữa là thái độ cho rằng muốn cho mực giá vững vàng thì cứ việc giữ cho số giấy bạc lưu hành trong nước chớ có lên xuống.

Ba mối lầm này ta thường gặp ở trong các bài báo, và cả trong những cuộc tranh luận chính trị hay kinh tế nữa.



### Khối Tiền Tệ và Mức Hoạt Động của nền Kinh Tế (Volume of money and Rate of business activity).

Bề ngoài, người ta thấy có một mối liên hệ giữa dung lượng tiền (K.T.T.) và mức hoạt động của nền kinh tế.

Ở Việt Nam hiện nay không có thống kê chính xác về mối liên hệ này.

Vậy ta phải mượn những tài liệu thống kê của Mỹ.

Dựa vào thống kê trên người ta thấy rằng : khi nào tiền nằm im nhiều, hay nói cho đúng hơn, khi nào một phần số lớn của khối tiền tệ nằm im trong tay các sở hữu chủ, và phần còn lại chỉ lưu hành (chạy từ tay người nọ sang tay người kia) một cách chậm chạp — thì khi đó mức hoạt động của nền kinh tế cũng rất thấp : các doanh nghiệp sản xuất ít, số thợ thất nghiệp nhiều.

Đó là những đặc tính của hồi các năm 1930-35, khi mà một phần số lớn của khối tiền tệ nằm im, vì các doanh nghiệp hoạt động ít, tâm lý mọi người đều bị quan, uể oải, do ở sự bất an ninh của mọi công ăn việc làm. Kể cả những người có công ăn việc làm, kể cả những doanh nghiệp còn kiếm ra lời, cũng có một tâm lý như vậy. Trái lại, trong các năm 1925-1929 mức hoạt động của nền kinh tế tăng nhanh hơn là khối tiền tệ và tốc độ lưu hành của tiền rất nhanh, nghĩa là tiền đổi tay rất chóng.

Nếu người ta vẽ trên một hình, 2 con đường, 1 diễn tả sự tiến triển của Lợi Tức Quốc Gia, 1 diễn tả sự tiến triển của khối tiền tệ, thì người ta thấy là 2 con đường đó gần gần song hành với nhau. Khi Lợi Tức Quốc Gia tăng thì khối tiền tệ cũng tăng. Ở Mỹ, năm 1929, khi Lợi tức Quốc gia lên tới 104 tỷ thì khối tiền tệ lên tới 55 tỷ (53% Lợi tức Quốc gia)

Năm 1933 (năm đình trệ nhất)

L.T.Q.G. : 36 tỷ

K.T.T. : 41 tỷ

(73% L.T.Q.G.)

Năm 1935 L.T.Q.G. : 82 tỷ 5

K.T.T. : 54 tỷ

(65% L.T.Q.G.)

Năm 1944 L.T.Q.G. : 219 tỷ  
 K.T.T. : 130 tỷ 2  
 (59,3% L.T.Q.G.)

Năm 1950 L.T.Q.G. : 300 tỷ  
 K.T.T. : 177 tỷ  
 (59% L.T.Q.G.)

*Những điều nên nhớ là :*

Dung lượng của khối tiền tệ không phải là một lý do tuyệt đối của mức hoạt động kinh tế. Nhưng khối tiền tệ không phải là một yếu tố phụ.

Sự quan hệ của tiền thay đổi với tình hình.

Người ta không thể làm tăng mức hoạt động của nền kinh tế bằng cách tăng khối tiền tệ. Và người ta cũng không chắc được rằng lạm phát sẽ xảy ra, nếu khối tiền tệ lớn hơn là mức cần thiết.

Nhưng một sự tăng gia của khối tiền tệ sẽ thuận tiện cho một sự tiến triển của nền kinh tế từ đình trệ sang hoạt động phục hồi, và nếu nền kinh tế đang thịnh vượng thì sự tăng gia của khối tiền tệ sẽ khiến cho mức giá tăng. Và giảm khối tiền tệ cũng ít khi gây ra một sự giảm mức hoạt động của nền kinh tế : có lẽ sự giảm của khối tiền tệ chỉ là phản ảnh của sự giảm hoạt động kinh tế hơn là một lý do.

Nhưng một khi mà nền kinh tế đã bắt đầu đình trệ thì :

- sự co rút của khối tiền tệ
- sự thấu hồi nợ về của các ngân hàng sẽ khiến cho sự đình trệ trầm trọng hơn.

Cái mối liên hệ giữa khối tiền tệ và mức hoạt động của nền kinh tế, đã được chứng minh một cách rõ rệt, bằng thống kê và mối liên hệ đó khá mật thiết. Do đó các nhà cầm quyền tiền tệ (Bộ Tài Chính + Ngân Hàng Trung Ương) có cái bổn phận rõ ràng là phải điều hòa (regulate) số tiền cung cấp ra làm sao cho tiền giúp vào (thuận tiện) cho sự ổn cố của nền kinh tế, hơn là cản trở (to facilitate rather than impede economic stability).

Cái mối liên lạc co giãn (elastic link) giữa khối tiền tệ và hoạt

động kinh tế là : tốc độ lưu hành của tiền. Nếu doanh gia nghỉ hoặc tương lai và ưa giữ tiền mặt trong két hơn là mua thêm hàng hóa, mở rộng cơ sở chế tạo thời họ sẽ giữ nhiều tiền mặt và ký thác. Cá nhân cũng vậy, khi họ thấy công ăn việc làm của họ bấp bênh, thời họ sẽ giảm chi tiêu, tăng tiết kiệm. Như vậy, nhiều tiền hơn sẽ nằm im, và mỗi đơn vị tiền, trong 1 tháng hay 1 năm sẽ lưu hành ít đi, vì số trao đổi kinh tế (mua bán) giảm đi. Tốc độ lưu hành của tiền sẽ giảm.

Một đàng khác khi một bầu không khí lạc quan bao trùm hoạt động kinh tế, khi các doanh nghiệp tin là sẽ kiếm ra lời, và mọi cá nhân tin ở công ăn việc làm, hy vọng sẽ được tăng lương, thời số tiền nằm im sẽ giảm đi, và số công việc trung bình mà một tấm giấy 100\$ làm sẽ tăng lên, tốc độ lưu hành của tiền sẽ tăng.

Nói tóm lại, dung lượng của hoạt động kinh tế và dung lượng của tiền được *xài tới* (money in use), dĩ nhiên, là chuyển động cùng chiều với nhau. Vì một lẽ dĩ nhiên là mọi trao đổi kinh tế đều thanh toán bằng tiền. Khi có nhiều việc trao đổi, mua bán, thì số tiền đi chuyển tăng, và như vậy thì :

- hoặc khối tiền hiện có
- hoặc tốc độ của nó
- hoặc cả hai
- phải tăng.

Cái vấn đề khó là : Cái gì là nguyên do ?

Sự tăng gia của khối tiền tệ gây ra sự tăng gia của hoạt động kinh tế ?

Hay trái lại : sự tăng gia của hoạt động kinh tế đòi hỏi thêm tiền... và đưa đến sự chế tạo ra tiền mới ?

Ngược lại : sự suy giảm của hoạt động kinh tế có khiến cho khối tiền tệ co rút lại không ?

Hay sự suy giảm của khối tiền tệ, nghĩa là tổng số tiền giấy và tiền ngân hàng, khiến cho hoạt động kinh tế suy giảm ?

Đó là những câu hỏi then chốt đối với vấn đề : chỉ huy tiền, quản trị tiền (monetary management).

« Căn cứ vào sự hiểu biết hiện tại, người ta không có thể trả lời những câu hỏi đó một cách chắc được » (E.A. GOLDENWEISER — sách đã dẫn trang 16).

Trong tình trạng kinh tế có rất nhiều yếu tố, rất nhiều cái không biết (unknowns) rất nhiều sự cách biệt không sao đo lường được, thành ra không có cách nào để ấn định mối liên lạc lý do. Trừ khi người ta khởi điểm với một sự tin tưởng chắc chắn (start with a conviction) và tìm tài liệu để chứng minh giả thuyết.

Lý do ở cả 2 bên :

— tiền có khuynh hướng tạo ra hay thúc đẩy hoạt động kinh tế,

— và hoạt động này cần đến tiền.

Có khi thì yếu tố này chi phối, có khi thì yếu tố khác. Nếu người ta tăng khối tiền tệ một cách vô hạn thì thế nào hoạt động kinh tế cũng tăng... nếu chỉ vì rằng khi mà tiền quá nhiều thì ai có tiền cũng tìm cách bỏ ra để mua tài sản và dịch vụ. Khi lạm phát trầm trọng thì tốc độ lưu hành của tiền tăng rất nhanh.

Trong tư như trên, khi khối tiền tệ co rút mạnh, thì có nhiều doanh nghiệp phải thanh toán, có nhiều món nợ mà ngân hàng đòi về. Do đó hoạt động kinh tế giảm. Nhưng ngoài tiền còn nhiều yếu tố khác ảnh hưởng vào hoạt động kinh tế. Vì thế cho nên chỉ hay tiền không bao giờ có thể hoàn toàn khoa học được. Chỉ huy tiền chỉ là một cố gắng không ngừng để thăm định nhu cầu của hiện tại, và sau đó hành động làm sao để khuyến khích sự ổn cố (stability) và ngăn cản giảm hay lạm phát. Người ta chưa nghĩ ra được một quy tắc hành động nào có thể gọi là khả quan, là vững chắc, là có hiệu quả được. Suy xét phán đoán, dựa vào những thực trạng hiện có, hiện quan sát được phải là căn bản của hành động. Không có quy tắc sẵn sàng nào, không có dụng cụ máy móc nào, có thể tin được. Ngoại sự thăm định cần thận, thận trọng, không còn có phương pháp nào khác.

Trong khoa kinh tế học có một chỗ rất quan hệ cho sự chỉ huy tiền tệ và khả năng phán đoán này phải dựa vào một bộ máy mềm dẻo và có năng hiệu, để thể hiện sự phán đoán nói trên trong thực tế.

## ★★★ ĐOẠN IV

TỐC ĐỘ LƯU HÀNH CỦA TIỀN  
(Vitesse de circulation de la monnaie)

Trong khi nghiên cứu khối tiền tệ, ta không nên bao giờ quên rằng : khối tiền tệ là một khái niệm tĩnh (une notion statique). Nó tương đương với một lối nhìn những thực trạng đứng im vào một lúc nào. Khi ta nói tới khối tiền tệ, thì ta phải nhớ rằng : đó là khối tiền tệ vào ngày tháng nào. Ta không nên nói : Khối tiền tệ ở Việt Nam là bao nhiêu tỷ bạc. Ta phải nói : Vào ngày... tháng... năm nào, Khối tiền tệ ở Việt Nam là 23 tỷ... Khối tiền tệ là một ý niệm kế toán, và một ý niệm kế toán bao giờ cũng gắn liền với cái ngày mà người ta kết toán (date d'arrêté des écritures) (khóa sổ) cái tài liệu kế toán trong đó chúng ta trích ra những con số về khối tiền tệ.

Ta nên nhớ rằng trong địa hạt kinh tế cái gì cũng luôn luôn động. Vì thế cho nên khối tiền tệ tương đương với một lối nhìn không xác thực, và lối nhìn đó không đem lại cho ta một ý niệm trung thực của thực trạng kinh tế.

Tiền là một dụng cụ chi phó : đó là một thứ tài sản luôn luôn động, chạy từ tay người này sang tay người khác. Như người ta thường nói : tài hóa phải lưu thông. Tiền làm ra để mà chạy mà lưu hành (la monnaie est faite pour circuler) và trong thực tế tiền chạy luôn.

Vậy cái ý niệm khối tiền tệ đem lại cho ta một hình ảnh tĩnh, một hình ảnh im không nhúc nhích của số dụng cụ chi phó vào một lúc nào, thực ra mâu thuẫn với ý niệm tiền.

Đó là một ý niệm hoàn toàn kế toán, hết sức chặt hẹp và giới hạn : nó chỉ giúp ta ý thức một cách rất thô sơ ảnh hưởng của các yếu tố tiền tệ vào hoạt động kinh tế. Cái gì quan hệ về phương diện kinh tế, không phải là tổng số hiện có, vào một lúc nào, những dụng cụ chi phó có thể đem chi tiêu hay không. Cái gì quan hệ, chính là toàn thể những việc chi phó thực hiện trong một thời gian nào, bằng tiền.

Những việc chi phí này là những trao lượng tiền trong hoạt động kinh tế.

Muốn cho khối tiền tệ có một ý nghĩa xác thực hơn, người ta đã đem vào thêm ý niệm : *tốc độ lưu hành của tiền tệ*. Và định nghĩa ý niệm này, tôi xin nói trước, hết sức nông cạn. Ý niệm tốc độ là một ý niệm khoa học, rất rõ ràng : người ta lấy một khoảng xa cách là bao nhiêu cây số (km) chia cho số giờ cần thiết để vượt khoảng đó. Nhưng trong địa hạt tiền tệ, ý niệm tốc độ không có rõ ràng như vậy. Cái khoảng xa cách trên, trong địa hạt tiền tệ tương đương với khối chi phí thực hiện bằng tiền (*masse des paiements effectués en monnaie*). Nhưng chính cái khối này người ta không biết rõ là bao nhiêu cho nên người ta mới nghĩ đến ý niệm : *tốc độ lưu hành*. Rồi ta nhân khối tiền tệ với tốc độ lưu hành để có một hình ảnh thô kệch của khối chi phí nói trên.

Nói khác, trong ngôn ngữ tiền tệ, người ta làm ngược lại cái bài tính đã cho phép tính ra tốc độ lưu hành chẳng hạn, của một cái xe hơi là bao nhiêu. Đáng lý khởi điểm từ khoảng xa cách đã vượt qua để đi tới một tốc độ trung bình, người ta đem áp dụng ý niệm tốc độ vào một con số trung bình (đây là con số trung bình những đơn vị tiền sẵn sàng để chi phí những việc trao đổi trong một thời gian nào) để tìm ra một con số tổng cộng : đây là tổng cộng những việc chi phí thực hiện trong một thời gian nào, nhờ ở khối tiền.

Chính vì muốn có một ý niệm về tổng số các việc chi phí mà người ta đem áp dụng vào khối tiền tệ, ý niệm tính và nông cạn, cái ý niệm tốc độ lưu hành. Và ý niệm sau này cũng chẳng có sâu xa gì hơn.

Người ta thường nói rằng : *tốc độ lưu hành của tiền* là số những sự đổi tay, đổi chủ nhân, mà các dụng cụ chi phí phải qua, trong một thời gian nào. Hình ảnh này mới thoạt nghe thì tưởng là giản dị, nhưng nó không giản dị, không dễ hiểu như ta tưởng.

Trước hết thế nào là một sự đổi tay, đổi chủ ?

Ta có thể quan niệm sự đổi tay của một đồng bạc kền, một tấm giấy 100\$ hay 500\$. Nhưng thế nào là một sự đổi tay của một số

*tiền ngân hàng (1)* có thể tản mác trong một số lớn nghiệp vụ và lại dần dần xây dựng lợi nhờ ở một số nghiệp vụ khác.

Và lại khi người ta định nghĩa tốc độ lưu hành bằng số đổi tay, thay chủ của một đơn vị tiền — ý niệm này chỉ có giá trị đối với tiền giấy — người ta còn gặp một khó khăn khác : 1 tờ giấy bạc nặc danh chuyển bằng sự trao tay, *thường đổi tay rất nhanh và rất nhiều lần*. Biết làm sao được, một tờ giấy bạc nào, trong thời hạn nào, đã đổi tay bao nhiêu lần ?

Người Anh dùng một danh từ rất hình dung để chỉ ý niệm tốc độ lưu hành của tiền, và danh từ này căn cứ vào những thực trạng kinh tế. Người Anh nói tới : sự luân chuyển của ký thác (turn over of deposits) (Pháp : rotation des dépôts). Thế nào là sự luân chuyển của ký thác ?

Người ta căn cứ vào kế toán các ngân hàng để tính xem trong một thời gian nào (1 năm hay 1 tháng) *cứ khối chi tiêu* (tiền ngân hàng) mà các ngân hàng thực hiện lên tới bao nhiêu tiền, chẳng hạn như tới 12 lần *ngạch số trung bình những ký thác tại các ngân hàng nói trên*.

Như vậy ở Anh và Mỹ, người ta không cần tới ý niệm tốc độ lưu hành của các ký thác, vì người ta biết *khỏi những việc chi phí*, mà các ký thác trên đã thực hiện.

Ở Anh Mỹ hiện nay người ta còn tính tốc độ lưu hành của tiền theo lối sau :

- lấy tổng chi trong một năm (tổng số tiền mà xã hội chi tiêu ra trong một năm)
- chia cho số tiền hiện hữu trong xã hội
- được bao nhiêu đó là tốc độ lưu hành của tiền.

Tổng chi trong một năm, tức là lợi tức quốc gia trong năm đó. Nếu lợi tức quốc gia là 400 tỷ một năm, nếu khối tiền tệ trung bình có trong xã hội là 100 tỷ thì tốc độ lưu hành là 4.

Sự so sánh sau đây giúp ta hiểu rõ và nhớ ý niệm tốc độ của tiền.

(1) Avoir en dépôt.

Thí dụ là ta có một cái ống tròn, và nước luôn luôn chảy vào trong ống đó. Dung lượng nước chứa trong ống có thể so sánh với dung lượng tiền trong nền kinh tế (M). Cái khối nước chảy qua một điểm có máy đo (đo dung lượng khối nước chảy vô ống) trong một thời gian nào, có thể so sánh với mục chi tiêu trong nền kinh tế.

Cái khối nước nói trên, tùy thuộc ở :

— khối nước chứa đựng trong ống (khối tiền trong nền kinh tế : M)

— và tốc độ lưu hành của nước (tốc độ lưu hành của tiền).

Nếu ta giả tỷ là : chiều dài của cái ống tròn là một cây số, số nước mà ống chứa được là 1 triệu lít, và số nước chảy qua điểm có máy đo là 4 triệu lít trong một giờ, thời ta có thể tính tốc độ lưu hành của nước là 4 cây số 1 giờ. Hay ta có thể nói rằng : một giọt nước trung bình chảy qua ống tròn 4 lần trong 1 giờ.

Tốc độ của tiền cũng diễn tả như lối trên : nó là cái số mấy lần mà khối tiền (M) chạy quanh nền kinh tế trong một thời gian nào, thường là một năm. Nếu tổng chi trong một năm là 400 tỷ, số tiền trung bình có trong nền kinh tế trong một năm là 100 tỷ, thì tốc độ lưu hành của tiền là 4.

Năm 1956, lợi tức quốc gia ở Việt Nam ước lượng là 69.658 triệu. Khối tiền tệ lưu hành là 12.160 triệu. Vậy tốc độ lưu hành của tiền năm đó là : 5,6.

Sau đây là một vài con số về tốc độ lưu hành của tiền ở Mỹ.

Năm	L. T. Q. G.	M	V
1929	104,4	26,4	
1933	56,0	19,8	
1939	91,1	36,2	
1944	214,4	90,4	
1950	285,1 300,0	117,7	
1956	412,4	139,6	



Còn có một lối thứ hai nữa để tính tốc độ của tiền. Người ta lấy tổng số những chỉ phiếu do các ngân hàng thương mại xuất trình tại Phòng Bù Trừ của một đô thị lớn như Paris, Nữu Ước, Sài Gòn. Rồi người ta tính xem kết số dư (solde créditeur) trung bình của các chương mục ký thác tại các ngân hàng nói trên là bao nhiêu.

Người ta lấy con số thứ nhất chia cho con số thứ hai : kết quả là tốc độ lưu hành của tiền.

Thí dụ: Ở Việt Nam, vào hồi tháng 6 năm 1963 :

— Tổng số các chỉ phiếu xuất trình tại Phòng Bù Trừ Sài Gòn là 5.278 triệu.

— Kết số dư các chương mục ký thác tại các ngân hàng thương mại là 6.181 triệu.

Vậy tốc độ lưu hành của tiền là  $\frac{5.278}{6.181} = 0,85$

0,85 là tốc độ lưu hành trong một tháng và tốc độ lưu hành trong một năm, trung bình sẽ là  $0,85 \times 12 = 10$

Ở Mỹ, theo lối tính này người ta đã tìm ra những con số sau :

— Tốc độ lưu hành của tiền trong một năm tại Nữu Ước.

Năm	Tốc độ
1928-1929	124
1933-1934	31 hay 32
1935-1940	22 - 20
1940-1945	20 - 18
1945-1950	18 - 20

Theo E. A. GOLDENWEISER thì hồi năm 1924 tốc độ lưu hành của tiền lên mạnh nhất. Tốc độ của tiền tăng lên mạnh nhất khi nào sự lạc quan trong giới doanh thương được phản chiếu trong những việc mua vào rất nhiều hàng hóa và động sản giá khoán (valeurs mobilières). Khi mọi người mua động sản giá khoán không phải để đầu tư, mà là để bán lại lấy lời khi giá động sản tăng, và khi người ta mua tài sản vô, không phải là để xài mà để bán lấy lời, thời tốc độ của tiền sẽ lên rất cao. Đó là trường hợp xảy ra năm 1929 ở Mỹ.

Những trường hợp mua và bán kê trên (đầu cơ) hoặc chạy theo, hoặc báo trước, hoặc làm trầm trọng một « *chuyển động lạm phát* » (inflationary movement). Nhà cầm quyền tiền tệ không có cách gì để trực tiếp ảnh hưởng vào tốc độ của tiền. Họ chỉ có thể ảnh hưởng gián tiếp vào tốc độ bằng cách ảnh hưởng vào lãi suất của đầu tư. Và họ phải nhớ rằng : tốc độ của tiền là một yếu tố ảnh hưởng vào hoạt động kinh tế.

Thật vậy, tiền chỉ có ý nghĩa trong hoạt động kinh tế, là vì những sự trao đổi tài sản và dịch vụ, mà tiền cho phép thanh toán một cách nhanh chóng dễ dàng.

Nếu chúng ta xem những thống kê về tiến triển của khối tiền tệ trong một thời gian nào, ta sẽ thấy là khối đó lúc tăng, lúc giảm, lúc đứng vững. Nhưng cái mà ta gọi là khối tiền tệ chỉ là kết số còn lại (le solde) vào một lúc nào, của tất cả những việc trao đổi tiền tệ đã xảy ra từ trước. Cái kết số này về phương diện quan sát kinh tế không có quan hệ bằng cái điềm sau :

Cái trào lượng chi phó bằng tiền (flux des paiements en monnaie) đã tăng, giảm hay đứng vững trong thời gian nghiên cứu.

Ý niệm tốc độ của tiền cho phép ta ý thức được tầm quan hệ của các trào lượng đó : lấy con số tính của khối tiền tệ nhân với con số diễn tả tốc độ tiền tệ, ta sẽ ý thức được dung lượng của trào lượng các việc chi phó (flux des paiements).

Sau cái danh từ trào lượng những việc chi phó ta thấy thực trạng gì ? Ta thấy hết tất cả những việc mua, bán những tài sản và dịch vụ, nghĩa là tất cả những hiện tượng sản xuất, trao đổi thương mại, lưu hành lợi tức, công chi hay tư chi (dépenses privées).

Hiện nay, người ta đang nghiên cứu một cách sâu rộng những trào lượng chi phó. Những công cuộc nghiên cứu này rất chậm. Nếu lưu ý tới những dụng cụ chi phó phổ thông nhất, như là bạc giấy, tiền ngân hàng, ta thấy là ước lượng những việc chi phó bằng bạc giấy, trong một thời gian nào là một việc cực kỳ khó khăn. Những chuyển động của bạc giấy đều nặc danh và rất khó đo lường bằng con số.

Đối với những việc chi phó bằng tiền ngân hàng, sự ước lượng tương đối dễ hơn. Theo lý thuyết người ta ước lượng các trào

lượng chi phó bằng tiền ngân hàng như sau : cộng hết tất cả những việc chi phó ghi ở tiêu sản của các chương mục mở tại các ngân hàng, trong một thời gian nào. Đó là một việc làm đòi hỏi khá nhiều thì giờ nếu ta nhớ rằng số các chương mục nói trên lên tới hàng trăm ngàn (ở Việt Nam) hàng triệu (ở Pháp) hàng trăm triệu (ở Mỹ). Vì thế cho nên hiện nay người ta chưa tiến được cho lắm, trong hướng nghiên cứu này.

Trong thực tế, người ta mới tìm cách ước lượng số chi phó của một vài tầng lớp kinh tế hay xã hội nào, trong một thời gian nào. Đó là những thống kê càng ngày càng rõ rệt, về tổng số lương bổng trả ra trong một thời gian nào. Đó là những thống kê cho ta biết rõ số tiền mà các cửa hàng tạp hóa lớn, thâu được trong một thời gian nào. Những thống kê về lương bổng, chi tiêu về tiêu thụ, lợi tức kiếm được, lợi tức chi tiêu về một loại công việc gì cho ta biết rõ hơn về toàn bộ các trào lượng chi phó. Những con số đó đem lại thêm ánh sáng vào những thống kê về khối tiền tệ. Một lần nữa ta cần phải nhấn mạnh rằng những con số về khối tiền tệ, nếu biệt lập ra, thì chẳng có ý nghĩa sâu xa gì cho lắm. Đó cũng chỉ là một trong những dấu hiệu của sự tiến triển kinh tế và một dấu hiệu rất khó giải thích.

---

## ★★★★ CHƯƠNG VIII

# NGUYÊN TẮC: NGÂN SÁCH THĂNG BẰNG

Nguyên tắc thăng bằng do các kinh tế gia học phái cổ điển chủ trương là một nguyên tắc nòng cốt của Học thuyết Tài-chánh Công cổ điển.

Nguyên tắc thăng bằng đã được trình bày trong tác phẩm của các kinh tế gia Anh và Pháp (ADAM SMITH, RICARDO, BASTABLE, JB. SAY) dưới thời cách mạng kỹ nghệ (Révolution industrielle), thế kỷ thứ 19. Những điều kiện lịch sử chứng minh sự xuất hiện nguyên tắc đó. (1)

Đối với A. SMITH ngân sách phải thăng bằng vì người ta phải tránh sự mắc nợ của Quốc-gia. Nếu để cho Quốc-gia vay nhiều, vì ngân sách thiếu hụt, thời tức là hướng hết mọi tư bản trong nước vào những chi tiêu huy hoàng và chiến tranh của Quốc-gia, và kỹ nghệ cùng thương mại sẽ đều thiếu tư bản. Ta sẽ hiểu tư tưởng của A. SMITH nếu ta nhớ rằng hồi thế kỷ thứ 18, Quốc-gia chi tiêu nhiều nhất về chiến tranh, trong khi nền kinh tế đang cần nhiều tư bản để phát triển.

---

(1) CÁCH MẠNG KỸ NGHỆ (Industrial Revolution) sự thay đổi tổ chức xã hội và kinh tế, nguyên do ở:

— sự thay thế dụng cụ thủ công, bằng dụng cụ do tích lực điều khiển bằng hơi nước;

— và sự phát triển rất mạnh của sức sản xuất của kỹ nghệ.

Cách mạng này bắt đầu ở Anh vào khoảng thập niên 1760, và chậm hơn, ở các nước vùng Tây Âu.

Các kinh tế gia cổ điển còn thiết tha với nguyên tắc thăng bằng vì một lý do chính trị : thăng bằng ngân sách có nghĩa là chỉ biểu quyết một số thuế nào có giới hạn, và chống thuế là phương pháp hiệu nghiệm nhất để hạn chế quyền lực của Chính phủ, mà thời bấy giờ, người ta coi là một cái họa không tránh được.

### ★★★ ĐOẠN I

## HỌC THUYẾT CỔ ĐIỂN VỀ SỰ THĂNG BẰNG CỦA NGÂN SÁCH

Theo học thuyết cổ điển, văn thức diễn tả sự quân bình của ngân sách rất giản dị : mỗi năm, số thu phải ngang số chi. Một chánh khách hữu danh ở Pháp, nguyên Tổng-thống G. DOUMERGUE, trong một bài diễn văn đọc năm 1934, đã tóm tắt học thuyết cổ điển về thăng bằng như sau : « Như bà nội trợ, đi chợ, không được tiêu quá số tiền có trong túi, Quốc-gia cũng ở trong tình trạng y hệt : không được tiêu quá số tiền thu được ». Và đối với đa số quần chúng, Bộ-trưởng Tài-chánh giỏi là người duy trì nổi sự thăng bằng của ngân sách.

### ★★ ĐIỀU I

#### TẠI SAO LẠI CÓ NGUYÊN TẮC NÀY ?

Vì hai lý do rất giản dị, và xét ra dĩ nhiên :

1) Tổng số những khoản chi không được quá tổng số những khoản thu. Nếu tổng chi vượt tổng thu thì tình trạng sẽ ra sao ? Ta không thể quan niệm Quốc-gia đình chỉ mọi việc chi phí. Vì nếu công chức và binh sĩ không được trả lương, nếu các vật liệu cần thiết cho các công sở không ai cung cấp nữa, thời đời sống của bộ máy Quốc-gia sẽ ngưng trệ. Vậy phải tìm ra tiền để cho Quốc-gia có phương tiện mà hoạt động được.

Tiền bạc cần thiết này, Ngân-khố có nhiệm vụ cung cấp Quốc-gia. Ngân-khố là gì ? là một công sở có nhiệm vụ thi hành mọi việc thu tiền, và chi tiền của Quốc-gia. Tiền của Ngân-khố là do ở những khoản thu ghi trong ngân sách cung cấp, nhưng nếu những khoản thu này không đủ cho Quốc-gia chi dụng, thì Ngân-khố phải dùng đến những phương pháp mà ta có thể nôm na gọi là phương pháp tìm tiền, thí dụ như : vay tiền ngắn hạn. Ngân-khố sẽ đứng lên vay rất ngắn hạn để có tiền mà thỏa mãn những nhu cầu cấp bách của Quốc-gia ; hay là Ngân-khố sẽ nhờ đến những món tiền ứng trước của Ngân-hàng phát-hành.

Khi tình trạng này xảy ra thời, theo lý thuyết, nhà hữu quyền phải hành động như sau : trong ngân sách của năm nay vay tiền, hay trong ngân sách của năm sau, phải tiền liệu những nguồn lợi tức mới, để bù đắp sự thâm thủng của ngân sách năm trước, nghĩa là hoàn lại món tiền mà Ngân-hàng phát hành đã ứng trước.

Nhưng thường thường thời không như vậy. Người ta phải khó nhọc lắm mới thăng bằng nổi ngân sách, còn nói chi đến việc tìm thêm tài nguyên để bù đắp sự thiếu hụt của ngân sách năm trước. Thực ra những thâm thủng của ngân sách năm trước đều cộng thêm vào thâm thủng ngân sách năm nay, và sang năm ; thâm thủng của ngân sách giống đồng rác của một đô thị vô trị, nó càng ngày càng lớn. Và Ngân-khố xét cho cùng, là cơ quan phải gánh vác, phải bù đắp cái khoản thiếu hụt mỗi ngày mỗi lớn của ngân sách.

Kết quả cuối cùng của tình trạng này, trong những điều kiện của hoàn cảnh ngày nay, thường là sự phá giá đơn vị tiền tệ. Thực vậy, ngoài những lý do kinh tế và tài chính giáng giãi hay đòi sự phá giá tiền tệ, Chánh-phủ thường dùng tới phương pháp này để có dịp đánh giá lại số vàng dự trữ trong hầm hay số ngoại tệ sở hữu của Ngân-hàng phát hành. Sự phá giá tiền tệ đem lại một món lãi vì rằng số vàng không thay đổi nằm trong hầm Ngân-hàng phát hành, hay số ngoại tệ sau khi tiền bị phá giá, có một giá trị tiền tệ lớn hơn lúc trước. Chánh-phủ sẽ « chiếm » số lãi do sự phá giá tiền tệ đem lại, số lãi này bao giờ cũng đem dùng để trả hết hay một phần món nợ thiếu của Ngân-hàng phát hành.

Chúng ta đã có dịp phân tách một cách tường tận cái lối hoàn trái này, một lối hoàn trái khiến cho ta hiểu mối liên lạc giữa sự phá giá tiền và nền Tài-chánh Công của một Quốc-gia. Lúc này ta chỉ cần ghi nhớ rằng, sự thiếu hụt của ngân sách Quốc-gia, chung cuộc, sẽ do một nghiệp vụ tiền tệ (opération monétaire) bù đắp, và như vậy, hai vấn đề sau :

a) Số phận đơn vị tiền của một nước,

b) Và sự thăng bằng của ngân sách nước đó, đi đôi mật thiết với nhau.

↳) Nhưng theo học thuyết cổ điển, số thu của ngân sách cũng không bao giờ được lớn hơn số chi của ngân sách. Nói khác, ngân sách phải thăng bằng một cách hoàn toàn. Nguyên tắc sau này không được nhiều người biết tới.

So sánh một cách lăm lăm Ngân sách Quốc-gia với ngân sách của một tư nhân, có nhiều người chủ trương rằng nên làm thế nào cho số thu của ngân sách trội hơn số chi, và như thế, gây cho Quốc-gia một số tiền dự trữ để đối phó với những năm cần phải tiêu nhiều.

Thực ra, nếu thu trội hơn chi thời việc đó cũng nguy hại như chi trội hơn thu.

Sự thu trội nguy hại về cả hai phương diện kinh tế và chánh trị.

a) Nguy hại về phương diện kinh tế, vì rằng nếu số thu trội hơn số chi và nếu khoản trội này không đem ra tiêu, đem ra lưu thông, thời tất là phải để dành một chỗ. Như vậy tức là Quốc-gia tích trữ tiền. Quốc-gia không đem số thu trội ra hoặc cho vay, hoặc xây dựng. Tiền sẽ nằm chết, không lưu thông. Nền kinh tế trong nước như thế sẽ mất một phần lợi tức : một số tài sản chế ra không bán được. Một số doanh nghiệp sẽ phải ngừng hoạt động. Đó là tình trạng đình trệ.

b) Những nguy hại về phương diện chánh trị lại càng rõ rệt hơn. Những số thu trội, Quốc-hội sẽ tìm cách lợi dụng : mà muốn lợi dụng Quốc-hội sẽ biểu quyết « tràn cụng mây » những việc chi tiêu

xét ra không cần thiết. Quốc-hội không những sẽ xài hết số thu trội, mà lại còn xài quá. Như vậy, những ngân sách năm sau sẽ rất khó thăng bằng.

*Một thí dụ đặc sắc* : năm 1930, Ngân sách Pháp dư, Quốc-hội thừa dịp biểu quyết tăng lương hưu trí cho cựu chiến binh. Khoản chi tiêu này được tài trợ một cách dễ dãi, vì lúc đó, ngân sách dư. Đạo luật tăng hưu trí này được nhiều người tán thành, lẽ dĩ nhiên, tán thành nhất là giới cựu chiến binh. Nhưng vài năm sau, khi ngân sách bắt đầu nặng về phía CHI hưu bổng của cựu chiến binh đã trở nên một gánh quá nặng đối với công quỹ.

Thí dụ này cho ta hiểu rằng những khoản thu trội của ngân sách rất nguy hại về phương diện chính trị. Nó thúc đẩy Quốc-hội làm những hành vi mị dân, mà vài năm sau, mới thấy là nguy hiểm.

Các tài chính gia cổ điển khuyên chúng ta nên mon men bên cạnh cái hồ thiếu hụt, nhưng chớ có ngã lăn vào nó mà khốn.

## ★★ ĐIỀU II

### Ý NGHĨA CỦA NGUYÊN TẮC THĂNG BẰNG

Nguyên tắc này có hai ý nghĩa :

1) Sự thăng bằng giữa CHI và THU phát có thực; nghĩa là ngân sách, khi thi hành, sẽ thăng bằng : tổng số các khoản thực thu vào sẽ ngang với tổng số các khoản thực chi.

Vậy một ngân sách chỉ thăng bằng trên giấy tờ không có nghĩa lý gì : thí dụ như một ngân sách trong đó những khoản thu đều được ước lượng một cách quá đáng và những khoản chi, trái lại, đều ước lượng dưới sự thật.

Khi nào ngân sách được đem thi hành, thời sự thực, nghiêm khắc và tàn nhẫn, sẽ cho ta biết rõ những khoản chi đã vượt quá khoản thu. Thí dụ năm 1955, ngân sách nước nhà dự thu 15 triệu về thuế lương bổng, nhưng thực ra, thuế này chỉ đem lại có 1/2



triệu cho Ngân-khố. Cùng năm đó ngân sách dự thu 180 triệu về thuế điền thổ, nhưng thực ra chỉ thu được có 20 triệu.

Vậy phải cố tránh những ngân sách chỉ thăng bằng trên giấy tờ, chưa được đem thi hành. Phải chờ khi thi hành xong rồi mới rõ được là ngân sách có thăng bằng thực sự hay không.

*2) Một ngân-sách thăng bằng không được dùng đến công thái, trừ khi phải xuất tiền ra để thực hiện những công tác lớn, hay phải tài trợ những món chi tiêu bất thường*

a) Tất cả những chi tiêu thường xuyên, hay là những chi tiêu điều hành (nghĩa là những chi tiêu để cho các công sở có đủ phương tiện mà hoạt động như chi tiêu về nhân viên, về vật liệu) theo danh từ thông dụng trong luật tài-chánh ngày nay, phải do thuế tài trợ. Một ngân-sách mà phải cần tới công thái để tài trợ các chi tiêu hoạt động, không thể thăng bằng thực sự được.

Một ngân-sách dự liệu một cuộc công-thải để lấy tiền chi tiêu về nhân-viên và vật-liệu không sao thăng bằng được.

Công thái chỉ có ý nghĩa về phương diện kinh-tế khi nào được đem dùng để tài trợ sự sản xuất, sự chế tạo ra một số tài sản mới. Khi nào tài sản này được tạo ra, đem bán cho dân chúng, bấy giờ mới có tiền để trả nợ những người đã cho Nhà nước vay.

Vậy Quốc-gia có quyền vay tiền để có vốn mà sản xuất, mà đầu tư. Trái lại, nếu công thái chẳng tạo ra của cải gì mới cả thì lấy gì mà trả nợ ?

Vậy Quốc-gia có thể vay để tài trợ những kinh phí bất thường, và nhất là những kinh phí đầu tư.

Ngoài ra còn vài loại kinh phí khác, tuy không sản xuất ra của cải, nhưng có thể tài trợ bằng một cuộc công thái. Loại đặc sắc nhất là những kinh phí quốc-phòng, thời chiến tranh : trong khi có chiến tranh Chánh-phủ có thể rất chánh đáng đứng lên vay tiền của nhân dân, vì đó là một vấn đề sống còn của Quốc-gia, và cả của dân tộc.

*b) Thời hạn của công thái.*

Nhưng công thái phải được hưởng một thời hạn quy hoàn khá

dài, có thể thì những hậu quả kinh tế của nó mới có thể trông thấy được. Món tiền mà Chánh-phủ vay, phải được vay trong một thời hạn khá lâu, thì các công tác đầu tư mới có thì giờ mà hoàn thành và sản xuất ra tài sản mới. Hạn quy hoàn các món công thái đề tài trợ các công tác sản xuất phải ngang với thời gian cần thiết để cho công tác có thể hoàn thành và hoạt động hữu hiệu. Vay Chánh-phủ không có quyền vay ngắn hạn để tài trợ những thiếu hụt của ngân sách.

Những cuộc công thái ngắn hạn đều phải thực hiện ở tại thị trường tiền tệ (marché monétaire) chứ không được thực hiện ở tại thị trường tài chính (marché financier).

Cung cấp cho thị trường tiền tệ là những món tiền mà các doanh nghiệp hay là cá nhân chỉ có thể cho vay trong một thời hạn ngắn rồi đòi về. Nói khác, thị trường tiền tệ là thị trường cho vay ngắn hạn và thị trường tài chính là thị trường cho vay dài hạn.

*Những công thái ngắn hạn của Ngân-kho chỉ chánh đáng khi nào Ngân-kho cần tiền mặt trong ít lâu.* Ngân-kho phải tính làm sao cho trong thời gian, các món thu và chi ấu khớp với nhau, thăng bằng với nhau. Thí dụ : trong một năm, lúc thuế thu vào rất nhiều, trái lại có lúc chẳng thu vào được mấy. Một ngân sách đầu là thăng bằng, cũng cần phải có một số tiền mặt, một số tư bản luân chuyển để trang trải các món chi tiêu khẩn cấp khi thuế chưa vào được. Vay Quốc-gia có thể đứng lên vay tiền một cách chánh đáng, để tạm chi dụng, trong khi thuế chưa vào kịp, miễn là món tiền phải hoàn ngay sau khi thu được thuế.

Hành vi mà học thuyết cổ điển cho là bất chánh đáng là sau : Quốc-gia đứng lên vay ngắn hạn, để có tiền tiêu, tuy biết rằng trong một tương lai gần, không biết trông cậy vào món thu gì để mà trả nợ.

### \*\*\* ĐOẠN II

## NHỮNG QUAN NIỆM MỚI VỀ VẤN ĐỀ THĂNG BẰNG

Những quan niệm mới về vấn đề thăng bằng của ngân sách có thể trình bày dưới ba đề mục sau :

- A) Thuyết ngân sách chu vận.
- B) Thuyết khế-m-nghạch cố-ý.
- C) Thuyết chu-luân.

## ★ ★ ĐIỀU 1

### THUYẾT NGÂN SÁCH CHU VẬN

Tài-chánh Công cõ điền không biết tới những chu vận kinh tế.

Xin nhắc lại tóm tắt (1): từ đầu thế kỷ thứ 19 tới nay, người ta nhận thấy hoạt động kinh tế tiến triển theo một nhịp độ khá đều đặn. Thoạt tiên trong một vài năm, mực giá của mọi tài sản và dịch vụ cùng tăng (đó là giai đoạn thịnh vượng), rồi vào một lúc nào đó, mọi giá hạ xuống một cách bất thành linh (đó là lúc khủng hoảng) và sau sự sụt giá bất chợt đó, mực giá hạ dần trong một vài năm (đó là giai đoạn kinh tế suy nhược). Ba giai đoạn nói trên, cộng với nhau, hợp thành một chu-vận kinh-tế (cycle économique). Khi một chu vận này xong thì một chu vận khác, y hệt, với 3 giai đoạn thịnh, khủng hoảng và suy, nối tiếp ngay.

Trước những cuộc tuần hoàn đó, nhiều kinh tế gia tin rằng hoạt động kinh tế cũng như nhiều hiện tượng khác trong trời đất vãng theo cái luật thừa trừ, thịnh rồi suy, suy rồi lại thịnh.

Như vậy nền kinh tế trải qua một chuỗi dài chu vận, mỗi chu vận gồm có một thời kỳ phồn thịnh và một thời kỳ suy nhược. Mỗi chu vận lâu chừng từ 7,8 năm cho đến 11, 12 năm nghĩa là vào khoảng 1 giáp trong âm lịch. Đang thịnh mà bị suy người ta gọi là khủng hoảng (crise). Khủng hoảng đứng giữa THỊNH và SUY.

Vậy thì mỗi khi kinh tế thịnh vượng được 3 hay 4 năm người ta phải cực kỳ thận trọng đừng quá lạc quan mà tin rằng sự thịnh

(1) Vì vấn đề chu-vận kinh-tế thuộc chương trình Kinh-tế học.

vượng ấy còn kéo dài mãi : phải đề phòng cơn khủng hoảng đưa tới giai đoạn suy nhược.

Một khi cuộc khủng hoảng đã xảy ra, và nền kinh tế đã suy nhược chừng 3, 4 năm, người ta cũng đừng vội bi quan mà chán nản, trái lại, phải trừ tính giai đoạn thịnh vượng đang sắp phục hồi để lợi dụng chu-vận.

Tài-chánh Công cổ điển hình như không biết tới các chu-vận kinh-tế. Tổng khối ngân sách (la masse budgétaire) tức là tổng số các kinh phí của Quốc-gia thời đó, nếu đem so sánh với tổng khối lợi tức của Quốc-gia thực không đáng là bao. Các tài chánh gia thế kỷ trước có thể giải quyết vấn đề tài chánh Quốc-gia mà không phải chú ý tới nền kinh tế Quốc-gia, vì Tài-chánh Công không ảnh hưởng đến kinh tế Quốc-gia hay chỉ ảnh hưởng rất ít.

Nhưng với những điều kiện ngày nay, tình trạng cô lập và độc lập của vấn đề ngân sách không sao còn duy trì được nữa : mỗi liên lạc giữa Tài-chánh Công và các chu-vận kinh-tế, tuy phức tạp, tuy tế nhị, nhưng không sao phủ nhận được.

Và cái nguyên tắc cổ điển : ngân sách thăng bằng trở nên trái ngược hẳn với những đòi hỏi của chu-vận kinh-tế.

Ta hãy đứng vào giai đoạn thịnh vượng của một chu-vận kinh-tế. Khi đó, sự tăng giá của mọi tài sản, dịch vụ và lương bổng khiến cho tổng số kinh phí Quốc-gia tăng theo nhưng tăng một cách chậm hơn. Lương bổng của công tư chức và công nhân chẳng hạn không bao giờ được tăng cùng tỉ xuất và cùng lúc với sự tăng giá tổng quát. Lương công nhân và công tư chức chỉ tăng được 10% hay 20% khi giá cả mọi tài sản có thể tăng tới 30% hay 40% và sự tăng lương của riêng giới công chức bao giờ cũng đi sau sự tăng giá tổng quát.

Ngoài ra, lợi tức tư nhân cũng tăng, vì đó chỉ là hậu quả của nền thịnh vượng chung.

Tóm lại trong giai đoạn kinh tế phồn thịnh, tổng số chi tiêu của ngân sách không tăng mạnh bằng tổng số lợi tức của nhân dân. Nếu ngân sách vẫn duy trì cho thăng bằng, nói khác nếu Chánh-phủ vẫn chỉ thu một số thuế không thay đổi, không tăng theo với mức tăng

lợi tức tư nhân, thời ta sẽ đi tới kết quả sau : thuế, theo mực cũ, thuế biểu cũ, không hãm nổi sự thịnh vượng. Mà kinh tế học dạy rằng trong giai đoạn phồn thịnh của kinh tế cần phải tìm đủ phương pháp để hãm sự tăng giá các tài sản lại, đừng cho nó đi quá trớn, vì đi quá trớn tức là rất chóng đưa đến khủng hoảng. Và một trong những phương pháp để kìm hãm sự tăng giá trong giai đoạn phồn thịnh, đừng để cho nó quá trớn, là tăng thuế biểu và khuyến khích các nhà doanh nghiệp nên khuyến khích sản xuất của họ, vì có sản xuất nhiều thì mới chặn được sự tăng giá tổng quát.

Nay ta lại thí dụ rằng cơn khủng hoảng đã tới và ta đang ở trong thời kỳ kinh tế suy nhược. Trong lúc này, tổng số các sự chi phí của Quốc-gia không phớt chốc mà giảm ngay được. Lương công chức chẳng hạn vẫn giữ mực cũ trong ít lâu, và có lẽ không bị giảm. Lương tư chức, công nhân cũng vậy. Vậy Chánh-phủ vẫn gánh một tổng số chi tiêu không thay đổi, mà có giảm thời cũng không được là bao. Trong khi đó thì lợi tức của tư nhân bị sút giảm rất mạnh (1).

Tình trạng suy nhược này càng trầm trọng, những doanh nghiệp gặp bước khó khăn liền thu hẹp hoạt động, sa thải một số công nhân. Cá nhân cũng vậy : lợi tức kém, sẽ sống một cuộc đời đơn giản hơn trước : họ không dám chi tiêu nhiều như hồi kinh tế phồn thịnh. Muốn giúp đỡ tư nhân và các doanh nghiệp một phần nào, Chánh-phủ phải giảm thuế. Nhưng muốn duy trì sự thăng bằng cho ngân sách thì không sao giảm thuế được. Vì số chi của

(1) Nhiều công cuộc khảo cứu đã chứng minh sự cứng rắn, sự thiếu co giãn của các khoản công phí. Ông MASOIN đã tính rằng : trong ngân sách nước Bỉ năm 1938, 84% công phí không thay đổi ; hay chỉ thay đổi rất ít trước mọi thăng trầm của chu vận kinh tế. Trong phần còn lại, 16%, lại có 5% công phí tiến triển ngược chiều đối với chu vận, nghĩa là giảm khi nền kinh tế thịnh vượng, và tăng khi nền kinh tế suy nhược. G.S. Jean MARCHAL đã tìm ra mối liên lạc giữa công phí và chu-vận kinh tế, tại nước Anh, Pháp, Đức trong hồi 1920 — 1935. Và G.S đã đi đến kết luận là : công phí tăng rất mạnh trong thời gian kinh tế thịnh vượng và chỉ giảm đi rất ít trong thời gian kinh tế suy nhược.

ngân sách trong thời kinh tế suy nhược không giảm được là bao. Hơn nữa, nguyên tắc ngân sách thăng bằng không cho phép Chánh-phủ giảm thuế trong giai đoạn suy nhược của kinh tế. Trái lại kinh-tế học dạy rằng trong giai đoạn này, Chánh-phủ có bốn phận phải giảm thuế, vì lợi tức của nhân dân bị suy giảm. Bất nhân dân phải đóng một số thuế ngang với số thuế mà họ phải đóng trong giai đoạn phồn thịnh, tức là làm cho dân đã thiếu thốn lại kiệt quệ thêm, và chỉ làm trầm trọng hơn tình trạng đã suy nhược của nền kinh tế.

Vậy hai thí dụ trên đây chứng minh rằng nguyên-tắc : ngân-sách quân bình, nếu đem thi hành triệt để, sẽ đi ngược với những đòi hỏi của chánh sách kinh tế cần phải thi hành trong mỗi giai đoạn (thịnh và suy) của một chu vận kinh tế.

Do đó mà đã nảy nở ra ý kiến sau đây : sự thăng bằng của ngân-sách sẽ không duy trì trong khuôn khổ một năm, mà sẽ duy trì trong khuôn khổ rộng rãi của một chu-vận kinh-tế (10 hay 12 năm).

Ý kiến chánh là :

a) Vẫn tôn trọng nguyên tắc thăng bằng giữa số chi và số thu của ngân-sách.

b) Nhưng thực hiện sự thăng bằng này trong khuôn khổ khoảng đại và thực tế của một chu vận kinh-tế 10 hay 12 năm.

Muốn thực hiện một ngân-sách chu-vận (budget cyclique) người ta đã nghĩ ra ba phương pháp sau đây :

a) Thoạt tiên là việc gây một quỹ dự trữ trong giai đoạn phồn thịnh : trong giai đoạn này Quốc-gia phải gây những dự trữ (tức là phải để dành tiền) để phòng những năm túng thiếu của giai đoạn suy nhược, cũng như một tư nhân trong khi buôn bán thịnh vượng, để dành một số lãi để phòng những ngày khó khăn thua lỗ. Nhưng phải tránh hai điều :

-- để tiền tiết kiệm nằm chết, không sinh lợi,

-- số tiền để dành phải được Quốc-hội tôn trọng, đừng dùng đến, sài đến bằng những công phí vô-ích, chỉ có tính cách mị dân (xây thêm cầu hay đường sá xét ra vô ích cho nền kinh-tế địa phương).

Số tiền dự trữ này có thể dùng để làm gì ?

Có thể dùng các món tiền thu trội trong những năm kinh tế phần thịnh để trả dần các chủ nợ của nhà nước. Trả như vậy, Chính phủ hoàn lại một số *tu bản* cho khu vực kinh tế tư.

Nhưng phương pháp này cũng có một góc cạnh nguy : nếu trả nhiều quốc trái quá, sẽ gây ra một hậu quả lạm phát.

b) *Phương pháp thứ hai, khoa học hơn* : đó là sự thiết lập các kinh phí tiền liệu (1). Thế nào là kinh phí tiền liệu ? Trong giai đoạn suy nhược, tùy theo sự đòi hỏi của nền kinh-tế trong nước, Chính phủ sẽ bỏ ra một số tiền hoặc do công thái đem lại hoặc vay ở Ngân-hàng phát hành, để tài trợ một chương trình đại công tác (programme de grands travaux).

Tài trợ đại công tác như vậy tức là mở một kinh phí tiền liệu tức là tiêu tiền, cố ý tiêu tiền trong khi thực ra, chưa tới lúc đáng phải tiêu. Sự tài trợ các đại công tác giúp cho sự phục hồi kinh tế, vì những kinh phí trước hạn mở ra như vậy, sau này, có thể trả bằng những món thu trội của ngân sách trong những năm kinh-tế phần thịnh.

Phương pháp mở kinh phí tiền liệu hay trước hạn có thể phân tách như sau :

1) Trong giai đoạn kinh-tế suy nhược không tìm cách thăng bằng ngân-sách, trái lại, cố ý tạo ra một tình trạng bất thăng bằng; nghĩa là mở thêm những kinh phí tiền liệu — nghĩa là tiêu tiền ra, làm đường sá, làm cầu cống, nhà cửa mục đích để cho các nhà thầu, công nhân thất nghiệp, kỹ nghệ gia, tất cả đều có việc làm.

2) Tình trạng này sẽ khơi mào cho sự phục hồi kinh tế.

3) Khi nào kinh tế phục hồi, trở lại giai đoạn phần thịnh, sự bất thăng bằng của ngân sách các năm đỉnh trệ sẽ được đền bù bằng những khoản thu trội của ngân sách các năm phần thịnh.

c) *Phương pháp thứ ba* : là tạo ra một Quỹ Bù-trừ chu vận (Fonds de compensation cyclique). Người ta lập ra một quỹ độc lập : quỹ này sẽ có nhiệm vụ quản trị một số *tu bản*. Quỹ Bù-trừ sẽ đặt dưới sự

(1) *Crédit d'anticipation* : kinh phí tiền liệu hay kinh phí trước hạn.

quản trị cộng đồng của Ngân khố (Trésor) và Ngân-hàng phát-hành (Banque d'Emission). Nhiệm-vụ của Quỹ như sau :

1) Trong giai đoạn kinh tế phồn thịnh của chu vận, ngân sách sẽ dư, thu nhiều hơn chi. Vậy số tiền thu trội của ngân sách sẽ sung vào Quỹ Bù-trừ.

Quỹ dùng tiền này để làm gì ? Để trả dần những món ứng trước đã nhận của Ngân hàng phát hành. Ngoài ra trong giai đoạn kinh tế phồn thịnh nhân dân có tiền dư dật. Vậy Quỹ sẽ bán ra *phiếu quốc trái* tức là những phiếu ghi một món nợ mà Chính phủ sẽ phải trả trong một hạn ngắn; dân thừa tiền sẽ bỏ tiền mua phiếu quốc trái, vậy tiền dư của dân sẽ *nhập vào Quỹ Bù trừ*.

2) Trong giai đoạn suy nhược của chu-vận kinh-tế, Quỹ Bù-trừ sẽ xuất vốn của mình ra để tài trợ những đại công tác; vì trong giai đoạn này nhân dân thiếu tiền. Quỹ sẽ mua lại những phiếu quốc trái mà nhân dân cần tiền đem bán. Do đó, nhân dân sẽ có tiền thêm mà tiêu xài trong lúc lợi tức thấp kém.

Muốn làm trọn hai nhiệm vụ trên đây, nhiệm vụ trong thời kinh tế phồn thịnh và nhiệm vụ trong thời kinh tế suy nhược quỹ Bù-trừ phải được hưởng chế độ tài chính tự trị.

Giáo sư LAUFENBURGER (1) kể cho ta thí dụ vài ngân sách đã được thực hiện theo khuôn khổ rộng rãi của chu kỳ kinh tế.

Ở Bỉ (Belgique) trong giai đoạn kinh tế thịnh vượng (1925-1929), người ta đã để dành được những món tiền dự trữ rất lớn. Những món tiền này đã được để riêng ra, phòng khi phải tiêu đến trong những năm kinh tế suy nhược theo sau.

Thụy Điển (Suède) trước Thế chiến thứ II, có lập một quỹ gọi là quỹ quân bình ngân sách (Fonds d'égalisation du budget). Nhà cầm quyền nước đó nhận thấy rằng ngân sách thường thường là thiếu hụt. Một quỹ được thiết lập để đối phó với sự thiếu hụt này : đó là Quỹ quân bình ngân sách. Các khoản thu trội của ngân sách

---

(1) L.K.Đ.H. Ba-Lê, phụ trách diễn giảng môn Kinh-tế Tài-chánh (ECONOMIE FINANCIÈRE).



các năm thịnh vượng được sung vào quỹ này, nhưng quỹ phải tài trợ sự thiếu hụt của ngân sách các năm đình trệ bằng cách cho Quốc gia vay tiền. Và Quốc gia có nhiệm vụ phải trả dần số tiền vay của Quỹ để bù đắp khiếm ngạch của ngân sách, trong thời gian là 5 năm, bắt đầu từ năm kế tiếp năm mà ngân sách bị khiếm ngạch. Trả bằng gì? bằng tiền vay ngắn hạn. Điều cần phải ghi là nếu các khoản thu trội của ngân sách xuất hiện trong Quỹ quân bình, thời Quỹ này chỉ được phép giữ một số tiền thu trội tối đa là 75 triệu couronnes, còn dư phải đem dùng để trả nợ hay giảm thuế.

Ngoài Thụy Điển, Phần Lan (Finlande) dùng các khoản thu trội của ngân sách để mua vàng, gửi vào Ngân-hàng phát-hành. Như vậy khi nào kinh tế suy nhược, Ngân hàng có thể cho Ngân khố Quốc gia vay vàng.

Quỹ quân bình ngân sách ở Thụy Điển đã làm tròn nhiệm vụ của nó: thu vào khi nào ngân sách trội, chi ra khi nào ngân sách khiếm. Quỹ này đã thanh toán trong hồi Chiến tranh 1939-1945.

Tại sao chỉ có rất ít nước thực hiện ngân sách chu vận? Tại sao kết quả về thực tế của thuyết ngân sách chu vận lại nghèo nàn như vậy?

*Câu hỏi này không còn tính cách thời sự, từ ngày mà sự can thiệp càng ngày càng mãnh liệt của các Quốc-gia vào hoạt động kinh-tế đã làm cho các chu-vận kinh-tế mất hẳn tính cách đều đặn và tuần tự như xưa. Nhất là sau Thế chiến thứ II, những can thiệp đó đã hầu như làm cho chu-vận kinh-tế với các giai đoạn của nó biến hẳn.*

Theo Giáo-sư LAUFENBURGER, từ cơn đại đình trệ kinh-tế xảy ra trong các năm 1929-1931, các chu-vận kinh-tế hầu như không tiến triển đều đặn nữa và trong thời hiện tại, những món chi tiêu lớn lao để thanh toán chiến tranh, đè trùng tu tại những miền, *những nước bị chiến phá*, nhất là những khoản chi tiêu của Nga, Mỹ và hầu hết mọi nước, để tái vũ trang, đã hầu như xóa hết tất cả mọi viễn tượng kinh-tế suy-nhược.

Mà dầu các chu-vận kinh-tế có còn trở lại nữa, thời các ngân sách ngày nay đã quá ư lớn lao, nặng nề, khiến cho không nước

nào gây nổi một quỹ dự trữ trong giai đoạn thịnh vượng để đề phòng những năm kinh-tế suy nhược.

Ta có thể chắc chắn rằng rồi đây, trong những năm kinh-tế khó khăn, tiền thuế khó thu, các Quốc-gia sẽ đứng lên vay tiền bằng đủ mọi cách để đối phó với sự ngừng trệ của mọi hoạt động.

Nhưng ta cũng chớ có vọng tưởng rằng : những món công-thải sẽ được hoàn lại, trong những năm phục hồi. Và những món nợ lớn lao mà Quốc-gia phải vay để nuôi chiến tranh và xây dựng lại các miền bị tàn phá sẽ cùng chung một số phận : nghĩa là sẽ được thanh toán bằng một nghiệp-vụ tiền tệ như là sự phá giá đơn-vị tiền-tệ (dévaluation de l'unité monétaire).

Trong bất cứ nước nào sức đóng góp của nhân dân cũng đã đến cùng, nhân dân không sao chịu hơn được nữa.

Vậy kết luận là ngày nay ta không thể mong ở thuế để gây nên những quỹ dự-trữ trong các năm phồn thịnh, và để có tiền dư dật mà đối phó với những năm suy nhược.

## ★ ★ ĐIỀU II

### HỌC-THUYẾT CỐ Ý KHIẾM NGÁCH (Doctrine du déficit systématique)

Cái học thuyết mới nghe kỳ lạ này, chủ trương như sau : cố ý gây ra những ngân-sách thiếu hụt chỉ vượt thu. Thuyết này khác thuyết ngân sách chu-vận ở tính cách quá khích nó. Thuyết ngân-sách chu-vận chỉ là một thuyết quân bình mở rộng, vượt khuôn khổ nhất niên, để đặt ngân-sách vào khuôn khổ rộng rãi của chu-vận kinh-tế.

Thuyết cố ý khiếm ngạch hay cố ý gây một ngân-sách thiếu hụt còn cách-mạng, còn quá khích hơn. Muốn trình bày thuyết này một cách đầy đủ về phương diện kinh-tế, phải cần một thời gian mà khuôn khổ của môn Tài chính Công không cho phép sử dụng tới. Vậy trong giảng văn này tôi chỉ phác một vài nét chánh của thuyết cố ý khiếm ngạch.

I. — Nguồn gốc của Học-thuyết là khái niệm sau đây :

Trong đời sống một nước, kinh-tế quan trọng hơn tài-chánh, kinh tế trước, tài chánh sau. Vấn đề Tài-chánh Công phải được giải quyết tùy theo tình trạng kinh-tế, và tùy theo ảnh hưởng của ngân-sách vào tình trạng kinh-tế.

Như đã trình bày ở trên, theo Học thuyết Tài-chánh Công cổ điển, muốn thăng bằng ngân sách thiếu hụt trong giai đoạn kinh tế suy nhược, nhân công thất nghiệp nhiều, các doanh nghiệp hoạt động kém, người ta :

- hoặc phải giảm công phí (giảm chi),
- hoặc phải tăng thuế (tăng thu).

Nhưng hai phương pháp tài chánh này, dựa vào học thuyết cổ điển, chỉ ảnh hưởng vào nền kinh tế, như 2 cái máy hãm, khiến cho nền kinh tế, đã đình trệ rồi, lại còn đình trệ nặng nề hơn.

Cái ảnh hưởng *kìm hãm* của các phương pháp đó, người ta phải cố mà tránh, bằng cách cố ý hy sinh sự thăng bằng của ngân-sách. Sự mất thăng bằng, sự thiếu hụt của ngân-sách trái lại phải là một dịp để gây, để khơi mào cho sự phục hồi kinh-tế bằng cách chi tiêu ra rất nhiều.

Giáo-sư Alain BARRÈRE diễn tả chánh-sách cố ý khiếm ngạch như sau :

— *Duy trì mực vững vàng của lợi tức bằng cách đem đối lập với sự bất thăng bằng kinh-tế một sự bất thăng bằng tài-chánh, ngược hướng.* (1)

Giáo sư BARRÈRE, trong văn thức trừu tượng đó muốn nói rằng, theo học thuyết cố ý thiếu hụt, những chi tiêu công, trong thời kinh-tế suy-nhược phải đóng vai trò của một động cơ phụ, để thúc đẩy cho bộ máy (suy nhược) của kinh-tế chạy mạnh mẽ hơn lên.

---

(1) Maintenir la stabilité du revenu, en opposant au déséquilibre économique un déséquilibre financier de sens contraire.

Trong thời kinh-tế suy nhược Chánh-phủ phải tiêu, tiêu ta rất nhiều, vung tiền ra, cho bộ máy kinh-tế có thêm huyết mạch mà chạy mau lẹ hơn trước. Trong thời kinh-tế suy nhược, người ta không những phải gác bỏ ra một bên việc lo cho ngân-sách thăng bằng, mà trái lại còn phải giảm bớt thuế để cho các doanh nghiệp đang gặp khó khăn có cơ hoạt động mạnh lên. Người ta sẽ không hà tiện, dành tiền, bớt tiêu, trái lại sẽ tiêu nhiều hơn trước, tiêu để cho giới công nhân ai nấy đều có công ăn việc làm, tiêu để cho doanh nghiệp nào cũng có dịp hoạt động, và để cho bộ máy kinh-tế đang tê liệt dần dần hồi lại. Tiền là huyết mạch của kinh-tế, vậy phải tiêu nhiều tiền vào mạch máu yếu đuối của thời kinh tế suy nhược.

## II. — Những mối hiểm nghèo của học thuyết cổ ý khiếm ngạch

Những nguy hiểm chờ đợi chánh sách này, lẽ dĩ nhiên, rất nhiều. Mối nguy hiểm đầu tiên là thuyết cổ ý khiếm ngạch sẽ gây ra nạn lạm phát tiền tệ (inflation).

Muốn có tiền để tài trợ những đại công tác trong giai đoạn kinh tế suy nhược, Chánh-phủ không còn phương tiện nào khác hơn là in thêm giấy bạc.

Và người ta có thể tự đặt câu hỏi sau : sự phục hồi kinh-tế có đem lại phương tiện gì để cho ngân sách trở về thăng bằng không ?

Câu trả lời của những người bênh vực học thuyết này là có và họ dựa vào những lý do sau :

— Thoạt tiên, sự thúc đẩy những hoạt động kinh tế đang đình trệ sẽ làm nhẹ gánh nặng của ngân sách. Thực vậy trong hồi kinh-tế suy nhược giai cấp cần lao thường lâm vào cảnh thất nghiệp : ngân sách Chánh-phủ phải gánh thêm rất nhiều công phí vì phải giúp giới cần lao dưới hình thức : trợ cấp thất nghiệp. Mở mang những hoạt động kinh tế, thực hiện những đại công tác, sẽ đem lại công ăn việc làm cho nhân công thất nghiệp và do đó ngân sách nhẹ được phí khoản trợ cấp thất nghiệp.

Ngoài ra, trong một nền kinh tế đang phát triển, thuế má, vì đánh một cách lũy tiến, (tức là lợi tức càng nhiều thì thuế xuất

lại càng cao) sẽ hút phần lớn những lợi tức cao thành ra không sợ nạn lạm phát.

Chánh sách cố gây một ngân-sách bất thăng-bằng, một ngân-sách thiếu hụt xét cho cùng chỉ là một việc làm tiên liệu hay trước hạn, căn cứ vào những việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai. Trong khi bộ máy kinh-tế suy nhược, trong khi mọi doanh nghiệp hoạt động ít, nhân công thất nghiệp, mồi lực của nhân dân thấp kém, Chánh-phủ cố ý làm cho ngân sách càng thiếu hụt, bằng cách tiêu thêm rất nhiều, tiếm vào bộ máy kinh tế rất nhiều tiền. Sự tiêu thêm này ảnh hưởng vào bộ máy kinh tế như một động cơ phụ. Kinh tế sẽ dần dần hồi phục, nhưng một khi đã hồi phục rồi, Chánh-phủ có thể mặc cho nó tự lực mà tiến, và có thể cho nghỉ bộ động-cơ phụ-lực, nghĩa là nghỉ chi tiêu.

### III. — Những thí nghiệm của học thuyết cố ý gây khiếm ngạch

Thuyết cố ý thiếu hụt là nguồn cảm hứng của nhiều chánh sách đã được đem ra thực-nghiệm trong hồi những năm giữa hai Thế-chiến 1914 và 1939. Chính những Chánh-phủ có khuynh hướng xã hội đã chủ trương rằng sự thiếu hụt của ngân sách là phương pháp để duy trì một nền kinh tế thăng bằng. Khi kinh-tế suy nhược, phải tăng các khoản chi tiêu của Quốc-gia để duy trì mực thăng bằng của kinh tế, nói khác, để cho nhân công có công việc làm ăn, và không cần phải đề ý đến sự thiếu hụt của ngân sách. Lấy đâu tiền để mà tăng các việc chi? Hoặc là vay của nhân dân, hoặc là lạm phát.

#### I) Thí nghiệm Pháp :

Nước Pháp đã thực nghiệm thuyết cố ý thiếu hụt như sau : Chánh Phủ Mặt Trận Bình Dân, khuynh tả, do Léon BLUM dẫn đầu năm 1936 chủ trương rằng : kinh tế khủng hoảng của Pháp, hồi đó là do ở sự suy kém của sức mua của nhân dân. Muốn vượt cuộc khủng hoảng năm 1936 phải làm thế nào cho sức mua của nhân dân dồi dào hơn trước.

Ý kiến thật giản dị. Nhưng thực hiện thật là khó khăn :

a) Thoạt tiên Chánh phủ Léon BLUM đã tăng lương công nhân bằng cách giảm số giờ làm việc pháp định, từ 48 giờ xuống 40 giờ một tuần lễ.

Giới công nhân được tăng lương, tiêu xài hơn trước : bộ máy kinh tế chạy nhanh hơn, nhưng giá cả mọi tài sản và dịch vụ tăng lên cùng mực. Hàng Pháp lên giá, so với hàng ngoại quốc tương tự.

Muốn bán được ra nước ngoài, Chánh phủ Pháp phải phá giá đồng Phật-lăng.

b) Thứ chi : Chánh-phủ BLUM cố ý gây một ngân sách thiếu hụt. Chánh-phủ này đã thi hành một chương trình đại công tác, quy mô lớn lao :

— mở mang đường xá, cầu cống.

— khuyến trương các doanh-nghiệp chế-tạo vũ khí, đề thực-hiện một chương trình tái vũ trang.

Do đó ngân sách mất hẳn thăng bằng. *Pháp-quốc Ngân-hàng phải cho Chánh-Phủ vay rất nhiều tiền.*

Bình luận chánh-sách của Chánh-phủ Léon BLUM, Giáo sư H. LAUFENBURGER, một tài chánh gia hữu danh ở Pháp, viết như sau : « Rất khó mà bình phẩm những kết quả của chánh sách cố ý gây một ngân sách thiếu hụt trong những năm từ 1936 đến 1938. Phải công nhận rằng kinh nghiệm này đã có kết quả rõ rệt : sau năm 1938, kinh-tế nước Pháp đã phục hồi, và chuyển sang giai-đoạn phồn-thịnh. Nhưng sự phục hồi này theo ý tôi, nguyên do ở chánh sách tái vũ trang hơn là ở chánh-sách tăng sức mua của giới công-nhân. Năm 1938, các nước Âu-châu như Pháp, Anh, Ba lan v.v. bị Đức hăm dọa, đã bắt đầu tái vũ trang.

Sự tái vũ-trang này, do các cuộc công thải ngân hạn tài trợ, đã có ảnh hưởng rất mạnh vào bộ máy sản xuất đang uể oải của Pháp. Ngoài ra, hồi đó Chánh phủ Pháp phá giá đồng Phật-lăng, thành ra hàng bán ra ngoại quốc khá chạy, khiến cho nhiều ngành sản xuất của Pháp phục hồi ».

## 2) Thí nghiệm Đức.

Nhưng thí nghiệm lớn lao, tổ chức tinh vi nhất, tiền hậu duy nhất và mạch lạc hơn cả, là thí nghiệm của Đức. Cuộc thí nghiệm này thực hiện từ năm 1932 đến cuối năm 1935. Từ cuối năm 1935 trở đi, Đức quốc đã đi vào một con đường khác : triệt đề võ trang và đó là một vấn đề khác, một giai đoạn khác.

Thí nghiệm ở Đức là sự thành công của một kinh tế gia có tài : Bác sĩ SCHACHT. Theo Giáo sư J. MARCHAL, phụ trách khoa kinh-tế học tại Trường Luật-khoa và Kinh-tế Ba-lê, đặc điểm của thí nghiệm đó có thể tóm tắt như sau :

« Những phương pháp rất phức tạp và rất tài tình đã được đem thi hành để tạo ra sức mua và công ăn việc làm (emploi) mà chung cuộc không gây ra hậu quả lạm phát ».

Chánh sách này chứng minh rằng — ít ra là trong một thời gian vài ba năm — người ta có thể thi hành một chánh sách cố ý gây thiếu hụt, mà vẫn tránh được hai hiểm họa sau :

- Ngân sách thiếu hụt,
- sự mất giá của đơn-vị tiền.

Tuy nhiên thí nghiệm này chưa đủ cho ta tin cậy ở giá trị khoa học của nó, vì :

1) Nó đã được thực hiện dưới một chế-độ độc-tài, chế độ này đã khiến cho về phương-diện kỹ-thuật, thí nghiệm không bị ngăn trở vấp vấp gì.

2) Vì liên tiếp ngay với nó là một chánh-sách tái võ trang đại quy mô để chuẩn bị chiến-tranh.

Chánh sách cố ý thiếu hụt vẫn còn đặt ra một câu hỏi lớn : là làm thế nào để cho ngân sách trở lại thăng bằng ? Vấn đề này chưa được giải quyết. Khi nó được đặt ra, Đức quốc đã chọn con đường võ trang, và đã lâm vào một tình trạng kinh tế chiến tranh.

### Thí-nghiệm SCHACHT ra sao ? (1)

Ngay từ năm 1937, người ta đã nhận thấy ở Đức những hiện tượng đặc biệt của một tình trạng kinh-tế gọi là đình trệ :

- 1) Sự xuất vốn đề sản xuất (đầu tư) ngừng trệ.
- a) Các động sản giá khoán (2) xuống giá.

Năm 1931, các Ngân-hàng Đức lâm vào tình trạng khó khăn. Những Ngân-hàng này trước kia đã đứng lên vay ngắn hạn những món tiền lớn của những Ngân-hàng Anh và Mỹ, và đã đem những món tiền này cho các doanh nghiệp kỹ nghệ, thương mại ở Đức vay dài hạn. Khi kinh-tế Đức lâm vào giai đoạn suy-nhược, các Ngân-hàng Đức không biết lấy tiền ở đâu mà trả nợ các Ngân-hàng ngoại quốc. Đồng thời Ngân-hàng phát hành Đức (Reichsbank) thấy số vàng dự trữ của mình hao hụt rất nhiều : từ 2.216 triệu marks năm 1930, sụt xuống còn có 984 triệu marks năm 1931. Cuối tháng 7 năm 1931, Chánh-phủ Đức phải tuyên-bố :

- tạm ngừng trả các món nợ trong và ngoài nước.
- ngừng sự cải hoán tiền giấy (tiền giấy đổi lấy vàng).

Tình hình kinh-tế ở Đức bây giờ thực là khốn quẫn. Trong nước có tới 6 triệu công nhân thất nghiệp ; năng lực sản xuất của kỹ nghệ, chỉ còn 60% của năm 1928, lợi tức lao động sụt kém rất nhiều, từ 45 tỷ xuống 23 tỷ, ngoại thương sút hẳn 30% và ngân-sách thiếu hụt sâu xa.

Muốn vượt bước khó khăn này, Chánh-phủ BRUNING can đảm thi hành một chánh sách tài-chánh cõ-diễn : giảm bớt những chi tiêu công, tăng thuế để cho ngân-sách đỡ thiếu hụt. Đồng thời hạ lương công nhân, hạ giá mọi tài-sản để tăng xuất cảng. Nhưng những phương pháp hạn chế này chỉ tỏ làm cho tình thế thêm

(1) Xem J. MARCHAL, ECONOMIE POLITIQUE. Th. GENIN xuất bản, PARIS 1949.

(2) Valeurs mobilières : trái phiếu và cổ phần do các doanh-nghiệp phát-hành ra.



đình trệ : giới lao động bị giảm lương, đình công. Tình hình xã hội lại càng thêm rối ren.

Theo khuyến nghị của một tài-chánh gia có tư tưởng cấp tiến, Bác sĩ SCHACHT, Thống-đốc Ngân-hàng phát-hành Đức Chánh-phủ Đức bỏ hẳn chánh sách tài-chánh cũ-truyền giảm chi tăng thu và nhất quyết thi hành một chánh sách mà chúng ta có thể gọi là : *CHÁNH SÁCH TIỀN TÀI TRỢ* (Vorfiananzierung) (1)

Muốn hiểu chánh sách này, cần phải nhớ rằng muốn đầu tư muốn mở mang các cơ sở sản xuất phải có tín dụng. (2)

Trong nền kinh-tế tự do của thế kỷ thứ 19, tín dụng do ở cơ diễn này mà ra :

— thoạt tiên, tư nhân cố nhịn không tiêu xài hết lợi tức, và để dành một phần nào lợi tức đó.

— phần lợi tức tiết kiệm này đem cho các doanh nghiệp vay. Với tiền vay được các doanh gia sẽ mượn thêm thợ, mua thêm máy móc, nguyên liệu và sản xuất được ra tài sản mới. Với những sản phẩm này đem bán ra, người có tiền cho vay được hoàn nợ và chu-luân tín dụng như thế là khép lại.

Ở Đức, năm 1931, cơ diễn này không chạy được nữa vì đồng Mark đã mất hết giá trong trận đại lạm phát năm 1923, giai cấp trung lưu tức là những hạng người dễ dành tiền nhiều nhất, tức tạo ra tư bản, đã bị thanh toán. Vậy tiết kiệm không còn là bao. Mà có còn, thì cũng ngần ngại không muốn cho các doanh gia vay, vì lúc đó giá cả hạ, và tình hình chánh trị thật là bấp bênh : Chánh-phủ gần như vỡ nợ. Ai có tiền cũng giữ trong hầu bao, không chịu cho các doanh-gia vay. Vậy tín dụng (credit) thiếu. Nhưng, ngoài tín-dụng, lúc đó, ở Đức, có đủ mọi yếu tố để sản xuất : những xưởng chế tạo đã được trùng tu hồi mấy năm về trước, với vốn mượn của các ngân hàng Anh và Mỹ. Như đã nói ở trên : các xưởng này chỉ làm việc tới mức 60% của sức làm việc bình thường. Ngoài ra những bàn tay cần thiết để làm cho các bộ máy đó chạy cũng sẵn sàng : ở

(1) Préfinancement.

(2) Tức tiền, thường do các ngân hàng cho vay.

Đức, hồi đó, có tới 6 triệu người thất nghiệp. Thị trường chuyên môn ngành nào cũng có sẵn.

Nhưng điểm đen trong phong cảnh kinh-tế của Đức là sự thiếu người tiêu thụ, người mua — nhân dân thiếu mồi lực. Và đúng như vậy. Nhưng nếu kỹ nghệ hoạt động, nếu kỹ nghệ lại phát ra lương bổng cho thị trường, lợi tức cho người bỏ vốn, thì những người có lương bổng, có lợi tức mới sẽ sẵn sàng bỏ tiền ra tiêu xài, hàng hóa sẽ được tiêu thụ. Mà đó là ước vọng tha thiết nhất của họ. Cái mà nền kinh-tế của Đức thiếu lúc đó chỉ là tin dụng.

Cái điểm đáng khen nhất là nhà kinh-tế học có biệt tài tức là B.s SCHACHT đã hiểu rõ tình trạng, và đề đối phó với nó, ông ta đã không ngần ngại đảo lộn lại cơ-diễn thông thường của việc tài-trợ sự sản-xuất (le processus normal du financement de la production).

Đáng lý đề cho đầu tư theo sau tiết kiệm, như cơ-diễn thông thường trong nền kinh tế tự-do, Bác-sĩ SCHACHT chủ trương ngược hẳn. Bác-sĩ cho huy động và đầu tư những số tiền, số vốn, chưa có, hay chỉ sẽ có trong tương lai. Những vốn này chuyển sang ngành kỹ nghệ. Kỹ nghệ sẽ tăng sức sản xuất. Lương bổng và lợi tức sẽ được phân phát ra, nhân dân sẽ có tiền để dành, tiền dành này sẽ là căn bản cho những việc đầu tư đã thực hiện.

Sau khi mất thăng bằng một cách nguy hiểm, tất cả nền kinh tế sẽ trở lại mực vững vàng, và cơn khủng hoảng sẽ qua.

Về phương diện thực tế chánh sách kinh tế do Bác sĩ SCHACHT chủ trương được khởi điểm bằng hai đạo luật ngày 14-6 và 4-9-1932, mở trong một ngân sách đã thiếu hụt, một số kinh phí mới tổng cộng trên một tỷ Marks, để cho Chánh phủ và các cơ quan hành chánh địa phương, lấy tiền đó đặt mua dịch vụ, tài sản tại các nhà sản xuất trong nước.

Được Chánh phủ đặt mua hàng cho, các nhà thầu còn cần tin dụng (tiền) để tuyển mộ thêm thợ. Muốn cho các nhà thầu có tiền để mộ thêm thợ, Chánh phủ thuận cho họ được phép tạo ra những hối phiếu gọi là : *hối phiếu tạo việc làm* (traite de création de

travail) (1). Thụ lệnh nhân trong hối phiếu này là các tập thể công đã đặt mua hàng. Những hối phiếu này sẽ do một Công cuộc (Institut public) tên là OFFA thuận nhận, nghĩa là cam đoan trả. Sau khi được thuận nhận các hối phiếu tạo việc làm có thể đem chiết khấu tại các ngân hàng trong nước, và các Ngân hàng này, nếu cần tiền, có thể đem tái chiết khấu các hối phiếu đó ở Đức quốc Ngân hàng tức Ngân hàng phát hành.

Với hối phiếu này nhiều doanh nghiệp kỹ nghệ có phương tiện tài chánh để hoạt động : thợ có việc làm, các doanh nghiệp mua thêm được dụng cụ sản xuất cùng là nguyên liệu. Lương và lợi tức được phân phát ra, thành ra một số lớn những người xưa kia không có sức mua, nay đã trở nên những nhà tiêu thụ thực sự. Quốc-gia cũng được hưởng mọi lợi lộc của một nền kinh-tế phục hưng : lợi lộc đầu tiên là thu vào được rất nhiều thuế. Ngân-sách trước kia thiếu hụt, nay đã dần dần trở lại thăng bằng. Khủng khoảng đã bị đánh bại, và nền kinh-tế đã bắt đầu trở lại giai đoạn thịnh vượng.

Nhưng cần phải nhấn mạnh, phải rọi ánh sáng vào hai điểm đã đánh dấu những lý do thành công của chánh-sách này, cùng là giới hạn hiệu nghiệm của nó :

1) — **Điểm thứ nhất** : Ta có thể tự hỏi : các Ngân-hàng lấy tiền ở đâu để mà chiết khấu những hối-phiếu do các nhà thầu cung cấp cho Chánh-phủ tạo ra ?

(1) Nhà thầu cho một cơ quan Chánh phủ, sẽ tạo ra một hối phiếu như sau :

« Vào ngày . . . . ., xin trả cho tôi (hay theo lệnh tôi) món tiền là . . . . . »

Ký tên . . . . .

Hối phiếu này được gửi tới cơ quan Chánh phủ thiếu nợ của nhà thầu. Cơ quan này là « thụ lệnh nhân » và sẽ ký vào hối phiếu, tức là thuận nhận trả món nợ ghi trong phiếu. Hơn nữa, phiếu này lại còn được cơ quan OFFA của Chánh phủ thuận nhận, nghĩa là cũng cam đoan trả món nợ ghi trong phiếu.

Phiếu này có thể mang tới các Ngân hàng, để vay tiền. Nhà thầu, muốn vay tiền, chỉ cần nhượng trái quyền ghi trên hối phiếu, cho Ngân hàng gia đã thuận cho mình vay.

Phương pháp giản dị nhất có lẽ là các Ngân-hàng đem những hối-phiếu đó xin tái chiết-khấu, tại Ngân-hàng phát hành và cơ quan này, muốn có tiền để tái chiết khấu, cứ việc in ra một số giấy bạc cần thiết. Ta có thể chắc chắn rằng sự tăng gia tổng-số giấy bạc lưu hành này không có gì là nguy hiểm, vì sự phát hành tiền tệ mới này đã cho phép tăng gia số sản phẩm cung cấp cho các nhà tiêu thụ.

Nhưng một đảng, Ngân-hàng phát-hành Đức-quốc không có vàng để bảo đảm số bạc mới in thêm, một đảng khác, dư luận quần chúng vì còn kinh sợ cơn đại lạm phát đã xảy ra hồi các năm 1920-23 sẽ rất nghi hoặc, sự in thêm giấy bạc. Dư luận quần chúng này, trung thành với học-thuyết cổ-điển của thế kỷ thứ 19, vẫn tin rằng: Ngân-hàng phát hành tha hồ muốn in thêm bao nhiêu tiền thì in, miễn là trong hầm có đủ vàng để đảm bảo số tiền giấy in thêm.

Nhưng hồi đó, Ngân-hàng Đức-quốc không thể vay được vàng ở hai nước giàu vàng nhất thế giới: Pháp và Mỹ. Vậy khi đó, nếu các bảng đối chiếu (bilan) của Ngân-hàng phát-hành bày tỏ, dầu là một sự tăng gia giấy bạc rất nhỏ, thời nhân dân Đức quốc sẽ hoảng ngay: họ cho rằng nạn lạm phát của năm 1923 lại mấp mé muốn tái diễn. Các nhà tiêu thụ sẽ nhắm mắt vung tiền ra mua, các nhà sản xuất hàng hóa sẽ giữ hàng hóa lại không chịu bán: giá cả mọi tài sản sẽ cao vọt lên.

Vì những lý do tâm lý đó, Bác-sĩ SCHACHT không dám ra lệnh cho Ngân hàng phát hành in thêm giấy bạc, tuy rằng dầu có in thêm cũng chẳng sao vì sự phát hành mới này sẽ được một số hàng hóa mới chế tạo đảm bảo. Nên ghi rằng: sức sản xuất trong nước là đảm bảo chắc chắn nhất của giá trị tiền tệ, chứ không phải là vàng. (1)

Nhưng Bác-sĩ SCHACHT là một người không nghèo trí tưởng tượng. Ông ta đã tìm ra một phương pháp mới. Các bạn đã học qua chương trình kinh-tế năm thứ nhất. Vậy các bạn còn nhớ rằng sau Thế-chiến thứ nhất, các Ngân-hàng Đức đã vay ngắn hạn rất nhiều tiền ở các Ngân-hàng Anh và Mỹ. Với tiền vay ngắn hạn này, nước Đức đã trùng tu và tân tạo được hầu hết các kỹ nghệ sản xuất bị chiến phá Năm 1931, các Ngân hàng ngoại quốc đòi tiền. Các Ngân-hàng Đức không

(1) Nằm trong hầm Ngân-hàng phát-hành.

sao trả được vì họ đã đem tiền đó cho khu vực kỹ nghệ Đức vay dài hạn để trang tu và tân tạo bộ máy sản xuất của nước Đức.

Chính-phủ Đức phải ra lệnh tạm đình chỉ sự quy hoàn các món ngoại trái, và cấm không cho chuyển tư bản ra ngoại quốc.

Theo đề nghị của Bác-sĩ SCHACHT, Chính-phủ Đức quyết định rằng: những con nợ người Đức có thể trả nợ cho các chủ nợ ngoại quốc bằng cách nộp tiền Đức vào một Quỹ đặc biệt. Quỹ này sẽ lấy tiền Đức đó đổi lấy ngoại tệ, khi nào có dịp đổi được. Trong khi chờ đợi, Quỹ này sẽ giao cho Ngân-hàng phát hành quản trị và Ngân-hàng này cứ việc lấy tiền ở Quỹ đó để tái chiết khấu những hối phiếu chế tạo việc làm cho các nhà thầu cung cấp cho Chính-phủ tạo ra. Vậy Ngân-hàng phát hành không cần phải in thêm giấy bạc.

Tóm lại: chính những tư-bản ngoại quốc đã giúp nước Đức trưng tu lại các cơ-sở sản-xuất trong những năm từ 1924 đến 1930. Năm 1931, những tư bản đó muốn đòi khỏi nước Đức, và đã gây ra cuộc khủng hoảng kinh-tế ở Đức. Nhưng Bác sĩ SCHACHT đã khéo giở tay lên nắm được những tư bản đó lại, và bó buộc chúng, một lần nữa tài trợ kỹ-nghệ Đức. Vì thế mà Đức tránh được khủng hoảng kinh-tế.

**Điểm thứ hai :** Sau khi bộ máy sản xuất của Đức lại hoạt động mạnh ngang mức cũ, một số lợi tức được phân phát dưới hình thức : lương trả cho công nhân, và tiền lời chia cho các chủ nhân cổ-phần của các công-ty kỹ-nghệ. Sự xuất hiện những lợi tức mới này tất sẽ đưa đến kết quả sau : sự cầu tài sản sẽ tăng, và giá cả tài sản sẽ cao lên.

Sự tăng giá này không xảy ra, là vì, đó là điềm chánh mà ta cần phải hiểu, kỹ nghệ nước Đức có đủ khả năng co rãn để thỏa mãn sự cầu mới tăng.

Khi đó, ở Đức, có rất nhiều nguyên liệu dự trữ từ trước. Đức lại còn có sẵn dụng cụ chế tạo, vì mọi doanh nghiệp kỹ nghệ chỉ hoạt động không quá tỉ số 60% của sức hoạt động bình thường, trong ngành sản-xuất các dụng cụ chế tạo, mức đó không quá 45%. Sau hết, nước Đức có dư công nhân, trong đủ mọi ngành chuyên môn, để điều khiển các dụng cụ sản xuất, vì ở Đức khi đó có tới 6 triệu thợ thất nghiệp.

Khi cầu tăng, sức sản xuất tăng theo ngay, và giá vì thế không lên. Nói khác, ở Đức, khi đó, sức sản xuất của kỹ nghệ có tính cách rất là co giãn. Do đó, mỗi khi cầu tăng, thì lập tức sức sản xuất tăng theo ngay. Vì thế giá mọi tài sản vẫn không lên. Theo thực trạng, người ta nhận thấy rằng từ năm 1932 đến năm 1934, số thợ thất nghiệp từ 6 triệu giảm xuống còn 3 ; chỉ số sản-xuất từ 62 lên tới 84, (1928 = 100) và lợi-tức Quốc gia tăng từ 43 lên tới 52 tỉ marks.

Ta có thể tóm tắt kinh nghiệm SCHACHT như sau :

1) Năm 1930, nền kinh tế Đức khủng hoảng và lâm vào giai đoạn suy nhược, sức sản xuất chỉ còn là 60% của năm 1928. Ngoại thương 50%. Ngân-sách nước Đức thiếu hụt rất nhiều.

2) Muốn tránh sự thiếu hụt này, Chánh-phủ BRUNING theo chánh-sách cổ điển : giảm chi và tăng thu, để cho ngân-sách được thăng bằng.

Giảm chi bằng cách hạ lương công chức, thợ thuyền, hạ giá mọi tài-sản. Tăng thu bằng cách tăng thuế biếu. Nhưng chánh-sách này chỉ làm cho công nhân phần uất. Vì thế cho nên khắp nước Đức đâu đâu cũng nổi lên phong trào đình công của phái lao động.

3) Bác-sĩ SCHACHT chủ trương một chánh sách đối lập : cố ý làm cho ngân-sách thiếu hụt ; ngân-sách đang thiếu hụt lại càng thêm thiếu hụt. Chánh-phủ bỏ rất nhiều tiền ra để thực hiện những đại công tác. Các nhà sản xuất do đó có việc làm. Kỹ nghệ có dịp hoạt động ngang mực cũ. Lợi tức lương bổng phân phát ra rất nhiều. Số người có sức mua do đó tăng. Kinh-tế lại chuyển sang giai đoạn phồn thịnh. Số thuế thu vào tăng. Ngân-sách trước kia thiếu hụt dần dần trở lại mực thăng bằng.

Đó là kết quả của chánh sách do Bác sĩ SCHACHT chủ trương. Tuy nhiên thí nghiệm này chưa chắc đã có một giá trị khoa học, nghĩa là tổng quát ; nói khác, đem chánh-sách SCHACHT áp dụng ở một nước khác nước Đức, liệu có thể thấu hoạch được những kết quả y như ở Đức không ? Không chắc, vì chánh sách SCHACHT được thí nghiệm trong một chánh thể độc-tài : chánh thể này, với kỷ luật thép của nó đã đem lại rất nhiều sự dễ dàng về hai phương

diện kỹ thuật và chánh trị. Ngoài ra, và đây là điểm chánh, chánh sách SCHACHT được thí nghiệm trong một nước vốn xưa nay là một nước đại kỹ nghệ, có đủ điều kiện đủ tăng gia sản xuất một cách mau lẹ dễ dàng. Những điều kiện đó là :

- dụng-cụ sản-xuất (nằm không),
- công nhân chuyên môn (thất nghiệp),
- và nguyên liệu (sẵn sàng).

Đề kết-luận về chánh sách cố ý gây sự thiếu hụt của ngân sách, chúng ta có thể nêu ra hai điểm quan hệ sau đây :

1) Chánh-sách này đòi-hỏi một chế-độ kinh-tế chỉ huy rất là chặt chẽ, tỉ mỉ. Muốn thí-hành chánh-sách này phải có một tổ-chức :

- thấu hiểu tình trạng kinh tế trong nước,
- kiểm soát chặt chẽ tình trạng đó,
- đặt ra một kỷ luật thép, và thể hiện nổi kỷ luật đó.

2) Với chánh sách cố ý gây thiếu hụt trong một ngân sách đã thiếu hụt rồi, làm thế nào mà trở lại tình thế thăng bằng được ?

Ngân sách thiếu hụt, Chánh phủ lại tiêu thêm, đào sâu thêm cái hố thiếu hụt. Chánh sách này liệu có gây lại nổi một nền kinh tế thịnh vượng không ?

Thí nghiệm của Bác sĩ SCHACHT chỉ có giá trị ở Đức vì ở nước đó, hồi bấy giờ, tôi xin nhắc lại, có đủ những điều kiện cho sự phục hồi của kinh tế. Nếu không có những điều kiện đó, thì liệu sự cố ý tiêu thêm của Chánh phủ có gây nổi sự thịnh vượng cho nền kinh tế không ? Dĩ nhiên là không.

**3) Chính sách cố ý thiếu hụt ở Anh : lý thuyết và thực hành.**

Ở Anh, học thuyết cố ý thiếu hụt được trình bày trong cuốn sách nổi danh của W. BEVERIDGE, nhan đề : « Toàn dụng trong một xã hội tự-do ». (Full employment in a free society, xuất-bản tại Luân-Đôn 1944). Thuyết cố ý thiếu hụt dựa vào lý thuyết của một kinh-tế gia đại tài của thời nay : J.M.KEYNES. Sự gây một ngân-

sách thiếu hụt được quan-niệm như là một phương tiện để phát triển kinh-tế trong giai đoạn nhân công bị thất nghiệp nhiều, để đi đến một nền kinh tế toàn dụng, nghĩa là trong đó mọi người đều có công ăn việc làm. Nói khác, sự cố ý thiếu hụt có mục đích là thức tỉnh, thúc đẩy một nền kinh tế đang đình trệ, suy nhược.

A) *Tư tưởng của KEYNES* này nở trong một xã hội có rất nhiều thợ bị thất nghiệp. Nạn thất nghiệp theo KEYNES, là dấu hiệu của một nền kinh-tế mất thăng bằng, mà hậu quả rất là tai hại, về hai phương diện xã-hội (1) và kinh-tế. Nạn thất nghiệp khiến cho xã hội Anh hao tổn bản chất, của cải.

Theo cuốn sách nói trên của BEVERIDGE, hồi trước Chiến-tranh 1939-1945, ở Anh, số thợ thất nghiệp thường là một triệu rưỡi người. Nếu những bàn tay này đem dùng vào việc sản xuất, thời mỗi năm, nước Anh sẽ sản-xuất được một số tài sản và dịch vụ trị giá 500 triệu Bảng Anh.

Mỗi năm, nước Anh mất hẳn đi 500 triệu Bảng vì thất nghiệp : thiếu hụt là ở chỗ đó. Muốn giảm sự thiếu hụt, cần phải điều chỉnh hợp lý :

- Sự bỏ vốn kinh-doanh, hay đầu tư của tư nhân.
- Và sự chi tiêu của tư nhân.

Tư nhân không đầu tư, không chi tiêu. Vì thế cho nên có nạn thất nghiệp, vậy Chánh-phủ phải chỉnh đốn lại hành vi của họ.

KEYNES nhận thấy rằng một nền kinh tế suy nhược, với một nạn thất nghiệp lan rộng, chỉ có thể vãn hồi bằng cách gia tăng tiêu thụ và đầu tư. Theo nguyên tắc số nhân (multiplier principle), một số chi tiêu về đầu tư là  $X$  có thể làm gia tăng Lợi-tức Quốc-gia một ngạch số lớn hơn  $X$ .

Hoạt động của Chánh-phủ để đối phó với sự đình trệ phải hướng về ba điểm sau :

- 1) Thứ nhất : tăng gia tổng cầu tài sản và dịch vụ của tư nhân.
- 2) Thứ hai : phải đầu tư, phải bỏ tiền ra mở mang các cơ sở kỹ nghệ, để sản xuất thêm. Vì có sản xuất thêm thì mới thỏa mãn

(1) Vì người thợ thất nghiệp lâu ngày mất hết lòng tự tin.



được tổng cầu mới tăng của tư nhân. Vậy Chánh-phủ phải chi tiêu thêm ra và phải thu vào bớt đi. Thu bớt bằng cách gì ?

3) Chánh-phủ phải giảm thuế : vì có giảm thuế thì tư nhân mới có dư tiền để tiêu ra, có tiêu ra thì các công nghệ mới bán được, mới có dịp sản xuất nhiều hơn trước ;

Chánh-phủ phải tiêu thêm : tăng lương bổng, phụ cấp cho những giai cấp lợi tức thấp bé nhất ;

Chánh-phủ phải mở công thái : vay của nhân dân, lấy tiền vay này mở mang các cơ sở sản xuất.

Tất cả 3 phương pháp kể trên đều khiến cho phần công phí tăng, ngân sách thêm thiếu hụt, nhưng chính sự thiếu hụt của ngân sách sẽ giúp cho sự khuếch trương của mọi cơ sở sản xuất và sự chấm dứt nạn thất nghiệp.

B) Sự thiếu hụt của ngân sách đã chấm dứt được sự bất thăng bằng của nền kinh tế, do nạn thất nghiệp gây ra, và sự thu hẹp của hoạt động kinh-tế, hậu quả của thất nghiệp. Một khi nền kinh-tế đã trở lại thăng bằng, Tài-chánh Công sẽ thăng bằng theo. Tại sao ?

Sự khuếch trương đầu tư, cùng là tăng giá tiêu thụ của nhân dân sẽ gây ra những hậu quả sau :

- Sự sản xuất tăng.
- Lợi-tức Quốc-gia tăng.
- Và đồng thời thuế thu vào cũng nhiều hơn trước.

Vì nạn thất nghiệp dần dần thu hẹp, Chính phủ đỡ được gánh nặng phụ cấp thất nghiệp. Lợi tức tăng gia, nhân dân sẽ không tiêu sài hết, và sẽ để dành một phần nào lợi tức. Các phần đó sẽ đem đầu tư, để thay thế và tiếp tay cho sự đầu tư mà Quốc gia đã thực hiện trong thời kỳ kinh-tế suy nhược.

Như vậy, tài nguyên của Quốc-gia càng ngày càng tăng; trong khi có nhiều khoản chi giảm : ngân-sách sẽ dần dần trở lại mục thăng bằng.

Tuy vậy chúng ta cũng chớ nên quá lạc quan mà tin tưởng

mãnh liệt vào mục thăng bằng kinh-tế và tài chính. Muốn cho thăng bằng trở lại, Quốc-gia phải thận trọng tạo ra thêm mãi lực, nghĩa là mãi lực mới tạo không vượt quá sức sản xuất mới tăng, của nền kinh-tế Quốc-gia, sau khi mọi người đều có công ăn việc làm.

*Ngoài ra sự thiếu hụt ngân sách phải chấm dứt ngay khi mà nền kinh-tế đã đến mức toàn dụng nhân công và dụng cụ. Nếu không rất có thể gây ra nạn lạm phát, tức tăng giá. Vì trước sự tăng gia mãi lực nếu sức sản xuất không tăng nữa (vì nền kinh tế đã đến mức toàn dụng), thì nhất định có lạm phát.*

Vậy chánh-sách cố ý thiếu hụt phải thực hiện trong những giới hạn rõ rệt và chặt chẽ.

#### IV. — Những giới hạn của chánh sách cố ý khiếm ngạch

Ta chớ có lầm tưởng rằng vào lúc nào, nước nào cũng có thể thi hành được chánh sách cố ý thiếu hụt trong ngân sách. Thuyết cố ý gây thiếu hụt không có tham vọng thay thế vĩnh viễn và tổng quát thuyết ngân sách thăng bằng. *Đối với Tài-chánh Công ngày nay, mẫu mực noi theo vẫn là một ngân sách thăng bằng.* Nhưng mẫu mực này không có tính chất tuyệt đối. Cũng có khi không cần phải theo mẫu đó. Và thuyết cố ý thiếu hụt là một biệt lệ quan trọng của thuyết thăng bằng. Sự thiếu hụt ngân sách có hai giới hạn :

- Không được vĩnh viễn.
- Không được vô kiểm soát.

##### 1) Sự thiếu hụt không được vĩnh viễn.

Tác dụng của sự cố ý thiếu hụt là sự thúc đẩy một nền kinh-tế bế tắc, suy nhược ra khỏi giai đoạn sa lầy đó. Người ta so sánh tác dụng đó với tác dụng của cái máy làm cho động cơ xe hơi chạy (*démarrer*). Một khi nền kinh-tế suy nhược đã bắt đầu chuyển động, thời phải :

- Giảm dần những công phí về đầu tư.

— Tăng thuế, nghĩa là phải làm thế nào cho ngân sách dần dần trở lại mức thăng bằng.

Theo BEVERIDGE, Chính-phủ phải tăng các khoản công phí cho tới lúc nào nền kinh-tế đạt tới mức toàn dụng nghĩa là không còn nạn thất nghiệp nữa (tức là trong nước, số thất nghiệp không quá 3% số nhân công).

KEYNES phân biệt hai loại lạm phát. Trong một nền kinh tế không sử dụng được toàn thể các yếu tố sản xuất trong nước, nghĩa là còn có thợ thuyền ngồi không, máy móc không dùng tới, nguyên liệu không khai thác, Chính phủ có thể in thêm giấy bạc. Sự lạm phát này có tính cách sản xuất (trường hợp nước Đức dưới thí nghiệm SCHACHT), (1) Vì in tiền thêm ra như vậy thợ thuyền, máy móc có dịp hoạt động sản xuất để thỏa mãn sự cầu mới tăng. Nhưng một khi nền kinh tế đã tới mức toàn dụng, trong nước không còn thợ thuyền máy móc nằm không, và nguyên liệu không khai thác thời sức sản xuất của nước đó dĩ nhiên không tăng được nữa. Nếu bấy giờ in ra bạc giấy thì sẽ chỉ gây một nạn lạm phát phá hoại. (2)

Vậy tình trạng thất nghiệp là dấu hiệu cho ta biết lúc nào nên thi hành, lúc nào nên chấm dứt chính sách thiếu hụt ngân sách.

Trong thực tế, thi hành những nguyên tắc này thật là khó khăn. Không nên chờ đến khi nào nạn thất nghiệp tới, mới bắt đầu lấy tiền ở ngân sách ra tiêu. Khi nào nhận thấy việc buôn bán đình trệ, dung lượng trao đổi bắt đầu giảm, ta có thể tìm rằng sức sản xuất sắp sụt kém, và sẽ gây ra nạn thất nghiệp.

Lúc đó là lúc Chính phủ phải can thiệp : nghĩa là thi hành học thuyết cố ý thiếu hụt bằng cách :

- tăng sức mua,
- khuyến khích sự đầu tư... giảm thuế... v.v.

Cái điểm cần phải nhấn mạnh là tính chất tạm thời của chính sách cố ý thiếu hụt, và một khi nền kinh tế đã bớt bế tắc thời chính quyền phải tìm cách làm cho ngân sách trở lại mức thăng bằng.

(1) inflation productive.

(2) inflation destructive.

## 2) — Sự thiếu hụt phải kiểm soát kỹ lưỡng.

Nền kinh tế một khi thăng bằng rồi thì ngân sách cũng tự nhiên thăng bằng theo. Theo lý thuyết là như vậy. Nhưng muốn cho ngân sách trở về thăng bằng một cách dễ dàng thời cần nhất :

- đừng có gây một thiếu hụt quá lớn trong ngân sách,
- số chi tiêu công tung ra cùng là số tiền giấy mới phát hành đừng quá nhiều, so sánh với :
- số thợ thất nghiệp, số tư bản, nguyên liệu và máy móc nằm không trong nước.

Vì nếu quá, ta sẽ gặp lạm phát mà Keynes gọi phá hoại.

Vậy số mãi lực (tiền) mà Chính phủ tạo ra đừng có vượt cái khả năng khuếch trương của các cơ sở sản xuất trong nước, sau khi mọi người, mọi tư bản kỹ thuật và nguyên liệu đều được dùng đến.

Nên ghi rằng cái khả năng khuếch trương của sức sản xuất của một nước một khi đã toàn dụng nhân công dụng cụ và nguyên liệu không sao tăng thêm được nữa.

Vậy sự cố ý thiếu hụt phải có giới hạn, không được quá một mức nào. Theo lý thuyết, người ta có thể định cái mức đó một khi biết rõ trong nước :

- số thợ thất nghiệp,
- số máy móc không dùng tới,
- và số nguyên liệu có sẵn.

Trong thực tế rất khó ước lượng :

- số tiền đầu tư thêm (do Chính-phủ xuất ra).
- số tiền in thêm ra sẽ là bao nhiêu, cho tương xứng với số người và tư bản hiện đang nằm không trong nước.

Việc ước lượng này lại càng khó làm trong các nước hậu tiến vì :

- 1) — thiếu những tài liệu thống kê xác thực và cập thời,

2) — thiếu một hệ thống kinh-tế (doanh nghiệp sản xuất, cơ quan tín dụng) có hiệu lực, và

3) — nhất là nền kinh tế tại các nước hậu tiến thiếu sự lưu thông dễ dàng của nhân công và tư bản từ khu vực nọ sang khu vực kia, từ ngành hoạt động này sang ngành hoạt động khác. Một đặc điểm khác nữa là nền kinh tế trong nước hậu tiến chưa hẳn là một nền kinh tế đặt hoàn toàn trên căn bản tiền tệ: trước một nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào chế độ hoán vật, thời chánh sách tài chánh nhất định thiếu hiệu nghiệm.

Vì thế cho nên người ta phải thận trọng trong việc gây thiếu hụt. Ngoài ra, muốn thi hành chánh sách này, Chánh phủ phải nắm trong tay quyền kiểm soát toàn thể các ngân-hàng công và tư trong nước. (1)

### ★ ★ ĐIỀU III

#### THUYẾT CHU-LUẬN THI HÀNH TRONG THỜI CHIẾN-TRANH (2)

Ta còn cần phải nói đến học thuyết chu-luận và sự thực hành của thuyết này, tuy rằng học thuyết và thực hành này chỉ liên lạc một phần nào với vấn đề thăng bằng ngân sách.

Chánh sách chu luận là một chánh sách thực hiện lần đầu trong hồi Thế chiến 1914-1918, và đã được áp dụng triệt để trong trận Thế chiến vừa qua. Chánh sách này căn bản vào sự so sánh giữa hai thực trạng :

- một là Lợi tức Quốc gia trong thời chiến tranh,
- hai là Khối tài sản cung cấp tại thị trường trong thời đó.

Trong thời chiến tranh, Lợi tức Quốc gia tính bằng tiền rất là sung mãn; sung mãn là vì muốn thỏa mãn những nhu cầu của chiến tranh (nuôi quân đội, cung cấp vũ khí cho quân đội). Chánh phủ

(1) Xem: MASOIN : Stabilité financière et plein emploi (Revue de Science et de Législation financière — 1954 trang 547)

(2) Théorie du Circuit en temps de guerre.

phải tung ra rất nhiều mãi lực dưới hình thức lương bổng, lời và lãi, do ở sự sử dụng phần lớn năng lực của nhân công và của các doanh nghiệp trong nước. Đồng thời khối tài sản cung cấp trên thị trường hiếm hoi hơn thời bình và sự tiêu thụ của nhân dân vì thế bị hạn chế.

Do ở sự so sánh giữa lợi tức và tài sản cung cấp trên thị trường, một đồng thì tăng lên rất nhiều, một đồng thì sút kém đi không phải là ít, người ta đã nghĩ đến một kỹ thuật tài trợ.

Kỹ thuật này dựa một phần lớn vào tính chất chặt chẽ của chế độ hạn chế tiêu thụ, và tính chất chặt chẽ của chế độ kiểm soát giá cả.

Khi nào mà lợi tức dồi dào, sung mãn khuynh hướng tự nhiên của con người ta là tiêu xài một cách rộng rãi. Nếu tài sản cung cấp trong khi đó lại thiếu thốn thì lẽ cố nhiên giá cả mọi tài sản lên rất cao.

Vậy phải thiết lập một chế độ hạn chế sự tiêu thụ và kiểm soát giá cả. Có thế thì mới chẹn được nạn chợ đen.

Nếu hai chế độ trên đây (hạn chế tiêu thụ, kiểm soát giá cả) được thực hiện một cách chặt chẽ và hiệu nghiệm thì ta sẽ đi đến kết quả sau : nhân dân không sao tiêu xài hết toàn thể lợi tức thu hoạch được. Vì không thể tự do mua mọi tài sản (số tài sản được mua chỉ có hạn) nhân dân sẽ có trong tay một mãi lực thừa thãi, dư dật sẵn sàng tung ra thị trường.

Trong trường hợp này, Quốc-gia sẽ thu vào, hút đi một phần nào những số tiền mà chính mình đã tung ra thị trường. Thu hút lại bằng hai cách :

- thứ nhất là thuế,
- thứ hai là công thất, nhất là công thất ngắn hạn.



Và như vậy hai vấn đề sau đây phải được giải quyết :

1) Thoạt tiên vấn đề cung cấp tiền cho *N<sub>1</sub> dân-khố Quốc-gia*.

Sự cung cấp này do ở chính sách chu-luân mà ra. Tại sao gọi là chu-luân? Danh từ này rất dễ hiểu; thoạt tiên, những món tiền do Chánh-phủ tiêu ra (tiêu đề nuôi quân đội, cung cấp vũ khí cho chiến tranh) sẽ rơi vào tay tư nhân, (thợ thuyền, kỹ nghệ gia, thầu khoán, thương gia). Lợi tức của tư nhân sẽ tăng. Nhưng lợi tức này, tư nhân không được phép tiêu xài cho hết, vì số tài sản được mua có hạn, và theo một giá cũng đã ấn định. Vậy phần lợi tức mà tư nhân không được phép dùng đến, Quốc-gia sẽ lấy về, hút đi, bằng hai phương pháp :

— thuế

— và công thái (vay tiền của dân)

Như vậy, cái con đường vòng mà lợi tức chảy theo, sẽ khép lại : lợi-tức do Quốc-gia bơm ra, Quốc-gia sẽ thu về một phần lớn bằng hai cái vòi hút vào : thuế và vay ngắn hạn, hay dài hạn. Rồi Quốc-gia lại đem tung ra một lần nữa cái phần lợi tức vừa thu của nhân dân bằng thuế và công thái. Chính sách chu-luân (đường vòng) này không tổn kém cho Quốc-gia vì rằng :

a) thu về bằng thuế thì chẳng mất gì : chia lợi tức cho dân, rồi lại bắt dân trả ra bằng thuế thì thực là cho tay này, lấy tay khác.

b) thu về bằng sự vay mượn thì cũng chẳng tổn kém là bao : Quốc-gia chỉ mất số tiền lãi, trả hàng năm cho chủ nợ : số tiền này không thấm tháp gì.

Vậy Ngân-khố Quốc-gia có thể tự cung cấp tiền một cách khá dễ dãi, khá rẻ tiền bằng chính sách chu-luân. Chính sách này căn bản, như ta đã rõ, vào sự trùng phùng giữa lợi tức sung mãn và khối tài sản hiếm hoi.

2) Vấn đề thứ hai được giải quyết là vấn đề lạm phát tiền giấy. Thật vậy : những số tiền lớn lao mà nhân dân nhận được của Chánh-phủ trong thời chiến tranh, có thể gây ra một hậu quả tai hại : tiền quá nhiều trong khi tài sản hiếm hoi, lẽ có nhiều nếu để ai nấy được tự do mua bán, giá cả mọi tài sản, mọi dịch vụ sẽ lên cao vùn vụt. Nhưng với chính sách chu-luân, những lợi tức sung mãn sẽ không được tự do tung ra thị trường, nhưng trái lại bị kìm hãm, lãi kéo và đưa vào, chuyển vào hai con sông đào đã

có sẵn : thuế và công thái, để rồi chảy vào một cái thùng không đáy : Ngân khố Quốc gia.

Kỹ thuật chu luân thực ra, là một kỹ thuật không có liên lạc trực tiếp với sự quân bình của ngân sách nếu chu luân không khởi điểm, bắt nguồn ở sự mất thăng bằng của ngân sách. Trong thời chiến tranh, những lợi tức sung mãn đều do ở sự chi tiêu rất lớn của Quốc gia mà ra, nghĩa là đều bắt nguồn ở một ngân sách mất thăng bằng. Nhưng sự mất thăng bằng này sẽ được sửa lại dần dần bằng chánh sách chu luân. Nếu Quốc gia thu lại được một phần nào lợi tức sung mãn của tư nhân, thời ngân-sách Quốc-gia sẽ có phần đó hy vọng trở lại thế thăng bằng.

*Chánh-sách chu-luân chỉ là một cách giải quyết tạm thời cho thời chiến tranh mà thôi. Tại sao như vậy ? Tại rằng khi nào chiến tranh kết liễu, và sự sản xuất tài-sản lại tăng lên, thời chu-luân sẽ bị gián đoạn : vì rằng khi đó nhân dân, sau bao năm phải thêm nhịu do chiến tranh gây ra, rất ưa thích bỏ tiền ra để chi tiêu, sắm sửa quần áo, xe cộ, máy móc v.v. hơn là bỏ tiền ra cho Chánh-phủ vay.*

Khi đó chiến tranh đã kết liễu, nhân dân có nhiều dịp tiêu xài lợi-tức, ngoài cái dịp — mà họ không ưa lắm — cho Chánh-phủ vay.

Ở Anh, khi chiến tranh kết liễu, Chánh-phủ vẫn còn tiếp tục thi hành chánh-sách chu-luân : những thứ thuế rất cao trong thời chiến tranh vẫn thu như thường. Chánh-phủ vẫn can đảm bắt nhân dân vẫn phải chịu chế độ kiểm giá (contrôle des prix) và hạn chế tiêu thụ (rationnement de la consommation) của thời chiến tranh. Tiền thu được (thuế + công thái), trước kia dùng để tài trợ chiến tranh, nay đem dùng để đầu tư (mở mang kỹ nghệ) và tái thiết. Một chánh sách tương tự đã được thi hành ở Nga, và thi hành gắt gao ở các nước chư hầu Nga. Ở Bỉ, Chánh-phủ GUTH đã bắt nhân dân đổi giấy bạc cũ lấy giấy bạc mới và nhân dịp đó ngăn chặn và tịch thu một phần số lớn những tư bản tiền và lợi tức đã tăng quá lỗ trong thời chiến tranh. Ở Pháp, ông Mendès FRANCE, Bộ-trưởng Tài-chánh trong Chánh-phủ de GAULLE chủ trương thi hành một chánh sách giảm phát như ở



Bi, nhưng bị phản đối. Vì vậy sau Chiến tranh (39-45), vì sức mua quá lớn so sánh với sức sản xuất, một nạn lạm phát trầm trọng đã xảy ra tại Pháp, trong các năm 1946-1949.

Và khi đó, người ta sẽ đứng trước hai vấn đề đã hầu như cổ điển, nghĩa là hai vấn đề rất là thông thường :

— một là vấn đề khó khăn sau đây : làm thế nào mà tránh được sự tăng giá, khi mà có một số lợi tức đang sẵn sàng tung ra thị trường.

Nhưng đó là hai vấn đề kinh tế không thuộc phạm vi môn học này.

### ★★★ KẾT LUẬN

## NGUYỄN TẮC NGÂN-SÁCH THĂNG BẰNG NGÀY NAY CÒN CÓ GIÁ TRỊ GÌ KHÔNG ?

Nếu nhìn vào sự thật, và lưu ý tới hành vi của các tài-chánh gia phải đối phó với thực tế, ta phải công nhận là đối với nhiều Chánh-phủ, nếu nguyên tắc thăng bằng không là một nguyên tắc dẫn đạo, bắt buộc, thời ít ra nó vẫn còn là một *niềm áy náy*, một hướng đạo luân lý mà nhà cầm quyền tuy không ưa nhưng vẫn phải trọng, phải theo.

Một kinh tế gia Mỹ, Giáo-sư J. BURKHEAD, nhận xét rằng chánh sách ngân sách ở Mỹ hiện nay vẫn lấy sự thăng bằng giữa CHI và THU làm khuôn mẫu. Ở Pháp, tuy ngân sách từ lâu năm không còn thăng bằng nữa, nhưng sự quân bình giữa CHI và THU vẫn được mọi Chánh-phủ kế tiếp coi như là một lý tưởng phải thực hiện,

Vì những lý do kể sau :

a) Từ thời hậu chiến, các chu vận kinh tế không xuất hiện đều và không còn những giai đoạn thăng trầm mạnh kế tiếp nhau nữa : thịnh vượng không quá, mà suy nhược cũng không quá.

b) Mỗi lo ngày nay không phải là các giai đoạn kinh-tế đình trệ mà chính là các giai đoạn thịnh vượng, với hậu quả lạm phát.

d) Sau hết, nguyên tắc thăng bằng tuy đã gần như mất hết căn bản kinh tế, nhưng vẫn còn có một giá trị bất khả phủ nhận trong địa hạt chính trị.

Đối với nhiều tài-chánh gia ngày nay nguyên tắc thăng bằng vẫn còn là một phương tiện hữu hiệu để giới hạn công phí, và do đó, giới hạn sự xâm nhập của Quốc-gia vào địa hạt kinh-tế. Hơn nữa nguyên tắc thăng bằng vẫn còn là một hàng rào ngăn chặn lạm phát, dầu là một hàng rào yếu đuối, nhưng vẫn có thể ngăn cản được những hành vi tạo tiền quá trớn của Chánh-phủ đương thời.

Tóm lại nguyên tắc thăng bằng là một quy tắc quản trị khuôn mẫu có hậu quả tốt.

Tôn trọng nó, nhà cầm quyền có rất nhiều hy vọng quản trị phân minh và khôn ngoan nền tài-chánh Quốc-gia. Về địa hạt này, người ta chưa tìm được nguyên tắc nào giá trị hơn, ngoại trừ nguyên tắc : tăng gia năng hiệu của các công sở.

---

## CHỈ DẪN ĐỀ MỤC

*Trong bảng chỉ dẫn này, các đề mục được xếp theo thứ tự mẫu tự; số in cạnh đề mục chỉ số trang trong sách, nói tới đề mục đó. Chữ s cạnh số trang có nghĩa là: các trang tiếp theo.*

*Sinh viên nên căn cứ vào bản chỉ dẫn này để làm một cuốn từ điển Tài chính công.*

**Bút tệ** : 214s

(hay tiền ngân hàng)

**Bức trần tối đa** : 127s

(Nguyên tắc)

**Chỉ phiếu** : 114

— và tiền giấy : 114

**Chánh sách đối ngoại** :

— của Mỹ kim : 41s

— của Ronble : 42

**Chiết khấu** : 67s, 147, 163

— vai trò của : 147

**Chế độ bất khả hoán** : 146s

**Chế độ khả hoán** : 111s

**Chứng chỉ vàng** : 133

**Chu luân** : 275s

(Thuyết)

— khép chu luân : 95

— trong thời chiến : 275

**Chứng thư tín dụng** : 72, 161s

**Cố ý khiếm ngạch** : 256s

(Học thuyết)

— nguồn gốc : 257

— hiểm nghèo của : 258

— thí nghiệm của : 259

— tại Pháp : 259

— tại Đức : 261

— tại Anh : 269

— giới hạn của : 272

**Cơ quan tài chính** : 46s

**Công phí** :

— vai trò của : 29s

— ảnh hưởng của : 30s

— lối tài trợ : 34

- hậu quả của... : 32
- tài trợ... : 34
- tăng giá : 3s
- và lợi tức quốc gia : 5
- ba lối tài trợ : 7s
- và sinh hoạt kinh tế : 29
- hậu quả tài chính : 35
- hậu quả xã hội : 35s

**Công thái** : 71s, 74

- ngắn hạn : 71
- dài hạn : 71

**Công trái**

- phù lưu : 78
- cố định : 78s
- phát hành ở V.N. : 83
- lược sử : 75s
- ở Việt Nam : 83

**Di chuyển thực sự** : 16**Dự trữ kim khí** : 136s  
(Vai trò)**Dự trữ tổng quát** : 130s**Dự trữ đặc biệt** : 130s**Dụng cụ tiền** : 204s

- tiền kim khí : 206
- giấy bạc : 207
- tiền pháp định : 208s
- tiền ngân hàng : 214

**Dụng lượng tiền tệ** : 187  
(Thuyết)**Đảm bảo tiền giấy**

- bằng bất động sản : 135
- bằng phiếu quốc trái : 135
- bằng vàng : 136s

**Đổi chiếu biểu** : 167s, 183, 193s

(Ngân hàng)

- cách lập : 167

**Điều chỉnh**

- chi và thu : 52

**Hiện quỹ kim** : 151s

(hay Dự trữ kim)

**Hối phiếu** : 161s

- chiết khấu : 163
- và tiền giấy : 114

**Hối đoái** : 62s

(và Ngân khố)

**Kế hoạch Dawes** : 130s

(xem : Dự trữ tổng quát)

**Khối tiền tệ** : 220s

- thành phần : 221s
- và hoạt động kinh tế : 231

**Khiếm ngạch** : 256s

(Ngân sách)

- thuyết cổ ý... : 256s
- nguồn gốc : 257
- mối nguy của... : 258
- thí nghiệm... ở Pháp : 259s
- thí nghiệm... ở Đức : 261s
- thí nghiệm... ở Anh : 269s

— và Keynes : 270

— giới hạn của... : 272

— ngày nay : 279s

— gánh vác : 54s

**Kiểm soát tín dụng : 59s**

— lượng : 59

— phạm : 60

— và Ngân khố : 58s

**Kinh nghiệm Schacht :**

153s, 261s

**Ký thác : 175s**

**Luật tài chính : 19**

**Lạm phát**

— Sản xuất : 154, 273

— Phá hoại : 155, 273

— Kiểm chế lạm phát  
tiền giấy : 121 s

**Lệnh phiếu : 165 s**

**Lưu hành : 120**

(Nguyên tắc)

**Lưu dụng cưỡng bách : 179 s**

**Ngân hàng**

— của Quốc Gia : 50 s

**Ngân hàng dự trữ : 132 s**

(Hoa Kỳ)

**Ngân hàng : 120 s**

(Nguyên tắc)

**Ngân sách chu vận : 249 s**

**Nghịệp vụ tài chính**

— định nghĩa : 17

— đặc tính của : 26

— sự đa tạp của : 27

**Ngân hàng trung ương**

— vai trò : 97 s

— tiến triển : 99 s

— Thụy Sĩ : 100

— Hoa Kỳ : 101

— Ý Đại Lợi : 102

— Gia Nã Đại : 103

— Đức : 103

— biến đổi của : 99 s

— xưởng chế tiền : 113 s

— sự vững chãi của : 137

**Ngân khố Quốc gia :**

— Định nghĩa : 47 s

— theo VEDEL : 46, 49

— theo MICHOUDE : 47

— theo ALLIX : 47

— theo BLOCH LAINÉ : 47

— theo LAUFENBURGER : 49

— nhiệm vụ của : 49 s

— và thị trường tư bản : 58 s

— và kiểm soát tín dụng : 60 s

— và hối đoái : 62

— và tham dự tài chính của  
Quốc gia : 63

— tài nguyên riêng biệt : 64 s

— ký thác tại : 65

— và vay ngắn hạn : 70

**Ngân khố Quốc gia**

- Trái phiếu của : 75
- Nhiệm vụ thủ quỹ của : 47 s
- Nhiệm vụ Ngân hàng của : 50 s
- Nhiệm vụ điều chỉnh : 52 s
- và khế hoạch Ngân sách : 54 s
- Tài nguyên riêng của : 55
- Vay tư nhân : 56
- Tài chính gia của Nhà nước : 58 s
- Kiểm soát tín dụng : 59
- Ký thác tại : 65 s
- Và nền kinh tế : 91 s
- Là tài chính gia của Quốc gia : 58

**Ngân hàng**

- kinh doanh : 69
- ký thác : 69
- dự trữ ở Hoa Kỳ : 132 s

**Nguyên tắc lưu hành : 120****Nguyên tắc : mục**

tối đa : 127 s

**Nguyên tắc ngân hàng :**  
120 s**Nguyên tắc : tỷ số : 129, 138****Nhu cầu tài chính**

- của Quốc gia : 97 s
- và Ngân hàng trung ương : 97 s

**Phá giá tiền : 188s****Phát hành tiền**

- trong tài chính cổ điển : 87 s
- trong tài chính hiện tại : 90 s
- trong chế độ khả hoán : 111, 140
- để chiết khấu : 112
- để ứng trước cho Quốc gia : 113
- quy định sự... : 119 s
- trong chế độ bất khả hoán : 246 s
- căn bản của... : 150 s
- ngày nay : 155 s, 181 s
- và nhu cầu của Quốc gia : 156 s

**Phát hành tiền :**

- độc quyền : 99, 103
- đa số vô hạn : 100
- đa số hữu hạn : 102
- tự do : 104
- can thiệp : 105
- tự kiểm chế : 121
- ở Hoa Kỳ : 134 s
- và nhu cầu của Quốc gia : 155 s
- cơ điển nghiệp vụ : 175 s
- ngày nay : 181 s

**Quản trị**

- tài chính công : 36
- tài chính tư : 37

**Quốc gia**

- tiêu thụ : 12 s
- tái phân phối : 13 s

**Quy ổn cổ hối đoái : 109**

**Schacht** : 153s

(Kinh nghiệm)

**Số nhân** : 200s

(Thuyết)

**Tài chính công**

— Định nghĩa : 17s

— về mặt kinh tế : 17

— về mặt chính trị : 19

— tầm quan hệ của : 29

— quản trị : 36

— và sinh hoạt quốc tế : 38s

— và Công pháp : 17

— về mặt pháp lý : 19

— nghiệp vụ : 26

**Tái chiết khấu** : 164

**Tăng gia công phí** : 3s

— ở Việt Nam : 3

— ở Hoa Kỳ : 3s

**Thăng bằng** : 142s

(Nguyên tắc ngân sách)

— lý do nguyên tắc : 243

— và Học thuyết cổ điển : 243s

— ý nghĩa : 246

— quan niệm mới về : 248s

**Tài nguyên**

— của Ngân khố : 55s

**Thị trường ngổ**

— chính sách : 85

**Thủ quỹ Quốc gia** : 49s

**Thương phiếu** : 67, 68

**Tiền tài trợ** : 263s

**Tiền**

— định nghĩa : 222

— tốc độ lưu hành : 235s

— pháp định : 208

— ngân hàng : 214

— lối sử dụng : 217s

**Tiền công**

— Định nghĩa : 21s

— theo chính trị : 23

— theo pháp lý : 21

— tiêu chuẩn : 23

**Tín dụng** : 16<sup>s</sup>

— ích lợi kinh tế : 166

— ngắn hạn : 73

— dài hạn : 71

— chứng khoán... : 161s

**Tốc độ lưu hành**

— của tiền : 235

**Trái phiếu Ngân khố**

— định nghĩa : 75

— lược sử : 75s

**Tối đa** : 127s

(Nguyên tắc)

**Tỷ lệ giữa dự trữ**

**và tiền giấy** : 129s

(Nguyên tắc)

— chỉ trích : 138

**Ứng trước của Ngân hàng  
phát hành : 84s**

- vĩnh viễn : 84
- tạm thời : 84
- đặc biệt : 85
- chính cố : 84s
- nguy hiểm của : 86s

- và tiền giấy lưu hành : 157
- và chỗ tạo tiền : 195s

**Vàng**

- (vai trò của)... : 142s
- phương tiện giảm phát : 143
- ích lợi của : 145, 151
- thiếu vàng : 151
- ở Việt Nam : 151